

BẢNG GIÁ KHÁM CHỮA BỆNH TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA ĐỨC GIANG

Áp dụng giá khám bệnh chữa bệnh căn cứ theo Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội tại bệnh viện đa khoa Đức Giang

Đơn: đồng

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ Bệnh viện	Đơn vị tính	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Giá BHYT
1	I. Khám Bệnh	Khám Da Liễu	Lần	50.600	200.000	50.600
2	I. Khám Bệnh	Khám Da liễu [khám da liễu TYC]	Lần	-	200.000	50.600
3	I. Khám Bệnh	Khám Da liễu [khám tư vấn da liễu TYC ngoài giờ, thứ 7 và chủ nhật]	Lần	50.600	200.000	50.600
4	I. Khám Bệnh	Khám hội chẩn (0 đồng)	Lần	-	-	-
5	I. Khám Bệnh	Khám lại nội TYC	Lần	-	200.000	50.600
6	I. Khám Bệnh	Khám lại THA TYC	Lần	-	200.000	50.600
7	I. Khám Bệnh	Khám lâm sàng chung, khám chuyên khoa	Lần	50.600	-	-
8	I. Khám Bệnh	Khám lâm sàng tổng quát(KSKTU)	Lần	160.000	-	-
9	I. Khám Bệnh	Khám Mắt	Lần	50.600	200.000	50.600
10	I. Khám Bệnh	Khám Mắt [Khám Mắt TYC]	Lần	-	200.000	50.600
11	I. Khám Bệnh	Khám Mắt [Khám theo hẹn Mắt]	Lần	-	200.000	50.600
12	I. Khám Bệnh	Khám Mắt [Khám tư vấn Mắt TYC ngoài giờ, thứ 7 và chủ nhật]	Lần	50.600	200.000	50.600
13	I. Khám Bệnh	Khám Ngoại [Khám Cấp cứu Ngoại]	Lần	50.600	-	50.600
14	I. Khám Bệnh	Khám Ngoại [Khám Chấn Thương Chính Hình]	Lần	50.600	-	50.600
15	I. Khám Bệnh	Khám Ngoại [Khám Ngoại Tiết niệu]	Lần	50.600	200.000	50.600
16	I. Khám Bệnh	Khám Ngoại [Khám Ngoại Tổng Hợp]	Lần	50.600	200.000	50.600
17	I. Khám Bệnh	Khám Ngoại [Khám Ngoại TYC]	Lần	50.600	200.000	50.600
18	I. Khám Bệnh	Khám Ngoại [Khám PTTH - Thẩm Mỹ TYC]	Lần	-	200.000	50.600
19	I. Khám Bệnh	Khám Ngoại [Khám PTTH - Thẩm Mỹ]	Lần	50.600	200.000	50.600
20	I. Khám Bệnh	Khám Ngoại [Khám theo hẹn CTCH]	Lần	-	200.000	50.600
21	I. Khám Bệnh	Khám Ngoại [Khám theo hẹn Ngoại tiết niệu]	Lần	-	200.000	50.600
22	I. Khám Bệnh	Khám Ngoại [Khám theo hẹn Ngoại tổng hợp]	Lần	-	200.000	50.600
23	I. Khám Bệnh	Khám Ngoại [Khám tư vấn Chấn Thương Chính Hình ngoài TYC giờ, thứ 7 và chủ nhật]	Lần	-	200.000	50.600
24	I. Khám Bệnh	Khám Ngoại [Khám tư vấn Ngoại Thận tiết niệu]	Lần	-	200.000	50.600
25	I. Khám Bệnh	Khám Ngoại [Khám tư vấn Ngoại tiết niệu TYC ngoài giờ, thứ 7 và chủ nhật]	Lần	50.600	200.000	50.600
26	I. Khám Bệnh	Khám Ngoại [Khám tư vấn PTTH - Thẩm Mỹ TYC ngoài giờ, thứ 7 và chủ nhật]	Lần	50.600	200.000	50.600
27	I. Khám Bệnh	Khám Ngoại [Khám tư vấn Ngoại tổng hợp TYC ngoài giờ, thứ 7 và chủ nhật]	Lần	50.600	200.000	50.600
28	I. Khám Bệnh	Khám Ngoại [Khám Tư Vấn Ngoại TYC ngoài giờ, T7, CN]	Lần	50.600	200.000	50.600
29	I. Khám Bệnh	Khám Nhi [Khám cấp cứu Nhi]	Lần	50.600	-	50.600
30	I. Khám Bệnh	Khám Nhi [Khám Nhi Khoa]	Lần	50.600	200.000	50.600
31	I. Khám Bệnh	Khám Nhi [Khám nhi TYC]	Lần	-	200.000	50.600
32	I. Khám Bệnh	Khám Nhi [Khám Sơ sinh]	Lần	50.600	200.000	50.600
33	I. Khám Bệnh	Khám Nhi [Khám theo hẹn Nhi khoa]	Lần	-	200.000	50.600
34	I. Khám Bệnh	Khám Nhi [Khám lại nhi TYC]	Lần	-	200.000	50.600
35	I. Khám Bệnh	Khám Nhi [Khám tư vấn Nhi TYC ngoài giờ, thứ 7 và chủ nhật]	Lần	-	200.000	50.600
36	I. Khám Bệnh	Khám Nhi [Khám tư vấn Sơ Sinh TYC ngoài giờ, thứ 7 và chủ nhật]	Lần	50.600	200.000	50.600
37	I. Khám Bệnh	Khám Nội [Khám Cán Bộ]	Lần	50.600	-	50.600
38	I. Khám Bệnh	Khám Nội [Khám Cấp Cứu Nội]	Lần	50.600	-	50.600
39	I. Khám Bệnh	Khám Nội [Khám Dị ứng - miễn dịch lâm sàng]	Lần	50.600	-	50.600
40	I. Khám Bệnh	Khám Nội [Khám Dinh dưỡng]	Lần	50.600	200.000	50.600
41	I. Khám Bệnh	Khám Nội [Khám Hen - COPD]	Lần	50.600	-	50.600
42	I. Khám Bệnh	Khám Nội [Khám Hô Hấp]	Lần	50.600	200.000	50.600
43	I. Khám Bệnh	Khám Nội [Khám Huyết học lâm sàng]	Lần	50.600	-	50.600
44	I. Khám Bệnh	Khám Nội [Khám Nội Chung]	Lần	50.600	200.000	50.600
45	I. Khám Bệnh	Khám Nội [Khám Nội Cơ Xương Khớp]	Lần	50.600	200.000	50.600
46	I. Khám Bệnh	Khám Nội [Khám Nội Thần kinh TYC]	Lần	-	200.000	50.600
47	I. Khám Bệnh	Khám Nội [Khám Nội Thần Kinh]	Lần	50.600	200.000	50.600
48	I. Khám Bệnh	Khám Nội [Khám Nội Tiết]	Lần	50.600	200.000	50.600
49	I. Khám Bệnh	Khám Nội [Khám Nội Tiêu hóa]	Lần	50.600	200.000	50.600
50	I. Khám Bệnh	Khám Nội [Khám nội TYC]	Lần	50.600	200.000	50.600
51	I. Khám Bệnh	Khám Nội [Khám Quản Lý Tăng Huyết Áp]	Lần	50.600	200.000	50.600
52	I. Khám Bệnh	Khám Nội [Khám Thalassemia]	Lần	50.600	200.000	50.600
53	I. Khám Bệnh	Khám Nội [Khám Thận Tiết Niệu - Nam Học]	Lần	50.600	200.000	50.600
54	I. Khám Bệnh	Khám Nội [Khám theo hẹn Hen - COPD]	Lần	-	200.000	50.600
55	I. Khám Bệnh	Khám Nội [Khám Tim mạch]	Lần	50.600	200.000	50.600
56	I. Khám Bệnh	Khám Nội [Khám Truyền Nhiễm]	Lần	50.600	200.000	50.600
57	I. Khám Bệnh	Khám Nội [Khám tư vấn hô hấp][Người nhà]	Lần	50.600	-	-
58	I. Khám Bệnh	Khám Nội [Khám Viêm Gan]	Lần	50.600	-	50.600
59	I. Khám Bệnh	Khám Nội [Khám CB thành ủy]	Lần	-	-	50.600
60	I. Khám Bệnh	Khám Nội [Khám lại nội tiết TYC]	Lần	-	200.000	50.600
61	I. Khám Bệnh	Khám Nội [Khám Nội nCoV]	Lần	50.600	200.000	50.600
62	I. Khám Bệnh	Khám Nội [Khám Nội tiết TYC]	Lần	-	200.000	50.600
63	I. Khám Bệnh	Khám Nội [Khám Tăng huyết áp TYC]	Lần	-	200.000	50.600
64	I. Khám Bệnh	Khám Nội [Khám theo hẹn CXK]	Lần	-	200.000	50.600

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ Bệnh viện	Đơn vị tính	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Giá BHYT
65	1. Khám Bệnh	Khám Nội [Khám theo hẹn HSTCCĐ]	Lần	-	200.000	50.600
66	1. Khám Bệnh	Khám Nội [Khám theo hẹn khoa khám bệnh]	Lần	-	200.000	50.600
67	1. Khám Bệnh	Khám Nội [Khám theo hẹn Nội thận tiết niệu]	Lần	-	200.000	50.600
68	1. Khám Bệnh	Khám Nội [Khám theo hẹn Nội tim mạch]	Lần	-	200.000	50.600
69	1. Khám Bệnh	Khám Nội [Khám theo hẹn Nội tổng hợp]	Lần	-	200.000	50.600
70	1. Khám Bệnh	Khám Nội [Khám theo hẹn Thần kinh]	Lần	-	200.000	50.600
71	1. Khám Bệnh	Khám Nội [Khám theo hẹn Truyền nhiễm]	Lần	-	200.000	50.600
72	1. Khám Bệnh	Khám Nội [Khám tư vấn Dự ứng - miễn dịch lâm sàng TYC ngoài giờ, thứ 7 và chủ nhật]	Lần	-	200.000	50.600
73	1. Khám Bệnh	Khám Nội [Khám tư vấn Hen - COPD TYC ngoài giờ, thứ 7 và chủ nhật]	Lần	-	200.000	50.600
74	1. Khám Bệnh	Khám Nội [Khám tư vấn Hô Hấp TYC ngoài giờ, thứ 7 và chủ nhật]	Lần	50.600	200.000	50.600
75	1. Khám Bệnh	Khám Nội [Khám tư vấn hô hấp]	Lần	50.600	200.000	50.600
76	1. Khám Bệnh	Khám Nội [Khám tư vấn Nội chung TYC ngoài giờ, thứ 7 và chủ nhật]	Lần	50.600	200.000	50.600
77	1. Khám Bệnh	Khám Nội [Khám tư vấn Nội Cơ Xương Khớp TYC ngoài giờ, thứ 7 và chủ nhật]	Lần	50.600	200.000	50.600
78	1. Khám Bệnh	Khám Nội [Khám tư vấn Nội Thần Kinh TYC ngoài giờ, thứ 7 và chủ nhật]	Lần	50.600	200.000	50.600
79	1. Khám Bệnh	Khám Nội [Khám tư vấn Nội tiết TYC ngoài giờ, thứ 7 và chủ nhật]	Lần	50.600	200.000	50.600
80	1. Khám Bệnh	Khám Nội [Khám Tư Vấn Nội TYC ngoài giờ, T7, CN]	Lần	50.600	200.000	50.600
81	1. Khám Bệnh	Khám Nội [Khám tư vấn Thalassemia TYC ngoài giờ, thứ 7 và chủ nhật]	Lần	50.600	200.000	50.600
82	1. Khám Bệnh	Khám Nội [Khám tư vấn Thận Tiết Niệu - Nam Học TYC ngoài giờ, thứ 7 và chủ nhật]	Lần	50.600	200.000	50.600
83	1. Khám Bệnh	Khám Nội [Khám tư vấn Tiêu Hóa TYC ngoài giờ, thứ 7 và chủ nhật]	Lần	50.600	200.000	50.600
84	1. Khám Bệnh	Khám Nội [Khám tư vấn Tim Mạch TYC ngoài giờ, thứ 7 và chủ nhật]	Lần	50.600	200.000	50.600
85	1. Khám Bệnh	Khám Nội [Khám tư vấn Truyền nhiễm TYC ngoài giờ, thứ 7 và chủ nhật]	Lần	50.600	200.000	50.600
86	1. Khám Bệnh	Khám Nội [Khám tư vấn Viêm Gan TYC ngoài giờ, thứ 7 và chủ nhật]	Lần	50.600	200.000	50.600
87	1. Khám Bệnh	Công khám sức khỏe	Lần	160.000	160.000	-
88	1. Khám Bệnh	Khám bệnh 0 đồng	Lần	-	-	-
89	1. Khám Bệnh	Khám bệnh 0 đồng	Lần	-	-	-
90	1. Khám Bệnh	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	Lần	160.000	-	-
91	1. Khám Bệnh	Khám phân loại hô hấp A (cửa 10)	Lần	-	-	-
92	1. Khám Bệnh	Khám phụ khoa [KSKTU]	Lần	50.600	-	-
93	1. Khám Bệnh	Khám Phụ sản [Khám cấp cứu Thai Sản]	Lần	50.600	-	50.600
94	1. Khám Bệnh	Khám Phụ sản [Khám Phụ Khoa]	Lần	50.600	200.000	50.600
95	1. Khám Bệnh	Khám Phụ sản [Khám Thai Sản]	Lần	50.600	200.000	50.600
96	1. Khám Bệnh	Khám Phụ sản [Khám Sản - Phụ khoa TYC]	Lần	-	200.000	50.600
97	1. Khám Bệnh	Khám Phụ sản [Khám tư vấn Phụ khoa TYC ngoài giờ, thứ 7 và chủ nhật]	Lần	50.600	200.000	50.600
98	1. Khám Bệnh	Khám Phụ sản [Khám Tư Vấn Thai sản TYC ngoài giờ, T7, CN]	Lần	50.600	200.000	50.600
99	1. Khám Bệnh	Khám Phụ sản [Khám tư vấn Thai sản TYC ngoài giờ, thứ 7 và chủ nhật]	Lần	50.600	200.000	50.600
100	1. Khám Bệnh	Khám Phục hồi chức năng	Lần	50.600	200.000	50.600
101	1. Khám Bệnh	Khám Phục hồi chức năng [Khám theo hẹn PHCN]	Lần	-	200.000	50.600
102	1. Khám Bệnh	Khám Phục hồi chức năng [Khám tư vấn Phục hồi chức năng TYC ngoài giờ, thứ 7 và chủ nhật]	Lần	50.600	200.000	50.600
103	1. Khám Bệnh	Khám Răng Hàm Mất	Lần	50.600	200.000	50.600
104	1. Khám Bệnh	Khám Răng hàm mất [Khám tư vấn Răng hàm mất TYC ngoài giờ, thứ 7 và chủ nhật]	Lần	50.600	200.000	50.600
105	1. Khám Bệnh	Khám sàng lọc trẻ sơ sinh	Lần	-	-	-
106	1. Khám Bệnh	Khám sức khỏe	Lần	-	-	-
107	1. Khám Bệnh	Khám Tai Mũi Họng	Lần	50.600	200.000	50.600
108	1. Khám Bệnh	Khám Tai mũi họng [Khám theo hẹn Tai mũi họng]	Lần	-	200.000	50.600
109	1. Khám Bệnh	Khám Tai mũi họng [Khám lại TMH TYC]	Lần	-	200.000	50.600
110	1. Khám Bệnh	Khám Tai mũi họng [Khám Tai mũi họng TYC]	Lần	-	200.000	50.600
111	1. Khám Bệnh	Khám Tai mũi họng [Khám tư vấn Tai Mũi Họng TYC ngoài giờ, thứ 7 và chủ nhật]	Lần	50.600	200.000	50.600
112	1. Khám Bệnh	Khám tư vấn dinh dưỡng	Lần	-	200.000	-
113	1. Khám Bệnh	Khám tư vấn và tiêm chủng Vaccin	Lần	-	-	-
114	1. Khám Bệnh	Khám Ung bướu	Lần	50.600	-	50.600
115	1. Khám Bệnh	Khám Ung bướu [Khám theo hẹn Ung bướu]	Lần	-	200.000	50.600
116	1. Khám Bệnh	Khám Ung bướu [Khám tư vấn Ung bướu TYC ngoài giờ, thứ 7 và chủ nhật]	Lần	50.600	200.000	50.600
117	1. Khám Bệnh	Khám vú (KSKTU)	Lần	50.600	-	-
118	1. Khám Bệnh	Khám YHCT [Khám Đông Y]	Lần	50.600	-	50.600
119	1. Khám Bệnh	Khám YHCT [Khám Đông Y TYC]	Lần	-	200.000	50.600
120	1. Khám Bệnh	Khám YHCT [Khám theo hẹn Y dược học cổ truyền]	Lần	-	200.000	50.600
121	1. Khám Bệnh	Khám YHCT [Khám tư vấn Đông Y TYC ngoài giờ, thứ 7 và chủ nhật]	Lần	50.600	200.000	50.600
122	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	Lần	550.100	732.000	550.100
123	2. Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) [có tiêm thuốc cản quang]	Lần	663.400	843.000	663.400

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ Bệnh viện	Đơn vị tính	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Giá BHYT
124	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	663.400	843.000	663.400
125	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	550.100	732.000	550.100
126	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	663.400	843.000	663.400
127	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	550.100	732.000	550.100
128	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	663.400	843.000	663.400
129	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	550.100	732.000	550.100
130	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	Lần	663.400	843.000	663.400
131	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	Lần	663.400	843.000	663.400
132	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 1-32 dãy)	Lần	663.400	843.000	663.400
133	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	Lần	663.400	843.000	663.400
134	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	Lần	663.400	843.000	663.400
135	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)	Lần	663.400	843.000	663.400
136	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	Lần	550.100	732.000	550.100
137	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	Lần	550.100	732.000	550.100
138	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	Lần	663.400	843.000	663.400
139	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [có tiêm thuốc cản quang]	Lần	663.400	843.000	663.400
140	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) [không tiêm thuốc cản quang]	Lần	550.100	732.000	550.100
141	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	Lần	663.400	843.000	663.400
142	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy) [Khớp gối bên phải]	Lần	663.400	843.000	663.400
143	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy) [Khớp gối bên trái]	Lần	663.400	843.000	663.400
144	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy) [Khớp háng bên phải]	Lần	663.400	843.000	663.400
145	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy) [Khớp háng bên trái]	Lần	663.400	843.000	663.400
146	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy) [Khớp vai bên phải]	Lần	663.400	843.000	663.400
147	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy) [Khớp vai bên trái]	Lần	663.400	843.000	663.400
148	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	663.400	843.000	663.400
149	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [Khớp cổ chân bên phải]	Lần	663.400	843.000	663.400
150	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [Khớp cổ chân bên trái]	Lần	663.400	843.000	663.400
151	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [Khớp cổ tay bên phải]	Lần	663.400	843.000	663.400
152	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [Khớp cổ tay bên trái]	Lần	663.400	843.000	663.400
153	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [Khớp gối bên phải]	Lần	663.400	843.000	663.400
154	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [Khớp gối bên trái]	Lần	663.400	843.000	663.400
155	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [Khớp háng bên phải]	Lần	663.400	843.000	663.400
156	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [Khớp háng bên trái]	Lần	663.400	843.000	663.400
157	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [Khớp khuỷu bên phải]	Lần	663.400	843.000	663.400
158	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [Khớp khuỷu bên trái]	Lần	663.400	843.000	663.400
159	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [Khớp vai bên phải]	Lần	663.400	843.000	663.400
160	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [Khớp vai bên trái]	Lần	663.400	843.000	663.400
161	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	Lần	550.100	732.000	550.100
162	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [Khớp cổ chân bên phải]	Lần	550.100	732.000	550.100
163	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [Khớp cổ chân bên trái]	Lần	550.100	732.000	550.100
164	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [Khớp cổ tay bên phải]	Lần	550.100	732.000	550.100
165	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [Khớp cổ tay bên trái]	Lần	550.100	732.000	550.100
166	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [Khớp gối bên phải]	Lần	550.100	732.000	550.100

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ Bệnh viện	Đơn vị tính	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Giá BHYT
167	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 đẩy) [Khớp gối bên trái]	Lần	550.100	732.000	550.100
168	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 đẩy) [Khớp háng bên phải]	Lần	550.100	732.000	550.100
169	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 đẩy) [Khớp háng bên trái]	Lần	550.100	732.000	550.100
170	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 đẩy) [Khớp khuỷu bên phải]	Lần	550.100	732.000	550.100
171	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 đẩy) [Khớp khuỷu bên trái]	Lần	550.100	732.000	550.100
172	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 đẩy) [Khớp vai bên phải]	Lần	550.100	732.000	550.100
173	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 đẩy) [Khớp vai bên trái]	Lần	550.100	732.000	550.100
174	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 đẩy)	Lần	663.400	843.000	663.400
175	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 đẩy)	Lần	550.100	732.000	550.100
176	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 đẩy)	Lần	663.400	843.000	663.400
177	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 đẩy)	Lần	663.400	843.000	663.400
178	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 đẩy)	Lần	550.100	732.000	550.100
179	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 đẩy)	Lần	550.100	732.000	550.100
180	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero- scan) có dùng sonde (từ 1-32 đẩy) [có thuốc cản quang]	Lần	663.400	843.000	663.400
181	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 đẩy)	Lần	663.400	843.000	663.400
182	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 đẩy)	Lần	550.100	732.000	550.100
183	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 1- 32 đẩy)	Lần	663.400	843.000	663.400
184	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 đẩy)	Lần	663.400	843.000	663.400
185	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 đẩy) [không tiêm thuốc cản quang]	Lần	550.100	732.000	550.100
186	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 đẩy) [có tiêm thuốc cản quang]	Lần	663.400	843.000	663.400
187	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung- buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 đẩy) [có tiêm thuốc cản quang]	Lần	663.400	843.000	663.400
188	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung- buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 đẩy) [không tiêm thuốc cản quang]	Lần	550.100	732.000	550.100
189	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm với hóa mạch vành (từ 1- 32 đẩy)	Lần	550.100	732.000	550.100
190	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 đẩy) [Bàn chân bên phải]	Lần	663.400	843.000	663.400
191	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 đẩy) [Bàn chân bên trái]	Lần	663.400	843.000	663.400
192	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 đẩy) [Bàn tay bên phải]	Lần	663.400	843.000	663.400
193	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 đẩy) [Bàn tay bên trái]	Lần	663.400	843.000	663.400
194	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 đẩy) [Cẳng chân bên phải]	Lần	663.400	843.000	663.400
195	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 đẩy) [Cẳng chân bên trái]	Lần	663.400	843.000	663.400
196	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 đẩy) [Cẳng tay bên phải]	Lần	663.400	843.000	663.400
197	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 đẩy) [Cẳng tay bên trái]	Lần	663.400	843.000	663.400
198	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 đẩy) [Cánh tay bên phải]	Lần	663.400	843.000	663.400
199	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 đẩy) [Cánh tay bên trái]	Lần	663.400	843.000	663.400
200	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 đẩy) [Đùi bên phải]	Lần	663.400	843.000	663.400
201	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 đẩy) [Đùi bên trái]	Lần	663.400	843.000	663.400
202	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 đẩy)	Lần	550.100	732.000	550.100
203	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 đẩy) [Bàn chân bên phải]	Lần	550.100	732.000	550.100
204	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 đẩy) [Bàn chân bên trái]	Lần	550.100	732.000	550.100
205	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 đẩy) [Bàn chân bên phải]	Lần	550.100	732.000	550.100
206	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 đẩy) [Bàn chân bên trái]	Lần	550.100	732.000	550.100
207	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 đẩy) [Bàn tay bên phải]	Lần	550.100	732.000	550.100

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ Bệnh viện	Đơn vị tính	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Giá BHYT
208	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [Cẳng tay bên trái]	Lần	550.100	732.000	550.100
209	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [Cánh tay bên phải]	Lần	550.100	732.000	550.100
210	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [Cánh tay bên trái]	Lần	550.100	732.000	550.100
211	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [Đùi bên phải]	Lần	550.100	732.000	550.100
212	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy) [Đùi bên trái]	Lần	550.100	732.000	550.100
213	2.Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Lần	550.100	732.000	550.100
214	2.Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy)	Lần	550.100	732.000	550.100
215	2.Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	663.400	843.000	663.400
216	2.Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	550.100	732.000	550.100
217	2.Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT hệ động mạch cánh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	663.400	843.000	663.400
218	2.Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	Lần	550.100	732.000	550.100
219	2.Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [có tiêm thuốc cản quang]	Lần	663.400	843.000	663.400
220	2.Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) [không tiêm thuốc cản quang]	Lần	550.100	732.000	550.100
221	2.Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dãy)	Lần	663.400	843.000	663.400
222	2.Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	Lần	663.400	843.000	663.400
223	2.Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	663.400	843.000	663.400
224	2.Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	550.100	732.000	550.100
225	2.Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	Lần	663.400	843.000	663.400
226	2.Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	Lần	550.100	732.000	550.100
227	2.Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	Lần	663.400	843.000	663.400
228	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [có tiêm thuốc cản quang]	Lần	1.732.400	2.012.000	1.732.400
229	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy) [không tiêm thuốc cản quang]	Lần	1.486.800	1.761.000	1.486.800
230	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Lần	1.732.400	2.012.000	1.732.400
231	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Lần	1.486.800	1.761.000	1.486.800
232	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Lần	1.732.400	2.012.000	1.732.400
233	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Lần	1.486.800	1.761.000	1.486.800
234	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Lần	1.732.400	2.012.000	1.732.400
235	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Lần	1.486.800	1.761.000	1.486.800
236	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64- 128 dãy)	Lần	1.732.400	2.012.000	1.732.400
237	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64- 128 dãy)	Lần	1.732.400	2.012.000	1.732.400
238	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 64-128 dãy)	Lần	1.732.400	2.012.000	1.732.400
239	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64- 128 dãy)	Lần	1.732.400	2.012.000	1.732.400
240	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64- 128 dãy)	Lần	1.732.400	2.012.000	1.732.400
241	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy)	Lần	1.732.400	2.012.000	1.732.400
242	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy)	Lần	1.732.400	2.012.000	1.732.400
243	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [có tiêm thuốc cản quang]	Lần	1.732.400	2.012.000	1.732.400
244	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy) [không tiêm thuốc cản quang]	Lần	1.486.800	1.761.000	1.486.800
245	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64- 128 dãy)	Lần	1.732.400	2.012.000	1.732.400
246	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64- 128 dãy) [Khớp gối bên phải]	Lần	1.732.400	2.012.000	1.732.400
247	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64- 128 dãy) [Khớp gối bên trái]	Lần	1.732.400	2.012.000	1.732.400
248	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64- 128 dãy) [Khớp háng bên phải]	Lần	1.732.400	2.012.000	1.732.400
249	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64- 128 dãy) [Khớp háng bên trái]	Lần	1.732.400	2.012.000	1.732.400
250	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64- 128 dãy) [Khớp vai bên phải]	Lần	1.732.400	2.012.000	1.732.400
251	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 64- 128 dãy) [Khớp vai bên trái]	Lần	1.732.400	2.012.000	1.732.400
252	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Lần	1.732.400	2.012.000	1.732.400
253	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [khớp cổ chân phải]	Lần	1.732.400	2.012.000	1.732.400
254	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [khớp cổ chân trái]	Lần	1.732.400	2.012.000	1.732.400
255	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [khớp cổ tay phải]	Lần	1.732.400	2.012.000	1.732.400
256	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [khớp cổ tay trái]	Lần	1.732.400	2.012.000	1.732.400

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ Bệnh viện	Đơn vị tính	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Giá BHYT
257	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [khớp gối phải]	Lần	1.732.400	2.012.000	1.732.400
258	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [khớp gối trái]	Lần	1.732.400	2.012.000	1.732.400
259	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [khớp háng phải]	Lần	1.732.400	2.012.000	1.732.400
260	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [khớp háng trái]	Lần	1.732.400	2.012.000	1.732.400
261	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [khớp vai phải]	Lần	1.732.400	2.012.000	1.732.400
262	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [khớp vai trái]	Lần	1.732.400	2.012.000	1.732.400
263	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [khớp cổ chân phải]	Lần	1.732.400	2.012.000	1.732.400
264	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [khớp cổ chân trái]	Lần	1.732.400	2.012.000	1.732.400
265	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Lần	1.486.800	1.761.000	1.486.800
266	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [Khớp cổ chân bên phải]	Lần	1.486.800	1.761.000	1.486.800
267	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [Khớp cổ chân bên trái]	Lần	1.486.800	1.761.000	1.486.800
268	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [Khớp cổ tay bên phải]	Lần	1.486.800	1.761.000	1.486.800
269	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [Khớp cổ tay bên trái]	Lần	1.486.800	1.761.000	1.486.800
270	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [Khớp gối bên phải]	Lần	1.486.800	1.761.000	1.486.800
271	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [Khớp gối bên trái]	Lần	1.486.800	1.761.000	1.486.800
272	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [Khớp háng bên phải]	Lần	1.486.800	1.761.000	1.486.800
273	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [Khớp háng bên trái]	Lần	1.486.800	1.761.000	1.486.800
274	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [Khớp khuỷu bên phải]	Lần	1.486.800	1.761.000	1.486.800
275	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [Khớp khuỷu bên trái]	Lần	1.486.800	1.761.000	1.486.800
276	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [Khớp vai bên phải]	Lần	1.486.800	1.761.000	1.486.800
277	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [Khớp vai bên trái]	Lần	1.486.800	1.761.000	1.486.800
278	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Lần	1.732.400	2.012.000	1.732.400
279	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Lần	1.486.800	1.761.000	1.486.800
280	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64- 128 dãy)	Lần	1.732.400	2.012.000	1.732.400
281	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64- 128 dãy)	Lần	1.732.400	2.012.000	1.732.400
282	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 64- 128 dãy)	Lần	1.486.800	1.761.000	1.486.800
283	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64- 128 dãy)	Lần	1.486.800	1.761.000	1.486.800
284	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy)	Lần	1.486.800	1.761.000	1.486.800
285	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64- 128 dãy) [có thuốc cản quang]	Lần	3.493.600	3.767.000	3.493.600
286	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64- 128 dãy) [không có thuốc cản quang]	Lần	3.201.400	3.454.000	3.201.400
287	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ 64- 128 dãy)	Lần	1.732.400	2.012.000	1.732.400
288	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	Lần	1.732.400	2.012.000	1.732.400
289	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có tiêm thuốc cản quang]	Lần	1.732.400	2.012.000	1.732.400
290	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính tạng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không tiêm thuốc cản quang]	Lần	1.486.800	1.761.000	1.486.800
291	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [có tiêm thuốc cản quang]	Lần	1.732.400	2.012.000	1.732.400
292	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không tiêm thuốc cản quang]	Lần	1.486.800	1.761.000	1.486.800
293	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính tĩnh mạch vôi hóa mạch vành (từ 64- 128 dãy)	Lần	1.486.800	1.761.000	1.486.800
294	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Lần	1.732.400	2.012.000	1.732.400
295	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [Cẳng chân bên phải]	Lần	1.732.400	2.012.000	1.732.400
296	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [Cẳng chân bên trái]	Lần	1.732.400	2.012.000	1.732.400

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ Bệnh viện	Đơn vị tính	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Giá BHYT
297	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [Cẳng tay bên phải]	Lần	1.732.400	2.012.000	1.732.400
298	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [Cẳng tay bên trái]	Lần	1.732.400	2.012.000	1.732.400
299	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [Cánh tay bên phải]	Lần	1.732.400	2.012.000	1.732.400
300	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [Cánh tay bên trái]	Lần	1.732.400	2.012.000	1.732.400
301	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [Đùi bên phải]	Lần	1.732.400	2.012.000	1.732.400
302	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [Đùi bên trái]	Lần	1.732.400	2.012.000	1.732.400
303	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [bàn chân phải]	Lần	1.732.400	2.012.000	1.732.400
304	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [bàn chân trái]	Lần	1.732.400	2.012.000	1.732.400
305	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [bàn tay phải]	Lần	1.732.400	2.012.000	1.732.400
306	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [bàn tay trái]	Lần	1.732.400	2.012.000	1.732.400
307	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	Lần	1.486.800	1.761.000	1.486.800
308	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [Cẳng tay bên phải]	Lần	1.486.800	1.761.000	1.486.800
309	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [Cẳng tay bên trái]	Lần	1.486.800	1.761.000	1.486.800
310	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [Đùi bên phải]	Lần	1.486.800	1.761.000	1.486.800
311	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [Đùi bên trái]	Lần	1.486.800	1.761.000	1.486.800
312	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [bàn tay phải]	Lần	1.486.800	1.761.000	1.486.800
313	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [bàn tay trái]	Lần	1.486.800	1.761.000	1.486.800
314	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [cẳng chân phải]	Lần	1.486.800	1.761.000	1.486.800
315	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [cẳng chân trái]	Lần	1.486.800	1.761.000	1.486.800
316	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [cánh tay phải]	Lần	1.486.800	1.761.000	1.486.800
317	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy) [cánh tay trái]	Lần	1.486.800	1.761.000	1.486.800
318	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)[bàn chân phải]	Lần	1.486.800	1.761.000	1.486.800
319	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)[bàn chân trái]	Lần	1.486.800	1.761.000	1.486.800
320	2.Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT hàm mật có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	Lần	1.486.800	1.761.000	1.486.800
321	2.Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT hàm mật có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy)	Lần	1.486.800	1.761.000	1.486.800
322	2.Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT hàm-mật có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Lần	1.732.400	2.012.000	1.732.400
323	2.Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT hàm-mật không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Lần	1.486.800	1.761.000	1.486.800
324	2.Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Lần	1.732.400	2.012.000	1.732.400
325	2.Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT hốc mắt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Lần	1.732.400	2.012.000	1.732.400
326	2.Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT hốc mắt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Lần	1.486.800	1.761.000	1.486.800
327	2.Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	Lần	1.732.400	2.012.000	1.732.400
328	2.Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Lần	1.732.400	2.012.000	1.732.400
329	2.Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Lần	1.486.800	1.761.000	1.486.800
330	2.Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	Lần	1.732.400	2.012.000	1.732.400
331	2.Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	Lần	1.486.800	1.761.000	1.486.800
332	2.Cận Lâm Sàng	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	Lần	1.732.400	2.012.000	1.732.400
333	2.Cận Lâm Sàng	Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)	Lần	135.300	183.400	135.300
334	2.Cận Lâm Sàng	Điện cơ thành quản	Lần	135.300	183.400	135.300
335	2.Cận Lâm Sàng	Điện cơ vùng đáy chậu (EMG)	Lần	155.600	169.200	155.600
336	2.Cận Lâm Sàng	Đo điện thế kích thích cảm giác	Lần	135.300	183.400	135.300
337	2.Cận Lâm Sàng	Đo điện thế kích thích vận động	Lần	135.300	183.400	135.300
338	2.Cận Lâm Sàng	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh cảm giác	Lần	135.300	183.400	135.300
339	2.Cận Lâm Sàng	Đo tốc độ dẫn truyền thần kinh vận động	Lần	135.300	183.400	135.300
340	2.Cận Lâm Sàng	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	Lần	135.300	183.400	135.300
341	2.Cận Lâm Sàng	Ghi điện cơ	Lần	135.300	183.400	135.300
342	2.Cận Lâm Sàng	Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thân thể	Lần	135.300	183.400	135.300
343	2.Cận Lâm Sàng	Ghi điện cơ điện thế kích thích thị giác, thính giác	Lần	135.300	183.400	135.300
344	2.Cận Lâm Sàng	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	Lần	135.300	183.400	135.300
345	2.Cận Lâm Sàng	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	Lần	135.300	183.400	135.300

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ Bệnh viện	Đơn vị tính	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Giá BHYT
346	2.Cận Lâm Sàng	Phân xạ nhằm mắt và đo tốc độ dẫn truyền vận động của dây thần kinh VII ngoại biên	Lần	135.300	183.400	135.300
347	2.Cận Lâm Sàng	Ghi điện não đồ thông thường	Lần	75.200	95.600	75.200
348	2.Cận Lâm Sàng	Ghi điện não đồ vì tính	Lần	75.200	95.600	75.200
349	2.Cận Lâm Sàng	Ghi điện não đồ vì tính	Lần	75.200	95.600	75.200
350	2.Cận Lâm Sàng	Điện tim thường	Lần	39.900	49.400	39.900
351	2.Cận Lâm Sàng	Đo chức năng hô hấp	Lần	144.300	186.200	144.300
352	2.Cận Lâm Sàng	Test giãn phế quản (broncho modulator test)	Lần	190.800	206.400	190.800
353	2.Cận Lâm Sàng	Đo mật độ xương bằng máy siêu âm	Lần	84.800	98.760	-
354	2.Cận Lâm Sàng	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Lần	148.300	201.600	148.300
355	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)	Lần	2.250.800	2.527.000	2.250.800
356	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)	Lần	2.250.800	2.527.000	2.250.800
357	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ bệnh lý cơ tim có tiêm thuốc tương phản	Lần	2.250.800	2.527.000	2.250.800
358	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2- 1.5T)[không tiêm chất tương phản]	Lần	1.341.500	1.622.000	1.341.500
359	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2.250.800	2.527.000	2.250.800
360	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ các bó sợi thần kinh (tractography) hay Chụp Cộng hưởng từ khuếch tán sức căng (DTI) - Diffusion Tensor Imaging) (0.2-1.5T)	Lần	3.238.400	-	3.238.400
361	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2- 1.5T) [không tiêm chất tương phản]	Lần	1.341.500	1.622.000	1.341.500
362	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2- 1.5T) [không tiêm chất tương phản][Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	1.341.500
363	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2.250.800	2.527.000	2.250.800
364	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)[Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	2.250.800
365	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2- 1.5T)[không tiêm chất tương phản]	Lần	1.341.500	1.622.000	1.341.500
366	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2- 1.5T)[không tiêm chất tương phản][Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	1.341.500
367	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2.250.800	2.527.000	2.250.800
368	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)[Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	2.250.800
369	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)[không tiêm chất tương phản]	Lần	1.341.500	1.622.000	1.341.500
370	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)[không tiêm chất tương phản][Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	1.341.500
371	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2.250.800	2.527.000	2.250.800
372	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)[Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	2.250.800
373	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)	Lần	2.250.800	2.527.000	2.250.800
374	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	Lần	2.250.800	2.527.000	2.250.800
375	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)	Lần	1.341.500	1.622.000	1.341.500
376	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ động học sản chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)	Lần	1.341.500	1.622.000	1.341.500
377	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	Lần	2.250.800	2.527.000	2.250.800
378	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới không tiêm chất tương phản (1.5T)[không tiêm chất tương phản]	Lần	1.341.500	1.622.000	1.341.500
379	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)[không tiêm chất tương phản]	Lần	1.341.500	1.622.000	1.341.500
380	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	Lần	2.250.800	2.527.000	2.250.800
381	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-chậu (1.5T)	Lần	2.250.800	2.527.000	2.250.800
382	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ động mạch chủ-ngực (1.5T)	Lần	2.250.800	2.527.000	2.250.800
383	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ động mạch vành (1.5T)	Lần	2.250.800	2.527.000	2.250.800
384	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	Lần	8.738.400	8.991.000	8.738.400
385	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2.250.800	2.527.000	2.250.800
386	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)[Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	2.250.800
387	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	1.341.500	1.622.000	1.341.500
388	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có thuốc cản quang]	Lần	1.341.500	1.622.000	1.341.500
389	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T) [không có thuốc cản quang][Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	1.341.500
390	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2.250.800	2.527.000	2.250.800
391	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)[Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	2.250.800
392	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	Lần	1.341.500	1.622.000	1.341.500
393	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khớp cổ chân bên phải]	Lần	1.341.500	1.622.000	1.341.500

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ Bệnh viện	Đơn vị tính	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Giá BHYT
394	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khớp cổ chân bên phải][Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	1.341.500
395	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khớp cổ chân bên trái]	Lần	1.341.500	1.622.000	1.341.500
396	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khớp cổ chân bên trái][Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	1.341.500
397	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khớp cổ tay bên phải]	Lần	1.341.500	1.622.000	1.341.500
398	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khớp cổ tay bên phải][Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	1.341.500
399	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khớp cổ tay bên trái]	Lần	1.341.500	1.622.000	1.341.500
400	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khớp cổ tay bên trái][Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	1.341.500
401	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khớp gối bên phải]	Lần	1.341.500	1.622.000	1.341.500
402	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khớp gối bên phải][Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	1.341.500
403	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khớp gối bên trái]	Lần	1.341.500	1.622.000	1.341.500
404	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khớp gối bên trái][Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	1.341.500
405	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khớp háng bên phải]	Lần	1.341.500	1.622.000	1.341.500
406	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khớp háng bên phải][Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	1.341.500
407	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khớp háng bên trái]	Lần	1.341.500	1.622.000	1.341.500
408	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khớp háng bên trái][Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	1.341.500
409	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khớp khuỷu bên phải]	Lần	1.341.500	1.622.000	1.341.500
410	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khớp khuỷu bên phải][Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	1.341.500
411	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khớp khuỷu bên trái]	Lần	1.341.500	1.622.000	1.341.500
412	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khớp khuỷu bên trái][Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	1.341.500
413	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khớp vai bên phải]	Lần	1.341.500	1.622.000	1.341.500
414	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khớp vai bên phải][Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	1.341.500
415	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khớp vai bên trái]	Lần	1.341.500	1.622.000	1.341.500
416	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [Khớp vai bên trái][Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	1.341.500
417	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không tiêm cản quang khớp]	Lần	1.341.500	1.622.000	1.341.500
418	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T) [không tiêm cản quang khớp][Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	1.341.500
419	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)[Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	1.341.500
420	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	Lần	2.250.800	2.527.000	2.250.800
421	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T) [Khớp háng bên phải]	Lần	2.250.800	2.527.000	2.250.800
422	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T) [Khớp háng bên phải][Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	2.250.800
423	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T) [Khớp háng bên trái]	Lần	2.250.800	2.527.000	2.250.800
424	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T) [Khớp háng bên trái][Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	2.250.800
425	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T) [khớp gối phải]	Lần	2.250.800	2.527.000	2.250.800
426	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T) [khớp gối phải][Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	2.250.800
427	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T) [khớp gối trái]	Lần	2.250.800	2.527.000	2.250.800
428	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T) [khớp gối trái][Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	2.250.800
429	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T) [khớp háng phải]	Lần	2.250.800	2.527.000	2.250.800
430	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T) [khớp vai phải]	Lần	2.250.800	2.527.000	2.250.800
431	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T) [khớp vai phải][Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	2.250.800
432	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T) [khớp vai trái]	Lần	2.250.800	2.527.000	2.250.800
433	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T) [khớp vai trái][Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	2.250.800
434	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)[Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	2.250.800
435	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	Lần	2.250.800	2.527.000	2.250.800
436	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [khớp cổ chân phải]	Lần	2.250.800	2.527.000	2.250.800
437	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [khớp cổ chân phải][Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	2.250.800
438	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [khớp cổ chân trái]	Lần	2.250.800	2.527.000	2.250.800
439	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [khớp cổ chân trái][Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	2.250.800

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ Bệnh viện	Đơn vị tính	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Giá BHYT
440	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [khớp cổ tay phải]	Lần	2.250.800	2.527.000	2.250.800
441	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [khớp cổ tay phải][Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	2.250.800
442	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [khớp cổ tay trái]	Lần	2.250.800	2.527.000	2.250.800
443	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [khớp cổ tay trái][Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	2.250.800
444	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [khớp gối phải]	Lần	2.250.800	2.527.000	2.250.800
445	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [khớp gối phải][Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	2.250.800
446	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [khớp gối trái]	Lần	2.250.800	2.527.000	2.250.800
447	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [khớp gối trái][Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	2.250.800
448	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [khớp háng phải]	Lần	2.250.800	2.527.000	2.250.800
449	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [khớp háng phải][Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	2.250.800
450	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [khớp háng trái]	Lần	2.250.800	2.527.000	2.250.800
451	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [khớp háng trái][Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	2.250.800
452	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [khớp khuỷu phải]	Lần	2.250.800	2.527.000	2.250.800
453	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [khớp khuỷu phải][Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	2.250.800
454	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [khớp khuỷu trái]	Lần	2.250.800	2.527.000	2.250.800
455	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [khớp khuỷu trái][Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	2.250.800
456	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [khớp vai phải]	Lần	2.250.800	2.527.000	2.250.800
457	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [khớp vai phải][Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	2.250.800
458	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [khớp vai trái]	Lần	2.250.800	2.527.000	2.250.800
459	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T) [khớp vai trái][Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	2.250.800
460	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)[Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	2.250.800
461	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	Lần	1.341.500	1.622.000	1.341.500
462	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)[Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	1.341.500
463	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)[không tiêm chất tương phản]	Lần	1.341.500	1.622.000	1.341.500
464	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (0.2-1.5T)	Lần	2.250.800	2.527.000	2.250.800
465	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2.250.800	2.527.000	2.250.800
466	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)[Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	2.250.800
467	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	1.341.500	1.622.000	1.341.500
468	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)[Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	1.341.500
469	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T)	Lần	2.250.800	2.527.000	2.250.800
470	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không tiêm chất tương phản đùi Phải]	Lần	1.341.500	1.622.000	1.341.500
471	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [không tiêm chất tương phản đùi Phải][Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	1.341.500
472	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	Lần	1.341.500	1.622.000	1.341.500
473	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [Cẳng chân bên phải]	Lần	1.341.500	1.622.000	1.341.500
474	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [Cẳng chân bên phải][Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	1.341.500
475	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [Cẳng chân bên trái]	Lần	1.341.500	1.622.000	1.341.500
476	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [Cẳng chân bên trái][Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	1.341.500
477	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [Cẳng tay bên phải]	Lần	1.341.500	1.622.000	1.341.500
478	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [Cẳng tay bên phải][Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	1.341.500
479	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [Cẳng tay bên trái]	Lần	1.341.500	1.622.000	1.341.500
480	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [Cẳng tay bên trái][Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	1.341.500

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ Bệnh viện	Đơn vị tính	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Giá BHYT
481	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [Cánh tay bên phải]	Lần	1.341.500	1.622.000	1.341.500
482	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [Cánh tay bên phải][Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	1.341.500
483	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [Cánh tay bên trái]	Lần	1.341.500	1.622.000	1.341.500
484	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [Cánh tay bên trái][Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	1.341.500
485	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [Đùi bên phải]	Lần	1.341.500	1.622.000	1.341.500
486	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [Đùi bên phải][Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	1.341.500
487	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [Đùi bên trái]	Lần	1.341.500	1.622.000	1.341.500
488	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T) [Đùi bên trái][Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	1.341.500
489	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)[Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	1.341.500
490	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2.250.800	2.527.000	2.250.800
491	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [cẳng chân phải]	Lần	2.250.800	2.527.000	2.250.800
492	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [cẳng chân phải][Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	2.250.800
493	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [cẳng chân trái]	Lần	2.250.800	2.527.000	2.250.800
494	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [cẳng chân trái][Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	2.250.800
495	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [cẳng tay Phải]	Lần	2.250.800	2.527.000	2.250.800
496	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [cẳng tay Phải][Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	2.250.800
497	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [cẳng tay Trái]	Lần	2.250.800	2.527.000	2.250.800
498	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [cẳng tay Trái][Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	2.250.800
499	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [cánh tay phải]	Lần	2.250.800	2.527.000	2.250.800
500	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [cánh tay phải][Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	2.250.800
501	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [cánh tay trái]	Lần	2.250.800	2.527.000	2.250.800
502	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [cánh tay trái][Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	2.250.800
503	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [đùi Phải]	Lần	2.250.800	2.527.000	2.250.800
504	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [đùi Phải][Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	2.250.800
505	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [đùi Trái]	Lần	2.250.800	2.527.000	2.250.800
506	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T) [đùi Trái][Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	2.250.800
507	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)[Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	2.250.800
508	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ phổ não (spect tính rography) (0.2-1.5T)	Lần	3.238.400	-	3.238.400
509	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)	Lần	3.238.400	-	3.238.400
510	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)	Lần	3.238.400	-	3.238.400
511	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) (0.2-1.5T)	Lần	2.250.800	2.527.000	2.250.800
512	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	Lần	1.341.500	1.622.000	1.341.500
513	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)[Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	1.341.500
514	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)	Lần	3.238.400	-	3.238.400
515	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2.250.800	2.527.000	2.250.800
516	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)[Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	2.250.800
517	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)	Lần	2.250.800	2.527.000	2.250.800
518	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)[Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	2.250.800
519	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày- tá tràng...) (0.2-1.5T)	Lần	1.341.500	1.622.000	1.341.500
520	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày- tá tràng...) (0.2-1.5T)[Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	1.341.500
521	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)	Lần	2.250.800	2.527.000	2.250.800
522	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)	Lần	1.341.500	1.622.000	1.341.500
523	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ thông khí phổi (HeLI) (0.2-1.5T)	Lần	2.250.800	2.527.000	2.250.800
524	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ tim (1.5T)	Lần	2.250.800	2.527.000	2.250.800
525	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ tim đánh giá khuếch tán sức căng (DTI - Diffusion Tensor Imaging)	Lần	2.250.800	2.527.000	2.250.800

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ Bệnh viện	Đơn vị tính	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Giá BHYT
526	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ tìm đánh giá quá tải sắt	Lần	1.341.500	1.622.000	1.341.500
527	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ tìm sử dụng chất gadolinium đánh giá tưới máu cơ tim có tiêm thuốc tương phản	Lần	3.238.400	-	3.238.400
528	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)[không tiêm chất tương phản]	Lần	1.341.500	1.622.000	1.341.500
529	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)	Lần	2.250.800	2.527.000	2.250.800
530	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)	Lần	3.238.400	-	3.238.400
531	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	Lần	2.250.800	2.527.000	2.250.800
532	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2.250.800	2.527.000	2.250.800
533	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)[Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	2.250.800
534	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)[không tiêm chất tương phản]	Lần	1.341.500	1.622.000	1.341.500
535	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)[không tiêm chất tương phản][Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	1.341.500
536	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2.250.800	2.527.000	2.250.800
537	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	Lần	2.250.800	2.527.000	2.250.800
538	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)[không có thuốc cản quang]	Lần	1.341.500	1.622.000	1.341.500
539	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)[không có thuốc cản quang][Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	1.341.500
540	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	Lần	2.250.800	2.527.000	2.250.800
541	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ từ cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)[Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	2.250.800
542	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	Lần	2.250.800	2.527.000	2.250.800
543	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)[Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	2.250.800
544	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ (0.2-1.5T) [không tiêm chất tương phản]	Lần	1.341.500	1.622.000	1.341.500
545	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2.250.800	2.527.000	2.250.800
546	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ vùng mắt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)[Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	2.250.800
547	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	Lần	1.341.500	1.622.000	1.341.500
548	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)[Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	1.341.500
549	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	Lần	2.250.800	2.527.000	2.250.800
550	2.Cận Lâm Sàng	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)[Bệnh viện Bắc Hà]	Lần	-	-	2.250.800
551	2.Cận Lâm Sàng	Cộng hưởng từ phổ tim	Lần	3.238.400	-	3.238.400
552	2.Cận Lâm Sàng	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do các khối u ác tính vùng tiểu khung (ung thư cổ tử cung, ung thư bàng quang không có chỉ định phẫu thuật, ...)	Lần	9.418.100	14.226.000	9.418.100
553	2.Cận Lâm Sàng	Cắm máu thực quản qua nội soi	Lần	798.300	1.055.000	798.300
554	2.Cận Lâm Sàng	Chèn lệch nội soi dạ dày không sinh thiết (có gây mê)	Lần	-	760.000	-
555	2.Cận Lâm Sàng	Chèn lệch nội soi dạ dày không sinh thiết (có gây mê)	Lần	-	900.000	-
556	2.Cận Lâm Sàng	Chèn lệch nội soi dạ dày ống mềm có sinh thiết	Lần	-	103.000	-
557	2.Cận Lâm Sàng	Chèn lệch nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng ống mềm có sinh thiết	Lần	-	189.000	-
558	2.Cận Lâm Sàng	Mở thông dạ dày bằng nội soi	Lần	2.745.200	3.236.400	2.745.200
559	2.Cận Lâm Sàng	Mở thông dạ dày qua nội soi	Lần	2.745.200	3.236.400	2.745.200
560	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi bằng quang gấp dị vật bằng quang	Lần	953.800	1.071.600	953.800
561	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi bằng quang không sinh thiết	Lần	575.300	630.000	575.300
562	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi bằng quang sinh thiết	Lần	720.300	778.800	720.300
563	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi bằng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	Lần	953.800	1.071.600	953.800
564	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi bằng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	Lần	500.500	560.400	500.500
565	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi bằng quang, lấy dị vật, sỏi	Lần	953.800	1.071.600	953.800
566	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi bơm rửa bằng quang, lấy máu cục	Lần	953.800	1.071.600	953.800
567	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm	Lần	1.108.300	1.489.000	1.108.300
568	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi can thiệp - cắt gấp bờ thức ăn dạ dày	Lần	798.300	1.055.000	798.300
569	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp	Lần	1.743.100	2.399.000	1.743.100
570	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi can thiệp - gấp giãn, dị vật ống tiêu hóa	Lần	1.743.100	2.399.000	1.743.100
571	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	Lần	798.300	1.055.000	798.300
572	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	Lần	798.300	1.055.000	798.300
573	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi cắt dưới niêm mạc điều trị ung thư sớm dạ dày	Lần	4.022.400	5.547.000	4.022.400
574	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	Lần	798.300	1.055.000	798.300
575	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi dạ dày cầm máu	Lần	798.300	1.055.000	798.300
576	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Lần	798.300	1.055.000	798.300

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ Bệnh viện	Đơn vị tính	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Giá BHYT
577	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hoá cao để chẩn đoán và điều trị	Lần	798.300	1.055.000	798.300
578	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi đại tràng sigma	Lần	352.100	451.000	352.100
579	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi đại tràng tiềm cầm máu	Lần	656.700	847.000	656.700
580	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	Lần	1.743.100	2.399.000	1.743.100
581	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	Lần	352.100	451.000	352.100
582	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	Lần	468.800	602.000	468.800
583	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	Lần	352.100	451.000	352.100
584	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	Lần	468.800	602.000	468.800
585	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi đặt sonde JJ [gây tê]	Lần	1.475.400	-	1.475.400
586	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi hậu môn ống cứng	Lần	169.500	164.400	169.500
587	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	lần	283.800	362.000	283.800
588	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	Lần	283.800	362.000	283.800
589	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi khớp gối điều trị bảo khớp	Lần	2.963.000	-	2.963.000
590	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi lồng ngực để chẩn đoán và điều trị	Lần	1.069.400	-	1.069.400
591	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - Đặt stent đường mật - tụy	Lần	2.718.800	3.771.000	2.718.800
592	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi ổ bụng	Lần	905.700	990.000	905.700
593	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	Lần	1.095.300	1.178.400	1.095.300
594	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Lần	905.700	990.000	905.700
595	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	Lần	1.095.300	1.178.400	1.095.300
596	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	Lần	2.963.000	3.476.400	2.963.000
597	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi siêu âm dẫn lưu nang tụy	Lần	2.963.000	3.476.400	2.963.000
598	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi siêu âm đường tiêu hóa trên	Lần	1.196.400	1.396.800	1.196.400
599	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi siêu âm trực tràng	Lần	1.196.400	1.396.800	1.196.400
600	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	Lần	276.500	357.000	276.500
601	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Lần	276.500	357.000	276.500
602	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	Lần	493.800	637.000	493.800
603	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi tiêu hoá với gây mê (dạ dày - đại tràng) [dạ dày]	Lần	-	1.000.000	-
604	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi tiêu hoá với gây mê (dạ dày - đại tràng) [đại tràng]	Lần	-	1.200.000	-
605	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi trực tràng cấp cứu	Lần	215.200	278.000	215.200
606	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi trực tràng có sinh thiết	Lần	323.500	423.000	323.500
607	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi trực tràng ống cứng có sinh thiết	Lần	215.200	278.000	215.200
608	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi trực tràng ống cứng không sinh thiết	Lần	169.500	164.400	169.500
609	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi trực tràng ống mềm	Lần	215.200	278.000	215.200
610	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	Lần	215.200	278.000	215.200
611	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	Lần	215.200	278.000	215.200
612	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ	Lần	283.800	362.000	283.800
613	2.Cận Lâm Sàng	Nong đường mật, Oddi qua nội soi	Lần	2.308.300	3.169.000	2.308.300
614	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm nội soi	Lần	1.196.400	1.396.800	1.196.400
615	2.Cận Lâm Sàng	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	Lần	798.300	1.055.000	798.300
616	2.Cận Lâm Sàng	Soi đại tràng chẩn đoán bằng ống soi mềm	Lần	352.100	451.000	352.100
617	2.Cận Lâm Sàng	Soi đại tràng sinh thiết	Lần	468.800	602.000	468.800
618	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	Lần	1.754.800	-	1.754.800
619	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	Lần	798.300	1.055.000	798.300
620	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon	Lần	798.300	1.055.000	798.300
621	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi can thiệp - cắt hết niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Lần	4.022.400	5.547.000	4.022.400
622	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi can thiệp - cắt tách dưới niêm mạc ống tiêu hóa điều trị ung thư sớm	Lần	798.300	1.055.000	798.300
623	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi can thiệp - kẹp Clip cầm máu	Lần	798.300	1.055.000	798.300
624	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Lần	317.000	423.000	317.000
625	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	Lần	798.300	1.055.000	798.300
626	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi can thiệp - tiêm Histoacryl búi giãn tĩnh mạch phình vị	Lần	798.300	1.055.000	798.300
627	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi cắt polip ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	Lần	1.108.300	1.489.000	1.108.300
628	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU	Lần	5.437.300	-	5.437.300
629	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi dạ dày-tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực	Lần	798.300	1.055.000	798.300
630	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi đặt bộ Stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	Lần	1.238.400	1.650.000	1.238.400
631	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi đặt Stent khí - Phế quản	Lần	7.740.800	-	7.740.800
632	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi mật tụy ngược dòng - cắt papilla điều trị u bóng Vater	Lần	2.718.800	3.771.000	2.718.800
633	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng Oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	Lần	2.522.400	-	2.522.400
634	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi mật tụy ngược dòng để chẩn đoán bệnh lý đường mật tụy.	Lần	2.718.800	3.771.000	2.718.800
635	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi mật tụy ngược dòng để đặt Stent đường mật tụy	Lần	2.718.800	3.771.000	2.718.800
636	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi phế quản ống mềm đặt stent khí quản	Lần	7.740.800	-	7.740.800
637	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc	Lần	798.300	1.055.000	798.300
638	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực	Lần	798.300	1.055.000	798.300
639	2.Cận Lâm Sàng	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	Lần	2.373.500	-	2.373.500
640	2.Cận Lâm Sàng	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	Lần	2.373.500	-	2.373.500
641	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	Lần	2.310.600	-	2.310.600
642	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi đặt Stent khí - Phế quản	Lần	7.740.800	-	7.740.800
643	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật	Lần	3.308.100	3.878.000	3.308.100
644	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi khí - phế quản ống mềm lấy dị vật [gây tê]	Lần	2.678.400	3.568.000	2.678.400
645	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi khí - phế quản ống mềm rửa phế quản phế nang chọn lọc	Lần	793.800	1.076.000	793.800
646	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết	Lần	1.204.300	1.623.000	1.204.300
647	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết [gây mê]	Lần	1.808.100	2.490.000	1.808.100
648	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết xuyên vách	Lần	1.204.300	1.623.000	1.204.300

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ Bệnh viện	Đơn vị tính	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Giá BHYT
649	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi khí phế quản cấp cứu	Lần	1.508.100	2.070.000	1.508.100
650	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi khí phế quản hút đờm	Lần	1.508.100	2.070.000	1.508.100
651	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	Lần	2.678.400	3.568.000	2.678.400
652	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi khí phế quản bằng ống soi mềm	Lần	1.808.100	2.490.000	1.808.100
653	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi màng phổi để chẩn đoán	Lần	534.400	528.000	534.400
654	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/ hóa chất	Lần	5.081.300	-	5.081.300
655	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi phế quản cấp cứu để cầm máu ở người bệnh thở máy	Lần	2.310.600	-	2.310.600
656	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi phế quản chải phế quản chẩn đoán [gây mê, không sinh thiết]	Lần	1.808.100	2.490.000	1.808.100
657	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi phế quản dưới gây mê (có sinh thiết)	Lần	1.808.100	2.490.000	1.808.100
658	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi phế quản dưới gây mê (không sinh thiết)	Lần	1.508.100	2.070.000	1.508.100
659	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi phế quản dưới gây mê (lấy dị vật phế quản)	Lần	3.308.100	3.878.000	3.308.100
660	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi phế quản lấy dị vật (ống cứng, ống mềm)	Lần	2.678.400	3.568.000	2.678.400
661	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi phế quản ống cứng	Lần	3.308.100	3.878.000	3.308.100
662	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi phế quản ống mềm	Lần	793.800	1.076.000	793.800
663	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi phế quản ống mềm cắt đốt trong lòng phế quản bằng điện đông cao tần	Lần	2.938.400	3.412.800	2.938.400
664	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Lần	2.310.600	-	2.310.600
665	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi phế quản ống mềm điều trị cấp cứu ở người bệnh có thở máy	Lần	2.310.600	-	2.310.600
666	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi phế quản ống mềm ở người bệnh có thở máy	Lần	2.310.600	-	2.310.600
667	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	Lần	2.938.400	3.412.800	2.938.400
668	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi phế quản qua ống nội khí quản	Lần	2.310.600	-	2.310.600
669	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy	Lần	2.310.600	-	2.310.600
670	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi phế quản sinh thiết xuyên thành ở người bệnh thở máy	Lần	2.310.600	-	2.310.600
671	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	Lần	2.332.600	-	2.332.600
672	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi hoạt nghiệm thanh quản	Lần	116.100	151.200	116.100
673	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi khí quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	Lần	943.600	-	943.600
674	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi khí quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	Lần	943.600	-	943.600
675	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi khí quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Lần	943.600	-	943.600
676	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Lần	943.600	-	943.600
677	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Lần	943.600	-	943.600
678	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi khí quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Lần	943.600	-	943.600
679	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lần	705.500	-	705.500
680	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Lần	213.900	232.800	213.900
681	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi mũi	Lần	40.000	48.000	40.000
682	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	Lần	545.500	615.600	545.500
683	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi tai	Lần	40.000	48.000	40.000
684	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi tai mũi họng	Lần	116.100	151.200	116.100
685	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Lần	245.500	255.600	245.500
686	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi thực quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Lần	754.400	843.600	754.400
687	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi thực quản ống mềm sinh thiết u gây tê/gây mê	Lần	774.400	867.600	774.400
688	2.Cận Lâm Sàng	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	659.900	716.400	659.900
689	2.Cận Lâm Sàng	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	659.900	716.400	659.900
690	2.Cận Lâm Sàng	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	Lần	252.300	323.000	252.300
691	2.Cận Lâm Sàng	Nong và đặt Stent điều trị hẹp tắc vị tràng số hóa xóa nền	Lần	2.405.100	-	2.405.100
692	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm + đo trực nhãn cầu	Lần	58.600	69.100	58.600
693	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Lần	58.600	69.100	58.600
694	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm các tuyến nước bọt	Lần	58.600	69.100	58.600
695	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	Lần	195.900	211.200	195.900
696	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da	Lần	2.125.300	-	2.125.300
697	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Lần	659.900	716.400	659.900
698	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm can thiệp - đặt stent đường mật qua da	Lần	2.125.300	-	2.125.300
699	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	Lần	252.300	323.000	252.300
700	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Lần	58.600	69.100	58.600
701	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	Lần	89.300	118.700	89.300
702	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	Lần	89.300	118.700	89.300
703	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm điều trị	Lần	48.700	54.720	48.700
704	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	Lần	89.300	118.700	89.300
705	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng (tìm khối lỏng)	Lần	89.300	118.700	89.300
706	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm Doppler động mạch thận	Lần	252.300	323.000	252.300
707	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	Lần	252.300	323.000	252.300
708	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới [chi trên]	Lần	252.300	323.000	252.300
709	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới [chi dưới]	Lần	252.300	323.000	252.300
710	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm Doppler dương vật	Lần	89.300	118.700	89.300
711	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm Doppler gan lách	Lần	89.300	118.700	89.300
712	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm Doppler hốc mắt	Lần	89.300	118.700	89.300
713	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm Doppler mạch máu	Lần	252.300	323.000	252.300
714	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm Doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	Lần	252.300	323.000	252.300
715	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm Doppler mạch máu khối u gan	Lần	252.300	323.000	252.300
716	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...) và ổ bụng	Lần	252.300	323.000	252.300
717	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Lần	89.300	118.700	89.300
718	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm Doppler tĩnh hoàn, mao tĩnh hoàn hai bên	Lần	89.300	118.700	89.300
719	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Lần	252.300	323.000	252.300
720	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	Lần	89.300	118.700	89.300
721	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Lần	252.300	323.000	252.300
722	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Lần	89.300	118.700	89.300
723	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm Doppler tuyến vú [2 bên]	Lần	89.300	118.700	89.300
724	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Lần	89.300	118.700	89.300
725	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm Doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường	Lần	252.300	323.000	252.300
726	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm hạch vùng cổ	Lần	58.600	69.100	58.600

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ Bệnh viện	Đơn vị tính	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Giá BHYT
727	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Lần	58.600	69.100	58.600
728	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm hốc mắt	Lần	58.600	69.100	58.600
729	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	Lần	58.600	69.100	58.600
730	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) [Khớp cổ chân bên phải]	Lần	58.600	69.100	58.600
731	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) [Khớp cổ chân bên trái]	Lần	58.600	69.100	58.600
732	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) [Khớp cổ tay bên phải]	Lần	58.600	69.100	58.600
733	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) [Khớp cổ tay bên trái]	Lần	58.600	69.100	58.600
734	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) [Khớp gối bên phải]	Lần	58.600	69.100	58.600
735	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) [Khớp gối bên trái]	Lần	58.600	69.100	58.600
736	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) [Khớp háng bên phải]	Lần	58.600	69.100	58.600
737	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) [Khớp háng bên trái]	Lần	58.600	69.100	58.600
738	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) [Khớp khuỷu bên phải]	Lần	58.600	69.100	58.600
739	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) [Khớp khuỷu bên trái]	Lần	58.600	69.100	58.600
740	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) [Khớp vai bên phải]	Lần	58.600	69.100	58.600
741	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....) [Khớp vai bên trái]	Lần	58.600	69.100	58.600
742	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm mạch trong điều trị RF mạch máu	Lần	252.300	323.000	252.300
743	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm màng phổi	Lần	58.600	69.100	58.600
744	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm màng phổi	Lần	58.600	69.100	58.600
745	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Lần	58.600	69.100	58.600
746	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm màng phổi cấp cứu [tại giường]	Lần	58.600	69.100	58.600
747	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm nhãn cầu	Lần	58.600	69.100	58.600
748	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm nội mạch	Lần	2.068.300	2.397.600	2.068.300
749	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Lần	58.600	69.100	58.600
750	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Lần	58.600	69.100	58.600
751	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Lần	58.600	69.100	58.600
752	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Lần	58.600	69.100	58.600
753	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Lần	58.600	69.100	58.600
754	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm qua thóp	Lần	58.600	69.100	58.600
755	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm tại giường	Lần	58.600	69.100	58.600
756	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Lần	58.600	69.100	58.600
757	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Lần	58.600	69.100	58.600
758	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Lần	58.600	69.100	58.600
759	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Lần	58.600	69.100	58.600
760	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Lần	58.600	69.100	58.600
761	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Lần	195.600	244.000	195.600
762	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm tim cân âm cấp cứu tại giường	Lần	286.300	308.400	286.300
763	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm tim qua thực quản cấp cứu tại giường	Lần	834.300	966.000	834.300
764	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm tĩnh mạch hai bên	Lần	58.600	69.100	58.600
765	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Lần	195.600	244.000	195.600
766	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Lần	58.600	69.100	58.600
767	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm tử cung phần phụ	Lần	58.600	69.100	58.600
768	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm tuyến giáp	Lần	58.600	69.100	58.600
769	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm tuyến vú hai bên	Lần	58.600	69.100	58.600
770	2.Cận Lâm Sàng	Sàng lọc Siêu âm tim	Lần	-	200.000	-
771	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm 3D/4D tim	Lần	486.300	548.400	486.300
772	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm Doppler màu tim gắng sức với xe đạp lực kế	Lần	616.300	704.400	616.300
773	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	Lần	486.300	548.400	486.300
774	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thực quản	Lần	834.300	966.000	834.300
775	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm Doppler màu tim 3D/4D qua thực quản trong tim mạch can thiệp	Lần	834.300	966.000	834.300
776	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm Doppler màu tim gắng sức với Dobutamine	Lần	616.300	704.400	616.300
777	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm Doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	Lần	252.300	323.000	252.300
778	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm Doppler màu tim qua thực quản trong tim mạch can thiệp	Lần	834.300	966.000	834.300
779	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm Doppler tim	Lần	252.300	323.000	252.300
780	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm Doppler tim, van tim	Lần	252.300	323.000	252.300
781	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm tim cân âm	Lần	286.300	308.400	286.300
782	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm tim tại giường	Lần	252.300	323.000	252.300
783	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm tim, mạch máu cổ cân âm	Lần	286.300	308.400	286.300
784	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Lần	252.300	323.000	252.300
785	2.Cận Lâm Sàng	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Lần	834.300	966.000	834.300
786	2.Cận Lâm Sàng	Chụp đáy mắt không huỳnh quang	Lần	222.300	256.800	222.300
787	2.Cận Lâm Sàng	Đếm tế bào nội mô giác mạc	Lần	145.500	159.600	145.500
788	2.Cận Lâm Sàng	Đo áp lực niệu đạo bằng máy	Lần	141.200	163.200	141.200
789	2.Cận Lâm Sàng	Đo áp lực ổ bụng bằng máy niệu động học (Urodynamic)	Lần	204.300	211.200	204.300
790	2.Cận Lâm Sàng	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP / MEP	Lần	806.300	933.600	806.300
791	2.Cận Lâm Sàng	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	Lần	928.400	1.026.000	928.400
792	2.Cận Lâm Sàng	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	Lần	2.899.200	3.370.800	2.899.200
793	2.Cận Lâm Sàng	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	Lần	86.200	87.600	86.200
794	2.Cận Lâm Sàng	Đo độ lác	Lần	77.000	76.560	77.000
795	2.Cận Lâm Sàng	Đo độ lồi mắt bằng thước đo Hertel	Lần	68.000	65.760	68.000
796	2.Cận Lâm Sàng	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	Lần	806.300	933.600	806.300
797	2.Cận Lâm Sàng	Đo đường kính giác mạc	Lần	68.000	65.760	68.000
798	2.Cận Lâm Sàng	Đo FeNO	Lần	440.900	477.600	440.900
799	2.Cận Lâm Sàng	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Lần	41.900	50.000	41.900
800	2.Cận Lâm Sàng	Đo khúc xạ máy	Lần	12.700	15.000	12.700
801	2.Cận Lâm Sàng	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	Lần	1.417.400	1.612.800	1.417.400
802	2.Cận Lâm Sàng	Đo nhĩ lượng	Lần	34.500	32.880	34.500
803	2.Cận Lâm Sàng	Đo phản xạ cơ bàn đạp	Lần	34.500	32.880	34.500
804	2.Cận Lâm Sàng	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	Lần	806.300	933.600	806.300
805	2.Cận Lâm Sàng	Đo thính lực trên ngưỡng	Lần	74.000	71.760	74.000

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ Bệnh viện	Đơn vị tính	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Giá BHYT
806	2.Cận Lâm Sàng	Đo thông khí tự nguyện tối đa - MVV	Lần	806.300	933.600	806.300
807	2.Cận Lâm Sàng	Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	Lần	86.200	87.600	86.200
808	2.Cận Lâm Sàng	Holter điện tâm đồ	Lần	215.800	285.600	215.800
809	2.Cận Lâm Sàng	Holter huyết áp	Lần	215.800	285.600	215.800
810	2.Cận Lâm Sàng	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Lần	236.600	241.200	236.600
811	2.Cận Lâm Sàng	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	Lần	112.300	113.880	112.300
812	2.Cận Lâm Sàng	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm	Lần	428.500	499.200	428.500
813	2.Cận Lâm Sàng	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh	Lần	428.500	499.200	428.500
814	2.Cận Lâm Sàng	Nghiệm pháp nhịn uống	Lần	691.700	734.400	691.700
815	2.Cận Lâm Sàng	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	Lần	461.800	506.400	461.800
816	2.Cận Lâm Sàng	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày	Lần	461.800	506.400	461.800
817	2.Cận Lâm Sàng	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	Lần	301.800	314.400	301.800
818	2.Cận Lâm Sàng	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày	Lần	301.800	314.400	301.800
819	2.Cận Lâm Sàng	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gãy tẽ	Lần	321.400	348.000	321.400
820	2.Cận Lâm Sàng	Test dung nạp Glucagon	Lần	39.800	45.720	39.800
821	2.Cận Lâm Sàng	Test thử cảm giác giác mạc	Lần	46.400	47.520	46.400
822	2.Cận Lâm Sàng	Thăm dò huyết động bằng Swan Ganz	Lần	4.587.800	5.456.400	4.587.800
823	2.Cận Lâm Sàng	Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder)	Lần	215.800	285.600	215.800
824	2.Cận Lâm Sàng	Theo dõi nhịp thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	Lần	55.000	66.000	55.000
825	2.Cận Lâm Sàng	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Lần	16.000	21.700	16.000
826	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng chất độc bằng HPLC - một lần	Lần	1.406.900	1.510.800	1.406.900
827	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng chất độc bằng sắc ký khí - một lần	Lần	1.406.900	1.510.800	1.406.900
828	2.Cận Lâm Sàng	Cell bloc (khối tế bào)	Lần	271.700	280.800	271.700
829	2.Cận Lâm Sàng	Nhuộm Giemsa trên mảnh cắt mô phát hiện HP	Lần	334.400	411.000	334.400
830	2.Cận Lâm Sàng	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	Lần	388.800	490.000	388.800
831	2.Cận Lâm Sàng	Nhuộm PAS Periodic Acid Schiff	Lần	461.400	545.000	461.400
832	2.Cận Lâm Sàng	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học	Lần	388.800	490.000	388.800
833	2.Cận Lâm Sàng	Xét nghiệm mô bệnh học thường quy cố định, chuyển, đúc, cắt, nhuộm... các bệnh phẩm sinh thiết	Lần	388.800	490.000	388.800
834	2.Cận Lâm Sàng	Xét nghiệm sinh thiết tức thì bằng cắt lạnh	Lần	633.700	796.000	633.700
835	2.Cận Lâm Sàng	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	Lần	99.500	110.880	99.500
836	2.Cận Lâm Sàng	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn	Lần	510.400	523.200	510.400
837	2.Cận Lâm Sàng	Lấy bệnh phẩm làm phẫu thuật tế bào cổ tử cung - âm đạo	Lần	349.000	418.800	-
838	2.Cận Lâm Sàng	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	Lần	417.200	514.000	417.200
839	2.Cận Lâm Sàng	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep	Lần	601.700	-	601.700
840	2.Cận Lâm Sàng	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	Lần	190.400	238.000	190.400
841	2.Cận Lâm Sàng	Tế bào học dịch chấy phế quản	Lần	190.400	238.000	190.400
842	2.Cận Lâm Sàng	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	Lần	190.400	238.000	190.400
843	2.Cận Lâm Sàng	Tế bào học dịch màng khớp	Lần	190.400	238.000	190.400
844	2.Cận Lâm Sàng	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	Lần	190.400	238.000	190.400
845	2.Cận Lâm Sàng	Tế bào học dịch rửa phế quản	Lần	190.400	238.000	190.400
846	2.Cận Lâm Sàng	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Lần	308.300	386.000	308.300
847	2.Cận Lâm Sàng	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Lần	308.300	386.000	308.300
848	2.Cận Lâm Sàng	Chọc hút kim nhỏ các tổn thương hốc mắt	Lần	308.300	386.000	308.300
849	2.Cận Lâm Sàng	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	644.100	822.000	644.100
850	2.Cận Lâm Sàng	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	Lần	308.300	386.000	308.300
851	2.Cận Lâm Sàng	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	Lần	308.300	386.000	308.300
852	2.Cận Lâm Sàng	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	Lần	308.300	386.000	308.300
853	2.Cận Lâm Sàng	Sinh thiết phần mềm bằng phương pháp sinh thiết mở	Lần	294.500	314.400	294.500
854	2.Cận Lâm Sàng	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	1.064.900	1.202.400	1.064.900
855	2.Cận Lâm Sàng	Sinh thiết u trung thất dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Lần	1.972.300	2.280.000	1.972.300
856	2.Cận Lâm Sàng	Tế bào học đờm	Lần	190.400	238.000	190.400
857	2.Cận Lâm Sàng	Tế bào học nước tiểu	Lần	190.400	238.000	190.400
858	2.Cận Lâm Sàng	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	Lần	190.400	238.000	190.400
859	2.Cận Lâm Sàng	Cơ cục máu đông (Tên khác: Cơ cục máu)	Lần	16.000	21.500	16.000
860	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng Anti Xa	Lần	272.900	364.000	272.900
861	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/ Anti thrombinIII)	Lần	148.400	197.000	148.400
862	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng D-Dimer	Lần	272.900	364.000	272.900
863	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss-phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	Lần	110.300	131.000	110.300
864	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng hoạt tính Protein S (PS activity)	Lần	248.800	332.000	248.800
865	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng Protein C toàn phần (Protein C Antigen)	Lần	248.800	332.000	248.800
866	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X (yếu tố VII)	Lần	341.000	436.000	341.000
867	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X (yếu tố X)	Lần	481.000	652.000	481.000
868	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X (Yếu tố II)	Lần	481.000	652.000	481.000
869	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng yếu tố đông máu ngoại sinh II, V, VII, X (Yếu tố V)	Lần	341.000	436.000	341.000
870	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI (Yếu tố IX)	Lần	248.800	332.000	248.800
871	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI (Yếu tố VIIIc)	Lần	248.800	332.000	248.800
872	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI (Yếu tố XI)	Lần	311.000	411.000	311.000
873	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng yếu tố XII	Lần	481.000	652.000	481.000
874	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng yếu tố XIII (Tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)	Lần	1.091.700	1.448.000	1.091.700
875	2.Cận Lâm Sàng	Kháng định kháng đông lupus (LAC/ LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	Lần	262.800	306.000	262.800
876	2.Cận Lâm Sàng	Nghiệm pháp Von-Kaulla (thời gian tiêu thụ euglobulin)	Lần	55.900	62.280	55.900
877	2.Cận Lâm Sàng	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	Lần	311.000	336.000	311.000
878	2.Cận Lâm Sàng	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	Lần	311.000	336.000	311.000

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ Bệnh viện	Đơn vị tính	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Giá BHYT
879	2.Cận Lâm Sàng	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	Lần	381.000	421.000	381.000
880	2.Cận Lâm Sàng	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	Lần	381.000	421.000	381.000
881	2.Cận Lâm Sàng	Phát hiện kháng đông đường chung	Lần	95.400	106.320	95.400
882	2.Cận Lâm Sàng	Phát hiện kháng đông lupus (LAC/ LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	Lần	262.800	351.000	262.800
883	2.Cận Lâm Sàng	Phát hiện kháng đông ngoại sinh	Lần	87.000	96.960	87.000
884	2.Cận Lâm Sàng	Phát hiện kháng đông ngoại sinh [có phụ thuộc thời gian và nhiệt độ]	Lần	87.000	96.960	87.000
885	2.Cận Lâm Sàng	Phát hiện kháng đông ngoại sinh [không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ]	Lần	87.000	96.960	87.000
886	2.Cận Lâm Sàng	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Lần	13.600	18.000	13.600
887	2.Cận Lâm Sàng	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Lần	52.100	64.800	52.100
888	2.Cận Lâm Sàng	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Lần	68.400	89.300	68.400
889	2.Cận Lâm Sàng	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	Lần	43.500	58.100	43.500
890	2.Cận Lâm Sàng	Chụp ảnh máu tế bào qua kính hiển vi	Lần	21.900	22.200	21.900
891	2.Cận Lâm Sàng	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	42.100	56.200	42.100
892	2.Cận Lâm Sàng	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	Lần	42.100	56.200	42.100
893	2.Cận Lâm Sàng	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	Lần	22.200	29.600	22.200
894	2.Cận Lâm Sàng	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Lần	24.800	33.200	24.800
895	2.Cận Lâm Sàng	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Lần	93.300	124.000	93.300
896	2.Cận Lâm Sàng	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) (Dành cho trẻ sơ sinh)	Lần	93.300	124.000	93.300
897	2.Cận Lâm Sàng	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	33.500	44.000	33.500
898	2.Cận Lâm Sàng	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên địa)	Lần	33.500	44.000	33.500
899	2.Cận Lâm Sàng	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Lần	222.700	287.000	222.700
900	2.Cận Lâm Sàng	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Lần	87.000	113.100	87.000
901	2.Cận Lâm Sàng	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Lần	87.000	113.100	87.000
902	2.Cận Lâm Sàng	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	80.500	89.760	80.500
903	2.Cận Lâm Sàng	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Lần	80.500	99.900	80.500
904	2.Cận Lâm Sàng	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	31.100	34.560	31.100
905	2.Cận Lâm Sàng	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Lần	73.200	92.900	73.200
906	2.Cận Lâm Sàng	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	Lần	262.800	291.000	262.800
907	2.Cận Lâm Sàng	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	Lần	186.600	238.000	186.600
908	2.Cận Lâm Sàng	Xác định nhóm máu A1 (Kỹ thuật ống nghiệm)	Lần	37.300	41.520	37.300
909	2.Cận Lâm Sàng	Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	Lần	494.300	645.000	494.300
910	2.Cận Lâm Sàng	Cận Addis	Lần	44.800	60.700	44.800
911	2.Cận Lâm Sàng	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Lần	74.600	99.600	74.600
912	2.Cận Lâm Sàng	Máu lắng (bằng máy tự động)	Lần	37.300	49.800	37.300
913	2.Cận Lâm Sàng	Tìm tế bào Hargraves	Lần	69.600	77.520	69.600
914	2.Cận Lâm Sàng	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Lần	49.700	66.500	49.700
915	2.Cận Lâm Sàng	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	Lần	43.500	58.100	43.500
916	2.Cận Lâm Sàng	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	37.300	41.520	37.300
917	2.Cận Lâm Sàng	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	44.800	60.700	44.800
918	2.Cận Lâm Sàng	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)	Lần	158.500	211.000	158.500
919	2.Cận Lâm Sàng	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	Lần	95.300	130.000	95.300
920	2.Cận Lâm Sàng	Khí máu - điện giải trên máy I-STAT-1 - ABBOTT	Lần	224.400	305.200	224.400
921	2.Cận Lâm Sàng	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	Lần	224.400	305.200	224.400
922	2.Cận Lâm Sàng	Sàng lọc 6 bệnh rối loạn dự trữ thể tiêu bào trên máy MSMS	Lần	-	1.150.000	-
923	2.Cận Lâm Sàng	Sàng lọc bệnh Hemoglobin	Lần	-	359.000	-
924	2.Cận Lâm Sàng	Sàng lọc Galactosemia	Lần	-	121.000	-
925	2.Cận Lâm Sàng	Sàng lọc nhiễm sắc thể đồ từ máu ngoại vi	Lần	-	910.000	-
926	2.Cận Lâm Sàng	Sàng lọc rối loạn chuyển hóa MS 55 bệnh	Lần	-	905.000	-
927	2.Cận Lâm Sàng	Sàng lọc sơ sinh G6PD	Lần	-	109.000	-
928	2.Cận Lâm Sàng	Sàng lọc sơ sinh tăng sản thượng thận bẩm sinh	Lần	-	127.000	-
929	2.Cận Lâm Sàng	Sàng lọc suy giảm miễn dịch bẩm sinh	Lần	-	1.437.000	-
930	2.Cận Lâm Sàng	Sàng lọc thiếu Biotinidase	Lần	-	144.000	-
931	2.Cận Lâm Sàng	C-Peptid	Lần	178.300	243.600	178.300
932	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng Acid Folic	Lần	89.700	117.500	89.700
933	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	Lần	95.300	130.100	95.300
934	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [máu] [gói tầm soát]	Lần	-	130.100	-

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ Bệnh viện	Đơn vị tính	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Giá BHYT
935	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu]	Lần	212.300	237.000	212.300
936	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng Anti- TG (anti- Thyroglobulin) [máu] [gói tầm soát]	Lần	-	361.000	-
937	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Máu]	Lần	280.500	361.000	280.500
938	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropius) [Máu]	Lần	89.700	122.500	89.700
939	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu Người bệnh không suy thận]	Lần	605.100	706.000	605.100
940	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng BNP (B- Type Natriuretic Peptide) [Máu Người bệnh suy thận]	Lần	605.100	706.000	605.100
941	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]	Lần	156.200	212.800	156.200
942	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng CA 15-3 [máu] [gói tầm soát]	Lần	-	212.800	-
943	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	Lần	144.200	196.000	144.200
944	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [máu] [gói tầm soát]	Lần	-	196.000	-
945	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng CA ¹²⁵ (cancer antigen 125) [Máu]	Lần	144.200	196.000	144.200
946	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng CA ¹²⁵ (cancer antigen 125) [máu] [gói tầm soát]	Lần	-	196.000	-
947	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng Calcitonin [Máu]	Lần	139.200	187.000	139.200
948	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	Lần	89.700	122.500	89.700
949	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [máu] [gói tầm soát]	Lần	-	122.500	-
950	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng Cortisol (máu)	Lần	95.300	130.100	95.300
951	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng Cortisol (niệu)	Lần	95.300	130.100	95.300
952	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng Cyclosporin A	Lần	336.600	449.000	336.600
953	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]	Lần	190.300	-	190.300
954	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng EPO (Erythropoietin)	Lần	428.900	490.800	428.900
955	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	Lần	428.900	490.800	428.900
956	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng Estradiol [Máu]	Lần	84.100	114.800	84.100
957	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng Ferritin	Lần	84.100	114.800	84.100
958	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng Ferritin [Máu]	Lần	84.100	114.800	84.100
959	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	Lần	84.100	114.800	84.100
960	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	Lần	67.300	91.900	67.300
961	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	Lần	67.300	91.900	67.300
962	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng IgA	Lần	67.300	91.900	67.300
963	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng IgE	Lần	67.300	91.900	67.300
964	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng IgG	Lần	67.300	91.900	67.300
965	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng IgM	Lần	67.300	91.900	67.300
966	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]	Lần	803.600	-	803.600
967	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng Insulin [Máu]	Lần	84.100	114.800	84.100
968	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgG/IgM [IgM]	Lần	607.200	697.200	607.200
969	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng kháng thể kháng nhân và kháng thể kháng chuỗi kép (ANA&DsDNA)	Lần	545.300	618.000	545.300
970	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid IgG/IgM	Lần	607.200	697.200	607.200
971	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgG/IgM [IgG]	Lần	607.200	697.200	607.200
972	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]	Lần	84.100	114.800	84.100
973	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]	Lần	200.300	246.500	200.300
974	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [máu] [gói tầm soát]	Lần	-	246.500	-
975	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng PAPP-A	Lần	-	365.200	-
976	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng Peptid - C	Lần	178.300	243.600	178.300
977	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	Lần	414.700	513.000	414.700
978	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng Prolactin [Máu]	Lần	78.500	107.100	78.500
979	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	Lần	95.300	130.100	95.300
980	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [máu] [gói tầm soát]	Lần	-	130.100	-
981	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [máu] [gói tầm soát]	Lần	-	122.500	-
982	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen)[máu]	Lần	89.700	122.500	89.700
983	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	Lần	246.400	330.000	246.400
984	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng Testosterol [Máu]	Lần	97.500	133.200	97.500
985	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	Lần	183.300	250.600	183.300
986	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng TG (thyroglobulin) [máu] [gói tầm soát]	Lần	-	250.600	-
987	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng t-PA (tissue - Plasminogen Activator)	Lần	222.700	241.400	222.700
988	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng t-PA [máu] [gói tầm soát]	Lần	-	241.400	-
989	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng Troponin I [Máu]	Lần	78.500	107.100	78.500
990	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	Lần	61.700	84.200	61.700
991	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng Vitamin B12 [Máu]	Lần	78.500	107.100	78.500
992	2.Cận Lâm Sàng	Erythropoietin	Lần	84.100	96.960	84.100
993	2.Cận Lâm Sàng	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật ELISA	Lần	272.900	289.000	272.900
994	2.Cận Lâm Sàng	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật ELISA	Lần	311.000	306.000	311.000
995	2.Cận Lâm Sàng	Sàng lọc sơ sinh suy giảm bẩm sinh (TSH)	Lần	-	127.000	-
996	2.Cận Lâm Sàng	Sàng lọc tư vấn trực tuyến của chuyên gia nội tiết	Lần	-	180.000	-
997	2.Cận Lâm Sàng	Xét nghiệm định tính Porphobilinogen (PBG) trong nước tiểu	Lần	87.000	87.360	87.000
998	2.Cận Lâm Sàng	Xét nghiệm định tính porphyrin trong nước tiểu	Lần	50.400	58.080	50.400
999	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng Cio (dịch não tủy)	Lần	23.400	32.000	23.400
1000	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	Lần	13.400	18.200	13.400
1001	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng Glucose (dịch não tủy)	Lần	13.400	18.200	13.400
1002	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	Lần	22.400	30.600	22.400
1003	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng Protein (dịch não tủy)	Lần	11.200	15.300	11.200
1004	2.Cận Lâm Sàng	Lấy dịch khớp xác định tính thể urat	Lần	129.600	136.800	129.600
1005	2.Cận Lâm Sàng	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	Lần	129.600	136.800	129.600
1006	2.Cận Lâm Sàng	Phản ứng Pandy [dịch]	Lần	8.800	12.100	8.800
1007	2.Cận Lâm Sàng	Phản ứng Rivalta [dịch]	Lần	8.800	12.100	8.800
1008	2.Cận Lâm Sàng	ALA	Lần	95.300	109.920	95.300
1009	2.Cận Lâm Sàng	Amilase/ Trypsin/ Mucinase định tính	Lần	10.000	11.520	10.000
1010	2.Cận Lâm Sàng	Bilirubin định tính	Lần	6.600	7.560	6.600

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ Bệnh viện	Đơn vị tính	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Giá BHYT
1011	2.Cận Lâm Sàng	Bổ thể trong huyết thanh	Lần	33.600	38.760	33.600
1012	2.Cận Lâm Sàng	Canxi, Phospho định tính	Lần	6.600	7.560	6.600
1013	2.Cận Lâm Sàng	CRP định lượng	Lần	56.100	76.500	56.100
1014	2.Cận Lâm Sàng	Điện di huyết sắc tố	Lần	381.000	512.000	381.000
1015	2.Cận Lâm Sàng	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Lần	30.200	41.300	30.200
1016	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	Lần	302.500	329.800	302.500
1017	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng Acid Uric [Máu]	Lần	22.400	30.600	22.400
1018	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng Albumin [Máu]	Lần	22.400	30.600	22.400
1019	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	Lần	78.500	106.500	78.500
1020	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng Beta 2 Microglobulin	Lần	78.500	107.100	78.500
1021	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Lần	22.400	30.600	22.400
1022	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Lần	22.400	30.600	22.400
1023	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Lần	22.400	30.600	22.400
1024	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	Lần	61.700	84.100	61.700
1025	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	Lần	61.700	84.100	61.700
1026	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4) [Máu]	Lần	139.200	189.000	139.200
1027	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4) [Máu] (Gói tầm soát)	Lần	-	189.000	-
1028	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng Calci ion hoá [Máu]	Lần	16.800	23.000	-
1029	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	Lần	13.400	18.200	13.400
1030	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Lần	28.000	38.300	28.000
1031	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng Creatinin (máu)	Lần	22.400	30.600	22.400
1032	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Lần	56.100	76.500	56.100
1033	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Lần	56.100	76.500	56.100
1034	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu]	Lần	100.900	137.800	100.900
1035	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu] (Gói tầm soát)	Lần	-	137.800	-
1036	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Lần	33.600	46.000	33.600
1037	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng GóPD	Lần	87.000	116.400	87.000
1038	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng Glucose [Máu]	Lần	22.400	30.600	22.400
1039	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng HbA1c [Máu]	Lần	105.300	135.000	105.300
1040	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần	28.000	38.300	28.000
1041	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng HE4 [Máu]	Lần	312.500	408.000	312.500
1042	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng HE4 [Máu] (Gói tầm soát)	Lần	-	408.000	-
1043	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng IGFBP-3 (Insulin like growth factor binding protein 3) [Máu]	Lần	363.600	490.000	363.600
1044	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng kháng thể kháng Beta2- Glycoprotein IgG/IgM	Lần	607.200	697.200	607.200
1045	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng kháng thể kháng Beta2- Glycoprotein IgG/IgM [IgG]	Lần	607.200	697.200	607.200
1046	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng kháng thể kháng Beta2- Glycoprotein IgG/IgM [IgM]	Lần	607.200	697.200	607.200
1047	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng kháng thể kháng CCP	Lần	621.300	711.600	621.300
1048	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng kháng thể kháng Histone	Lần	389.800	446.400	389.800
1049	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng kháng thể kháng Insulin	Lần	405.800	464.400	405.800
1050	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1	Lần	454.900	520.800	454.900
1051	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng kháng thể kháng Scl-70	Lần	389.800	446.400	389.800
1052	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)	Lần	507.000	580.800	507.000
1053	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	Lần	100.900	137.800	100.900
1054	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần	28.000	38.300	28.000
1055	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng Mg [Máu]	Lần	33.600	46.000	33.600
1056	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng Pepsinogen I [Máu]	Lần	605.100	706.000	605.100
1057	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng Pepsinogen II [Máu]	Lần	605.100	706.000	605.100
1058	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng Phospho (máu)	Lần	22.400	30.600	22.400
1059	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng Pro-albumin [Máu]	Lần	100.900	136.000	100.900
1060	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	Lần	424.700	530.000	424.700
1061	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Lần	22.400	30.600	22.400
1062	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	Lần	39.200	53.500	39.200
1063	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng Sắt [Máu]	Lần	33.600	46.000	33.600
1064	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh	Lần	78.500	90.480	78.500
1065	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng sắt huyết thanh	Lần	33.600	46.000	33.600
1066	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	Lần	212.300	289.800	212.300
1067	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu] (Gói tầm soát)	Lần	-	289.800	-
1068	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng Tacrolimus [Máu]	Lần	754.300	925.000	754.300
1069	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	Lần	424.700	580.000	424.700
1070	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng Tranferin Receptor	Lần	112.200	128.400	112.200
1071	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng Transferin [Máu]	Lần	67.300	91.900	67.300
1072	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Lần	28.000	38.300	28.000
1073	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng Urê máu [Máu]	Lần	22.400	30.600	22.400
1074	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng Vancomycin [Máu]	Lần	543.000	-	543.000
1075	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng $\beta 2$ microglobulin [Máu]	Lần	78.500	107.100	78.500
1076	2.Cận Lâm Sàng	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Lần	22.400	30.600	22.400
1077	2.Cận Lâm Sàng	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Lần	22.400	30.600	22.400
1078	2.Cận Lâm Sàng	Đo hoạt độ ALT(GPT) [Máu][KSKTU]	Lần	22.400	-	-
1079	2.Cận Lâm Sàng	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	Lần	22.400	30.600	22.400
1080	2.Cận Lâm Sàng	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Lần	22.400	30.600	22.400
1081	2.Cận Lâm Sàng	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	Lần	28.000	38.300	28.000
1082	2.Cận Lâm Sàng	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	Lần	39.200	53.500	39.200
1083	2.Cận Lâm Sàng	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	Lần	87.000	116.400	87.000
1084	2.Cận Lâm Sàng	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]	Lần	20.000	27.300	20.000
1085	2.Cận Lâm Sàng	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu] [KSKTU]	Lần	20.000	23.040	-
1086	2.Cận Lâm Sàng	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	Lần	28.000	38.300	28.000
1087	2.Cận Lâm Sàng	DPD	Lần	200.300	230.400	200.300
1088	2.Cận Lâm Sàng	Homocysteine	Lần	151.200	174.000	151.200
1089	2.Cận Lâm Sàng	Inhibin A	Lần	246.400	283.200	246.400

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ Bệnh viện	Đơn vị tính	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Giá BHYT
1090	2.Cận Lâm Sàng	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	Lần	166.200	214.000	166.200
1091	2.Cận Lâm Sàng	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Lần	136.200	169.000	136.200
1092	2.Cận Lâm Sàng	Nồng độ rượu trong máu	Lần	30.500	42.000	-
1093	2.Cận Lâm Sàng	Paracetamol	Lần	39.200	45.240	39.200
1094	2.Cận Lâm Sàng	Salicylate	Lần	78.500	90.480	78.500
1095	2.Cận Lâm Sàng	Streptococcus pyogenes ASO	Lần	45.500	60.400	45.500
1096	2.Cận Lâm Sàng	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	Lần	6.600	7.560	6.600
1097	2.Cận Lâm Sàng	Xác định Bacturate trong máu	Lần	212.300	244.800	212.300
1098	2.Cận Lâm Sàng	Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm)	Lần	26.100	36.200	-
1099	2.Cận Lâm Sàng	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	Lần	26.800	36.600	26.800
1100	2.Cận Lâm Sàng	Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm)	Lần	26.100	36.200	-
1101	2.Cận Lâm Sàng	Xentonic/ sắc tố mật/ muối mật/ urobilinogen	Lần	6.600	7.560	6.600
1102	2.Cận Lâm Sàng	Đường mao mạch [dịch vụ]	Lần	-	18.240	-
1103	2.Cận Lâm Sàng	Đường máu mao mạch	Lần	16.000	21.700	16.000
1104	2.Cận Lâm Sàng	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường [nhi khoa]	Lần	16.000	21.700	16.000
1105	2.Cận Lâm Sàng	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)	Lần	30.200	41.300	30.200
1106	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng Creatinin (niệu)	Lần	16.800	22.900	16.800
1107	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng Glucose (niệu)	Lần	14.400	19.600	14.400
1108	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu]	Lần	44.800	61.200	44.800
1109	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng Protein (niệu)	Lần	14.400	19.600	14.400
1110	2.Cận Lâm Sàng	Định lượng Urê (niệu)	Lần	16.800	22.900	16.800
1111	2.Cận Lâm Sàng	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]	Lần	44.800	59.500	44.800
1112	2.Cận Lâm Sàng	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Lần	44.800	59.500	44.800
1113	2.Cận Lâm Sàng	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	Lần	44.800	61.200	44.800
1114	2.Cận Lâm Sàng	Test Methamphetamine	Lần	-	40.000	-
1115	2.Cận Lâm Sàng	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Lần	28.600	39.000	28.600
1116	2.Cận Lâm Sàng	Tính dịch đồ	Lần	324.000	379.200	-
1117	2.Cận Lâm Sàng	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	Lần	1.351.700	1.708.500	1.351.700
1118	2.Cận Lâm Sàng	HBV đo tải lượng Real-time PCR	Lần	701.700	884.850	701.700
1119	2.Cận Lâm Sàng	HPV genotype Real-time PCR	Lần	1.601.700	-	1.601.700
1120	2.Cận Lâm Sàng	Leptospira PCR	Lần	771.700	880.000	771.700
1121	2.Cận Lâm Sàng	Rotavirus PCR	Lần	771.700	880.000	771.700
1122	2.Cận Lâm Sàng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	Lần	201.800	220.800	201.800
1123	2.Cận Lâm Sàng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	Lần	771.700	880.800	771.700
1124	2.Cận Lâm Sàng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	Lần	261.000	285.600	261.000
1125	2.Cận Lâm Sàng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường lỏng	Lần	851.700	976.800	851.700
1126	2.Cận Lâm Sàng	Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	Lần	371.000	417.600	371.000
1127	2.Cận Lâm Sàng	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	Lần	301.000	333.600	301.000
1128	2.Cận Lâm Sàng	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) định danh LPA	Lần	951.700	1.096.800	951.700
1129	2.Cận Lâm Sàng	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc	Lần	187.700	206.400	187.700
1130	2.Cận Lâm Sàng	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường lỏng	Lần	301.000	333.600	301.000
1131	2.Cận Lâm Sàng	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	Lần	201.800	267.000	201.800
1132	2.Cận Lâm Sàng	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Lần	213.800	282.000	213.800
1133	2.Cận Lâm Sàng	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	Lần	213.800	282.000	213.800
1134	2.Cận Lâm Sàng	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Lần	261.000	296.600	261.000
1135	2.Cận Lâm Sàng	Vi nấm nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	Lần	325.200	383.300	325.200
1136	2.Cận Lâm Sàng	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Lần	261.000	304.300	261.000
1137	2.Cận Lâm Sàng	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [vị trí 1]	Lần	325.200	383.300	325.200
1138	2.Cận Lâm Sàng	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [vị trí 2]	Lần	325.200	383.300	325.200
1139	2.Cận Lâm Sàng	Chlamydia test nhanh	Lần	78.300	90.100	78.300
1140	2.Cận Lâm Sàng	Vi khuẩn nhuộm soi [vị trí 1 - KSKTU]	Lần	74.200	49.440	-
1141	2.Cận Lâm Sàng	Influenza virus A, B test nhanh	Lần	185.700	200.600	185.700
1142	2.Cận Lâm Sàng	Virus test nhanh [Adenovirus]	Lần	261.000	263.500	261.000
1143	2.Cận Lâm Sàng	Virus test nhanh [RSV]	Lần	261.000	263.500	261.000
1144	2.Cận Lâm Sàng	Angiostrogylus cantonensis (Giun tròn chuột) Ab miễn dịch tự động	Lần	321.000	357.600	321.000
1145	2.Cận Lâm Sàng	Anti-HBs định lượng	Lần	126.400	139.200	126.400
1146	2.Cận Lâm Sàng	Chẩn đoán Ho gà (Bordetella pertussis IgM) bằng kỹ thuật Elisa	Lần	-	200.000	-
1147	2.Cận Lâm Sàng	Chẩn đoán viêm não Nhật Bản bằng test nhanh	Lần	-	200.000	-
1148	2.Cận Lâm Sàng	Clonorchis/Opisthorchis (Sán lá gan nhỏ) Ab miễn dịch tự động	Lần	321.000	357.600	321.000
1149	2.Cận Lâm Sàng	CMV IgG miễn dịch bán tự động	Lần	123.400	135.600	123.400
1150	2.Cận Lâm Sàng	Cryptococcus test nhanh	Lần	123.400	135.600	123.400
1151	2.Cận Lâm Sàng	Cryptosporidium test nhanh	Lần	261.000	263.500	261.000
1152	2.Cận Lâm Sàng	Cysticercus cellulosae (Sán lợn) Ab miễn dịch tự động	Lần	321.000	357.600	321.000
1153	2.Cận Lâm Sàng	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Lần	142.500	186.100	142.500
1154	2.Cận Lâm Sàng	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Lần	142.500	186.100	142.500
1155	2.Cận Lâm Sàng	Echinococcus granulosus (Sán dây chó) Ab miễn dịch tự động	Lần	321.000	357.600	321.000
1156	2.Cận Lâm Sàng	Entamoeba histolytica (Amip) Ab miễn dịch tự động	Lần	194.700	213.600	194.700
1157	2.Cận Lâm Sàng	EV71 IgM/IgG test nhanh [IgM]	Lần	125.000	165.000	125.000
1158	2.Cận Lâm Sàng	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	Lần	194.700	213.600	194.700
1159	2.Cận Lâm Sàng	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch bán tự động	Lần	321.000	357.600	321.000
1160	2.Cận Lâm Sàng	Gnathostoma (Giun đầu gai) Ab miễn dịch tự động	Lần	321.000	357.600	321.000
1161	2.Cận Lâm Sàng	HAV Ab test nhanh	Lần	130.500	142.800	130.500
1162	2.Cận Lâm Sàng	HAV IgM miễn dịch bán tự động	Lần	116.400	127.200	116.400
1163	2.Cận Lâm Sàng	HBcAb miễn dịch bán tự động	Lần	104.400	114.600	104.400
1164	2.Cận Lâm Sàng	HBsAg miễn dịch bán tự động	Lần	104.400	114.600	104.400
1165	2.Cận Lâm Sàng	HBsAb định lượng	Lần	126.400	139.200	126.400
1166	2.Cận Lâm Sàng	HBsAb miễn dịch bán tự động	Lần	78.300	85.920	78.300
1167	2.Cận Lâm Sàng	HBsAg miễn dịch bán tự động	Lần	81.700	89.640	81.700
1168	2.Cận Lâm Sàng	HBsAg test nhanh	Lần	58.600	76.500	58.600
1169	2.Cận Lâm Sàng	HCV Ab test nhanh	Lần	58.600	73.100	58.600

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ Bệnh viện	Đơn vị tính	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Giá BHYT
1170	2.Cận Lâm Sàng	Helicobacter pylori Ab miễn dịch bán tự động	Lần	321.000	357.600	321.000
1171	2.Cận Lâm Sàng	HEV Ab test nhanh	Lần	130.500	142.800	130.500
1172	2.Cận Lâm Sàng	HEV IgM miễn dịch bán tự động	Lần	336.000	375.600	336.000
1173	2.Cận Lâm Sàng	HIV Ab test nhanh	Lần	58.600	77.600	58.600
1174	2.Cận Lâm Sàng	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động	Lần	142.500	156.000	142.500
1175	2.Cận Lâm Sàng	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động	Lần	270.800	302.400	270.800
1176	2.Cận Lâm Sàng	Measles virus Ab miễn dịch tự động	Lần	270.800	302.400	270.800
1177	2.Cận Lâm Sàng	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	Lần	13.000	14.280	13.000
1178	2.Cận Lâm Sàng	Mycoplasma pneumoniae Ab miễn dịch tự động	Lần	273.000	300.000	273.000
1179	2.Cận Lâm Sàng	Paragonimus (Sán lá phổi) Ab miễn dịch tự động	Lần	321.000	357.600	321.000
1180	2.Cận Lâm Sàng	Pneumocystis miễn dịch bán tự động	Lần	391.500	429.600	391.500
1181	2.Cận Lâm Sàng	Rickettsia Ab miễn dịch tự động	Lần	130.500	142.800	130.500
1182	2.Cận Lâm Sàng	Rubella virus Ab test nhanh	Lần	163.600	181.000	163.600
1183	2.Cận Lâm Sàng	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động	Lần	321.000	357.600	321.000
1184	2.Cận Lâm Sàng	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) Ab miễn dịch tự động	Lần	321.000	357.600	321.000
1185	2.Cận Lâm Sàng	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động	Lần	321.000	357.600	321.000
1186	2.Cận Lâm Sàng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định lượng]	Lần	95.100	111.300	95.100
1187	2.Cận Lâm Sàng	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng [định tính]	Lần	41.700	55.300	41.700
1188	2.Cận Lâm Sàng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định lượng]	Lần	194.700	240.500	-
1189	2.Cận Lâm Sàng	Treponema pallidum TPHA định tính và định lượng [định tính]	Lần	58.600	77.600	58.600
1190	2.Cận Lâm Sàng	Trichinella spiralis (Giun xoắn) Ab miễn dịch tự động	Lần	321.000	357.600	321.000
1191	2.Cận Lâm Sàng	Vi khuẩn test nhanh [TB]	Lần	261.000	263.500	261.000
1192	2.Cận Lâm Sàng	Vi nấm Ab miễn dịch bán tự động	Lần	321.000	357.600	321.000
1193	2.Cận Lâm Sàng	Vi nấm Ab miễn dịch tự động	Lần	321.000	357.600	321.000
1194	2.Cận Lâm Sàng	Vi nấm Ag miễn dịch bán tự động	Lần	321.000	357.600	321.000
1195	2.Cận Lâm Sàng	Vi nấm Ag miễn dịch tự động	Lần	321.000	357.600	321.000
1196	2.Cận Lâm Sàng	Virus Ab miễn dịch bán tự động	Lần	321.000	357.600	321.000
1197	2.Cận Lâm Sàng	Virus Ab miễn dịch tự động	Lần	321.000	357.600	321.000
1198	2.Cận Lâm Sàng	Virus Ag miễn dịch bán tự động	Lần	321.000	357.600	321.000
1199	2.Cận Lâm Sàng	Virus Ag miễn dịch tự động	Lần	321.000	357.600	321.000
1200	2.Cận Lâm Sàng	Virus test nhanh [JEV]	Lần	261.000	263.500	261.000
1201	2.Cận Lâm Sàng	Xét nghiệm kháng thể kháng Dengue IgG và IgM (phương pháp thẩm miễn dịch)	Lần	142.500	186.100	142.500
1202	2.Cận Lâm Sàng	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thẩm miễn dịch)	Lần	321.000	357.600	321.000
1203	2.Cận Lâm Sàng	Hồng cầu trong phân test nhanh	Lần	71.600	79.900	71.600
1204	2.Cận Lâm Sàng	Rotavirus test nhanh	Lần	194.700	214.200	194.700
1205	2.Cận Lâm Sàng	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	Lần	74.200	98.500	74.200
1206	2.Cận Lâm Sàng	Demodex soi tươi [vị trí 1]	Lần	45.500	60.400	45.500
1207	2.Cận Lâm Sàng	Demodex soi tươi [vị trí 2]	Lần	45.500	60.400	45.500
1208	2.Cận Lâm Sàng	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Lần	41.700	55.300	41.700
1209	2.Cận Lâm Sàng	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Lần	74.200	98.500	74.200
1210	2.Cận Lâm Sàng	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Lần	74.200	98.500	74.200
1211	2.Cận Lâm Sàng	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	Lần	45.500	-	45.500
1212	2.Cận Lâm Sàng	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	Lần	45.500	-	45.500
1213	2.Cận Lâm Sàng	Sarcoptes scabiei hominis (Ghê) soi tươi	Lần	45.500	60.400	45.500
1214	2.Cận Lâm Sàng	Soi tươi dịch âm đạo	Lần	41.200	49.440	-
1215	2.Cận Lâm Sàng	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Lần	45.500	60.400	45.500
1216	2.Cận Lâm Sàng	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Lần	39.700	44.280	39.700
1217	2.Cận Lâm Sàng	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Lần	45.500	60.400	45.500
1218	2.Cận Lâm Sàng	Trichomonas vaginalis soi tươi	Lần	45.500	60.400	45.500
1219	2.Cận Lâm Sàng	Trứng giun, sán soi tươi	Lần	45.500	60.400	45.500
1220	2.Cận Lâm Sàng	Vi hệ đường ruột	Lần	32.500	43.000	32.500
1221	2.Cận Lâm Sàng	Vi khuẩn nhuộm soi [Bệnh phẩm khác]	Lần	74.200	98.500	74.200
1222	2.Cận Lâm Sàng	Vi khuẩn nhuộm soi [dịch âm đạo]	Lần	74.200	98.500	74.200
1223	2.Cận Lâm Sàng	Vi khuẩn nhuộm soi [Mủ mắt]	Lần	74.200	98.500	74.200
1224	2.Cận Lâm Sàng	Vi nấm nhuộm soi [vị trí 1]	Lần	45.500	60.400	45.500
1225	2.Cận Lâm Sàng	Vi nấm nhuộm soi [vị trí 2]	Lần	45.500	60.400	45.500
1226	2.Cận Lâm Sàng	Vi nấm soi tươi [vị trí 1]	Lần	45.500	60.400	45.500
1227	2.Cận Lâm Sàng	Vi nấm soi tươi [vị trí 2]	Lần	45.500	60.400	45.500
1228	2.Cận Lâm Sàng	Vibrio cholerae soi tươi	Lần	74.200	98.500	74.200
1229	2.Cận Lâm Sàng	Xét nghiệm cận dư phân	Lần	58.600	73.100	58.600
1230	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu [có bơm thuốc cản quang]	Lần	246.800	247.200	246.800
1231	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang bao rốn thận kinh [có tiêm thuốc]	Lần	441.800	481.200	441.800
1232	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng [số hóa, có tiêm thuốc cản quang]	Lần	649.800	804.000	649.800
1233	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang Blondeau [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	95.700	73.300
1234	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang Blondeau [số hóa 2 phim]	Lần	105.300	140.000	105.300
1235	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [Nghiêng]	Lần	73.300	95.700	73.300
1236	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [Thẳng]	Lần	73.300	95.700	73.300
1237	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang Chausse III [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	95.700	73.300
1238	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	95.700	73.300
1239	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	Lần	105.300	140.000	105.300
1240	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên [số hóa 2 phim]	Lần	105.300	140.000	105.300
1241	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	Lần	130.300	146.400	130.300
1242	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	105.300	140.000	105.300
1243	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	105.300	140.000	105.300
1244	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	Lần	105.300	140.000	105.300
1245	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]	Lần	105.300	140.000	105.300
1246	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [số hóa 2 phim]	Lần	105.300	140.000	105.300
1247	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	105.300	140.000	105.300
1248	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	105.300	140.000	105.300

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ Bệnh viện	Đơn vị tính	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Giá BHYT
1249	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]	Lần	304.800	391.000	304.800
1250	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	95.700	73.300
1251	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang đường do	Lần	446.800	487.200	446.800
1252	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang đường mật qua Kehr [số hóa]	Lần	280.800	357.000	280.800
1253	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang hàm chéo một bên [bên phải]	Lần	73.300	95.700	73.300
1254	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang hàm chéo một bên [bên trái]	Lần	73.300	95.700	73.300
1255	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang Hirtz[số hóa 1 phim]	Lần	73.300	95.700	73.300
1256	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	95.700	73.300
1257	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang hóc mắt thẳng nghiêng	Lần	105.300	140.000	105.300
1258	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]	Lần	130.300	146.400	130.300
1259	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim bên phải]	Lần	105.300	140.000	105.300
1260	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim bên trái]	Lần	105.300	140.000	105.300
1261	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim bên phải]	Lần	73.300	95.700	73.300
1262	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim bên trái]	Lần	73.300	95.700	73.300
1263	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên [khớp háng 2 bên, số hóa 1 phim]	Lần	73.300	95.700	73.300
1264	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp [Jones hoặc Coyle] [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	95.700	73.300
1265	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [khuỷu P thẳng nghiêng, số hóa 2 phim]	Lần	105.300	140.000	105.300
1266	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [khuỷu T thẳng nghiêng, số hóa 2 phim]	Lần	105.300	140.000	105.300
1267	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim, bên Phải]	Lần	73.300	95.700	73.300
1268	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim, bên Trái]	Lần	73.300	95.700	73.300
1269	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]	Lần	105.300	140.000	105.300
1270	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo [vai T nghiêng số hóa 1 phim]	Lần	73.300	95.700	73.300
1271	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo [vai P nghiêng số hóa 1 phim]	Lần	73.300	95.700	73.300
1272	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim vai P]	Lần	73.300	95.700	73.300
1273	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim vai T]	Lần	73.300	95.700	73.300
1274	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang khung chậu thẳng[số hóa 1 phim]	Lần	73.300	95.700	73.300
1275	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang mật thẳng nghiêng[số hóa 2 phim]	Lần	105.300	140.000	105.300
1276	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang mật thấp hoặc mật cao [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	95.700	73.300
1277	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang môm trần [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	95.700	73.300
1278	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim bên phải]	Lần	73.300	95.700	73.300
1279	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [số hóa 1 phim bên trái]	Lần	73.300	95.700	73.300
1280	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang ngực thẳng [số hóa 1 phim, ứn phổi thẳng]	Lần	73.300	95.700	73.300
1281	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	95.700	73.300
1282	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang niệu đạo bằng quang ngược dòng	Lần	604.800	676.800	604.800
1283	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Lần	649.800	804.000	649.800
1284	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng [(UPR) có tiêm thuốc cản quang]	Lần	569.800	634.800	569.800
1285	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng [số hóa, UPR]	Lần	604.800	676.800	604.800
1286	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang ống tuyến sữa [số hóa]	Lần	426.800	541.000	426.800
1287	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal) [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	95.700	73.300
1288	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]	Lần	105.300	140.000	105.300
1289	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)[số hóa 1 phim]	Lần	73.300	95.700	73.300
1290	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)[số hóa 1 phim]	Lần	23.700	22.680	23.700
1291	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang răng cánh cần (Bite wing) [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	95.700	73.300
1292	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang răng toàn cánh [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	95.700	73.300
1293	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang Schuller [số hóa 1 phim, bên Phải]	Lần	73.300	95.700	73.300
1294	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang Schuller [số hóa 1 phim, bên Trái]	Lần	73.300	95.700	73.300
1295	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng[số hóa 2 phim]	Lần	105.300	140.000	105.300
1296	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	95.700	73.300
1297	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang tại giường [Gối bên phải thẳng]	Lần	73.300	95.700	73.300
1298	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang tại giường [Gối bên trái thẳng]	Lần	73.300	95.700	73.300
1299	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang tại giường [Khớp háng bên phải thẳng]	Lần	73.300	95.700	73.300
1300	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang tại giường [Khớp háng bên trái thẳng]	Lần	73.300	95.700	73.300
1301	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang tại giường [Khớp vai bên phải thẳng]	Lần	73.300	95.700	73.300
1302	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang tại giường [Khớp vai bên trái thẳng]	Lần	73.300	95.700	73.300
1303	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang tại giường [Khung chậu thẳng]	Lần	73.300	95.700	73.300
1304	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang tại giường [Ổ bụng thẳng]	Lần	73.300	95.700	73.300
1305	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang tại giường [Tim phổi thẳng]	Lần	73.300	95.700	73.300
1306	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang tại giường [Xương cẳng chân bên phải thẳng]	Lần	73.300	95.700	73.300
1307	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang tại giường [Xương cẳng chân bên trái thẳng]	Lần	73.300	95.700	73.300
1308	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang tại giường [Xương cánh tay bên phải thẳng]	Lần	73.300	95.700	73.300
1309	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang tại giường [Xương đùi bên phải thẳng]	Lần	73.300	95.700	73.300
1310	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang tại giường [Xương đùi bên trái thẳng]	Lần	73.300	95.700	73.300
1311	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang tại giường [bàn chân bên phải thẳng]	Lần	73.300	95.700	73.300
1312	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang tại giường [bàn chân bên trái thẳng]	Lần	73.300	95.700	73.300
1313	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang tại giường [cổ chân bên phải thẳng]	Lần	73.300	95.700	73.300
1314	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang tại giường [cổ chân bên trái thẳng]	Lần	73.300	95.700	73.300
1315	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang tại giường [cổ tay bên phải thẳng]	Lần	73.300	95.700	73.300
1316	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang tại giường [cổ tay bên trái thẳng]	Lần	73.300	95.700	73.300

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ Bệnh viện	Đơn vị tính	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Giá BHYT
1317	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang tại giường [cột sống cổ thẳng]	Lần	73.300	95.700	73.300
1318	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang tại giường [khớp khuỷu bên phải thẳng]	Lần	73.300	95.700	73.300
1319	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang tại giường [khớp khuỷu bên trái thẳng]	Lần	73.300	95.700	73.300
1320	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang tại giường [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	95.700	73.300
1321	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang tại giường [xương đòn bên phải thẳng]	Lần	73.300	-	73.300
1322	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang tại giường [xương đòn bên trái thẳng]	Lần	73.300	95.700	73.300
1323	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang tại giường [xương gót bên phải thẳng]	Lần	73.300	95.700	73.300
1324	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang tại giường [xương gót bên trái thẳng]	Lần	73.300	95.700	73.300
1325	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang tại phòng mổ [số hóa 1 phim]	Lần	73.300	95.700	73.300
1326	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng [có uống thuốc cản quang số hóa]	Lần	264.800	309.000	264.800
1327	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang thực quản dạ dày [có uống thuốc cản quang số hóa]	Lần	264.800	334.600	264.800
1328	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	Lần	130.300	146.400	130.300
1329	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	Lần	411.800	540.000	411.800
1330	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang tử cung vòi trứng [số hóa]	Lần	451.800	561.000	451.800
1331	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang tuyến nước bọt	Lần	426.800	541.000	426.800
1332	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang tuyến vú [Mammography bên P, 1 phim]	Lần	102.300	136.100	102.300
1333	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang tuyến vú [Mammography bên T, 1 phim]	Lần	102.300	136.100	102.300
1334	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim vai phải]	Lần	105.300	140.000	105.300
1335	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim, bả vai trái]	Lần	105.300	140.000	105.300
1336	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch[bàn tay P thẳng nghiêng số hóa 2 phim]	Lần	105.300	140.000	105.300
1337	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch[bàn tay T thẳng nghiêng, số hóa 2 phim]	Lần	105.300	140.000	105.300
1338	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim bên phải]	Lần	105.300	140.000	105.300
1339	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim bên trái]	Lần	105.300	140.000	105.300
1340	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 2 phim bên phải]	Lần	105.300	140.000	105.300
1341	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [số hóa 2 phim bên trái]	Lần	105.300	140.000	105.300
1342	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim bên phải]	Lần	105.300	140.000	105.300
1343	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim bên trái]	Lần	105.300	140.000	105.300
1344	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim bên phải]	Lần	105.300	140.000	105.300
1345	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim bên trái]	Lần	105.300	140.000	105.300
1346	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	Lần	105.300	140.000	105.300
1347	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim cánh tay P]	Lần	105.300	140.000	105.300
1348	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim cánh tay T]	Lần	105.300	140.000	105.300
1349	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim bên phải]	Lần	105.300	140.000	105.300
1350	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim bên trái]	Lần	105.300	140.000	105.300
1351	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim bên phải]	Lần	105.300	140.000	105.300
1352	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim, cổ tay T thẳng nghiêng]	Lần	105.300	140.000	105.300
1353	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch [bên phải]	Lần	73.300	95.700	73.300
1354	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch [bên trái]	Lần	73.300	95.700	73.300
1355	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng [Số hóa 2 phim bên trái]	Lần	105.300	140.000	105.300
1356	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng [đùi P thẳng nghiêng, số hóa 2 phim]	Lần	105.300	140.000	105.300
1357	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng [bên trái]	Lần	105.300	140.000	105.300
1358	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng [Số hóa 2 phim bên phải]	Lần	100.000	140.000	100.000
1359	2.Cận Lâm Sàng	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	Lần	105.300	140.000	105.300
1360	3.Thủ Thuật	Điều trị các nốt sắc tố bằng Laser Ruby	Lần	1.652.800	-	1.652.800
1361	3.Thủ Thuật	Điều trị chứng rậm lông bằng IPL	Lần	519.000	543.600	519.000
1362	3.Thủ Thuật	Điều trị mụn trứng cá bằng chiếu đèn LED	Lần	41.100	41.880	41.100
1363	3.Thủ Thuật	Điều trị râm má bằng laser Fractional	Lần	1.578.600	1.521.600	1.578.600
1364	3.Thủ Thuật	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	Lần	351.000	342.000	351.000
1365	3.Thủ Thuật	Điều trị sẹo lõm bằng Laser Fractional, Intracell	Lần	1.578.600	-	1.578.600
1366	3.Thủ Thuật	Điều trị sỏi mào gà bằng đốt điện	Lần	399.000	399.600	399.000
1367	3.Thủ Thuật	Phẫu thuật sỏi mào gà đường kính 5 cm trở lên	Lần	889.700	818.400	889.700
1368	3.Thủ Thuật	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	Lần	294.500	314.400	294.500
1369	3.Thủ Thuật	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma	Lần	36.600	40.800	36.600
1370	3.Thủ Thuật	Điều trị vết thương mạn tính bằng đèn hồng ngoại	Lần	40.900	42.240	40.900
1371	3.Thủ Thuật	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng < 10% diện tích cơ thể	Lần	453.000	464.400	453.000
1372	3.Thủ Thuật	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng >60% DTCT hoặc có bỏng hô hấp	Lần	1.339.400	1.290.000	1.339.400
1373	3.Thủ Thuật	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng từ 10 - 39% diện tích cơ thể	Lần	718.900	684.000	718.900
1374	3.Thủ Thuật	Gây mê thay băng bệnh nhân có diện tích bỏng từ 40 - 60% diện tích cơ thể	Lần	962.300	916.800	962.300
1375	3.Thủ Thuật	Ghép vật liệu thay thế da điều trị vết thương, vết bỏng	Lần	385.400	399.600	385.400
1376	3.Thủ Thuật	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	Lần	385.400	399.600	385.400

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ Bệnh viện	Đơn vị tính	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Giá BHYT
1377	3.Thủ Thuật	Kỹ thuật ghép hỗn dịch tế bào tự thân trong điều trị vết thương mạn tính	Lần	648.200	669.600	648.200
1378	3.Thủ Thuật	Siêu lọc máu liên tục 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bong	Lần	2.310.600	2.654.400	2.310.600
1379	3.Thủ Thuật	Siêu lọc máu liên tục 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bong	Lần	2.310.600	2.654.400	2.310.600
1380	3.Thủ Thuật	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 24h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bong	Lần	2.310.600	2.654.400	2.310.600
1381	3.Thủ Thuật	Siêu lọc máu liên tục kết hợp thẩm tách 48h điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bong	Lần	2.310.600	2.654.400	2.310.600
1382	3.Thủ Thuật	Tắm điều trị bệnh nhân bỏng	Lần	270.100	264.000	270.100
1383	3.Thủ Thuật	Tắm điều trị bệnh nhân hồi sức, cấp cứu bỏng	Lần	1.207.500	1.063.200	1.207.500
1384	3.Thủ Thuật	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	262.900	290.400	262.900
1385	3.Thủ Thuật	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	130.600	138.000	130.600
1386	3.Thủ Thuật	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	262.900	290.400	262.900
1387	3.Thủ Thuật	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	130.600	138.000	130.600
1388	3.Thủ Thuật	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	458.200	492.000	458.200
1389	3.Thủ Thuật	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết thương mạn tính	Lần	68.900	73.680	68.900
1390	3.Thủ Thuật	Thủy trị liệu chi thể điều trị vết bỏng (30 phút)	Lần	68.900	73.680	68.900
1391	3.Thủ Thuật	Bơm hóa chất bằng quang điều trị ung thư bằng quang	Lần	417.500	-	417.500
1392	3.Thủ Thuật	Bơm rửa ổ lao khớp	Lần	101.400	111.480	101.400
1393	3.Thủ Thuật	Cắt chỉ thẩm mỹ	Lần	-	70.000	-
1394	3.Thủ Thuật	Cắt lọc, tạo hình vết thương rách da đầu < 5cm	Lần	-	500.000	-
1395	3.Thủ Thuật	Cắt lọc, tạo hình vết thương rách da đầu > 5cm	Lần	-	800.000	-
1396	3.Thủ Thuật	Chích áp xe lớn ĐK > 5cm	Lần	-	300.000	-
1397	3.Thủ Thuật	Chích rạch nhọt, áp xe nhỏ dẫn lưu	Lần	-	200.000	-
1398	3.Thủ Thuật	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	280.500	296.400	280.500
1399	3.Thủ Thuật	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	-	223.000	171.900
1400	3.Thủ Thuật	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	171.900	223.000	171.900
1401	3.Thủ Thuật	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	196.900	258.000	196.900
1402	3.Thủ Thuật	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	171.900	223.000	171.900
1403	3.Thủ Thuật	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	170.900	221.000	170.900
1404	3.Thủ Thuật	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	240.900	265.200	240.900
1405	3.Thủ Thuật	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	Lần	5.840.300	-	5.840.300
1406	3.Thủ Thuật	Chụp nút mạch điều trị ung thư gan (TACE)	Lần	9.418.100	14.226.000	9.418.100
1407	3.Thủ Thuật	Chụp và can thiệp mạch lách số hóa xóa nền	Lần	9.418.100	14.226.000	9.418.100
1408	3.Thủ Thuật	Chụp và nút mạch điều trị u phổi	Lần	9.418.100	14.226.000	9.418.100
1409	3.Thủ Thuật	Chụp và nút mạch điều trị u trung thất	Lần	9.418.100	14.226.000	9.418.100
1410	3.Thủ Thuật	Chụp và nút mạch điều trị u xơ tử cung số hóa xóa nền	Lần	9.418.100	14.226.000	9.418.100
1411	3.Thủ Thuật	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành	Lần	7.118.100	-	7.118.100
1412	3.Thủ Thuật	Công tiêm bắp theo yêu cầu	Lần	-	20.000	-
1413	3.Thủ Thuật	Công tiêm tĩnh mạch theo yêu cầu	Lần	-	30.000	-
1414	3.Thủ Thuật	Dẫn lưu áp xe ngực/bụng số hóa xóa nền	Lần	2.405.100	-	2.405.100
1415	3.Thủ Thuật	Dẫn lưu đường mật số hóa xóa nền	Lần	3.918.100	6.726.000	3.918.100
1416	3.Thủ Thuật	Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM	Lần	2.125.300	-	2.125.300
1417	3.Thủ Thuật	Đặt máy tạo nhịp	Lần	1.879.900	-	1.879.900
1418	3.Thủ Thuật	Đặt máy tạo nhịp phá rung	Lần	1.879.900	1.950.000	1.879.900
1419	3.Thủ Thuật	Điều trị đích trong ung thư	Lần	987.200	-	987.200
1420	3.Thủ Thuật	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn ban đầu - thời gian điều trị trung bình 15 ngày)	Lần	2.451.700	-	2.451.700
1421	3.Thủ Thuật	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn duy trì - Thời gian điều trị trung bình 3 tháng)	Lần	5.301.300	-	5.301.300
1422	3.Thủ Thuật	Điều trị nhay cảm ngứa bằng máng chống ô buốt	Lần	-	1.500.000	-
1423	3.Thủ Thuật	Điều trị tràn dịch màng bụng do ung thư bằng keo phồng xạ 90Y	Lần	2.090.700	-	2.090.700
1424	3.Thủ Thuật	Điều trị tràn dịch màng phổi do ung thư bằng keo phồng xạ 90Y	Lần	2.090.700	-	2.090.700
1425	3.Thủ Thuật	Điều trị u lympho ác tính bằng kháng thể đơn dòng đánh dấu phóng xạ	Lần	925.600	-	925.600
1426	3.Thủ Thuật	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ 131I-Rituximab	Lần	925.600	-	925.600
1427	3.Thủ Thuật	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn đồng vị phóng xạ 90Y-Ibritumomab	Lần	925.600	-	925.600
1428	3.Thủ Thuật	Điều trị u lympho ác tính không Hodgkin bằng kháng thể đơn dòng gắn phóng xạ 131I-Nimotuzumab	Lần	925.600	-	925.600
1429	3.Thủ Thuật	Điều trị ung thư di căn xương bằng đồng vị phóng xạ	Lần	716.000	-	716.000
1430	3.Thủ Thuật	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ	Lần	15.546.600	-	15.546.600
1431	3.Thủ Thuật	Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ 90Y	Lần	15.546.600	-	15.546.600
1432	3.Thủ Thuật	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng cấy hạt phóng xạ 125I	Lần	15.988.100	-	15.988.100
1433	3.Thủ Thuật	Điều trị ung thư di căn xương bằng được chất phóng xạ	Lần	716.000	679.200	716.000
1434	3.Thủ Thuật	Dự phóng sâu răng bằng máng có Gel Fluor	Lần	-	800.000	-
1435	3.Thủ Thuật	Giấy dính màng phổi bằng bơm hoá chất màng phổi	Lần	228.500	-	228.500
1436	3.Thủ Thuật	Giấy mô khác	Lần	868.900	-	868.900
1437	3.Thủ Thuật	Ghép mô tự thân Coleman điều trị lõm mắt	Lần	4.630.500	-	4.630.500
1438	3.Thủ Thuật	Ghép mô tự thân Coleman vùng trán	Lần	4.630.500	-	4.630.500
1439	3.Thủ Thuật	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc 72 giờ	Lần	1.534.600	1.670.400	1.534.600
1440	3.Thủ Thuật	Giảm mẫn cảm với sữa	Lần	979.400	1.062.000	979.400
1441	3.Thủ Thuật	Giảm mẫn cảm với thức ăn	Lần	979.400	1.062.000	979.400
1442	3.Thủ Thuật	Giảm mẫn cảm với thuốc đường tĩnh mạch	Lần	979.400	1.062.000	979.400
1443	3.Thủ Thuật	Giảm mẫn cảm với thuốc đường uống	Lần	979.400	1.062.000	979.400
1444	3.Thủ Thuật	Gội tắm nhi theo yêu cầu	Lần	-	80.000	-
1445	3.Thủ Thuật	Gội thủ thuật đặc biệt	Lần	-	2.000.000	-
1446	3.Thủ Thuật	Gội ướt tại giường	Lần	-	50.000	-
1447	3.Thủ Thuật	Hóa trị liên tục (12-24 giờ) bằng máy	Lần	437.500	-	437.500

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ Bệnh viện	Đơn vị tính	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Giá BHYT
1448	3.Thủ Thuật	Holter điện tâm đồ	Lần	215.800	285.600	215.800
1449	3.Thủ Thuật	Holter huyết áp	Lần	215.800	285.600	215.800
1450	3.Thủ Thuật	Hút mỡ bụng một phần	Lần	-	20.000.000	-
1451	3.Thủ Thuật	Hút mỡ bụng toàn phần	Lần	-	30.000.000	-
1452	3.Thủ Thuật	Hút mỡ tạo bụng sáu múi	Lần	-	20.000.000	-
1453	3.Thủ Thuật	Hút mỡ vùng cánh tay	Lần	-	20.000.000	-
1454	3.Thủ Thuật	Hút mỡ vùng lưng	Lần	-	20.000.000	-
1455	3.Thủ Thuật	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ (nông <5cm)	Lần	-	800.000	-
1456	3.Thủ Thuật	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ (nông 5-10cm)	Lần	-	1.200.000	-
1457	3.Thủ Thuật	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ (sâu <5cm)	Lần	-	1.200.000	-
1458	3.Thủ Thuật	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ (sâu 5-10cm)	Lần	-	1.500.000	-
1459	3.Thủ Thuật	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ (VT phần mềm phức tạp)	Lần	-	2.000.000	-
1460	3.Thủ Thuật	Khí dung theo yêu cầu	Lần	-	50.000	-
1461	3.Thủ Thuật	Kỹ thuật giảm đau bằng phương pháp PCA	Lần	-	400.000	-
1462	3.Thủ Thuật	Kỹ thuật giảm đau bằng phương pháp PCEA	Lần	-	400.000	-
1463	3.Thủ Thuật	Laser bóc sỏi đa đầu đường kính 1 - 5 cm bằng laser CO2	Lần	-	300.000	-
1464	3.Thủ Thuật	Laser hạt com phẳng đường kính 1 - 5 cm bằng laser CO2	Lần	-	200.000	-
1465	3.Thủ Thuật	Laser mắt cá chân (1 nốt) bằng laser CO2	Lần	-	100.000	-
1466	3.Thủ Thuật	Laser tàn nhang, nốt ruồi (1 nốt) < 5mm	Lần	-	100.000	-
1467	3.Thủ Thuật	Laser u tuyến mồ hôi đường kính 1 - 5 cm bằng laser CO2	Lần	-	300.000	-
1468	3.Thủ Thuật	Laser xóa xăm đường kính 1 - 5 cm bằng laser CO2	Lần	-	500.000	-
1469	3.Thủ Thuật	Lọc máu liên tục	Lần	2.310.600	-	2.310.600
1470	3.Thủ Thuật	Lọc máu liên tục	Lần	2.310.600	-	2.310.600
1471	3.Thủ Thuật	Lọc máu thay huyết tương	Lần	1.734.600	-	1.734.600
1472	3.Thủ Thuật	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp (Hàm nắn chỉnh răng tháo lắp đơn giản)	Lần	-	3.000.000	-
1473	3.Thủ Thuật	Nắn chỉnh răng bằng hàm tháo lắp (Hàm nắn chỉnh răng tháo lắp khó)	Lần	-	6.000.000	-
1474	3.Thủ Thuật	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Có nhổ răng mắc cài sứ)	Lần	-	35.000.000	-
1475	3.Thủ Thuật	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Có nhổ răng(mắc cài thép))	Lần	-	25.000.000	-
1476	3.Thủ Thuật	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Không nhổ răng(mắc cài sứ)	Lần	-	30.000.000	-
1477	3.Thủ Thuật	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài (Không nhổ răng(mắc cài thép))	Lần	-	20.000.000	-
1478	3.Thủ Thuật	Nắn chỉnh răng sử dụng neo chặn bằng Microimplant (Đặt miniImplant (Rút ngắn thời gian ĐT))	Lần	-	2.000.000	-
1479	3.Thủ Thuật	Nghiêm pháp phát hiện Glóccôm	Lần	130.900	128.400	130.900
1480	3.Thủ Thuật	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)	Lần	3.015.000	-	3.015.000
1481	3.Thủ Thuật	Nong đặt Stent đường mật sỏi hóa sỏi nền	Lần	3.918.100	6.726.000	3.918.100
1482	3.Thủ Thuật	Nút động mạch để điều trị u máu và các u khác ở vùng đầu và hàm mặt	Lần	558.400	-	558.400
1483	3.Thủ Thuật	Phản ứng phân hủy Mastocyte (Đối với 6 loại dị nguyên)	Lần	307.800	348.000	307.800
1484	3.Thủ Thuật	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu	Lần	178.800	192.000	178.800
1485	3.Thủ Thuật	Phẫu thuật cắt bỏ đa thừa mí mắt	Lần	-	6.000.000	-
1486	3.Thủ Thuật	Phẫu thuật cắt bỏ sẹo xấu dài trên 5cm: Cắt khâu đơn giản	Lần	-	1.500.000	-
1487	3.Thủ Thuật	Phẫu thuật cắt bỏ đa thừa mí mắt đơn giản	Lần	-	2.500.000	-
1488	3.Thủ Thuật	Phẫu thuật cắt bỏ đa thừa mí mắt phức tạp	Lần	-	3.000.000	-
1489	3.Thủ Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang [gây tê]	Lần	3.721.800	-	3.721.800
1490	3.Thủ Thuật	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân	Lần	4.594.500	-	4.594.500
1491	3.Thủ Thuật	Rút máu để điều trị	Lần	289.400	266.000	289.400
1492	3.Thủ Thuật	Sàng lọc đo âm ốc tai	Lần	-	100.000	-
1493	3.Thủ Thuật	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	1.064.900	-	1.064.900
1494	3.Thủ Thuật	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	879.400	-	879.400
1495	3.Thủ Thuật	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	Lần	1.972.300	2.280.000	1.972.300
1496	3.Thủ Thuật	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	879.400	-	879.400
1497	3.Thủ Thuật	Sinh thiết xương dưới cắt lớp vi tính	Lần	1.972.300	-	1.972.300
1498	3.Thủ Thuật	Sử dụng khí cụ tháo lắp điều trị thói quen xấu mút ngón tay	Lần	-	5.000.000	-
1499	3.Thủ Thuật	Tắm gội khô tại giường	Lần	-	30.000	-
1500	3.Thủ Thuật	Tạo hình đặt Stent và bơm xi măng điều trị xẹp đốt sống	Lần	3.418.100	-	3.418.100
1501	3.Thủ Thuật	Tạo hình thẩm mỹ vành tai, cánh mũi, mí mắt,... điều trị di chứng bỏng	Lần	-	1.800.000	-
1502	3.Thủ Thuật	Tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ Coleman	Lần	4.630.500	-	4.630.500
1503	3.Thủ Thuật	Tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ Coleman	Lần	4.630.500	-	4.630.500
1504	3.Thủ Thuật	Tạo hình vết thương phần mềm hàm mặt < 5cm	Lần	-	800.000	-
1505	3.Thủ Thuật	Tạo hình vết thương phần mềm hàm mặt > 10cm	Lần	-	1.500.000	-
1506	3.Thủ Thuật	Tạo hình vết thương phần mềm hàm mặt từ 5cm - 10cm	Lần	-	1.000.000	-
1507	3.Thủ Thuật	Tạo hình VT phần mềm tổn thương nông dài < 5cm	Lần	-	500.000	-
1508	3.Thủ Thuật	Tạo hình VT phần mềm tổn thương nông dài > 10cm	Lần	-	1.000.000	-
1509	3.Thủ Thuật	Tạo hình VT phần mềm tổn thương nông dài > 5cm - 10cm	Lần	-	800.000	-
1510	3.Thủ Thuật	Tạo hình VT phần mềm tổn thương sâu dài < 5cm	Lần	-	800.000	-
1511	3.Thủ Thuật	Tạo hình VT phần mềm tổn thương sâu dài > 10cm	Lần	-	1.200.000	-
1512	3.Thủ Thuật	Tạo hình VT phần mềm tổn thương sâu dài > 5cm - 10cm	Lần	-	1.000.000	-
1513	3.Thủ Thuật	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm	Lần	546.100	625.200	546.100
1514	3.Thủ Thuật	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Lần	546.100	625.200	546.100
1515	3.Thủ Thuật	Test hồi phục phế quản	Lần	190.800	206.400	190.800
1516	3.Thủ Thuật	Test huyết thanh tự thân	Lần	722.500	801.600	722.500
1517	3.Thủ Thuật	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	Lần	918.800	1.053.600	918.800
1518	3.Thủ Thuật	Test kích thích với sữa	Lần	892.500	1.005.600	892.500
1519	3.Thủ Thuật	Test kích thích với thức ăn	Lần	892.500	1.005.600	892.500
1520	3.Thủ Thuật	Test kích thích với thuốc đường tĩnh mạch	Lần	892.500	1.005.600	892.500
1521	3.Thủ Thuật	Test kích thích với thuốc đường uống	Lần	892.500	1.005.600	892.500
1522	3.Thủ Thuật	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp	Lần	344.400	400.800	344.400

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ Bệnh viện	Đơn vị tính	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Giá BHYT
1523	3.Thủ Thuật	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa	Lần	344.400	400.800	344.400
1524	3.Thủ Thuật	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn	Lần	344.400	400.800	344.400
1525	3.Thủ Thuật	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	Lần	394.800	452.400	394.800
1526	3.Thủ Thuật	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với Vaccin, huyết thanh	Lần	394.800	452.400	394.800
1527	3.Thủ Thuật	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc	Lần	493.800	570.000	493.800
1528	3.Thủ Thuật	Test nội bì chậm đặc hiệu với Vaccin, huyết thanh	Lần	493.800	570.000	493.800
1529	3.Thủ Thuật	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	Lần	406.800	466.800	406.800
1530	3.Thủ Thuật	Test nội bì nhanh đặc hiệu với Vaccin, huyết thanh	Lần	406.800	466.800	406.800
1531	3.Thủ Thuật	Thang đánh giá mức độ tự kỷ (CARS)	Lần	40.600	41.880	40.600
1532	3.Thủ Thuật	Thang đánh giá nhân cách (CAT)	Lần	35.600	35.880	35.600
1533	3.Thủ Thuật	Thang đánh giá nhân cách (MMPI)	Lần	35.600	35.880	35.600
1534	3.Thủ Thuật	Thang đánh giá sự phát triển ở trẻ em (DENVER II)	Lần	40.600	41.880	40.600
1535	3.Thủ Thuật	Thang PANSS	Lần	35.600	35.880	35.600
1536	3.Thủ Thuật	Thang VANDERBILT	Lần	25.600	23.880	25.600
1537	3.Thủ Thuật	Thay băng dán strip	Lần	-	200.000	-
1538	3.Thủ Thuật	Thu bổ sung chênh lệch giá thủ thuật đặt máy tạo nhịp tạm thời trong tim	Lần	5.400.000	-	-
1539	3.Thủ Thuật	Thu bổ sung chênh lệch giá thủ thuật tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang	Lần	6.000.000	-	-
1540	3.Thủ Thuật	Thủ thuật chọc hút tủy lâm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	Lần	549.900	636.000	549.900
1541	3.Thủ Thuật	Thủ thuật chọc hút tủy lâm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	Lần	147.900	189.000	147.900
1542	3.Thủ Thuật	Thủ thuật chọc hút tủy lâm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	Lần	2.379.900	-	2.379.900
1543	3.Thủ Thuật	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	Lần	1.404.500	-	1.404.500
1544	3.Thủ Thuật	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	Lần	274.500	354.000	274.500
1545	3.Thủ Thuật	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	Lần	2.710.500	-	2.710.500
1546	3.Thủ Thuật	Thủ thuật TYC gói 1	Lần	-	1.500.000	-
1547	3.Thủ Thuật	Thủ thuật TYC gói 2	Lần	-	1.200.000	-
1548	3.Thủ Thuật	Thủ thuật TYC gói 3	Lần	-	800.000	-
1549	3.Thủ Thuật	Thủ thuật TYC gói 4	Lần	-	500.000	-
1550	3.Thủ Thuật	Thủ thuật TYC gói 5	Lần	-	300.000	-
1551	3.Thủ Thuật	Thủ thuật TYC gói 6	Lần	-	200.000	-
1552	3.Thủ Thuật	Thủ thuật TYC gói 7	Lần	-	150.000	-
1553	3.Thủ Thuật	Thủ thuật TYC gói 8	Lần	-	100.000	-
1554	3.Thủ Thuật	Tiêm (bấp hoạ dưới da hoặc tĩnh mạch)	Lần	15.100	25.000	-
1555	3.Thủ Thuật	Tiêm giảm đau cột sống số hóa xóa nền	Lần	-	1.200.000	-
1556	3.Thủ Thuật	Tiêm hoá chất vào màng bụng điều trị ung thư	Lần	240.500	-	240.500
1557	3.Thủ Thuật	Tiêm phòng uốn ván (SAT)	Lần	-	40.000	-
1558	3.Thủ Thuật	Tiêm phòng uốn ván (VAT)	Lần	-	162.000	-
1559	3.Thủ Thuật	Truyền dịch theo yêu cầu (chai thứ nhất)	Lần	-	150.000	-
1560	3.Thủ Thuật	Truyền dịch theo yêu cầu (Tứ chai thứ 2)	Lần	-	100.000	-
1561	3.Thủ Thuật	Truyền hoá chất khoang màng bụng	Lần	240.500	-	240.500
1562	3.Thủ Thuật	Truyền hoá chất khoang màng phổi	Lần	240.500	248.400	240.500
1563	3.Thủ Thuật	Truyền hoá chất tĩnh mạch [ngoại trú]	Lần	172.800	-	172.800
1564	3.Thủ Thuật	Truyền hoá chất tĩnh mạch [nội trú]	Lần	144.800	732.000	144.800
1565	3.Thủ Thuật	Xạ phẫu bằng dao gamma quay	Lần	29.111.000	-	29.111.000
1566	3.Thủ Thuật	Xạ phẫu di căn não bằng dao gamma quay	Lần	29.111.000	-	29.111.000
1567	3.Thủ Thuật	Xạ phẫu u máu thể hang bằng dao gamma quay	Lần	29.111.000	-	29.111.000
1568	3.Thủ Thuật	Xoa bóp bấm huyệt 2 lần/ngày	Lần	-	50.000	-
1569	3.Thủ Thuật	Xóa xăm bằng Laser Yag, Rubi, IPL, .../ 1cm2	Lần	-	150.000	-
1570	3.Thủ Thuật	Xóa xăm bằng Laser Yag, Rubi, IPL, .../ mỗi 5cm2	Lần	-	500.000	-
1571	3.Thủ Thuật	Áp lạnh Amidan	Lần	225.500	231.600	225.500
1572	3.Thủ Thuật	Áp nito lỏng các khối u lành tính ngoài da	Lần	380.200	398.400	380.200
1573	3.Thủ Thuật	Bơm rửa màng phổi	Lần	248.500	259.200	248.500
1574	3.Thủ Thuật	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	Lần	286.500	330.000	286.500
1575	3.Thủ Thuật	Cắt chỉ khâu da	Lần	40.300	39.480	40.300
1576	3.Thủ Thuật	Cắt chỉ khâu giác mạc	Lần	40.300	39.480	40.300
1577	3.Thủ Thuật	Cắt chỉ khâu kết mạc	Lần	40.300	39.480	40.300
1578	3.Thủ Thuật	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Lần	194.700	213.600	194.700
1579	3.Thủ Thuật	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể	Lần	458.200	492.000	458.200
1580	3.Thủ Thuật	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Lần	618.300	656.400	618.300
1581	3.Thủ Thuật	Cấy chỉ điều trị bệnh tự kỷ	Lần	156.400	171.600	156.400
1582	3.Thủ Thuật	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh tọa	Lần	156.400	171.600	156.400
1583	3.Thủ Thuật	Cấy chỉ điều trị động kinh	Lần	156.400	171.600	156.400
1584	3.Thủ Thuật	Cấy chỉ điều trị giảm đau do ung thư	Lần	156.400	171.600	156.400
1585	3.Thủ Thuật	Cấy chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Lần	156.400	171.600	156.400
1586	3.Thủ Thuật	Cấy chỉ điều trị sa trực tràng	Lần	156.400	171.600	156.400
1587	3.Thủ Thuật	Cấy chỉ điều trị thoái hoá khớp	Lần	156.400	171.600	156.400
1588	3.Thủ Thuật	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Lần	156.400	171.600	156.400
1589	3.Thủ Thuật	Chăm sóc da cho bn steven johnson	Lần	181.000	189.600	181.000
1590	3.Thủ Thuật	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	Lần	71.800	70.200	71.800
1591	3.Thủ Thuật	Chạy máy ECMO mỗi 12h/lần	Lần	1.596.200	-	1.596.200
1592	3.Thủ Thuật	Chích áp xe phần mềm lớn	Lần	218.500	223.200	218.500
1593	3.Thủ Thuật	Chích chắp, lọc, chích áp xe mi, kết mạc	Lần	85.500	94.080	85.500
1594	3.Thủ Thuật	Chích rạch áp xe nhỏ	Lần	218.500	223.200	218.500
1595	3.Thủ Thuật	Chọc dịch màng bụng	Lần	153.700	164.400	153.700
1596	3.Thủ Thuật	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	195.900	211.200	195.900
1597	3.Thủ Thuật	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Lần	280.500	296.400	280.500
1598	3.Thủ Thuật	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Lần	153.700	164.400	153.700
1599	3.Thủ Thuật	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Lần	162.900	171.600	162.900

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ Bệnh viện	Đơn vị tính	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Giá BHYT
1600	3.Thủ Thuật	Chọc thăm dò màng phổi	Lần	153.700	-	153.700
1601	3.Thủ Thuật	Cửu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Lần	37.000	42.600	37.000
1602	3.Thủ Thuật	Dẫn lưu dịch màng bụng	Lần	153.700	164.400	153.700
1603	3.Thủ Thuật	Dẫn lưu dịch màng ngoài tim cấp cứu	Lần	280.500	296.400	280.500
1604	3.Thủ Thuật	Dẫn lưu dịch, máu màng ngoài tim	Lần	280.500	-	280.500
1605	3.Thủ Thuật	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Lần	153.700	164.400	153.700
1606	3.Thủ Thuật	Đặt catheter động mạch	Lần	578.500	-	578.500
1607	3.Thủ Thuật	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [một nồng]	Lần	685.500	-	685.500
1608	3.Thủ Thuật	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều nồng]	Lần	1.158.500	-	1.158.500
1609	3.Thủ Thuật	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	Lần	628.500	-	628.500
1610	3.Thủ Thuật	Đặt máy tạo nhịp tạm thời trong tim	Lần	1.879.900	-	1.879.900
1611	3.Thủ Thuật	Đặt sonde hậu môn	Lần	92.400	98.520	92.400
1612	3.Thủ Thuật	Đặt stent nang giả tụy	Lần	2.125.300	-	2.125.300
1613	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	78.300	80.760	78.300
1614	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Lần	78.300	80.760	78.300
1615	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị đau lưng	Lần	78.300	80.760	78.300
1616	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Lần	78.300	80.760	78.300
1617	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Lần	78.300	80.760	78.300
1618	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Lần	78.300	80.760	78.300
1619	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Lần	78.300	80.760	78.300
1620	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị liệt nửa người	Lần	78.300	80.760	78.300
1621	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị mất ngủ	Lần	78.300	80.760	78.300
1622	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	Lần	78.300	80.760	78.300
1623	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị thoái hoá khớp	Lần	78.300	80.760	78.300
1624	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Lần	78.300	80.760	78.300
1625	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	Lần	78.300	80.760	78.300
1626	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	78.300	80.760	78.300
1627	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	78.300	80.760	78.300
1628	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	Lần	78.300	80.760	78.300
1629	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	Lần	78.300	80.760	78.300
1630	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	Lần	78.300	80.760	78.300
1631	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Lần	78.300	80.760	78.300
1632	3.Thủ Thuật	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	Lần	41.100	41.880	41.100
1633	3.Thủ Thuật	Điều trị bớt sắc tố, chứng tăng sắc tố bằng laser: YAG-KTP, Rubi, IPL...	Lần	1.652.800	-	1.652.800
1634	3.Thủ Thuật	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Lần	399.000	399.600	399.000
1635	3.Thủ Thuật	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Lần	399.000	399.600	399.000
1636	3.Thủ Thuật	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenat	Lần	280.500	296.400	280.500
1637	3.Thủ Thuật	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	Lần	280.500	296.400	280.500
1638	3.Thủ Thuật	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Lần	280.500	296.400	280.500
1639	3.Thủ Thuật	Điều trị sẹo lõm bằng tiêm Acid hyaluronic	Lần	351.000	700.000	351.000
1640	3.Thủ Thuật	Điều trị sùi mào gà (gây mê) bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Lần	889.700	818.400	889.700
1641	3.Thủ Thuật	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	Lần	296.100	325.200	296.100
1642	3.Thủ Thuật	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	Lần	861.000	-	861.000
1643	3.Thủ Thuật	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	Lần	455.500	506.400	455.500
1644	3.Thủ Thuật	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy [răng số 4, 5]	Lần	631.000	-	631.000
1645	3.Thủ Thuật	Điều trị u máu, giãn mạch, chứng đỏ da bằng laser: YAG-KTP, Argon...	Lần	1.652.800	-	1.652.800
1646	3.Thủ Thuật	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Lần	399.000	399.600	399.000
1647	3.Thủ Thuật	Đo áp lực bàng quang người bệnh tổn thương tủy sống bằng cột thước nước	Lần	617.800	616.800	617.800
1648	3.Thủ Thuật	Đo lưu huyết não	Lần	50.500	52.080	50.500
1649	3.Thủ Thuật	Đốt họng bằng khí CO2 (bằng áp lạnh)	Lần	141.500	156.000	141.500
1650	3.Thủ Thuật	Đốt họng bằng khí nito lỏng	Lần	156.300	177.600	156.300
1651	3.Thủ Thuật	Đốt lồng xiêu	Lần	53.600	57.480	53.600
1652	3.Thủ Thuật	Gây mê đặt canuyn ECMO	Lần	868.900	-	868.900
1653	3.Thủ Thuật	Gây mê rút canuyn ECMO	Lần	868.900	-	868.900
1654	3.Thủ Thuật	Giám mắt cảm dưới lưới mắt nhà	Lần	979.400	-	979.400
1655	3.Thủ Thuật	Giám mắt cảm với sữa	Lần	979.400	-	979.400
1656	3.Thủ Thuật	Giám mắt cảm với thức ăn	Lần	979.400	-	979.400
1657	3.Thủ Thuật	Giám mắt cảm với thuốc tiêm	Lần	979.400	1.062.000	979.400
1658	3.Thủ Thuật	Hỗ trợ hô hấp bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (ECMO)	Lần	1.596.200	-	1.596.200
1659	3.Thủ Thuật	Hỗ trợ hô hấp- tuần hoàn bằng màng trao đổi oxy ngoài cơ thể (ECMO)	Lần	1.596.200	-	1.596.200
1660	3.Thủ Thuật	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy.	Lần	14.100	13.320	14.100
1661	3.Thủ Thuật	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Lần	373.600	380.400	373.600
1662	3.Thủ Thuật	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [tổn thương nông]	Lần	194.700	213.600	194.700
1663	3.Thủ Thuật	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [tổn thương sâu]	Lần	289.500	308.400	289.500
1664	3.Thủ Thuật	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [tổn thương nông]	Lần	269.500	284.400	269.500
1665	3.Thủ Thuật	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [tổn thương sâu]	Lần	354.200	366.000	354.200
1666	3.Thủ Thuật	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông, < 10 cm]	Lần	194.700	213.600	194.700
1667	3.Thủ Thuật	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông, ≥ 10 cm]	Lần	269.500	284.400	269.500
1668	3.Thủ Thuật	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu, < 10 cm]	Lần	289.500	308.400	289.500
1669	3.Thủ Thuật	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu, ≥ 10 cm]	Lần	354.200	366.000	354.200
1670	3.Thủ Thuật	Khí dung mũi họng	Lần	27.500	24.480	27.500
1671	3.Thủ Thuật	Kỹ thuật sinh thiết da	Lần	138.500	151.200	138.500
1672	3.Thủ Thuật	Làm thuốc tái, mũi, thanh quản	Lần	22.000	24.600	22.000
1673	3.Thủ Thuật	Laser nội mạch	Lần	58.400	64.320	58.400
1674	3.Thủ Thuật	Lấy calci động dưới kết mạc	Lần	40.900	42.240	40.900

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ Bệnh viện	Đơn vị tính	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Giá BHYT
1675	3.Thủ Thuật	Lấy dị vật giác mạc [nóng, một mắt (gây tê)]	Lần	99.400	98.520	99.400
1676	3.Thủ Thuật	Lấy dị vật giác mạc [nóng, một mắt, gây mê]	Lần	727.900	-	727.900
1677	3.Thủ Thuật	Lấy dị vật giác mạc [sâu, một mắt (gây tê)]	Lần	359.500	392.400	359.500
1678	3.Thủ Thuật	Lấy dị vật kết mạc	Lần	71.500	77.280	71.500
1679	3.Thủ Thuật	Lọc máu hấp thụ bằng than hoạt	Lần	2.310.600	-	2.310.600
1680	3.Thủ Thuật	Lọc máu liên tục (CRRT)	Lần	2.310.600	-	2.310.600
1681	3.Thủ Thuật	Mai hoa چشم	Lần	83.300	86.760	83.300
1682	3.Thủ Thuật	Mở màng phổi tối thiểu	Lần	628.500	-	628.500
1683	3.Thủ Thuật	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	Lần	-	500.000	434.600
1684	3.Thủ Thuật	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột liền]	Lần	-	500.000	372.700
1685	3.Thủ Thuật	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	Lần	-	500.000	372.700
1686	3.Thủ Thuật	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	Lần	-	380.000	372.700
1687	3.Thủ Thuật	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	Lần	-	380.000	372.700
1688	3.Thủ Thuật	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột liền]	Lần	-	1.150.000	659.600
1689	3.Thủ Thuật	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	Lần	-	380.000	372.700
1690	3.Thủ Thuật	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	Lần	-	1.150.000	659.600
1691	3.Thủ Thuật	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	Lần	-	500.000	372.700
1692	3.Thủ Thuật	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Lần	-	380.000	242.400
1693	3.Thủ Thuật	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1 V [bột liền]	Lần	-	380.000	372.700
1694	3.Thủ Thuật	Nắn, bó bột gãy xương gót	Lần	-	400.000	167.000
1695	3.Thủ Thuật	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Lần	-	500.000	434.600
1696	3.Thủ Thuật	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Lần	119.200	126.000	119.200
1697	3.Thủ Thuật	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT [Nhi]	Lần	119.200	-	119.200
1698	3.Thủ Thuật	Nắn, cố định trật khớp hàm	Lần	256.600	265.200	256.600
1699	3.Thủ Thuật	Nắn, cố định trật khớp hàm	Lần	434.600	478.800	434.600
1700	3.Thủ Thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]	Lần	-	1.500.000	667.000
1701	3.Thủ Thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cấy]	Lần	-	400.000	297.000
1702	3.Thủ Thuật	Nhổ chân răng sữa	Lần	46.600	44.760	46.600
1703	3.Thủ Thuật	Nhổ răng sữa	Lần	46.600	44.760	46.600
1704	3.Thủ Thuật	Nội soi đường mật qua tá tràng	Lần	2.718.800	3.771.000	2.718.800
1705	3.Thủ Thuật	Nội soi mật tụy ngược dòng để cắt cơ vòng Oddi dẫn lưu mật hoặc lấy sỏi đường mật tụy	Lần	2.522.400	-	2.522.400
1706	3.Thủ Thuật	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]	Lần	1.601.900	-	1.601.900
1707	3.Thủ Thuật	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]	Lần	545.500	615.600	545.500
1708	3.Thủ Thuật	Nội soi ổ bụng để thăm dò, chẩn đoán	Lần	905.700	-	905.700
1709	3.Thủ Thuật	Nong rộng van tim	Lần	7.118.100	-	7.118.100
1710	3.Thủ Thuật	Phong bế ngoài màng cứng	Lần	682.500	-	682.500
1711	3.Thủ Thuật	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GIC)	Lần	369.500	404.400	369.500
1712	3.Thủ Thuật	Rạch áp xe túi lệ	Lần	218.500	223.200	218.500
1713	3.Thủ Thuật	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Lần	58.600	69.100	58.600
1714	3.Thủ Thuật	Siêu lọc máu tái hấp phụ phần tử (gan nhân tạo) (MARS)	Lần	2.353.300	-	2.353.300
1715	3.Thủ Thuật	Sinh thiết gan bằng kim/ dụng cụ sinh thiết dưới siêu âm	Lần	1.064.900	-	1.064.900
1716	3.Thủ Thuật	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Lần	1.042.500	-	1.042.500
1717	3.Thủ Thuật	Sốc điện phá rung nhĩ, cơn tim đập nhanh	Lần	1.042.500	-	1.042.500
1718	3.Thủ Thuật	Test lấy da với các dị nguyên hô hấp	Lần	344.400	400.800	344.400
1719	3.Thủ Thuật	Test lấy da với các dị nguyên sữa	Lần	344.400	400.800	344.400
1720	3.Thủ Thuật	Test lấy da với các dị nguyên thức ăn	Lần	344.400	400.800	344.400
1721	3.Thủ Thuật	Tháo bột khác	Lần	-	100.000	-
1722	3.Thủ Thuật	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	Lần	169.500	164.400	169.500
1723	3.Thủ Thuật	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài < 30 cm nhiễm trùng]	Lần	148.600	170.000	148.600
1724	3.Thủ Thuật	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	Lần	275.600	300.000	275.600
1725	3.Thủ Thuật	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Lần	89.500	97.920	89.500
1726	3.Thủ Thuật	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Lần	193.600	240.000	193.600
1727	3.Thủ Thuật	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	Lần	121.400	150.000	121.400
1728	3.Thủ Thuật	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Lần	148.600	160.800	148.600
1729	3.Thủ Thuật	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.]	Lần	40.300	39.480	40.300
1730	3.Thủ Thuật	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài < 30 cm nhiễm trùng]	Lần	148.600	160.800	148.600
1731	3.Thủ Thuật	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài dưới 15 cm]	Lần	64.300	69.120	64.300
1732	3.Thủ Thuật	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Lần	89.500	98.880	89.500
1733	3.Thủ Thuật	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm, chỉ áp dụng BN ngoại trú]	Lần	64.300	69.120	64.300
1734	3.Thủ Thuật	Thở máy bằng xâm nhập	Lần	625.000	-	625.000
1735	3.Thủ Thuật	Thở máy bằng xâm nhập [trong 1 giờ]	Giờ	26.041	-	26.041
1736	3.Thủ Thuật	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	Lần	625.000	-	625.000
1737	3.Thủ Thuật	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP) [trong 1 giờ]	Giờ	26.041	-	26.041
1738	3.Thủ Thuật	Thở máy với tần số cao (HFO)	Lần	1.443.900	-	1.443.900
1739	3.Thủ Thuật	Thở máy với tần số cao (HFO) [trong 1 giờ]	Giờ	60.162	-	60.162
1740	3.Thủ Thuật	Thông tiểu	Lần	101.800	108.120	101.800
1741	3.Thủ Thuật	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	Lần	77.100	79.320	77.100
1742	3.Thủ Thuật	Thủy châm điều trị động kinh	Lần	77.100	79.320	77.100
1743	3.Thủ Thuật	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Lần	77.100	79.320	77.100
1744	3.Thủ Thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Lần	77.100	79.320	77.100
1745	3.Thủ Thuật	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Lần	77.100	79.320	77.100
1746	3.Thủ Thuật	Tiêm thuốc điều trị u bạch huyết	Lần	869.100	-	869.100
1747	3.Thủ Thuật	Trám bít hố răng bằng Glassionomer Cement (GIC)	Lần	245.500	254.400	245.500
1748	3.Thủ Thuật	Trám bít hố răng với Glassionomer Cement (GIC) quang trùng hợp	Lần	245.500	254.400	245.500
1749	3.Thủ Thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Lần	76.000	78.600	76.000
1750	3.Thủ Thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Lần	76.000	78.600	76.000
1751	3.Thủ Thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Lần	76.000	78.600	76.000
1752	3.Thủ Thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Lần	76.000	78.600	76.000
1753	3.Thủ Thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	76.000	78.600	76.000
1754	3.Thủ Thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Lần	76.000	78.600	76.000

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ Bệnh viện	Đơn vị tính	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Giá BHYT
1755	3.Thủ Thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	Lần	76.000	78.600	76.000
1756	3.Thủ Thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	76.000	78.600	76.000
1757	3.Thủ Thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Lần	76.000	78.600	76.000
1758	3.Thủ Thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	76.000	78.600	76.000
1759	3.Thủ Thuật	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	586.300	669.600	586.300
1760	3.Thủ Thuật	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	-	390.000	144.900
1761	3.Thủ Thuật	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	-	390.000	144.900
1762	3.Thủ Thuật	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	-	390.000	144.900
1763	3.Thủ Thuật	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	-	390.000	144.900
1764	3.Thủ Thuật	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	-	390.000	148.700
1765	3.Thủ Thuật	Tiêm khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148.700	330.000	148.700
1766	3.Thủ Thuật	Bổ thuốc	Lần	57.600	60.600	57.600
1767	3.Thủ Thuật	Cấy chỉ	Lần	156.400	171.600	156.400
1768	3.Thủ Thuật	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	156.400	171.600	156.400
1769	3.Thủ Thuật	Cấy chỉ điều trị đau lưng	Lần	156.400	171.600	156.400
1770	3.Thủ Thuật	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông	Lần	156.400	171.600	156.400
1771	3.Thủ Thuật	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	Lần	156.400	171.600	156.400
1772	3.Thủ Thuật	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Lần	156.400	171.600	156.400
1773	3.Thủ Thuật	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	Lần	156.400	171.600	156.400
1774	3.Thủ Thuật	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Lần	156.400	171.600	156.400
1775	3.Thủ Thuật	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	156.400	171.600	156.400
1776	3.Thủ Thuật	Châm tế phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Lần	85.300	89.160	85.300
1777	3.Thủ Thuật	Châm tế phẫu thuật bóc nhân tuyến giáp	Lần	85.300	89.160	85.300
1778	3.Thủ Thuật	Châm tế phẫu thuật cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành	Lần	85.300	89.160	85.300
1779	3.Thủ Thuật	Châm tế phẫu thuật cắt bỏ trĩ vòng	Lần	85.300	89.160	85.300
1780	3.Thủ Thuật	Châm tế phẫu thuật cắt cụt cẳng chân	Lần	85.300	89.160	85.300
1781	3.Thủ Thuật	Châm tế phẫu thuật cắt cụt cổ tử cung	Lần	85.300	89.160	85.300
1782	3.Thủ Thuật	Châm tế phẫu thuật cắt dây thanh	Lần	85.300	89.160	85.300
1783	3.Thủ Thuật	Châm tế phẫu thuật cắt đỉnh thanh quản	Lần	85.300	89.160	85.300
1784	3.Thủ Thuật	Châm tế phẫu thuật cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo	Lần	85.300	-	85.300
1785	3.Thủ Thuật	Châm tế phẫu thuật cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	Lần	85.300	89.160	85.300
1786	3.Thủ Thuật	Châm tế phẫu thuật cắt hạch lao to vùng cổ	Lần	85.300	-	85.300
1787	3.Thủ Thuật	Châm tế phẫu thuật cắt hẹp bao quy đầu	Lần	85.300	89.160	85.300
1788	3.Thủ Thuật	Châm tế phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang	Lần	85.300	89.160	85.300
1789	3.Thủ Thuật	Châm tế phẫu thuật cắt polip tử cung	Lần	85.300	89.160	85.300
1790	3.Thủ Thuật	Châm tế phẫu thuật cắt polyp mũi	Lần	85.300	89.160	85.300
1791	3.Thủ Thuật	Châm tế phẫu thuật cắt ruột thừa ở vị trí bình thường	Lần	85.300	89.160	85.300
1792	3.Thủ Thuật	Châm tế phẫu thuật cắt toàn bộ thân và niệu quản	Lần	85.300	89.160	85.300
1793	3.Thủ Thuật	Châm tế phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản	Lần	85.300	89.160	85.300
1794	3.Thủ Thuật	Châm tế phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp và vết hạch cổ 2 bên	Lần	85.300	89.160	85.300
1795	3.Thủ Thuật	Châm tế phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp, một thùy có vết hạch cổ 1 bên	Lần	85.300	89.160	85.300
1796	3.Thủ Thuật	Châm tế phẫu thuật cắt trĩ từ 2 búi trở lên	Lần	85.300	89.160	85.300
1797	3.Thủ Thuật	Châm tế phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo	Lần	85.300	-	85.300
1798	3.Thủ Thuật	Châm tế phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng	Lần	85.300	89.160	85.300
1799	3.Thủ Thuật	Châm tế phẫu thuật cắt tuyến vú mở rộng có vết hạch	Lần	85.300	89.160	85.300
1800	3.Thủ Thuật	Châm tế phẫu thuật cắt u cuống cảnh	Lần	85.300	89.160	85.300
1801	3.Thủ Thuật	Châm tế phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính trên 5 cm	Lần	85.300	89.160	85.300
1802	3.Thủ Thuật	Châm tế phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính từ 2- 5 cm	Lần	85.300	89.160	85.300
1803	3.Thủ Thuật	Châm tế phẫu thuật cắt u lành dương vật	Lần	85.300	-	85.300
1804	3.Thủ Thuật	Châm tế phẫu thuật cắt u lành phần mềm	Lần	85.300	89.160	85.300
1805	3.Thủ Thuật	Châm tế phẫu thuật cắt u mạc treo có cắt ruột	Lần	85.300	89.160	85.300
1806	3.Thủ Thuật	Châm tế phẫu thuật cắt u mạc treo không cắt ruột	Lần	85.300	89.160	85.300
1807	3.Thủ Thuật	Châm tế phẫu thuật cắt u nang cạnh cổ	Lần	85.300	89.160	85.300
1808	3.Thủ Thuật	Châm tế phẫu thuật cắt u nang giáp móng	Lần	85.300	89.160	85.300
1809	3.Thủ Thuật	Châm tế phẫu thuật cắt u nang thừng tinh	Lần	85.300	89.160	85.300
1810	3.Thủ Thuật	Châm tế phẫu thuật cắt u nang tuyến giáp	Lần	85.300	89.160	85.300
1811	3.Thủ Thuật	Châm tế phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo	Lần	85.300	89.160	85.300
1812	3.Thủ Thuật	Châm tế phẫu thuật cắt u thành âm đạo	Lần	85.300	89.160	85.300
1813	3.Thủ Thuật	Châm tế phẫu thuật cắt u thành sau họng	Lần	85.300	89.160	85.300
1814	3.Thủ Thuật	Châm tế phẫu thuật cắt u tuyến giáp	Lần	85.300	-	85.300
1815	3.Thủ Thuật	Châm tế phẫu thuật cắt u tuyến mang tai	Lần	85.300	89.160	85.300
1816	3.Thủ Thuật	Châm tế phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai	Lần	85.300	89.160	85.300
1817	3.Thủ Thuật	Châm tế phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	Lần	85.300	89.160	85.300
1818	3.Thủ Thuật	Châm tế phẫu thuật cắt ung thư giáp trạng	Lần	85.300	89.160	85.300
1819	3.Thủ Thuật	Châm tế phẫu thuật cố định nếp vết gãy hai 2 xương cẳng tay	Lần	85.300	-	85.300
1820	3.Thủ Thuật	Châm tế phẫu thuật dẫn lưu áp xe khoang retzius	Lần	85.300	89.160	85.300
1821	3.Thủ Thuật	Châm tế phẫu thuật dẫn lưu áp xe ruột thừa	Lần	85.300	89.160	85.300
1822	3.Thủ Thuật	Châm tế phẫu thuật dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Lần	85.300	89.160	85.300
1823	3.Thủ Thuật	Châm tế phẫu thuật dẫn lưu thân qua da	Lần	85.300	89.160	85.300
1824	3.Thủ Thuật	Châm tế phẫu thuật dẫn lưu viêm tấy quanh thân, áp xe mụn	Lần	85.300	89.160	85.300
1825	3.Thủ Thuật	Châm tế phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	Lần	85.300	-	85.300
1826	3.Thủ Thuật	Châm tế phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	Lần	85.300	-	85.300
1827	3.Thủ Thuật	Châm tế phẫu thuật glaucoma	Lần	85.300	-	85.300
1828	3.Thủ Thuật	Châm tế phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ	Lần	85.300	89.160	85.300
1829	3.Thủ Thuật	Châm tế phẫu thuật khâu vòng cổ tử cung	Lần	85.300	-	85.300
1830	3.Thủ Thuật	Châm tế phẫu thuật lác thông thường	Lần	85.300	89.160	85.300
1831	3.Thủ Thuật	Châm tế phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè	Lần	85.300	-	85.300
1832	3.Thủ Thuật	Châm tế phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lần	85.300	89.160	85.300
1833	3.Thủ Thuật	Châm tế phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo	Lần	85.300	-	85.300

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ Bệnh viện	Đơn vị tính	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Giá BHYT
1834	3.Thủ Thuật	Chăm tế phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, rửa hút các loại cataract già, bệnh li, sa, lệch, vỡ	Lần	85.300	89.160	85.300
1835	3.Thủ Thuật	Chăm tế phẫu thuật lấy tủy chân răng một chân hàng loạt 2 - 3 răng, lấy tủy chân răng nhiều chân	Lần	85.300	89.160	85.300
1836	3.Thủ Thuật	Chăm tế phẫu thuật mở rộng lỗ sáo	Lần	85.300	89.160	85.300
1837	3.Thủ Thuật	Chăm tế phẫu thuật mở thông dạ dày	Lần	85.300	89.160	85.300
1838	3.Thủ Thuật	Chăm tế phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố chậu	Lần	85.300	89.160	85.300
1839	3.Thủ Thuật	Chăm tế phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố lưng	Lần	85.300	89.160	85.300
1840	3.Thủ Thuật	Chăm tế phẫu thuật nạo xoang triệt để trong viêm xoang do răng	Lần	85.300	89.160	85.300
1841	3.Thủ Thuật	Chăm tế phẫu thuật nối gân gấp cổ chân	Lần	85.300	-	85.300
1842	3.Thủ Thuật	Chăm tế phẫu thuật nối nang tụy - hồng trắng	Lần	85.300	89.160	85.300
1843	3.Thủ Thuật	Chăm tế phẫu thuật nối vị trắng	Lần	85.300	89.160	85.300
1844	3.Thủ Thuật	Chăm tế phẫu thuật phẫu thuật bàn chân thường	Lần	85.300	-	85.300
1845	3.Thủ Thuật	Chăm tế phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp	Lần	85.300	-	85.300
1846	3.Thủ Thuật	Chăm tế phẫu thuật quặm	Lần	85.300	-	85.300
1847	3.Thủ Thuật	Chăm tế phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	Lần	85.300	89.160	85.300
1848	3.Thủ Thuật	Chăm tế phẫu thuật sẹo hẹp thanh - khí quản	Lần	85.300	89.160	85.300
1849	3.Thủ Thuật	Chăm tế phẫu thuật tắc ruột do dây chằng	Lần	85.300	89.160	85.300
1850	3.Thủ Thuật	Chăm tế phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	Lần	85.300	89.160	85.300
1851	3.Thủ Thuật	Chăm tế phẫu thuật thắt tử có kèm bóc tách, cắt một bó tử	Lần	85.300	89.160	85.300
1852	3.Thủ Thuật	Chăm tế phẫu thuật treo tử cung	Lần	85.300	89.160	85.300
1853	3.Thủ Thuật	Chăm tế phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản	Lần	85.300	89.160	85.300
1854	3.Thủ Thuật	Chăm tế phẫu thuật vách ngăn mũi	Lần	85.300	89.160	85.300
1855	3.Thủ Thuật	Chăm tế phẫu thuật vùng chân bướm hàm	Lần	85.300	89.160	85.300
1856	3.Thủ Thuật	Chăm tế phẫu thuật xoang trán	Lần	85.300	89.160	85.300
1857	3.Thủ Thuật	Chích lẻ	Lần	76.300	78.360	76.300
1858	3.Thủ Thuật	Chườm ngải	Lần	37.000	42.600	37.000
1859	3.Thủ Thuật	Cứu	Lần	37.000	42.600	37.000
1860	3.Thủ Thuật	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Lần	37.000	42.600	37.000
1861	3.Thủ Thuật	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Lần	37.000	42.600	37.000
1862	3.Thủ Thuật	Điện châm	Lần	78.300	80.760	78.300
1863	3.Thủ Thuật	Điện châm	Lần	85.300	-	85.300
1864	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị rối loạn trị đại, tiểu tiện	Lần	78.300	-	78.300
1865	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị bại não	Lần	78.300	-	78.300
1866	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	Lần	78.300	-	78.300
1867	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị bí đái	Lần	78.300	-	78.300
1868	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	Lần	78.300	80.760	78.300
1869	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị buồn nôn do thuốc	Lần	78.300	-	78.300
1870	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị cảm cúm	Lần	78.300	-	78.300
1871	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị cảm mạo	Lần	78.300	80.760	78.300
1872	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Lần	78.300	80.760	78.300
1873	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị chắp lẹo	Lần	78.300	-	78.300
1874	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Lần	78.300	-	78.300
1875	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Lần	78.300	-	78.300
1876	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị chứng tic	Lần	78.300	-	78.300
1877	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Lần	78.300	80.760	78.300
1878	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị chứng ù tai	Lần	78.300	-	78.300
1879	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị cơn đau quận thân	Lần	78.300	80.760	78.300
1880	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị cơn đau quận thận	Lần	78.300	-	78.300
1881	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị đái dầm	Lần	78.300	-	78.300
1882	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	78.300	80.760	78.300
1883	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị đau hố mắt	Lần	78.300	-	78.300
1884	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị đau môi cơ	Lần	78.300	-	78.300
1885	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Lần	78.300	-	78.300
1886	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị đau răng	Lần	78.300	-	78.300
1887	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Lần	78.300	-	78.300
1888	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Lần	78.300	80.760	78.300
1889	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Lần	78.300	80.760	78.300
1890	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Lần	78.300	-	78.300
1891	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Lần	78.300	-	78.300
1892	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Lần	78.300	80.760	78.300
1893	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị giảm tỉnh lực	Lần	78.300	-	78.300
1894	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị hen phế quản	Lần	78.300	-	78.300
1895	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Lần	78.300	80.760	78.300
1896	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị hội chứng stress	Lần	78.300	80.760	78.300
1897	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Lần	78.300	80.760	78.300
1898	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Lần	78.300	-	78.300
1899	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình kinh	Lần	78.300	80.760	78.300
1900	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Lần	78.300	80.760	78.300
1901	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Lần	78.300	-	78.300
1902	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị khản tiếng	Lần	78.300	-	78.300
1903	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị khản tiếng	Lần	78.300	80.760	78.300
1904	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị lác	Lần	78.300	-	78.300
1905	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị lác cơ năng	Lần	78.300	-	78.300
1906	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị liệt chi trên	Lần	78.300	80.760	78.300
1907	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Lần	78.300	-	78.300
1908	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Lần	78.300	80.760	78.300
1909	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Lần	78.300	80.760	78.300
1910	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Lần	78.300	-	78.300
1911	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	78.300	-	78.300
1912	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị nôn nấc	Lần	78.300	-	78.300

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ Bệnh viện	Đơn vị tính	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Giá BHYT
1913	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Lần	78.300	80.760	78.300
1914	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Lần	78.300	80.760	78.300
1915	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	78.300	-	78.300
1916	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	78.300	80.760	78.300
1917	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Lần	78.300	80.760	78.300
1918	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Lần	78.300	-	78.300
1919	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Lần	78.300	80.760	78.300
1920	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Lần	78.300	-	78.300
1921	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hoá	Lần	78.300	-	78.300
1922	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Lần	78.300	80.760	78.300
1923	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Lần	78.300	80.760	78.300
1924	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị sa tử cung	Lần	78.300	80.760	78.300
1925	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị stress	Lần	78.300	-	78.300
1926	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị sụp mí	Lần	78.300	-	78.300
1927	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị tăng huyết áp	Lần	78.300	-	78.300
1928	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị táo bón	Lần	78.300	-	78.300
1929	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị teo cơ	Lần	78.300	-	78.300
1930	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị thất ngôn	Lần	78.300	-	78.300
1931	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Lần	78.300	-	78.300
1932	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	78.300	80.760	78.300
1933	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị trĩ	Lần	78.300	80.760	78.300
1934	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị ù tai	Lần	78.300	80.760	78.300
1935	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị viêm amidan	Lần	78.300	-	78.300
1936	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	Lần	78.300	-	78.300
1937	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Lần	78.300	-	78.300
1938	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	Lần	78.300	-	78.300
1939	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Lần	78.300	-	78.300
1940	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị viêm da dây thần kinh	Lần	78.300	-	78.300
1941	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Lần	78.300	-	78.300
1942	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Lần	78.300	-	78.300
1943	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Lần	78.300	-	78.300
1944	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Lần	78.300	80.760	78.300
1945	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị viêm phần phụ	Lần	78.300	-	78.300
1946	3.Thủ Thuật	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Lần	78.300	-	78.300
1947	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị	Lần	85.300	-	85.300
1948	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị bại não	Lần	85.300	-	85.300
1949	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị bại não	Lần	78.300	80.760	78.300
1950	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị bệnh hồ mắt	Lần	78.300	80.760	78.300
1951	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị bệnh hồ mắt	Lần	85.300	-	85.300
1952	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]	Lần	85.300	-	85.300
1953	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim ngắn]	Lần	78.300	-	78.300
1954	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị béo phì	Lần	85.300	89.160	85.300
1955	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị bí đái [kim dài]	Lần	85.300	-	85.300
1956	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị bí đái [kim ngắn]	Lần	78.300	-	78.300
1957	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị bí đái cơ năng	Lần	85.300	-	85.300
1958	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị chứng nổi ngong, nổi lạp [kim ngắn]	Lần	78.300	-	78.300
1959	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị chứng nổi ngong, nổi lạp [kim dài]	Lần	85.300	-	85.300
1960	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị chứng táo bón [kim dài]	Lần	85.300	-	85.300
1961	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị chứng táo bón [kim ngắn]	Lần	78.300	-	78.300
1962	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị chứng tic [kim dài]	Lần	85.300	-	85.300
1963	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị chứng tic [kim ngắn]	Lần	78.300	-	78.300
1964	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị cơn đau quặn thận [kim dài]	Lần	85.300	-	85.300
1965	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị cơn đau quặn thận [kim ngắn]	Lần	78.300	-	78.300
1966	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị dai dảm	Lần	85.300	89.160	85.300
1967	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị đau dạ dày [kim dài]	Lần	85.300	-	85.300
1968	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị đau dạ dày [kim ngắn]	Lần	78.300	80.760	78.300
1969	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị đau đầu [kim dài]	Lần	85.300	-	85.300
1970	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị đau đầu [kim ngắn]	Lần	78.300	80.760	78.300
1971	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Lần	85.300	-	85.300
1972	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị đau hồ mắt	Lần	85.300	89.160	85.300
1973	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	Lần	85.300	-	85.300
1974	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	Lần	78.300	-	78.300
1975	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị đau môi cơ [kim dài]	Lần	85.300	-	85.300
1976	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị đau môi cơ [kim ngắn]	Lần	78.300	-	78.300
1977	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]	Lần	85.300	-	85.300
1978	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị đau ngực, sườn [kim ngắn]	Lần	78.300	-	78.300
1979	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị đau nửa đầu [kim dài]	Lần	85.300	-	85.300
1980	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn]	Lần	78.300	-	78.300
1981	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị đau răng	Lần	85.300	-	85.300
1982	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị đau răng [kim dài]	Lần	85.300	89.160	85.300
1983	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị đau răng [kim ngắn]	Lần	78.300	-	78.300
1984	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim dài]	Lần	85.300	-	85.300
1985	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh liên sườn [kim ngắn]	Lần	78.300	-	78.300
1986	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh toạ [kim dài]	Lần	85.300	-	85.300
1987	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh toạ [kim ngắn]	Lần	78.300	-	78.300
1988	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V	Lần	85.300	89.160	85.300
1989	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị di tinh	Lần	85.300	89.160	85.300
1990	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Lần	85.300	89.160	85.300
1991	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	Lần	85.300	-	85.300
1992	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị giảm thị lực	Lần	85.300	-	85.300
1993	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị giảm thính lực [kim dài]	Lần	85.300	-	85.300

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ Bệnh viện	Đơn vị tính	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Giá BHYT
1994	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị giảm thính lực [kim ngắn]	Lần	78.300	-	78.300
1995	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản	Lần	85.300	-	85.300
1996	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản [kim dài]	Lần	85.300	89.160	85.300
1997	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản [kim ngắn]	Lần	78.300	80.760	78.300
1998	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	Lần	85.300	89.160	85.300
1999	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Lần	85.300	89.160	85.300
2000	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình	Lần	85.300	-	85.300
2001	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình [kim dài]	Lần	85.300	-	85.300
2002	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình [kim ngắn]	Lần	78.300	-	78.300
2003	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Lần	85.300	89.160	85.300
2004	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy	Lần	78.300	-	78.300
2005	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị huyết áp thấp	Lần	85.300	-	85.300
2006	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị khản tiếng	Lần	85.300	89.160	85.300
2007	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị khản tiếng [kim dài]	Lần	85.300	-	85.300
2008	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị khản tiếng [kim ngắn]	Lần	78.300	-	78.300
2009	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới	Lần	85.300	-	85.300
2010	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên	Lần	85.300	-	85.300
2011	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	Lần	85.300	89.160	85.300
2012	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]	Lần	78.300	-	78.300
2013	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Lần	85.300	89.160	85.300
2014	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	Lần	85.300	-	85.300
2015	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Lần	85.300	-	85.300
2016	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim ngắn]	Lần	78.300	-	78.300
2017	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	Lần	85.300	-	85.300
2018	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị liệt dương	Lần	85.300	89.160	85.300
2019	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người [kim dài]	Lần	85.300	-	85.300
2020	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người [kim ngắn]	Lần	78.300	-	78.300
2021	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	85.300	89.160	85.300
2022	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]	Lần	85.300	-	85.300
2023	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim ngắn]	Lần	78.300	-	78.300
2024	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	85.300	-	85.300
2025	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]	Lần	85.300	-	85.300
2026	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim ngắn]	Lần	78.300	-	78.300
2027	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim dài]	Lần	85.300	-	85.300
2028	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện [kim ngắn]	Lần	78.300	-	78.300
2029	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Lần	85.300	-	85.300
2030	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não	Lần	85.300	-	85.300
2031	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Lần	85.300	89.160	85.300
2032	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hoá [kim dài]	Lần	85.300	-	85.300
2033	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu hoá [kim ngắn]	Lần	78.300	-	78.300
2034	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Lần	85.300	-	85.300
2035	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị sa dạ dày	Lần	85.300	-	85.300
2036	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị sa dạ dày [kim dài]	Lần	85.300	89.160	85.300
2037	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị sa dạ dày [kim ngắn]	Lần	78.300	-	78.300
2038	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị sa tử cung	Lần	85.300	89.160	85.300
2039	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị stress [kim dài]	Lần	85.300	-	85.300
2040	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị stress [kim ngắn]	Lần	78.300	-	78.300
2041	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị tắc tia sữa	Lần	85.300	89.160	85.300
2042	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị tắc tia sữa	Lần	85.300	-	85.300
2043	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị tâm căn suy nhược	Lần	85.300	89.160	85.300
2044	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị tăng huyết áp [kim dài]	Lần	85.300	-	85.300
2045	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị tăng huyết áp [kim ngắn]	Lần	78.300	80.760	78.300
2046	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị táo bón kéo dài	Lần	85.300	89.160	85.300
2047	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị teo cơ	Lần	85.300	-	85.300
2048	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị teo cơ [kim ngắn]	Lần	78.300	-	78.300
2049	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị thất ngôn [kim dài]	Lần	85.300	-	85.300
2050	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị thất ngôn [kim ngắn]	Lần	78.300	-	78.300
2051	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị thất vận ngôn	Lần	85.300	89.160	85.300
2052	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị thoái hoá khớp [kim dài]	Lần	85.300	-	85.300
2053	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị thoái hoá khớp [kim ngắn]	Lần	78.300	80.760	78.300
2054	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị thông kinh	Lần	85.300	89.160	85.300
2055	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]	Lần	85.300	-	85.300
2056	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim ngắn]	Lần	78.300	80.760	78.300
2057	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]	Lần	85.300	89.160	85.300
2058	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị trĩ	Lần	85.300	89.160	85.300
2059	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Lần	85.300	-	85.300
2060	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	Lần	85.300	89.160	85.300
2061	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị viêm đa thần kinh [kim dài]	Lần	85.300	-	85.300
2062	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị viêm đa thần kinh [kim ngắn]	Lần	78.300	80.760	78.300
2063	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị viêm kết mạc	Lần	85.300	89.160	85.300
2064	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]	Lần	85.300	-	85.300
2065	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim ngắn]	Lần	78.300	80.760	78.300
2066	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị viêm mũi xoang	Lần	85.300	-	85.300
2067	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	85.300	-	85.300
2068	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	78.300	-	78.300
2069	3.Thủ Thuật	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	85.300	89.160	85.300
2070	3.Thủ Thuật	Điện nhũ châm điều trị di tinh	Lần	78.300	80.760	78.300
2071	3.Thủ Thuật	Điện nhũ châm điều trị bại não	Lần	78.300	-	78.300
2072	3.Thủ Thuật	Điện nhũ châm điều trị bệnh hồ mắt	Lần	78.300	-	78.300

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ Bệnh viện	Đơn vị tính	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Giá BHYT
2073	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị béo phì	Lần	78.300	-	78.300
2074	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị bí đái	Lần	78.300	-	78.300
2075	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị bí đái cơ năng	Lần	78.300	-	78.300
2076	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị bướu cổ đơn thuần	Lần	78.300	-	78.300
2077	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị cảm mạo	Lần	78.300	80.760	78.300
2078	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Lần	78.300	-	78.300
2079	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị chấp lẹ	Lần	78.300	-	78.300
2080	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	Lần	78.300	-	78.300
2081	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị chứng tic cơ mặt	Lần	78.300	80.760	78.300
2082	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị chứng ù tai	Lần	78.300	-	78.300
2083	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị cơn đau quận thận	Lần	78.300	80.760	78.300
2084	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị cơn động kinh cục bộ	Lần	78.300	80.760	78.300
2085	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị dải dằm	Lần	78.300	80.760	78.300
2086	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị dải dằm	Lần	78.300	-	78.300
2087	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị đau đa dây	Lần	78.300	-	78.300
2088	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị đau đau đầu, đau nửa đầu	Lần	78.300	80.760	78.300
2089	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	78.300	-	78.300
2090	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị đau dây thần kinh V	Lần	78.300	80.760	78.300
2091	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	78.300	80.760	78.300
2092	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị đau hố mắt	Lần	78.300	80.760	78.300
2093	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị đau lưng	Lần	78.300	80.760	78.300
2094	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị đau môi cơ	Lần	78.300	-	78.300
2095	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị đau ngực, sườn	Lần	78.300	-	78.300
2096	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị đau răng	Lần	78.300	80.760	78.300
2097	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị đau thần kinh liên sườn	Lần	78.300	-	78.300
2098	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị đau thần kinh tọa	Lần	78.300	-	78.300
2099	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau do ung thư	Lần	78.300	80.760	78.300
2100	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị giảm đau do Zona	Lần	78.300	80.760	78.300
2101	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị giảm khứu giác	Lần	78.300	-	78.300
2102	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị giảm khứu giác	Lần	78.300	80.760	78.300
2103	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị giảm thị lực	Lần	78.300	80.760	78.300
2104	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị giảm thính lực	Lần	78.300	-	78.300
2105	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị giảm thính lực	Lần	78.300	80.760	78.300
2106	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị hen phế quản	Lần	78.300	-	78.300
2107	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị hen phế quản	Lần	78.300	80.760	78.300
2108	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng đa dây-tá trắng	Lần	78.300	80.760	78.300
2109	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng ngoại tháp	Lần	78.300	-	78.300
2110	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng stress	Lần	78.300	80.760	78.300
2111	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng tiền đình	Lần	78.300	80.760	78.300
2112	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Lần	78.300	80.760	78.300
2113	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng tư lý ở trẻ em	Lần	78.300	80.760	78.300
2114	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng vai gáy	Lần	78.300	80.760	78.300
2115	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị hội chứng vai gáy	Lần	78.300	-	78.300
2116	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị huyết áp thấp	Lần	78.300	80.760	78.300
2117	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị khản tiếng	Lần	78.300	80.760	78.300
2118	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị khản tiếng	Lần	78.300	-	78.300
2119	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị lác	Lần	78.300	-	78.300
2120	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi dưới	Lần	78.300	-	78.300
2121	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi dưới	Lần	78.300	80.760	78.300
2122	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi trên	Lần	78.300	-	78.300
2123	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị liệt chi trên	Lần	78.300	80.760	78.300
2124	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Lần	78.300	-	78.300
2125	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị liệt dây VII ngoại biên	Lần	78.300	80.760	78.300
2126	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị liệt do bệnh của cơ	Lần	78.300	-	78.300
2127	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị liệt dương	Lần	78.300	80.760	78.300
2128	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị liệt nửa người	Lần	78.300	-	78.300
2129	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	78.300	80.760	78.300
2130	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị liệt rễ, đám rối dây thần kinh	Lần	78.300	-	78.300
2131	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Lần	78.300	-	78.300
2132	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị mất ngủ	Lần	78.300	80.760	78.300
2133	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị nấc	Lần	78.300	80.760	78.300
2134	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị nôn	Lần	78.300	80.760	78.300
2135	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị nôn, nấc	Lần	78.300	-	78.300
2136	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	Lần	78.300	-	78.300
2137	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Lần	78.300	80.760	78.300
2138	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn cảm giác nông	Lần	78.300	80.760	78.300
2139	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Lần	78.300	80.760	78.300
2140	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Lần	78.300	80.760	78.300
2141	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Lần	78.300	80.760	78.300
2142	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn tiêu hóa	Lần	78.300	80.760	78.300
2143	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị rối loạn tiểu tiện	Lần	78.300	80.760	78.300
2144	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị sa dạ dày	Lần	78.300	-	78.300
2145	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị sa tử cung	Lần	78.300	-	78.300
2146	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị sụp mí	Lần	78.300	-	78.300
2147	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị tắc tia sữa	Lần	78.300	80.760	78.300
2148	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị tăng huyết áp	Lần	78.300	-	78.300
2149	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị táo bón kéo dài	Lần	78.300	80.760	78.300
2150	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị thất ngôn	Lần	78.300	-	78.300
2151	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị thất vận ngôn	Lần	78.300	80.760	78.300
2152	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị thiếu máu não mạn tính	Lần	78.300	-	78.300
2153	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ chăm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Lần	78.300	80.760	78.300

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ Bệnh viện	Đơn vị tính	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Giá BHYT
2154	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ châm điều trị thông kinh	Lần	78.300	80.760	78.300
2155	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Lần	78.300	-	78.300
2156	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ châm điều trị trĩ	Lần	78.300	-	78.300
2157	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	Lần	78.300	80.760	78.300
2158	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ châm điều trị viêm màng quang	Lần	78.300	-	78.300
2159	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Lần	78.300	80.760	78.300
2160	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc	Lần	78.300	80.760	78.300
2161	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Lần	78.300	-	78.300
2162	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi dị ứng	Lần	78.300	-	78.300
2163	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	Lần	78.300	80.760	78.300
2164	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	Lần	78.300	80.760	78.300
2165	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Lần	78.300	-	78.300
2166	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Lần	78.300	80.760	78.300
2167	3.Thủ Thuật	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Lần	78.300	80.760	78.300
2168	3.Thủ Thuật	Giác hơi	Lần	36.700	39.840	36.700
2169	3.Thủ Thuật	Giác hơi điều trị các chứng đau	Lần	36.700	39.840	36.700
2170	3.Thủ Thuật	Hào châm	Lần	76.300	78.360	76.300
2171	3.Thủ Thuật	Hào châm [kim ngắn]	Lần	76.300	-	76.300
2172	3.Thủ Thuật	Kéo nắn cột sống cổ	Lần	54.800	54.360	54.800
2173	3.Thủ Thuật	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Lần	54.800	54.360	54.800
2174	3.Thủ Thuật	Mai hoa châm	Lần	76.300	78.360	76.300
2175	3.Thủ Thuật	Mãng châm	Lần	83.300	86.760	83.300
2176	3.Thủ Thuật	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	Lần	54.800	54.360	54.800
2177	3.Thủ Thuật	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	Lần	119.200	126.000	119.200
2178	3.Thủ Thuật	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	Lần	119.200	-	119.200
2179	3.Thủ Thuật	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Lần	54.800	59.280	54.800
2180	3.Thủ Thuật	Nhĩ châm	Lần	76.300	-	76.300
2181	3.Thủ Thuật	Nhĩ châm [kim ngắn]	Lần	76.300	78.360	76.300
2182	3.Thủ Thuật	Ôn châm	Lần	83.300	86.760	83.300
2183	3.Thủ Thuật	Ôn châm	Lần	76.300	-	76.300
2184	3.Thủ Thuật	Ôn châm [kim ngắn]	Lần	76.300	78.360	76.300
2185	3.Thủ Thuật	Sắc thuốc thang	Lần	14.000	15.000	14.000
2186	3.Thủ Thuật	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	Lần	14.000	15.000	14.000
2187	3.Thủ Thuật	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Lần	77.100	79.320	77.100
2188	3.Thủ Thuật	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Lần	77.100	79.320	77.100
2189	3.Thủ Thuật	Thủy châm điều trị mất ngủ	Lần	77.100	79.320	77.100
2190	3.Thủ Thuật	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Lần	39.000	34.200	39.000
2191	3.Thủ Thuật	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Lần	76.000	78.600	76.000
2192	3.Thủ Thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Lần	76.000	78.600	76.000
2193	3.Thủ Thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Lần	76.000	78.600	76.000
2194	3.Thủ Thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Lần	76.000	78.600	76.000
2195	3.Thủ Thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Lần	76.000	78.600	76.000
2196	3.Thủ Thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Lần	76.000	78.600	76.000
2197	3.Thủ Thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hoá khớp	Lần	76.000	78.600	76.000
2198	3.Thủ Thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Lần	76.000	78.600	76.000
2199	3.Thủ Thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Lần	76.000	78.600	76.000
2200	3.Thủ Thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Lần	76.000	78.600	76.000
2201	3.Thủ Thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Lần	76.000	78.600	76.000
2202	3.Thủ Thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng - hông	Lần	76.000	78.600	76.000
2203	3.Thủ Thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Lần	76.000	78.600	76.000
2204	3.Thủ Thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Lần	76.000	78.600	76.000
2205	3.Thủ Thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Lần	76.000	78.600	76.000
2206	3.Thủ Thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Lần	76.000	78.600	76.000
2207	3.Thủ Thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	76.000	78.600	76.000
2208	3.Thủ Thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Lần	76.000	78.600	76.000
2209	3.Thủ Thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Lần	76.000	78.600	76.000
2210	3.Thủ Thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Lần	76.000	78.600	76.000
2211	3.Thủ Thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Lần	76.000	78.600	76.000
2212	3.Thủ Thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	Lần	76.000	78.600	76.000
2213	3.Thủ Thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Lần	76.000	78.600	76.000
2214	3.Thủ Thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Lần	76.000	78.600	76.000
2215	3.Thủ Thuật	Xông hơi thuốc	Lần	50.300	51.480	-
2216	3.Thủ Thuật	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Lần	248.500	-	248.500
2217	3.Thủ Thuật	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho bệnh nhân ngộ độc	Lần	532.500	574.800	532.500
2218	3.Thủ Thuật	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Lần	532.500	574.800	532.500
2219	3.Thủ Thuật	Chọc dịch tủy sống	Lần	126.900	128.400	126.900
2220	3.Thủ Thuật	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	Lần	195.900	211.200	195.900
2221	3.Thủ Thuật	Chọc hút dẫn lưu nang giả tụy dưới hướng dẫn của siêu âm trong hồi sức cấp cứu	Lần	659.900	-	659.900
2222	3.Thủ Thuật	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Lần	162.900	171.600	162.900
2223	3.Thủ Thuật	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	Lần	195.900	211.200	195.900
2224	3.Thủ Thuật	Đặt catheter động mạch	Lần	1.400.500	-	1.400.500
2225	3.Thủ Thuật	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nông (HSTCCD)	Lần	685.500	-	685.500
2226	3.Thủ Thuật	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm ba nông dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	1.158.500	-	1.158.500
2227	3.Thủ Thuật	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nông dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	1.158.500	-	1.158.500
2228	3.Thủ Thuật	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nông dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	685.500	783.600	685.500
2229	3.Thủ Thuật	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nông (HSTCCD)	Lần	1.158.500	-	1.158.500
2230	3.Thủ Thuật	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	Lần	685.500	-	685.500

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ Bệnh viện	Đơn vị tính	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Giá BHYT
2231	3.Thủ Thuật	Đặt ống nội khí quản	Lần	600.500	-	600.500
2232	3.Thủ Thuật	Đặt ống nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	Lần	600.500	-	600.500
2233	3.Thủ Thuật	Đặt ống thông dạ dày	Lần	101.800	108.120	101.800
2234	3.Thủ Thuật	Đặt ống thông hậu môn	Lần	92.400	98.520	92.400
2235	3.Thủ Thuật	Điều trị thái độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	Lần	172.800	186.000	172.800
2236	3.Thủ Thuật	Gan nhân tạo trong điều trị suy gan cấp	Lần	2.353.500	-	2.353.500
2237	3.Thủ Thuật	Gây dính màng phổi bằng povidone Iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	Lần	228.500	235.200	228.500
2238	3.Thủ Thuật	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Lần	39.900	49.400	39.900
2239	3.Thủ Thuật	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Lần	14.100	13.320	14.100
2240	3.Thủ Thuật	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp	Lần	578.500	-	578.500
2241	3.Thủ Thuật	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp	Lần	578.500	-	578.500
2242	3.Thủ Thuật	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Lần	27.500	-	27.500
2243	3.Thủ Thuật	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Lần	27.500	24.480	27.500
2244	3.Thủ Thuật	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	Lần	1.607.000	-	1.607.000
2245	3.Thủ Thuật	Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều trị suy gan cấp	Lần	1.607.000	-	1.607.000
2246	3.Thủ Thuật	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lần	2.310.600	-	2.310.600
2247	3.Thủ Thuật	Mở màng phổi cấp cứu	Lần	628.500	-	628.500
2248	3.Thủ Thuật	Rửa dạ dày cấp cứu	Lần	152.000	142.800	152.000
2249	3.Thủ Thuật	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Lần	622.500	-	622.500
2250	3.Thủ Thuật	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Lần	532.400	550.800	532.400
2251	3.Thủ Thuật	Soi đáy mắt cấp cứu	Lần	60.000	63.000	60.000
2252	3.Thủ Thuật	Thận nhân tạo cấp cứu	Lần	1.607.000	-	1.607.000
2253	3.Thủ Thuật	Thận nhân tạo thường qui	Lần	588.500	-	588.500
2254	3.Thủ Thuật	Thay canuyen mở khí quản	Lần	263.700	296.400	263.700
2255	3.Thủ Thuật	Thay huyết tương trong điều trị viêm tụ cấp do tăng triglyceride	Lần	1.734.600	-	1.734.600
2256	3.Thủ Thuật	Thay huyết tương trong lupus ban đỏ rải rác	Lần	1.734.600	-	1.734.600
2257	3.Thủ Thuật	Thay ống nội khí quản	Lần	600.500	-	600.500
2258	3.Thủ Thuật	Thông bằng quang	Lần	101.800	108.120	101.800
2259	3.Thủ Thuật	Thông khí nhân tạo với khí NO	Lần	625.000	670.800	625.000
2260	3.Thủ Thuật	Thụt tháo	Lần	92.400	98.520	92.400
2261	3.Thủ Thuật	Bóc giả mạc	Lần	99.400	98.520	99.400
2262	3.Thủ Thuật	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	Lần	99.400	98.520	99.400
2263	3.Thủ Thuật	Bơm kiểm tra lệ đạo 1 mắt	Lần	-	30.000	-
2264	3.Thủ Thuật	Bơm rửa lệ đạo	Lần	41.200	44.040	41.200
2265	3.Thủ Thuật	Bơm thông lệ đạo [1 mắt]	Lần	65.100	71.280	65.100
2266	3.Thủ Thuật	Bơm thông lệ đạo [2 mắt]	Lần	105.800	113.280	105.800
2267	3.Thủ Thuật	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Lần	344.200	406.800	344.200
2268	3.Thủ Thuật	Cắt bỏ chớp có học	Lần	85.500	94.080	85.500
2269	3.Thủ Thuật	Cắt chỉ giác mạc (địch vụ)	Lần	-	50.000	-
2270	3.Thủ Thuật	Cắt chỉ khâu da mí đơn giản	Lần	40.300	39.480	40.300
2271	3.Thủ Thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mí	Lần	40.300	39.480	40.300
2272	3.Thủ Thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	Lần	40.300	39.480	40.300
2273	3.Thủ Thuật	Chích chấp, lẹo, nang lông mí, chích áp xe mí, kết mạc	Lần	85.500	94.080	85.500
2274	3.Thủ Thuật	Chụp Angiography mắt	Lần	222.300	-	222.300
2275	3.Thủ Thuật	Chụp bản đồ giác mạc	Lần	145.500	159.600	145.500
2276	3.Thủ Thuật	Chụp đáy mắt RETCAM	Lần	344.200	406.800	344.200
2277	3.Thủ Thuật	Chụp đĩa thị 3D	Lần	-	-	-
2278	3.Thủ Thuật	Chụp khu trú di vật nội nhãn	Lần	105.300	140.000	105.300
2279	3.Thủ Thuật	Chụp mạch kỹ huỳnh quang	Lần	322.000	307.200	322.000
2280	3.Thủ Thuật	Chụp mạch với ICG	Lần	322.000	307.200	322.000
2281	3.Thủ Thuật	Chụp OCT bán phần sau nhãn cầu	Lần	222.300	256.800	222.300
2282	3.Thủ Thuật	Chụp OCT bán phần trước nhãn cầu	Lần	222.300	256.800	222.300
2283	3.Thủ Thuật	Điện nhãn cầu	Lần	112.800	112.800	112.800
2284	3.Thủ Thuật	Điều trị chứng giật cơ mí mắt bằng tiêm Botulinum Toxin A (Dysport, Botox,...)	Lần	1.260.800	-	1.260.800
2285	3.Thủ Thuật	Điều trị glôcôm bằng tạo hình mống mắt (Iridoplasty)	Lần	342.400	374.400	342.400
2286	3.Thủ Thuật	Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser	Lần	438.500	487.200	438.500
2287	3.Thủ Thuật	Đo bản đồ giác mạc	Lần	145.500	159.600	145.500
2288	3.Thủ Thuật	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	Lần	69.400	70.920	69.400
2289	3.Thủ Thuật	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	Lần	69.400	70.920	69.400
2290	3.Thủ Thuật	Đo độ lồi	Lần	68.000	65.760	68.000
2291	3.Thủ Thuật	Đo độ sâu tiền phòng	Lần	197.200	230.400	197.200
2292	3.Thủ Thuật	Đo khúc xạ khách quan	Lần	12.700	11.880	12.700
2293	3.Thủ Thuật	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Lần	33.600	-	33.600
2294	3.Thủ Thuật	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng dople	Lần	344.200	406.800	344.200
2295	3.Thủ Thuật	Đo lưu huyết mạch máu đáy mắt bằng dople màu	Lần	344.200	406.800	344.200
2296	3.Thủ Thuật	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz....)	Lần	31.600	31.080	31.600
2297	3.Thủ Thuật	Đo nhãn áp 3 ngày	Lần	-	50.000	-
2298	3.Thủ Thuật	Đo sắc giác	Lần	80.600	-	80.600
2299	3.Thủ Thuật	Đo thị giác 2 mắt	Lần	77.000	76.560	77.000
2300	3.Thủ Thuật	Đo thị trường chu biên	Lần	31.100	34.560	31.100
2301	3.Thủ Thuật	Đo thị trường trung tâm, thị trường âm điểm	Lần	31.100	34.560	31.100
2302	3.Thủ Thuật	Đo thị trường trung tâm, tỉn âm điểm	Lần	31.100	34.560	31.100
2303	3.Thủ Thuật	Đốt lông xiêu, nhỏ lông siêu	Lần	53.600	57.480	53.600
2304	3.Thủ Thuật	Lạnh đông điều trị K võng mạc	Lần	-	-	-
2305	3.Thủ Thuật	Laser điều trị u máu mí, kết mạc, hốc mắt	Lần	1.529.000	-	1.529.000
2306	3.Thủ Thuật	Lấy bệnh phẩm tiền phòng, dịch kính, tiêm kháng sinh vào buồng dịch kính	Lần	-	600.000	-

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ Bệnh viện	Đơn vị tính	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Giá BHYT
2307	3.Thủ Thuật	Lấy calci kết mạc	Lần	40.900	42.240	40.900
2308	3.Thủ Thuật	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Lần	40.900	42.240	40.900
2309	3.Thủ Thuật	Nghiệm pháp phát hiện glacom	Lần	130.900	128.400	130.900
2310	3.Thủ Thuật	Rạch áp xe mi	Lần	218.500	223.200	218.500
2311	3.Thủ Thuật	Rửa củng đồ	Lần	48.300	49.920	48.300
2312	3.Thủ Thuật	Sắc giác	Lần	80.600	79.080	-
2313	3.Thủ Thuật	Siêu âm bán phần trước	Lần	241.500	-	241.500
2314	3.Thủ Thuật	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Lần	60.000	63.000	60.000
2315	3.Thủ Thuật	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Lần	60.000	63.000	60.000
2316	3.Thủ Thuật	Soi đáy mắt bằng Schepens	Lần	60.000	63.000	60.000
2317	3.Thủ Thuật	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Lần	60.000	63.000	60.000
2318	3.Thủ Thuật	Soi đáy mắt trực tiếp	Lần	60.000	63.000	60.000
2319	3.Thủ Thuật	Soi góc tiền phòng	Lần	60.000	63.000	60.000
2320	3.Thủ Thuật	Sửa sẹo bỏng bằng kim (Phẫu thuật needling)	Lần	99.400	98.520	99.400
2321	3.Thủ Thuật	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	Lần	135.300	183.400	135.300
2322	3.Thủ Thuật	Test kéo cơ cường bức	Lần	197.200	230.400	197.200
2323	3.Thủ Thuật	Test phát hiện khô mắt	Lần	46.400	47.520	46.400
2324	3.Thủ Thuật	Test thử nhược cơ	Lần	197.200	230.400	197.200
2325	3.Thủ Thuật	Thay băng mắt	Lần	-	30.000	-
2326	3.Thủ Thuật	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Lần	130.900	128.400	130.900
2327	3.Thủ Thuật	Thông lệ đạo hai mắt (dịch vụ)	Lần	105.800	113.280	-
2328	3.Thủ Thuật	Thông lệ đạo một mắt	Lần	65.100	71.280	-
2329	3.Thủ Thuật	Thử kính cận thị	Lần	-	50.000	-
2330	3.Thủ Thuật	Thử kính viễn thị	Lần	-	50.000	-
2331	3.Thủ Thuật	Tiền dưới kết mạc	Lần	55.000	-	55.000
2332	3.Thủ Thuật	Tiền nhu mô giác mạc	Lần	55.000	57.000	55.000
2333	3.Thủ Thuật	Tiền nội mô giác mạc	Lần	-	50.000	-
2334	3.Thủ Thuật	Tiền nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...)	Lần	245.100	264.000	245.100
2335	3.Thủ Thuật	Truyền rửa mắt (chưa gồm dịch truyền)	Lần	-	100.000	-
2336	3.Thủ Thuật	Xác định sơ đồ song thị	Lần	77.000	76.560	77.000
2337	3.Thủ Thuật	Áo cột sống HI	Lần	-	430.000	-
2338	3.Thủ Thuật	Áo đai khớp vai	Lần	-	270.000	-
2339	3.Thủ Thuật	Bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất	Lần	230.500	-	230.500
2340	3.Thủ Thuật	Bột Corset Minerve, Cravate [bột liền]	Lần	-	1.150.000	659.600
2341	3.Thủ Thuật	Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật)	Lần	126.900	128.400	126.900
2342	3.Thủ Thuật	Đai số 8	Lần	-	190.000	-
2343	3.Thủ Thuật	Đai số 8 trẻ em	Lần	-	150.000	-
2344	3.Thủ Thuật	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	Lần	1.096.500	-	1.096.500
2345	3.Thủ Thuật	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Lần	950.500	-	950.500
2346	3.Thủ Thuật	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	950.500	-	950.500
2347	3.Thủ Thuật	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	Lần	950.500	-	950.500
2348	3.Thủ Thuật	Nắn cố gãy mé, bó bột bàn chân ngựa vạc vào, bàn chân bẹt hoặc tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	Lần	-	1.070.000	-
2349	3.Thủ Thuật	Nắn cố gãy mé, bó bột bàn chân ngựa vạc vào, bàn chân bẹt hoặc tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	Lần	-	600.000	-
2350	3.Thủ Thuật	Nắn trật khớp gối (bột liền)	Lần	-	400.000	-
2351	3.Thủ Thuật	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	Lần	-	400.000	-
2352	3.Thủ Thuật	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)	Lần	-	150.000	-
2353	3.Thủ Thuật	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	Lần	-	500.000	-
2354	3.Thủ Thuật	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	Lần	-	150.000	-
2355	3.Thủ Thuật	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột liền)	Lần	-	370.000	-
2356	3.Thủ Thuật	Nắn, bó bột bàn chân/ bàn tay (bột tự cán)	Lần	-	130.000	-
2357	3.Thủ Thuật	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	Lần	-	500.000	434.600
2358	3.Thủ Thuật	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O [bột liền]	Lần	-	500.000	372.700
2359	3.Thủ Thuật	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	Lần	-	500.000	372.700
2360	3.Thủ Thuật	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân (bột liền)	Lần	-	500.000	372.700
2361	3.Thủ Thuật	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	Lần	-	380.000	372.700
2362	3.Thủ Thuật	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cánh tay (bột liền)	Lần	-	380.000	372.700
2363	3.Thủ Thuật	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	Lần	-	1.150.000	659.600
2364	3.Thủ Thuật	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	Lần	-	500.000	372.700
2365	3.Thủ Thuật	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	Lần	-	380.000	372.700
2366	3.Thủ Thuật	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	Lần	-	380.000	372.700
2367	3.Thủ Thuật	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Lần	-	500.000	372.700
2368	3.Thủ Thuật	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Lần	-	380.000	372.700
2369	3.Thủ Thuật	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	Lần	-	380.000	372.700
2370	3.Thủ Thuật	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	Lần	-	380.000	372.700
2371	3.Thủ Thuật	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột liền]	Lần	-	1.150.000	659.600
2372	3.Thủ Thuật	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	Lần	-	1.150.000	659.600
2373	3.Thủ Thuật	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	Lần	-	500.000	372.700
2374	3.Thủ Thuật	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Lần	-	1.150.000	300.100
2375	3.Thủ Thuật	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Lần	-	380.000	242.400
2376	3.Thủ Thuật	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Lần	-	380.000	242.400
2377	3.Thủ Thuật	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Lần	-	380.000	372.700
2378	3.Thủ Thuật	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Lần	-	380.000	372.700
2379	3.Thủ Thuật	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Lần	-	380.000	300.100
2380	3.Thủ Thuật	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân (bột liền)	Lần	-	500.000	257.000
2381	3.Thủ Thuật	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Lần	-	370.000	192.400
2382	3.Thủ Thuật	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay (bột liền)	Lần	-	370.000	257.000
2383	3.Thủ Thuật	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	Lần	-	1.150.000	659.600

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ Bệnh viện	Đơn vị tính	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Giá BHYT
2384	3.Thủ Thuật	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	Lần	-	1.150.000	257.000
2385	3.Thủ Thuật	Nắn, bó bột gãy xương gót	Lần	-	400.000	167.000
2386	3.Thủ Thuật	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	Lần	-	380.000	257.000
2387	3.Thủ Thuật	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền]	Lần	-	380.000	257.000
2388	3.Thủ Thuật	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Lần	-	400.000	282.000
2389	3.Thủ Thuật	Nắn, bó bột trật khớp cẳng đòn	Lần	-	550.000	342.000
2390	3.Thủ Thuật	Nắn, bó bột trật khớp gối (bột liền)	Lần	282.000	1.150.000	282.000
2391	3.Thủ Thuật	Nắn, bó bột trật khớp gối (bột tự cán)	Lần	182.000	150.000	182.000
2392	3.Thủ Thuật	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	Lần	-	1.500.000	749.600
2393	3.Thủ Thuật	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	Lần	-	1.250.000	749.600
2394	3.Thủ Thuật	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Lần	-	500.000	256.600
2395	3.Thủ Thuật	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	Lần	-	550.000	342.000
2396	3.Thủ Thuật	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	Lần	-	1.500.000	282.000
2397	3.Thủ Thuật	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	Lần	-	1.150.000	-
2398	3.Thủ Thuật	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	Lần	-	400.000	-
2399	3.Thủ Thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Lần	-	1.150.000	667.000
2400	3.Thủ Thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Lần	297.000	328.800	297.000
2401	3.Thủ Thuật	Nẹp cánh tay H3	Lần	-	290.000	-
2402	3.Thủ Thuật	Nẹp chống xoay dài H2	Lần	-	320.000	-
2403	3.Thủ Thuật	Nẹp chống xoay ngắn H1	Lần	-	270.000	-
2404	3.Thủ Thuật	Nẹp cổ cứng	Lần	-	260.000	-
2405	3.Thủ Thuật	Nẹp gối H3	Lần	-	320.000	-
2406	3.Thủ Thuật	Nẹp ngón tay	Lần	-	210.000	-
2407	3.Thủ Thuật	Nong niệu đạo	Lần	273.500	289.200	273.500
2408	3.Thủ Thuật	Tân sỏi ngoài cơ thể [Người lớn, lần 1]	Lần	2.454.000	-	2.454.000
2409	3.Thủ Thuật	Tân sỏi ngoài cơ thể [Người lớn, lần 2]	Lần	2.454.000	-	2.454.000
2410	3.Thủ Thuật	Tân sỏi ngoài cơ thể [Người lớn, lần 3]	Lần	2.454.000	-	2.454.000
2411	3.Thủ Thuật	Tháo bột: cột sống hoặc lưng hoặc khớp háng hoặc xương đùi hoặc xương chậu	Lần	-	100.000	-
2412	3.Thủ Thuật	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Lần	279.500	295.200	279.500
2413	3.Thủ Thuật	Thay băng vết thương chiều dài < 30 cm nhiễm trùng	Lần	148.600	170.000	-
2414	3.Thủ Thuật	Thay băng vết thương chiều dài > 50cm nhiễm trùng	Lần	275.600	300.000	-
2415	3.Thủ Thuật	Thay băng vết thương chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	Lần	193.600	240.000	-
2416	3.Thủ Thuật	Thay băng vết thương chiều dài từ 30 cm đến dưới 50 cm	Lần	121.400	150.000	-
2417	3.Thủ Thuật	Bit thông liên nhĩ bằng dụng cụ qua da	Lần	7.118.100	-	7.118.100
2418	3.Thủ Thuật	Bit thông liên thất bằng dụng cụ qua da	Lần	7.118.100	-	7.118.100
2419	3.Thủ Thuật	Bit tiểu nhĩ trái bằng dụng cụ nhằm ngăn ngừa biến cố tắc mạch ở bệnh nhân rung nhĩ	Lần	7.118.100	-	7.118.100
2420	3.Thủ Thuật	Bit ống động mạch bằng dụng cụ qua da	Lần	7.118.100	-	7.118.100
2421	3.Thủ Thuật	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh dài tháo đường	Lần	279.500	-	279.500
2422	3.Thủ Thuật	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 1 buồng	Lần	1.879.900	-	1.879.900
2423	3.Thủ Thuật	Cấy máy phá rung tự động (ICD) loại 2 buồng	Lần	1.879.900	-	1.879.900
2424	3.Thủ Thuật	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 1 buồng	Lần	1.879.900	-	1.879.900
2425	3.Thủ Thuật	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 2 buồng	Lần	1.879.900	-	1.879.900
2426	3.Thủ Thuật	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn loại 3 buồng	Lần	1.879.900	-	1.879.900
2427	3.Thủ Thuật	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Lần	64.300	69.120	64.300
2428	3.Thủ Thuật	Chọc dò dịch màng phổi	Lần	153.700	164.400	153.700
2429	3.Thủ Thuật	Chọc dò dịch não tủy	Lần	126.900	128.400	126.900
2430	3.Thủ Thuật	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Lần	153.700	164.400	153.700
2431	3.Thủ Thuật	Chọc dò màng ngoài tim	Lần	280.500	-	280.500
2432	3.Thủ Thuật	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Lần	153.700	-	153.700
2433	3.Thủ Thuật	Chọc dò và dẫn lưu màng ngoài tim	Lần	280.500	-	280.500
2434	3.Thủ Thuật	Chọc hút khí màng phổi	Lần	162.900	-	162.900
2435	3.Thủ Thuật	Chọc hút khí, màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Lần	764.500	-	764.500
2436	3.Thủ Thuật	Chọc hút màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	195.900	211.200	195.900
2437	3.Thủ Thuật	Chọc hút ổ áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	171.900	223.000	171.900
2438	3.Thủ Thuật	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	195.900	211.200	195.900
2439	3.Thủ Thuật	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Lần	195.900	211.200	195.900
2440	3.Thủ Thuật	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Lần	153.700	164.400	153.700
2441	3.Thủ Thuật	Chụp động mạch vành	Lần	6.218.100	-	6.218.100
2442	3.Thủ Thuật	Chụp, nong và đặt Stent động mạch thận số hóa xóa nền	Lần	9.418.100	14.226.000	9.418.100
2443	3.Thủ Thuật	Dẫn lưu bề thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	659.900	-	659.900
2444	3.Thủ Thuật	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	Lần	192.300	-	192.300
2445	3.Thủ Thuật	Dẫn lưu màng ngoài tim	Lần	280.500	-	280.500
2446	3.Thủ Thuật	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	Lần	192.300	-	192.300
2447	3.Thủ Thuật	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	729.400	-	729.400
2448	3.Thủ Thuật	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	Lần	659.900	-	659.900
2449	3.Thủ Thuật	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ [dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính]	Lần	1.251.400	-	1.251.400
2450	3.Thủ Thuật	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ [dưới hướng dẫn của siêu âm]	Lần	729.400	-	729.400
2451	3.Thủ Thuật	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Lần	40.300	-	40.300
2452	3.Thủ Thuật	Đặt catheter hai nóng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	Lần	6.906.400	-	-
2453	3.Thủ Thuật	Đặt catheter hai nóng tĩnh mạch cánh tay để lọc máu	Lần	1.158.500	-	1.158.500
2454	3.Thủ Thuật	Đặt catheter hai nóng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	Lần	1.158.500	-	1.158.500
2455	3.Thủ Thuật	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	Lần	1.158.500	-	1.158.500
2456	3.Thủ Thuật	Đặt catheter tĩnh mạch cánh tay để lọc máu cấp cứu [nhiều nóng]	Lần	1.158.500	-	1.158.500
2457	3.Thủ Thuật	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Lần	885.800	-	885.800
2458	3.Thủ Thuật	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	Lần	885.800	-	885.800
2459	3.Thủ Thuật	Đặt sonde bàng quang	Lần	101.800	108.120	101.800

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ Bệnh viện	Đơn vị tính	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Giá BHYT
2460	3.Thủ Thuật	Điều trị chứng co cứng chi trên sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Lần	1.260.800	-	1.260.800
2461	3.Thủ Thuật	Điều trị chứng co cứng gập bàn chân (Plantar Flexion Spasm) sau tai biến mạch máu não bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Lần	1.260.800	-	1.260.800
2462	3.Thủ Thuật	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng, gọt cắt bỏ	Lần	399.000	-	399.000
2463	3.Thủ Thuật	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 1 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Lần	1.260.800	-	1.260.800
2464	3.Thủ Thuật	Điều trị co cứng bàn tay khi viết (writer's cramp) type 2 bằng kỹ thuật tiêm Botulinum Toxin A	Lần	1.260.800	-	1.260.800
2465	3.Thủ Thuật	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần thông thường	Lần	2.157.100	-	2.157.100
2466	3.Thủ Thuật	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng cao tần	Lần	3.638.300	-	3.638.300
2467	3.Thủ Thuật	Điều trị rối loạn nhịp tim phức tạp bằng sóng có tần số Radio có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	Lần	3.638.300	-	3.638.300
2468	3.Thủ Thuật	Điều trị rung nhĩ bằng sóng cao tần	Lần	3.638.300	-	3.638.300
2469	3.Thủ Thuật	Đo áp lực ổ bụng	Lần	532.400	-	532.400
2470	3.Thủ Thuật	Đo phân suất dự trữ lưu lượng vành (FFR)	Lần	2.068.300	-	2.068.300
2471	3.Thủ Thuật	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	Lần	135.300	183.400	135.300
2472	3.Thủ Thuật	Ghi điện cơ cấp cứu	Lần	135.300	183.400	135.300
2473	3.Thủ Thuật	Ghi điện não thường quy	Lần	75.200	95.600	75.200
2474	3.Thủ Thuật	Gọt chai chầy (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Lần	292.300	-	292.300
2475	3.Thủ Thuật	Hạ thân nhiệt chủ huy	Lần	2.310.600	-	2.310.600
2476	3.Thủ Thuật	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Lần	192.300	222.000	192.300
2477	3.Thủ Thuật	Hút dịch khớp cổ chân	Lần	129.600	-	129.600
2478	3.Thủ Thuật	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	144.900	-	144.900
2479	3.Thủ Thuật	Hút dịch khớp cổ tay	Lần	-	270.000	129.600
2480	3.Thủ Thuật	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	144.900	-	144.900
2481	3.Thủ Thuật	Hút dịch khớp gối	Lần	-	270.000	129.600
2482	3.Thủ Thuật	Hút dịch khớp háng	Lần	129.600	-	129.600
2483	3.Thủ Thuật	Hút dịch khớp khuỷu	Lần	-	270.000	129.600
2484	3.Thủ Thuật	Hút dịch khớp vai	Lần	-	270.000	129.600
2485	3.Thủ Thuật	Hút đờm hầu họng	Lần	14.100	13.320	14.100
2486	3.Thủ Thuật	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông kín (có thợ máy) (một lần hút)	Lần	373.600	-	373.600
2487	3.Thủ Thuật	Hút huyết khối trong động mạch vành	Lần	7.118.100	-	7.118.100
2488	3.Thủ Thuật	Hút nang bao hoạt dịch	Lần	129.600	-	129.600
2489	3.Thủ Thuật	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	144.900	-	144.900
2490	3.Thủ Thuật	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	Lần	126.700	132.000	126.700
2491	3.Thủ Thuật	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	171.900	223.000	171.900
2492	3.Thủ Thuật	Khí dung mũi họng	Lần	27.500	24.480	27.500
2493	3.Thủ Thuật	Khí dung thuốc thở máy	Lần	27.500	-	27.500
2494	3.Thủ Thuật	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	Lần	252.300	323.000	252.300
2495	3.Thủ Thuật	Kỹ thuật đặt van một chiều nội phế quản	Lần	3.308.100	3.878.000	3.308.100
2496	3.Thủ Thuật	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (Hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	Lần	1.570.000	-	1.570.000
2497	3.Thủ Thuật	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc resin	Lần	1.607.000	-	1.607.000
2498	3.Thủ Thuật	Lọc máu hấp phụ phân tử tái tuần hoàn (gan nhân tạo - MARS)	Lần	2.353.500	-	2.353.500
2499	3.Thủ Thuật	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp	Lần	1.734.600	-	1.734.600
2500	3.Thủ Thuật	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	Lần	2.310.600	-	2.310.600
2501	3.Thủ Thuật	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	Lần	2.310.600	-	2.310.600
2502	3.Thủ Thuật	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	Lần	2.310.600	-	2.310.600
2503	3.Thủ Thuật	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	Lần	2.310.600	-	2.310.600
2504	3.Thủ Thuật	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	Lần	2.310.600	-	2.310.600
2505	3.Thủ Thuật	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích	Lần	2.310.600	-	2.310.600
2506	3.Thủ Thuật	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	Lần	2.310.600	-	2.310.600
2507	3.Thủ Thuật	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	Lần	2.310.600	-	2.310.600
2508	3.Thủ Thuật	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	Lần	2.310.600	-	2.310.600
2509	3.Thủ Thuật	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp	Lần	2.310.600	-	2.310.600
2510	3.Thủ Thuật	Mở màng phổi tối thiểu bằng trocar	Lần	628.500	-	628.500
2511	3.Thủ Thuật	Nghiệm pháp atropin	Lần	215.800	285.600	215.800
2512	3.Thủ Thuật	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	Lần	144.700	153.600	144.700
2513	3.Thủ Thuật	Nội soi bàng quang (người lớn)	Lần	575.300	630.000	575.300
2514	3.Thủ Thuật	Nội soi bàng quang (trẻ em)	Lần	975.300	1.110.000	975.300
2515	3.Thủ Thuật	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	Lần	575.300	630.000	575.300
2516	3.Thủ Thuật	Nội soi cầu thận - mở thông đa dây	Lần	2.745.200	-	2.745.200
2517	3.Thủ Thuật	Nội soi mật tụy ngược dòng - (ERCP)	Lần	2.718.800	3.771.000	2.718.800
2518	3.Thủ Thuật	Nội soi mật tụy ngược dòng can thiệp - lấy sỏi đường, giun đường mật	Lần	2.718.800	3.771.000	2.718.800
2519	3.Thủ Thuật	Nối thông động - tĩnh mạch	Lần	1.176.100	-	1.176.100
2520	3.Thủ Thuật	Nong niệu đạo và đặt sonde dài	Lần	273.500	289.200	273.500
2521	3.Thủ Thuật	Nong và đặt stent động mạch thận	Lần	9.368.100	-	9.368.100
2522	3.Thủ Thuật	Nong và đặt stent động mạch vành	Lần	7.118.100	-	7.118.100
2523	3.Thủ Thuật	Nong van động mạch chủ	Lần	7.118.100	-	7.118.100

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ Bệnh viện	Đơn vị tính	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Giá BHYT
2524	3.Thủ Thuật	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu HA 130	Lần	3.477.200	-	3.477.200
2525	3.Thủ Thuật	Rửa bàng quang	Lần	230.500	237.600	230.500
2526	3.Thủ Thuật	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Lần	194.700	213.600	194.700
2527	3.Thủ Thuật	Rút sonde JJ qua đường nội soi bàng quang	Lần	953.800	1.071.600	953.800
2528	3.Thủ Thuật	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Lần	58.600	69.100	58.600
2529	3.Thủ Thuật	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	Lần	58.600	69.100	58.600
2530	3.Thủ Thuật	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	Lần	58.600	69.100	58.600
2531	3.Thủ Thuật	Siêu âm màng phổi cấp cứu [hscod]	Lần	58.600	69.100	58.600
2532	3.Thủ Thuật	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Lần	252.300	323.000	252.300
2533	3.Thủ Thuật	Siêu lọc máu chậm liên tục (SCUF)	Lần	2.310.600	-	2.310.600
2534	3.Thủ Thuật	Siêu lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích.	Lần	2.310.600	-	2.310.600
2535	3.Thủ Thuật	Sinh thiết màng phổi mù	Lần	463.500	517.200	463.500
2536	3.Thủ Thuật	Sinh thiết phần mềm bằng kim bản dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	879.400	-	879.400
2537	3.Thủ Thuật	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	Lần	1.972.300	-	1.972.300
2538	3.Thủ Thuật	Sinh thiết u phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	1.064.900	-	1.064.900
2539	3.Thủ Thuật	Sinh thiết xương dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	879.400	-	879.400
2540	3.Thủ Thuật	Sửa van hai lá qua đường ống thông (Mitraclip)	Lần	7.118.100	-	7.118.100
2541	3.Thủ Thuật	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim dưới màn huỳnh quang	Lần	1.879.900	-	1.879.900
2542	3.Thủ Thuật	Tạo nhịp tim cấp cứu với điện cực trong buồng tim tại giường	Lần	1.879.900	-	1.879.900
2543	3.Thủ Thuật	Thăm dò huyết động theo phương pháp PICCO	Lần	578.500	-	578.500
2544	3.Thủ Thuật	Thận nhân tạo cấp cứu (Quả lọc, dây máu 01 lần)	Lần	1.607.000	-	1.607.000
2545	3.Thủ Thuật	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)	Lần	35.600	35.880	35.600
2546	3.Thủ Thuật	Thang đánh giá lo âu - zung	Lần	25.600	23.880	25.600
2547	3.Thủ Thuật	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	Lần	25.600	23.880	25.600
2548	3.Thủ Thuật	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Lần	148.600	-	148.600
2549	3.Thủ Thuật	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài > 50 cm nhiễm trùng]	Lần	275.600	-	275.600
2550	3.Thủ Thuật	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	Lần	64.300	-	64.300
2551	3.Thủ Thuật	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Lần	89.500	-	89.500
2552	3.Thủ Thuật	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	Lần	193.600	-	193.600
2553	3.Thủ Thuật	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	Lần	148.600	-	148.600
2554	3.Thủ Thuật	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	Lần	121.400	-	121.400
2555	3.Thủ Thuật	Thay huyết tương sử dụng albumin	Lần	1.734.600	-	1.734.600
2556	3.Thủ Thuật	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	Lần	1.734.600	-	1.734.600
2557	3.Thủ Thuật	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	Lần	1.734.600	-	1.734.600
2558	3.Thủ Thuật	Thay huyết tương trong hội chứng xuất huyết giảm tiểu cầu tắc mạch (hội chứng TTP)	Lần	1.734.600	-	1.734.600
2559	3.Thủ Thuật	Thay huyết tương trong suy gan cấp	Lần	1.734.600	-	1.734.600
2560	3.Thủ Thuật	Thay máy tạo nhịp tim, cập nhật máy tạo nhịp tim	Lần	1.879.900	-	1.879.900
2561	3.Thủ Thuật	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập ≤ 8 giờ	Lần	1.443.900	-	1.443.900
2562	3.Thủ Thuật	Thở máy xâm nhập hai phổi độc lập ≤ 8 giờ [trung 1 giờ]	Giờ	60.162	-	60.162
2563	3.Thủ Thuật	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Lần	92.400	98.520	92.400
2564	3.Thủ Thuật	Thụt tháo phân	Lần	92.400	98.520	92.400
2565	3.Thủ Thuật	Tiêm cân gan chân	Lần	-	220.000	104.400
2566	3.Thủ Thuật	Tiêm cạnh cột sống cổ	Lần	-	220.000	104.400
2567	3.Thủ Thuật	Tiêm cạnh cột sống ngực	Lần	-	220.000	104.400
2568	3.Thủ Thuật	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng	Lần	-	220.000	104.400
2569	3.Thủ Thuật	Tiêm điểm bám gân lõi cầu trong (lõi cầu ngoài) xương cánh tay	Lần	-	220.000	104.400
2570	3.Thủ Thuật	Tiêm điểm bám gân móm cùng vai	Lần	-	220.000	104.400
2571	3.Thủ Thuật	Tiêm điểm bám gân móm trăm quay (trăm trụ)	Lần	-	220.000	104.400
2572	3.Thủ Thuật	Tiêm gân gấp ngón tay	Lần	-	220.000	104.400
2573	3.Thủ Thuật	Tiêm gân gấp ngón tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148.700	-	148.700
2574	3.Thủ Thuật	Tiêm gân gót	Lần	-	220.000	104.400
2575	3.Thủ Thuật	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	Lần	-	220.000	104.400
2576	3.Thủ Thuật	Tiêm gân nhị đầu khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148.700	390.000	148.700
2577	3.Thủ Thuật	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)	Lần	-	220.000	104.400
2578	3.Thủ Thuật	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148.700	390.000	148.700
2579	3.Thủ Thuật	Tiêm hội chứng DeQuervain	Lần	-	220.000	104.400
2580	3.Thủ Thuật	Tiêm hội chứng DeQuervain dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	-	390.000	148.700
2581	3.Thủ Thuật	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	Lần	-	220.000	104.400
2582	3.Thủ Thuật	Tiêm khớp bàn ngón chân	Lần	104.400	-	104.400
2583	3.Thủ Thuật	Tiêm khớp bàn ngón chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148.700	330.000	148.700
2584	3.Thủ Thuật	Tiêm khớp bàn ngón tay	Lần	-	220.000	104.400
2585	3.Thủ Thuật	Tiêm khớp cổ chân	Lần	-	220.000	104.400
2586	3.Thủ Thuật	Tiêm khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148.700	330.000	148.700
2587	3.Thủ Thuật	Tiêm khớp cổ tay	Lần	-	220.000	104.400
2588	3.Thủ Thuật	Tiêm khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148.700	330.000	148.700
2589	3.Thủ Thuật	Tiêm khớp cùng chậu	Lần	-	220.000	104.400
2590	3.Thủ Thuật	Tiêm khớp đòn- cùng vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148.700	330.000	148.700
2591	3.Thủ Thuật	Tiêm khớp đốt ngón tay	Lần	104.400	-	104.400
2592	3.Thủ Thuật	Tiêm khớp gối	Lần	-	220.000	104.400
2593	3.Thủ Thuật	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148.700	330.000	148.700
2594	3.Thủ Thuật	Tiêm khớp háng	Lần	104.400	-	104.400
2595	3.Thủ Thuật	Tiêm khớp khuỷu tay	Lần	-	220.000	104.400

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ Bệnh viện	Đơn vị tính	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Giá BHYT
2596	3.Thủ Thuật	Tiêm khớp khuỷu tay dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148.700	330.000	148.700
2597	3.Thủ Thuật	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148.700	330.000	148.700
2598	3.Thủ Thuật	Tiêm khớp ức - sườn	Lần	-	220.000	104.400
2599	3.Thủ Thuật	Tiêm khớp ức - sườn dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148.700	330.000	148.700
2600	3.Thủ Thuật	Tiêm khớp ức đòn	Lần	104.400	-	104.400
2601	3.Thủ Thuật	Tiêm khớp ức đòn dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148.700	330.000	148.700
2602	3.Thủ Thuật	Tiêm khớp vai	Lần	-	220.000	104.400
2603	3.Thủ Thuật	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	148.700	330.000	148.700
2604	3.Thủ Thuật	Tiêm ngoài màng cứng	Lần	365.100	-	365.100
2605	3.Thủ Thuật	Tiêm nội khớp: acid Hyaluronic	Lần	-	220.000	104.400
2606	3.Thủ Thuật	Trắc nghiệm rối loạn giấc ngủ (PSQI)	Lần	25.600	23.880	25.600
2607	3.Thủ Thuật	Vận động trị liệu hô hấp	Lần	32.900	36.120	32.900
2608	3.Thủ Thuật	Vận động trị liệu hô hấp [HSTCCĐ]	Lần	32.900	-	32.900
2609	3.Thủ Thuật	Điều trị bằng bồn xoay hoặc bể sục	Lần	68.900	73.680	68.900
2610	3.Thủ Thuật	Điều trị bằng các dòng điện xung	Lần	44.900	-	44.900
2611	3.Thủ Thuật	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Lần	48.900	54.480	48.900
2612	3.Thủ Thuật	Điều trị bằng điện phân thuốc	Lần	48.900	54.480	48.900
2613	3.Thủ Thuật	Điều trị bằng dòng giao thoa	Lần	30.800	34.560	30.800
2614	3.Thủ Thuật	Điều trị bằng ion tĩnh điện	Lần	41.900	46.080	41.900
2615	3.Thủ Thuật	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Lần	50.800	54.960	50.800
2616	3.Thủ Thuật	Điều trị bằng Parafin	Lần	46.000	50.880	46.000
2617	3.Thủ Thuật	Điều trị bằng siêu âm	Lần	48.700	54.720	48.700
2618	3.Thủ Thuật	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Lần	40.900	-	40.900
2619	3.Thủ Thuật	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Lần	40.200	41.040	40.200
2620	3.Thủ Thuật	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	Lần	40.200	-	40.200
2621	3.Thủ Thuật	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	Lần	40.200	-	40.200
2622	3.Thủ Thuật	Điều trị bằng từ trường	Lần	41.900	46.080	41.900
2623	3.Thủ Thuật	Điều trị rối loạn đại tiện, tiểu tiện bằng phản hồi sinh học	Lần	352.800	-	352.800
2624	3.Thủ Thuật	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh	Lần	-	1.250.000	749.600
2625	3.Thủ Thuật	Kỹ thuật điều trị bàn chân khoèo bẩm sinh theo phương pháp Ponsetti	Lần	257.000	280.800	257.000
2626	3.Thủ Thuật	Kỹ thuật kéo dẫn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	Lần	54.800	54.360	54.800
2627	3.Thủ Thuật	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	Lần	54.800	54.360	54.800
2628	3.Thủ Thuật	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực- thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Lần	59.300	58.320	59.300
2629	3.Thủ Thuật	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	Lần	59.300	58.320	59.300
2630	3.Thủ Thuật	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	Lần	59.300	-	59.300
2631	3.Thủ Thuật	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế chân, tay cho bệnh nhân sau bỏng	Lần	59.300	58.320	59.300
2632	3.Thủ Thuật	Kỹ thuật sử dụng nẹp chỉnh hình tư thế cổ cho bệnh nhân sau bỏng	Lần	59.300	58.320	59.300
2633	3.Thủ Thuật	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	Lần	59.300	-	59.300
2634	3.Thủ Thuật	Kỹ thuật tập đi trên máy Treadmill với nâng đỡ một phần trọng lượng	Lần	33.400	34.800	33.400
2635	3.Thủ Thuật	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Lần	59.300	56.280	59.300
2636	3.Thủ Thuật	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Lần	51.800	50.760	51.800
2637	3.Thủ Thuật	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	Lần	39.000	34.200	39.000
2638	3.Thủ Thuật	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Lần	64.900	60.840	64.900
2639	3.Thủ Thuật	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Lần	51.300	50.160	51.300
2640	3.Thủ Thuật	Sửa lỗi phát âm	Lần	124.000	-	124.000
2641	3.Thủ Thuật	Tập các kiểu thở	Lần	32.900	36.120	32.900
2642	3.Thủ Thuật	Tập cho người thất ngôn	Lần	124.000	127.200	124.000
2643	3.Thủ Thuật	Tập đi với gậy	Lần	33.400	34.800	33.400
2644	3.Thủ Thuật	Tập đi với khung tập đi	Lần	33.400	34.800	33.400
2645	3.Thủ Thuật	Tập đi với thanh song song	Lần	33.400	34.800	33.400
2646	3.Thủ Thuật	Tập đo cứng khớp	Lần	56.200	54.840	56.200
2647	3.Thủ Thuật	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Lần	59.300	56.280	59.300
2648	3.Thủ Thuật	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Lần	77.500	71.400	77.500
2649	3.Thủ Thuật	Tập ho có trợ giúp	Lần	32.900	-	32.900
2650	3.Thủ Thuật	Tập lên, xuống cầu thang	Lần	33.400	34.800	33.400
2651	3.Thủ Thuật	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Lần	14.700	-	14.700
2652	3.Thủ Thuật	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Lần	59.300	56.280	59.300
2653	3.Thủ Thuật	Tập nuốt [có sử dụng máy]	Lần	173.700	189.600	173.700
2654	3.Thủ Thuật	Tập nuốt [không sử dụng máy]	Lần	144.700	153.600	144.700
2655	3.Thủ Thuật	Tập sửa lỗi phát âm	Lần	124.000	127.200	124.000
2656	3.Thủ Thuật	Tập vận động có kháng trở	Lần	59.300	56.280	59.300
2657	3.Thủ Thuật	Tập vận động có trợ giúp	Lần	59.300	56.280	59.300
2658	3.Thủ Thuật	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Lần	51.800	50.760	51.800
2659	3.Thủ Thuật	Tập vận động thụ động	Lần	59.300	56.280	59.300
2660	3.Thủ Thuật	Tập vận động toàn thân 30 phút	Lần	59.300	56.280	59.300
2661	3.Thủ Thuật	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Lần	33.400	34.800	33.400
2662	3.Thủ Thuật	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Lần	33.400	34.800	33.400
2663	3.Thủ Thuật	Tập với hệ thống ròng rọc	Lần	14.700	-	14.700
2664	3.Thủ Thuật	Tập với ròng rọc	Lần	14.700	13.440	14.700
2665	3.Thủ Thuật	Tập với thang tường	Lần	33.400	34.800	33.400
2666	3.Thủ Thuật	Tập với xe đạp tập	Lần	14.700	-	14.700
2667	3.Thủ Thuật	Thông tiểu ngắt quãng trong PHCN tổn thương tuỷ sống	Lần	162.700	175.200	162.700
2668	3.Thủ Thuật	Thủy trị liệu	Lần	68.900	73.680	68.900
2669	3.Thủ Thuật	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng	Lần	68.900	73.680	68.900
2670	3.Thủ Thuật	Thủy trị liệu có thuốc	Lần	68.900	-	68.900
2671	3.Thủ Thuật	Thủy trị liệu có thuốc	Lần	68.900	73.680	68.900
2672	3.Thủ Thuật	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	Lần	68.900	73.680	68.900

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ Bệnh viện	Đơn vị tính	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Giá BHYT
2673	3.Thủ Thuật	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm) (không thuốc)	Lần	68.900	73.680	68.900
2674	3.Thủ Thuật	Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị cơ cứng cơ	Lần	1.260.800	-	1.260.800
2675	3.Thủ Thuật	Xoa bóp bằng máy	Lần	39.000	34.200	39.000
2676	3.Thủ Thuật	Xoa bóp cục bộ bằng tay (60 phút)	Lần	51.300	50.160	51.300
2677	3.Thủ Thuật	Xoa bóp toàn thân bằng tay (60 phút)	Lần	64.900	60.840	64.900
2678	3.Thủ Thuật	Chụp sứ kim loại quý (Sứ crom-coban)	Lần	-	2.500.000	-
2679	3.Thủ Thuật	Chụp sứ Titanium	Lần	-	1.500.000	-
2680	3.Thủ Thuật	Chụp sứ toàn phần (Chụp sứ Cercon)	Lần	-	5.000.000	-
2681	3.Thủ Thuật	Chụp sứ toàn phần (Sứ Catana)	Lần	-	3.500.000	-
2682	3.Thủ Thuật	Chụp sứ toàn phần (Sứ Cercon HT)	Lần	-	6.000.000	-
2683	3.Thủ Thuật	Chụp sứ toàn phần (Sứ Venus)	Lần	-	4.000.000	-
2684	3.Thủ Thuật	Chụp sứ toàn phần(Sứ Nacera)	Lần	-	7.000.000	-
2685	3.Thủ Thuật	Chụp thép (chụp sứ thép)	Lần	304.000	1.000.000	-
2686	3.Thủ Thuật	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Lần	414.400	435.600	414.400
2687	3.Thủ Thuật	Cùi đúc kim loại quý(thạch anh)	Lần	-	800.000	-
2688	3.Thủ Thuật	Đệm hàm giả nhựa dẻo(đệm silicon)	Lần	-	2.000.000	-
2689	3.Thủ Thuật	Điều trị răng sâu ngà phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Lần	112.500	116.400	112.500
2690	3.Thủ Thuật	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	Lần	280.500	-	280.500
2691	3.Thủ Thuật	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glasslonomer Cement	Lần	280.500	296.400	280.500
2692	3.Thủ Thuật	Điều trị tủy lại (bằng máy)	Lần	-	1.600.000	-
2693	3.Thủ Thuật	Điều trị tủy lại (file tay)	Lần	-	1.200.000	-
2694	3.Thủ Thuật	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy	Lần	-	1.200.000	-
2695	3.Thủ Thuật	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy (răng số 1,2,3)	Lần	-	1.100.000	-
2696	3.Thủ Thuật	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy (răng số 4,5)	Lần	-	1.200.000	-
2697	3.Thủ Thuật	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trạm xoay máy (răng số 6,7)	Lần	-	1.400.000	-
2698	3.Thủ Thuật	Điều trị viêm quanh răng	Lần	-	2.000.000	-
2699	3.Thủ Thuật	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo	Lần	-	1.000.000	-
2700	3.Thủ Thuật	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường	Lần	-	600.000	-
2701	3.Thủ Thuật	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo	Lần	-	2.000.000	-
2702	3.Thủ Thuật	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường	Lần	-	1.500.000	-
2703	3.Thủ Thuật	Hàm giả tháo lắp tựa trên thanh ngang (Lưới thép cho hàm giả(ngoại))	Lần	-	1.000.000	-
2704	3.Thủ Thuật	Hàm giả tháo lắp tựa trên thanh ngang (Lưới thép cho hàm giả(nội))	Lần	-	600.000	-
2705	3.Thủ Thuật	Hàm giả tháo lắp và hàm gậy	Lần	-	300.000	-
2706	3.Thủ Thuật	Lấy cao răng [Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm]	Lần	159.100	160.800	159.100
2707	3.Thủ Thuật	Lấy cao răng [Lấy cao răng và đánh bóng một vùng/ một hàm]	Lần	92.500	92.400	92.500
2708	3.Thủ Thuật	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài có nhổ răng (mắc cài sứ) [Đợt 1 hoặc 2 hoặc 3]	Lần	-	10.000.000	-
2709	3.Thủ Thuật	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài có nhổ răng (mắc cài sứ) [Đợt 4]	Lần	-	5.000.000	-
2710	3.Thủ Thuật	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài có nhổ răng (mắc cài thép) [Đợt 1 hoặc 2]	Lần	-	10.000.000	-
2711	3.Thủ Thuật	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài có nhổ răng (mắc cài thép) [Đợt 3]	Lần	-	5.000.000	-
2712	3.Thủ Thuật	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài không nhổ răng (mắc cài sứ) [Đợt 1 hoặc 2 hoặc 3]	Lần	-	10.000.000	-
2713	3.Thủ Thuật	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài trực tiếp mặt ngoài không nhổ răng (mắc cài thép) [Đợt 1 hoặc 2]	Lần	-	10.000.000	-
2714	3.Thủ Thuật	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc	Lần	-	40.000.000	-
2715	3.Thủ Thuật	Nắn chỉnh răng sử dụng mắc cài tự buộc [Đợt 1 hoặc 2 hoặc 3 hoặc 4]	Lần	-	10.000.000	-
2716	3.Thủ Thuật	Nắn sai khớp thái dương hàm	Lần	110.800	123.600	110.800
2717	3.Thủ Thuật	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Lần	1.832.000	-	1.832.000
2718	3.Thủ Thuật	Nạo túi lợi và điều trị viêm quanh răng một vùng	Lần	-	800.000	-
2719	3.Thủ Thuật	Nhổ chân răng sữa	Lần	46.600	44.760	46.600
2720	3.Thủ Thuật	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Lần	217.200	228.000	217.200
2721	3.Thủ Thuật	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Lần	217.200	-	217.200
2722	3.Thủ Thuật	Nhổ răng sữa	Lần	46.600	44.760	46.600
2723	3.Thủ Thuật	Nhổ răng thừa	Lần	239.500	248.400	239.500
2724	3.Thủ Thuật	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Lần	110.600	122.400	110.600
2725	3.Thủ Thuật	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [gây tê]	Lần	2.665.100	-	2.665.100
2726	3.Thủ Thuật	Phục hồi cổ răng bằng composite	Lần	369.500	404.400	369.500
2727	3.Thủ Thuật	Phục hồi cổ răng bằng Glasslonomer Cement	Lần	369.500	404.400	369.500
2728	3.Thủ Thuật	Phục hồi thân răng sữa bằng chụp thép làm sẵn	Lần	-	600.000	-
2729	3.Thủ Thuật	Răng giả gắn chặt vật liệu sứ crom-coban	Lần	-	2.500.000	-
2730	3.Thủ Thuật	Sửa hàm giả gậy(Sửa hàm giả khó)	Lần	-	500.000	-
2731	3.Thủ Thuật	Tẩy trắng răng bằng đèn Plasma (tại phòng khám)	Lần	-	2.500.000	-
2732	3.Thủ Thuật	Tẩy trắng răng tùy sống bằng màng thuốc	Lần	-	1.500.000	-
2733	3.Thủ Thuật	Tẩy trắng răng tùy sống có sử dụng đèn Plasma	Lần	-	3.000.000	-
2734	3.Thủ Thuật	Tháo chụp răng giả	Lần	-	100.000	-
2735	3.Thủ Thuật	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp (Răng giả tháo lắp composite)	Lần	-	300.000	-
2736	3.Thủ Thuật	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp (Răng giả tháo lắp nhựa ngoại)	Lần	-	200.000	-
2737	3.Thủ Thuật	Thêm răng cho hàm giả tháo lắp (Răng giả tháo lắp nhựa Việt Nam)	Lần	-	100.000	-
2738	3.Thủ Thuật	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	Lần	245.500	254.400	245.500
2739	3.Thủ Thuật	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Lần	245.500	254.400	245.500
2740	3.Thủ Thuật	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	Lần	245.500	254.400	245.500
2741	3.Thủ Thuật	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Lần	245.500	254.400	245.500
2742	3.Thủ Thuật	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	Lần	245.500	254.400	245.500

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ Bệnh viện	Đơn vị tính	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Giá BHYT
2743	3.Thủ Thuật	Veneer sứ(Veneer sứ loại 1)	Lần	-	6.000.000	-
2744	3.Thủ Thuật	Veneer sứ(Veneer sứ loại 2)	Lần	-	5.000.000	-
2745	3.Thủ Thuật	Veneer sứ(Veneer sứ loại 3)	Lần	-	4.000.000	-
2746	3.Thủ Thuật	Bóc nhân xơ vú	Lần	1.079.400	-	1.079.400
2747	3.Thủ Thuật	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	Lần	1.051.400	-	-
2748	3.Thủ Thuật	Cắt, đốt sỏi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Lần	889.700	-	889.700
2749	3.Thủ Thuật	Cấy - tháo thuốc tránh thai	Lần	251.400	-	-
2750	3.Thủ Thuật	Chích áp xe tầng sinh môn	Lần	873.000	-	873.000
2751	3.Thủ Thuật	Chích áp xe tuyến Bartholin	Lần	951.600	-	951.600
2752	3.Thủ Thuật	Chích áp xe vú	Lần	251.500	262.800	251.500
2753	3.Thủ Thuật	Đặt ống thông dạ-dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Lần	101.800	108.120	101.800
2754	3.Thủ Thuật	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Lần	92.400	98.520	92.400
2755	3.Thủ Thuật	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Lần	252.500	266.400	-
2756	3.Thủ Thuật	Đề khô (theo yêu cầu)	Lần	-	800.000	-
2757	3.Thủ Thuật	Dịch vụ tắm rửa đầu và massage tinh dầu cho trẻ sơ sinh	Lần	-	150.000	-
2758	3.Thủ Thuật	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Lần	191.500	190.800	191.500
2759	3.Thủ Thuật	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Lần	1.191.900	-	1.191.900
2760	3.Thủ Thuật	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Lần	786.700	-	786.700
2761	3.Thủ Thuật	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Lần	1.510.300	-	1.510.300
2762	3.Thủ Thuật	Forceps	Lần	1.141.900	-	1.141.900
2763	3.Thủ Thuật	Giảm đau trong đẻ	Lần	-	1.300.000	-
2764	3.Thủ Thuật	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Lần	236.500	244.800	236.500
2765	3.Thủ Thuật	Hút thai dưới siêu âm	Lần	522.000	-	522.000
2766	3.Thủ Thuật	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Lần	1.663.600	-	1.663.600
2767	3.Thủ Thuật	Khâu thẩm mỹ	Lần	-	2.000.000	-
2768	3.Thủ Thuật	Khâu thẩm mỹ TSM	Lần	-	2.000.000	-
2769	3.Thủ Thuật	Lấy dị vật âm đạo	Lần	653.700	687.600	653.700
2770	3.Thủ Thuật	Lọc rửa tinh trùng	Lần	971.000	-	-
2771	3.Thủ Thuật	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Lần	376.500	412.800	376.500
2772	3.Thủ Thuật	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Lần	627.100	-	627.100
2773	3.Thủ Thuật	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Lần	313.500	337.200	313.500
2774	3.Thủ Thuật	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Lần	1.265.200	-	1.265.200
2775	3.Thủ Thuật	Phá thai bệnh lý (bệnh lý mẹ, bệnh lý thai)	Lần	100.000	-	-
2776	3.Thủ Thuật	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	450.000	460.800	450.000
2777	3.Thủ Thuật	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Lần	700.200	-	700.200
2778	3.Thủ Thuật	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	429.500	475.200	429.500
2779	3.Thủ Thuật	Rửa dạ dày sơ sinh	Lần	152.000	142.800	152.000
2780	3.Thủ Thuật	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Lần	414.500	458.400	414.500
2781	3.Thủ Thuật	Soi cổ tử cung	Lần	68.100	73.800	68.100
2782	3.Thủ Thuật	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	Lần	436.200	465.600	436.200
2783	3.Thủ Thuật	Áp lạnh Amidan (Nitor, CO2 lỏng)	Lần	225.500	231.600	225.500
2784	3.Thủ Thuật	Áp lạnh họng hạt (Nitor, CO2 lỏng)	Lần	156.300	177.600	156.300
2785	3.Thủ Thuật	Cắt phanh lưỡi	Lần	344.200	354.000	344.200
2786	3.Thủ Thuật	Chích áp xe quanh Amidan	Lần	295.500	315.600	295.500
2787	3.Thủ Thuật	Chích áp xe quanh Amidan	Lần	771.900	-	771.900
2788	3.Thủ Thuật	Chích áp xe sàn miệng	Lần	295.500	315.600	295.500
2789	3.Thủ Thuật	Chích áp xe sàn miệng	Lần	771.900	-	771.900
2790	3.Thủ Thuật	Chích rạch màng nhĩ	Lần	69.300	73.440	69.300
2791	3.Thủ Thuật	Đặt nội khí quản	Lần	600.500	-	600.500
2792	3.Thủ Thuật	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	Lần	69.000	65.760	69.000
2793	3.Thủ Thuật	Đo thính lực đơn âm	Lần	49.500	50.880	49.500
2794	3.Thủ Thuật	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	Lần	153.600	168.000	153.600
2795	3.Thủ Thuật	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	Lần	194.700	213.600	194.700
2796	3.Thủ Thuật	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài > 10 cm]	Lần	269.500	284.400	269.500
2797	3.Thủ Thuật	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	Lần	289.500	308.400	289.500
2798	3.Thủ Thuật	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài > 10 cm]	Lần	354.200	366.000	354.200
2799	3.Thủ Thuật	Khí dung thuốc cấp cứu	Lần	27.500	24.480	27.500
2800	3.Thủ Thuật	Khí dung thuốc giãn phế quản	Lần	27.500	24.480	27.500
2801	3.Thủ Thuật	Làm Proetz	Lần	-	125.000	69.300
2802	3.Thủ Thuật	Làm thuốc tai	Lần	22.000	24.600	22.000
2803	3.Thủ Thuật	Lấy dị vật hạ họng	Lần	43.100	48.960	43.100
2804	3.Thủ Thuật	Lấy dị vật họng miệng	Lần	43.100	48.960	43.100
2805	3.Thủ Thuật	Lấy dị vật mũi gây té/gây mê	Lần	705.500	-	705.500
2806	3.Thủ Thuật	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê) [tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)]	Lần	530.700	-	530.700
2807	3.Thủ Thuật	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê) [tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)]	Lần	170.600	186.000	170.600
2808	3.Thủ Thuật	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lần	70.300	75.480	70.300
2809	3.Thủ Thuật	Nạo vết hạch cổ chức năng sử dụng dao siêu âm/ Ligasure	Lần	4.287.100	-	4.287.100
2810	3.Thủ Thuật	Nạo vết hạch cổ tiết cần sử dụng dao siêu âm/ Ligasure	Lần	4.287.100	-	4.287.100
2811	3.Thủ Thuật	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Lần	545.500	615.600	545.500
2812	3.Thủ Thuật	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây mê]	Lần	1.601.900	-	1.601.900
2813	3.Thủ Thuật	Nội soi mũi, họng có sinh thiết [gây tê]	Lần	545.500	-	545.500
2814	3.Thủ Thuật	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	Lần	321.400	348.000	321.400
2815	3.Thủ Thuật	Nội soi sinh thiết u vòm	Lần	1.601.900	-	1.601.900
2816	3.Thủ Thuật	Nội soi sinh thiết u vòm	Lần	545.500	615.600	545.500
2817	3.Thủ Thuật	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	Lần	549.900	609.600	549.900

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ Bệnh viện	Đơn vị tính	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Giá BHYT
2818	3.Thủ Thuật	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	Lần	754.400	-	754.400
2819	3.Thủ Thuật	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	Lần	404.900	-	404.900
2820	3.Thủ Thuật	Nội soi thanh quản ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	Lần	549.900	-	549.900
2821	3.Thủ Thuật	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	Lần	549.900	-	549.900
2822	3.Thủ Thuật	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	Lần	245.500	-	245.500
2823	3.Thủ Thuật	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	Lần	943.600	-	943.600
2824	3.Thủ Thuật	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	Lần	545.500	-	545.500
2825	3.Thủ Thuật	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	Lần	321.400	-	321.400
2826	3.Thủ Thuật	Phẫu thuật cắt thủy nang tuyến mang tai- bảo tồn dây VII sử dụng NIM dò tìm dây VII	Lần	4.944.000	-	4.944.000
2827	3.Thủ Thuật	Phẫu thuật cắt tuyến giáp sử dụng dao siêu âm/ Ligasure	Lần	6.955.600	-	6.955.600
2828	3.Thủ Thuật	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII sử dụng dao siêu âm / Ligasure	Lần	4.944.000	-	4.944.000
2829	3.Thủ Thuật	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hòa khí...)	Lần	3.340.900	-	3.340.900
2830	3.Thủ Thuật	Sinh thiết u họng miệng	Lần	138.500	151.200	138.500
2831	3.Thủ Thuật	Thay băng vết mổ [Thay băng vết thương/ mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	Lần	89.500	98.880	89.500
2832	4.Phẫu Thuật	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	3.701.300	-	3.701.300
2833	4.Phẫu Thuật	Cắt lọc hoại tử ở loét vết thương mạn tính	Lần	2.872.600	-	2.872.600
2834	4.Phẫu Thuật	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực [gây tê]	Lần	2.951.300	-	2.951.300
2835	4.Phẫu Thuật	Cắt sẹo khâu kín [gây tê]	Lần	2.389.900	-	2.389.900
2836	4.Phẫu Thuật	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	3.065.600	-	3.065.600
2837	4.Phẫu Thuật	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	3.831.300	-	3.831.300
2838	4.Phẫu Thuật	Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	Lần	4.630.500	-	4.630.500
2839	4.Phẫu Thuật	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính	Lần	5.363.900	-	5.363.900
2840	4.Phẫu Thuật	Kỹ thuật sử dụng vật da nhánh xuyên động mạch mông trên điều trị loét cùng cụt	Lần	5.363.900	-	5.363.900
2841	4.Phẫu Thuật	Kỹ thuật tạo vật da có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính	Lần	5.363.900	-	5.363.900
2842	4.Phẫu Thuật	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị sẹo	Lần	20.024.700	-	20.024.700
2843	4.Phẫu Thuật	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị vết thương mạn tính	Lần	20.024.700	-	20.024.700
2844	4.Phẫu Thuật	Kỹ thuật tạo vật da nhánh xuyên cuống liên che phủ tổn khuyết	Lần	5.363.900	-	5.363.900
2845	4.Phẫu Thuật	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính [gây tê]	Lần	3.333.000	-	3.333.000
2846	4.Phẫu Thuật	Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch - tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch	Lần	15.281.000	-	15.281.000
2847	4.Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt cuống da Ý	Lần	2.726.200	-	2.726.200
2848	4.Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	Lần	2.872.600	-	2.872.600
2849	4.Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	Lần	2.872.600	-	2.872.600
2850	4.Phẫu Thuật	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	Lần	4.034.300	-	4.034.300
2851	4.Phẫu Thuật	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	Lần	3.065.600	-	3.065.600
2852	4.Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	Lần	893.600	-	893.600
2853	4.Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	Lần	893.600	-	893.600
2854	4.Phẫu Thuật	Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	Lần	4.070.500	-	4.070.500
2855	4.Phẫu Thuật	Mở khí quản cấp cứu	Lần	759.800	-	759.800
2856	4.Phẫu Thuật	Mở khí quản thường quy	Lần	759.800	-	759.800
2857	4.Phẫu Thuật	Bóc biểu mô giác mạc (xâm nhập dưới vật) sau phẫu thuật Lasik	Lần	860.200	-	860.200
2858	4.Phẫu Thuật	Bom hơi / khí tiền phòng	Lần	830.200	-	830.200
2859	4.Phẫu Thuật	Cắt bẻ có sử dụng thuốc chống chuyển hoá: Áp hoặc tiêm 5FU	Lần	1.344.100	-	1.344.100
2860	4.Phẫu Thuật	Cắt bẻ có sử dụng thuốc chống chuyển hoá: Áp Mytomycin C	Lần	1.344.100	-	1.344.100
2861	4.Phẫu Thuật	Cắt bẻ sử dụng thuốc chống chuyển hoá hoặc chất antiVEGF	Lần	1.344.100	-	1.344.100
2862	4.Phẫu Thuật	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	Lần	830.200	-	830.200
2863	4.Phẫu Thuật	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	Lần	830.200	-	830.200
2864	4.Phẫu Thuật	Cắt cơ Muller	Lần	1.402.600	-	1.402.600
2865	4.Phẫu Thuật	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Lần	1.202.600	-	1.202.600
2866	4.Phẫu Thuật	Cắt củng mạc sâu đơn thuần	Lần	1.202.600	-	1.202.600
2867	4.Phẫu Thuật	Cắt dịch kính có hoặc không laser nội nhãn	Lần	1.322.100	-	1.322.100
2868	4.Phẫu Thuật	Cắt dịch kính điều trị tổ chức hóa dịch kính	Lần	-	-	-
2869	4.Phẫu Thuật	Cắt dịch kính điều trị tổn lưu dịch kính nguyên thủy	Lần	-	-	-
2870	4.Phẫu Thuật	Cắt dịch kính điều trị viêm mù nội nhãn	Lần	-	-	-
2871	4.Phẫu Thuật	Cắt dịch kính điều trị viêm mù nội nhãn	Lần	-	-	-
2872	4.Phẫu Thuật	Cắt mộng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	Lần	1.032.600	-	1.032.600
2873	4.Phẫu Thuật	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	Lần	1.344.100	-	1.344.100
2874	4.Phẫu Thuật	Cắt u da mi không ghép	Lần	812.100	-	812.100
2875	4.Phẫu Thuật	Cắt u hốc mắt có hoặc không mổ xương hốc mắt	Lần	1.322.100	-	1.322.100
2876	4.Phẫu Thuật	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	Lần	1.252.600	-	1.252.600
2877	4.Phẫu Thuật	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ôi hoặc giác mạc	Lần	1.252.600	-	1.252.600
2878	4.Phẫu Thuật	Cắt u kết mạc, giác mạc không vạ	Lần	768.600	-	768.600
2879	4.Phẫu Thuật	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vật da	Lần	2.185.500	-	2.185.500
2880	4.Phẫu Thuật	Cắt u mi cả bề dày không ghép	Lần	812.100	-	812.100
2881	4.Phẫu Thuật	Cắt ung thư da vùng mi mắt trên và tạo hình	Lần	1.322.100	-	1.322.100
2882	4.Phẫu Thuật	Cắt ung thư hốc mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng	Lần	-	-	-
2883	4.Phẫu Thuật	Cắt ung thư hốc mắt đã xâm lấn các xoang: xoang hàm, xoang sàng ...	Lần	-	-	-
2884	4.Phẫu Thuật	Chích dẫn lưu túi lệ	Lần	85.500	-	85.500
2885	4.Phẫu Thuật	Chích mù mắt	Lần	510.700	542.400	510.700
2886	4.Phẫu Thuật	Chích chỉ sau mổ lác	Lần	620.000	-	620.000
2887	4.Phẫu Thuật	Cố định màng xương tạo củng đồ	Lần	1.244.100	-	1.244.100

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ Bệnh viện	Đơn vị tính	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Giá BHYT
2888	4. Phẫu Thuật	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	Lần	-	-	-
2889	4. Phẫu Thuật	Đặt IOL trên mắt cận thị (Phakic)	Lần	-	-	-
2890	4. Phẫu Thuật	Đặt ống tiền phòng điều trị glaucôm (Đặt shunt mini Express)	Lần	1.644.100	-	1.644.100
2891	4. Phẫu Thuật	Di thực hàng lông mi	Lần	891.500	-	891.500
2892	4. Phẫu Thuật	Điện đông thể mi [Người lớn]	Lần	562.100	-	562.100
2893	4. Phẫu Thuật	Điện đông thể mi [Trẻ em]	Lần	562.100	-	562.100
2894	4. Phẫu Thuật	Điện đông, lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	Lần	1.809.000	-	1.809.000
2895	4. Phẫu Thuật	Điều trị glaucôm bằng quang đông thể mi	Lần	331.900	-	331.900
2896	4. Phẫu Thuật	Điều trị glaucôm bằng tạo hình vùng bề (Trabeculoplasty)	Lần	342.400	-	342.400
2897	4. Phẫu Thuật	Ghép củng mạc	Lần	2.561.900	-	2.561.900
2898	4. Phẫu Thuật	Ghép mô điều trị lõm mắt	Lần	891.500	-	891.500
2899	4. Phẫu Thuật	Cột giác mạc đơn thuần	Lần	860.200	924.000	860.200
2900	4. Phẫu Thuật	Kéo dài cân cơ nâng mi	Lần	1.402.600	-	1.402.600
2901	4. Phẫu Thuật	Khâu cò mi, tháo cò	Lần	452.400	480.000	452.400
2902	4. Phẫu Thuật	Khâu da mi đơn giản	Lần	897.100	-	897.100
2903	4. Phẫu Thuật	Khâu giác mạc [phức tạp]	Lần	1.244.100	-	1.244.100
2904	4. Phẫu Thuật	Khâu phục hồi bờ mi [chuyên khoa Mắt]	Lần	813.600	-	813.600
2905	4. Phẫu Thuật	Lạnh đông thể mi [Người lớn]	Lần	1.809.000	-	1.809.000
2906	4. Phẫu Thuật	Lạnh đông thể mi [Trẻ em]	Lần	1.809.000	-	1.809.000
2907	4. Phẫu Thuật	Lấy dị vật nội nhãn bằng nam châm	Lần	1.322.100	-	1.322.100
2908	4. Phẫu Thuật	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính có hoặc không có định IOL	Lần	1.344.100	-	1.344.100
2909	4. Phẫu Thuật	Lùi cơ nâng mi	Lần	891.500	-	891.500
2910	4. Phẫu Thuật	Mở bề có hoặc không cắt bờ	Lần	1.202.600	-	1.202.600
2911	4. Phẫu Thuật	Mở góc tiền phòng	Lần	1.244.100	-	1.244.100
2912	4. Phẫu Thuật	Nội thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Lần	1.130.200	-	1.130.200
2913	4. Phẫu Thuật	Nội thông lệ mũi nội soi	Lần	1.130.200	-	1.130.200
2914	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non	Lần	-	-	-
2915	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật bệnh võng mạc trẻ đẻ non	Lần	-	-	-
2916	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật bong võng mạc theo phương pháp kính điển	Lần	2.409.900	-	2.409.900
2917	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V nhánh ổ mắt	Lần	3.235.700	-	3.235.700
2918	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biến	Lần	570.300	-	570.300
2919	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	Lần	1.260.100	-	1.260.100
2920	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật chuyển gấn điều trị mất hờ mi (2 mắt)	Lần	2.572.800	-	2.572.800
2921	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	Lần	1.322.100	-	1.322.100
2922	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật đặt ống Silicon lệ quán – ống lệ mũi	Lần	1.130.200	-	1.130.200
2923	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	Lần	2.020.300	-	2.020.300
2924	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị bong hắc mạc: Chọc hút dịch bong dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	Lần	1.244.100	-	1.244.100
2925	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị lật mi dưới có hoặc không ghép	Lần	1.194.100	-	1.194.100
2926	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật ghép sụn mi mắt	Lần	2.396.200	-	2.396.200
2927	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)	Lần	1.322.100	-	1.322.100
2928	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật glaucôm ác tính trên mắt độc nhất, gấn mù	Lần	3.206.300	-	3.206.300
2929	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật hẹp khe mi	Lần	763.600	-	763.600
2930	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ	Lần	620.000	-	620.000
2931	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	Lần	1.632.200	-	1.632.200
2932	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa [gây tê]	Lần	930.200	-	930.200
2933	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	Lần	1.632.200	-	1.632.200
2934	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật quặm [1 mi, gây mê]	Lần	1.351.400	-	1.351.400
2935	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật quặm [1 mi, gây tê]	Lần	698.800	-	698.800
2936	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật quặm [2 mi, gây mê]	Lần	1.572.200	-	1.572.200
2937	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật quặm [2 mi, gây tê]	Lần	935.200	-	935.200
2938	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật quặm [3 mi, gây mê]	Lần	1.833.000	-	1.833.000
2939	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật quặm [3 mi, gây tê]	Lần	1.188.600	-	1.188.600
2940	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	Lần	1.387.000	-	1.387.000
2941	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi - gây tê]	Lần	935.200	-	935.200
2942	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật quặm tái phát [Mở quặm 1 mi - gây tê]	Lần	698.800	-	698.800
2943	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	Lần	1.402.600	-	1.402.600
2944	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	Lần	2.752.600	-	2.752.600
2945	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi	Lần	1.402.600	-	1.402.600
2946	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật u xương hốc mắt	Lần	5.602.400	-	5.602.400
2947	4. Phẫu Thuật	Rửa chất nhân tiền phòng	Lần	830.200	-	830.200
2948	4. Phẫu Thuật	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	Lần	830.200	-	830.200
2949	4. Phẫu Thuật	Rút van dẫn lưu, ống Silicon tiền phòng	Lần	913.600	-	913.600
2950	4. Phẫu Thuật	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	Lần	151.000	-	151.000
2951	4. Phẫu Thuật	Sinh thiết tổ chức kết mạc	Lần	151.000	-	151.000
2952	4. Phẫu Thuật	Sinh thiết tổ chức mi	Lần	151.000	-	151.000
2953	4. Phẫu Thuật	Sửa sẹo sau mổ lác	Lần	620.000	-	620.000
2954	4. Phẫu Thuật	Sửa và sẹo bong băng kết mạc, màng ối, củng mạc	Lần	1.130.200	-	1.130.200
2955	4. Phẫu Thuật	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	Lần	2.561.900	-	2.561.900
2956	4. Phẫu Thuật	Tái tạo củng đồ	Lần	1.244.100	-	1.244.100
2957	4. Phẫu Thuật	Tái tạo củng mạc bằng vật có cường mạch nuôi	Lần	3.720.600	-	3.720.600
2958	4. Phẫu Thuật	Tái tạo lệ quán kết hợp khâu mi	Lần	1.644.100	-	1.644.100
2959	4. Phẫu Thuật	Tái tạo toàn bộ mi bằng vật có cường mạch	Lần	2.572.800	-	2.572.800

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ Bệnh viện	Đơn vị tính	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Giá BHYT
2960	4. Phẫu Thuật	Tái tạo toàn bộ mí mắt bằng vật tự do	Lần	5.663.200	-	5.663.200
2961	4. Phẫu Thuật	Tái tạo toàn bộ mí và củng cố bằng vật có nguồn mạch	Lần	5.363.900	-	5.363.900
2962	4. Phẫu Thuật	Tái tạo toàn bộ mí và củng cố bằng vật tự do	Lần	6.646.900	-	6.646.900
2963	4. Phẫu Thuật	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ	Lần	1.644.100	-	1.644.100
2964	4. Phẫu Thuật	Tạo hình hốc mắt trong tịt không nhãn cầu để lấp mắt giả	Lần	3.433.300	-	3.433.300
2965	4. Phẫu Thuật	Tạo hình hốc mắt trong tịt không nhãn cầu để lấp mắt giả	Lần	1.244.100	-	1.244.100
2966	4. Phẫu Thuật	Tạo hình móng mắt (khâu móng mắt, chôn móng mắt...)	Lần	1.260.100	-	1.260.100
2967	4. Phẫu Thuật	Vá da tạo hình mí	Lần	1.194.100	-	1.194.100
2968	4. Phẫu Thuật	Vá da, niêm mạc tạo củng cố ± tách dính mí cầu	Lần	1.244.100	-	1.244.100
2969	4. Phẫu Thuật	Vá da, niêm mạc tạo củng cố có hoặc không tách dính mí cầu	Lần	1.244.100	-	1.244.100
2970	4. Phẫu Thuật	Vá vỡ xương hốc mắt (đánh dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)	Lần	3.321.900	-	3.321.900
2971	4. Phẫu Thuật	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang [gây tê]	Lần	4.228.900	-	4.228.900
2972	4. Phẫu Thuật	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu [gây tê]	Lần	4.228.900	-	4.228.900
2973	4. Phẫu Thuật	Buộc vòng cổ định C1-C2 lỏng sau	Lần	5.592.600	-	5.592.600
2974	4. Phẫu Thuật	Các phẫu thuật cắt tụy khác	Lần	4.955.100	-	4.955.100
2975	4. Phẫu Thuật	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư	Lần	5.495.300	-	5.495.300
2976	4. Phẫu Thuật	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư	Lần	5.495.300	-	5.495.300
2977	4. Phẫu Thuật	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	Lần	5.887.300	-	5.887.300
2978	4. Phẫu Thuật	Cắt bỏ nang tụy	Lần	4.955.100	-	4.955.100
2979	4. Phẫu Thuật	Cắt bỏ tinh hoàn [gây tê]	Lần	2.035.200	-	2.035.200
2980	4. Phẫu Thuật	Cắt cột trực tràng đường bụng, tăng sinh môn	Lần	7.639.200	-	7.639.200
2981	4. Phẫu Thuật	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	Lần	4.941.100	-	4.941.100
2982	4. Phẫu Thuật	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Lần	2.705.700	-	2.705.700
2983	4. Phẫu Thuật	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	Lần	5.495.300	4.913.000	5.495.300
2984	4. Phẫu Thuật	Cắt đoạn đại tràng	Lần	4.941.100	-	4.941.100
2985	4. Phẫu Thuật	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	Lần	4.941.100	-	4.941.100
2986	4. Phẫu Thuật	Cắt đoạn đại tràng nội soi, nối tay	Lần	4.663.800	-	4.663.800
2987	4. Phẫu Thuật	Cắt đoạn ruột non, lắp lại lưu thông	Lần	5.100.100	-	5.100.100
2988	4. Phẫu Thuật	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	Lần	4.941.100	-	4.941.100
2989	4. Phẫu Thuật	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	Lần	4.941.100	-	4.941.100
2990	4. Phẫu Thuật	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại trực tràng thấp	Lần	4.941.100	-	4.941.100
2991	4. Phẫu Thuật	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	Lần	4.955.100	-	4.955.100
2992	4. Phẫu Thuật	Cắt hẹp bao quy đầu	Lần	1.509.500	-	1.509.500
2993	4. Phẫu Thuật	Cắt khối tá tụy	Lần	11.801.200	-	11.801.200
2994	4. Phẫu Thuật	Cắt khối tá tụy + tạo hình động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn mạch nhân tạo	Lần	11.801.200	-	11.801.200
2995	4. Phẫu Thuật	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa bằng mạch nhân tạo	Lần	11.801.200	-	11.801.200
2996	4. Phẫu Thuật	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa tự thân	Lần	11.801.200	-	11.801.200
2997	4. Phẫu Thuật	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị	Lần	11.801.200	-	11.801.200
2998	4. Phẫu Thuật	Cắt lách bán phần	Lần	4.943.100	-	4.943.100
2999	4. Phẫu Thuật	Cắt lách bán phần do chấn thương	Lần	4.943.100	-	4.943.100
3000	4. Phẫu Thuật	Cắt lách bệnh lý	Lần	4.943.100	-	4.943.100
3001	4. Phẫu Thuật	Cắt lách do chấn thương	Lần	4.943.100	-	4.943.100
3002	4. Phẫu Thuật	Cắt lách do u, ung thư	Lần	4.943.100	-	4.943.100
3003	4. Phẫu Thuật	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	Lần	4.943.100	-	4.943.100
3004	4. Phẫu Thuật	Cắt mạc nối lớn	Lần	5.141.100	-	5.141.100
3005	4. Phẫu Thuật	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	Lần	4.703.100	-	4.703.100
3006	4. Phẫu Thuật	Cắt một phần tụy	Lần	4.955.100	-	4.955.100
3007	4. Phẫu Thuật	Cắt nối niệu đạo sau [gây tê]	Lần	3.676.400	-	3.676.400
3008	4. Phẫu Thuật	Cắt nối niệu đạo trước [gây tê]	Lần	3.676.400	-	3.676.400
3009	4. Phẫu Thuật	Cắt nối niệu quản	Lần	3.279.000	-	3.279.000
3010	4. Phẫu Thuật	Cắt ruột thừa đơn thuần [gây tê]	Lần	2.277.400	-	2.277.400
3011	4. Phẫu Thuật	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Lần	2.815.900	-	2.815.900
3012	4. Phẫu Thuật	Cắt thận đơn thuần	Lần	4.703.100	-	4.703.100
3013	4. Phẫu Thuật	Cắt thận đuôi tụy kèm cắt lách	Lần	4.955.100	-	4.955.100
3014	4. Phẫu Thuật	Cắt toàn bộ dạ dày	Lần	8.208.300	-	8.208.300
3015	4. Phẫu Thuật	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	Lần	4.703.100	-	4.703.100
3016	4. Phẫu Thuật	Cắt toàn bộ tụy	Lần	11.801.200	-	11.801.200
3017	4. Phẫu Thuật	Cắt túi mật	Lần	4.993.100	-	4.993.100
3018	4. Phẫu Thuật	Cắt tụy trung tâm	Lần	4.955.100	-	4.955.100
3019	4. Phẫu Thuật	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Lần	1.509.500	-	1.509.500
3020	4. Phẫu Thuật	Cắt u mạc treo ruột	Lần	5.141.100	-	5.141.100
3021	4. Phẫu Thuật	Cắt u thận lành	Lần	3.433.300	-	3.433.300
3022	4. Phẫu Thuật	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Lần	5.861.600	-	5.861.600
3023	4. Phẫu Thuật	Cố định CS và hán khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - củng đường sau (PLIF)	Lần	5.798.100	-	5.798.100
3024	4. Phẫu Thuật	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Lần	3.142.500	-	3.142.500
3025	4. Phẫu Thuật	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Lần	1.509.500	-	1.509.500
3026	4. Phẫu Thuật	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo [gây tê]	Lần	1.475.400	-	1.475.400
3027	4. Phẫu Thuật	Dẫn lưu nang tụy	Lần	2.917.900	-	2.917.900
3028	4. Phẫu Thuật	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang [gây tê]	Lần	1.475.400	-	1.475.400
3029	4. Phẫu Thuật	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn [gây tê]	Lần	2.276.400	-	2.276.400
3030	4. Phẫu Thuật	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ) [gây tê]	Lần	2.276.400	-	2.276.400
3031	4. Phẫu Thuật	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da [gây tê]	Lần	1.475.400	-	1.475.400
3032	4. Phẫu Thuật	Ghép thận	Lần	6.760.000	-	-
3033	4. Phẫu Thuật	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	Lần	2.490.900	-	2.490.900
3034	4. Phẫu Thuật	Khâu lỗ thủng đại tràng	Lần	3.993.400	-	3.993.400
3035	4. Phẫu Thuật	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Lần	3.993.400	-	3.993.400
3036	4. Phẫu Thuật	Khâu phục hồi tổn thương gân đuôi [gây tê]	Lần	2.604.700	-	2.604.700
3037	4. Phẫu Thuật	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II [gây tê]	Lần	2.604.700	-	2.604.700

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ Bệnh viện	Đơn vị tính	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Giá BHYT
3038	4. Phẫu Thuật	Khâu vết thương lách	Lần	3.433.300	-	3.433.300
3039	4. Phẫu Thuật	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Lần	4.955.100	-	4.955.100
3040	4. Phẫu Thuật	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn [Kết thúc và rút hệ thống ECMO]	Lần	2.697.900	-	2.697.900
3041	4. Phẫu Thuật	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn [Phẫu thuật đặt hệ thống tim phổi nhân tạo (ECMO)]	Lần	5.655.200	-	5.655.200
3042	4. Phẫu Thuật	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn [Thay dây, thay tim phổi (ECMO)]	Lần	1.665.900	-	1.665.900
3043	4. Phẫu Thuật	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở người lớn [Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ]	Lần	1.596.200	-	1.596.200
3044	4. Phẫu Thuật	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở trẻ em [Kết thúc và rút hệ thống ECMO]	Lần	2.697.900	-	2.697.900
3045	4. Phẫu Thuật	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở trẻ em [Phẫu thuật đặt hệ thống tim phổi nhân tạo (ECMO)]	Lần	5.655.200	-	5.655.200
3046	4. Phẫu Thuật	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở trẻ em [Thay dây, thay tim phổi (ECMO)]	Lần	1.665.900	-	1.665.900
3047	4. Phẫu Thuật	Kỹ thuật chạy máy hỗ trợ tim phổi (ECMO) ở trẻ em [Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ]	Lần	1.596.200	-	1.596.200
3048	4. Phẫu Thuật	Làm hậu môn nhân tạo	Lần	2.683.900	-	2.683.900
3049	4. Phẫu Thuật	Lấy sỏi bàng quang [gây tê]	Lần	3.546.600	-	3.546.600
3050	4. Phẫu Thuật	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	Lần	3.433.300	-	3.433.300
3051	4. Phẫu Thuật	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	Lần	4.569.100	-	4.569.100
3052	4. Phẫu Thuật	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	Lần	4.569.100	-	4.569.100
3053	4. Phẫu Thuật	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần [gây tê]	Lần	3.546.600	-	3.546.600
3054	4. Phẫu Thuật	Lấy sỏi san hô thận	Lần	4.569.100	-	4.569.100
3055	4. Phẫu Thuật	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Lần	3.395.500	-	3.395.500
3056	4. Phẫu Thuật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Lần	4.970.100	-	4.970.100
3057	4. Phẫu Thuật	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	Lần	2.683.900	-	2.683.900
3058	4. Phẫu Thuật	Mổ thông dạ dày	Lần	2.683.900	-	2.683.900
3059	4. Phẫu Thuật	Mổ thông hồng tràng hoặc mổ thông hồi tràng	Lần	2.683.900	-	2.683.900
3060	4. Phẫu Thuật	Nắn cơ gây mê, bó bột bàn chân ngựa vạc vào, bàn chân bet/ tít gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	Lần	-	1.070.000	780.000
3061	4. Phẫu Thuật	Nắn cơ gây mê, bó bột bàn chân ngựa vạc vào, bàn chân bet/ tít gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cấn)	Lần	-	600.000	595.000
3062	4. Phẫu Thuật	Nội diện cắt thân tụy với dạ dày	Lần	4.870.100	-	4.870.100
3063	4. Phẫu Thuật	Nội nang tụy với dạ dày	Lần	2.917.900	-	2.917.900
3064	4. Phẫu Thuật	Nội nang tụy với hồng tràng	Lần	2.917.900	-	2.917.900
3065	4. Phẫu Thuật	Nội nang tụy với tá tràng	Lần	2.917.900	-	2.917.900
3066	4. Phẫu Thuật	Nội soi lấy thận ghép	Lần	4.486.000	-	-
3067	4. Phẫu Thuật	Nội soi mở thông não thất	Lần	5.201.900	-	5.201.900
3068	4. Phẫu Thuật	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	Lần	4.343.300	-	4.343.300
3069	4. Phẫu Thuật	Nội tụy ruột	Lần	4.870.100	-	4.870.100
3070	4. Phẫu Thuật	Nội vị tràng	Lần	2.917.900	-	2.917.900
3071	4. Phẫu Thuật	Nong niệu đạo	Lần	273.500	289.200	273.500
3072	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng cổ - nền cổ (cánh - dưới đòn, cánh - cánh)	Lần	16.155.000	-	16.155.000
3073	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	Lần	3.433.300	-	3.433.300
3074	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng	Lần	3.996.300	-	3.996.300
3075	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách - động mạch đùi	Lần	3.433.300	-	3.433.300
3076	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật bóc màng phổi điều trị ổ cầu, dây dính màng phổi	Lần	7.392.200	-	7.392.200
3077	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Lần	4.621.100	-	4.621.100
3078	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt - khâu kén khí phổi	Lần	7.392.200	-	7.392.200
3079	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt bỏ đuôi tụy-nối móm tụy còn lại với quai hồng tràng	Lần	4.955.100	-	4.955.100
3080	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt cụt chi [gây tê]	Lần	3.175.400	-	3.175.400
3081	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	Lần	3.433.300	-	3.433.300
3082	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tăng sinh môn đơn giản [gây tê]	Lần	1.959.100	-	1.959.100
3083	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý	Lần	9.583.300	-	9.583.300
3084	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt một phần thùy phổi, cắt phổi không điển hình do bệnh lý	Lần	7.392.200	-	7.392.200
3085	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt một thùy phổi bệnh lý	Lần	9.583.300	-	9.583.300
3086	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch	Lần	9.583.300	-	9.583.300
3087	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) [gây tê]	Lần	2.276.400	-	2.276.400
3088	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm) [gây tê]	Lần	2.436.100	-	2.436.100
3089	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) [gây tê]	Lần	2.436.100	-	2.436.100
3090	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt u nang phế quản	Lần	9.583.300	-	9.583.300
3091	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Lần	2.396.200	-	2.396.200
3092	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt u trung thất	Lần	11.295.200	-	11.295.200
3093	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt u trung thất lớn kèm bắc cầu phục hồi lưu thông hệ tĩnh mạch chủ trên	Lần	13.594.200	-	13.594.200
3094	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt xương sườn do u xương sườn	Lần	7.392.200	-	7.392.200
3095	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt xương sườn do viêm xương	Lần	7.392.200	-	7.392.200
3096	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật chỉnh, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Lần	2.816.900	-	2.816.900
3097	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESSETI	Lần	3.411.300	-	3.411.300
3098	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật [gây tê]	Lần	3.703.900	-	3.703.900
3099	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	Lần	4.102.500	-	4.102.500
3100	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	Lần	3.279.000	-	3.279.000
3101	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật chuyển vật che phủ phần mềm cuống mạch liên	Lần	3.720.600	-	3.720.600
3102	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cố định C1-C2 điều trị mất vòng C1-C2	Lần	5.592.600	-	5.592.600
3103	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	Lần	5.798.100	-	5.798.100
3104	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim [gây tê]	Lần	2.718.800	-	2.718.800

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ Bệnh viện	Đơn vị tính	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Giá BHYT
3105	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	Lần	4.474.500	-	4.474.500
3106	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [gây tê]	Lần	1.696.400	-	1.696.400
3107	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật đặt bộ phát kích thích điện cực tủy sống	Lần	1.879.900	-	1.879.900
3108	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật đặt điện cực sâu điều trị bệnh Parkinson	Lần	8.270.700	-	8.270.700
3109	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống qua da, kèm theo bộ phát kích thích dưới da	Lần	3.433.300	-	3.433.300
3110	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống, băng đường mở cung sau	Lần	3.433.300	-	3.433.300
3111	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật đặt điện cực vô não, qua đường mở nắp sọ	Lần	3.433.300	-	3.433.300
3112	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật đặt dưới da bộ phát kích thích điện cực thần kinh	Lần	1.879.900	-	1.879.900
3113	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật đặt Stent thực quản	Lần	5.750.300	-	5.750.300
3114	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật đi trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng [gây tê]	Lần	3.184.700	-	3.184.700
3115	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	Lần	2.816.900	-	2.816.900
3116	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Lần	3.142.500	-	3.142.500
3117	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mù màng phổi	Lần	7.392.200	-	7.392.200
3118	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới	Lần	3.433.300	-	3.433.300
3119	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles [gây tê]	Lần	2.604.700	-	2.604.700
3120	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu [gây tê]	Lần	2.604.700	-	2.604.700
3121	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè [gây tê]	Lần	2.604.700	-	2.604.700
3122	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chất ma túy	Lần	3.433.300	-	3.433.300
3123	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị giảm đau trong ung thư	Lần	3.433.300	-	3.433.300
3124	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cảnh do xơ vữa	Lần	16.155.000	-	16.155.000
3125	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Lần	2.698.800	-	2.698.800
3126	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị lồng xương ức (ức gà)	Lần	3.433.300	-	3.433.300
3127	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh	Lần	3.433.300	-	3.433.300
3128	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị mảng xơ vữa di động	Lần	7.392.200	-	7.392.200
3129	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	Lần	7.392.200	-	7.392.200
3130	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Lần	2.396.200	-	2.396.200
3131	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cảnh	Lần	16.155.000	-	16.155.000
3132	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng	Lần	5.712.200	-	5.712.200
3133	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi	Lần	3.433.300	-	3.433.300
3134	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [gây tê]	Lần	2.276.400	-	2.276.400
3135	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp [gây tê]	Lần	2.276.400	-	2.276.400
3136	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khí quản cổ - ngực cao	Lần	12.568.600	-	12.568.600
3137	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị són tiểu	Lần	2.396.200	-	2.396.200
3138	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	Lần	3.433.300	-	3.433.300
3139	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sỏi, dị vật	Lần	3.433.300	-	3.433.300
3140	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [gây tê]	Lần	2.816.800	-	2.816.800
3141	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [gây tê]	Lần	2.816.800	-	2.816.800
3142	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice [gây tê]	Lần	2.816.800	-	2.816.800
3143	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát [gây tê]	Lần	2.816.800	-	2.816.800
3144	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [gây tê]	Lần	2.816.800	-	2.816.800
3145	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng [gây tê]	Lần	2.816.800	-	2.816.800
3146	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch cảnh	Lần	16.155.000	-	16.155.000
3147	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi	Lần	3.433.300	-	3.433.300
3148	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	Lần	16.155.000	-	16.155.000
3149	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ	Lần	12.568.600	-	12.568.600
3150	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Lần	3.433.300	-	3.433.300
3151	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Lần	7.381.300	-	7.381.300
3152	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	Lần	7.381.300	-	7.381.300
3153	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị vết thương tím	Lần	14.778.300	-	14.778.300
3154	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị viêm mủ màng tim	Lần	15.407.600	-	15.407.600
3155	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị viêm xương ức sau mổ tim hở	Lần	5.712.200	-	5.712.200
3156	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ	Lần	16.155.000	-	16.155.000
3157	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác [gây tê]	Lần	3.262.000	-	3.262.000
3158	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu [gây tê]	Lần	2.604.700	-	2.604.700
3159	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật giải chèn ép thần kinh thị giác do vỡ ống thị giác	Lần	5.669.600	-	5.669.600
3160	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật gỡ đinh gãy gấp [gây tê]	Lần	2.390.200	-	2.390.200
3161	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	Lần	5.712.200	-	5.712.200
3162	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật Hybrid trong cấp cứu mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	Lần	5.712.200	-	5.712.200
3163	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai	Lần	4.102.500	-	4.102.500
3164	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đai quay (Gãy cổ xương quay)	Lần	4.102.500	-	4.102.500
3165	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	Lần	4.102.500	-	4.102.500
3166	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	Lần	4.102.500	-	4.102.500
3167	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	Lần	5.474.500	-	5.474.500
3168	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	Lần	3.433.300	-	3.433.300
3169	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật khâu vết thương như mổ phổi	Lần	7.392.200	-	7.392.200
3170	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật KHX gãy 2 mắt cá cổ chân	Lần	4.102.500	-	4.102.500
3171	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè [gây tê]	Lần	3.577.600	-	3.577.600
3172	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật KHX gãy liên lõi cầu xương cánh tay	Lần	4.102.500	-	4.102.500
3173	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	Lần	4.102.500	-	4.102.500
3174	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật KHX gãy lõi cầu xương bàn và ngón tay	Lần	4.102.500	-	4.102.500
3175	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	Lần	4.102.500	-	4.102.500
3176	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	Lần	4.102.500	-	4.102.500
3177	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	Lần	4.102.500	-	4.102.500

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ Bệnh viện	Đơn vị tính	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Giá BHYT
3178	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật KHX gây mòn khuỷu [gây tê]	Lần	3.577.600	-	3.577.600
3179	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật KHX gây ổ cối đơn thuần	Lần	4.102.500	-	4.102.500
3180	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật KHX gây ổ cối phức tạp	Lần	4.102.500	-	4.102.500
3181	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật KHX gây thân 2 xương cẳng tay	Lần	4.102.500	-	4.102.500
3182	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay	Lần	4.102.500	-	4.102.500
3183	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật KHX gây thân xương cẳng tay	Lần	4.102.500	-	4.102.500
3184	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật KHX gây trên lõi cầu xương cánh tay	Lần	4.102.500	-	4.102.500
3185	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật KHX gây xương bánh chè phức tạp [gây tê]	Lần	3.577.600	-	3.577.600
3186	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật KHX gây xương đòn	Lần	4.102.500	-	4.102.500
3187	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật KHX gây xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	Lần	4.102.500	-	4.102.500
3188	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	Lần	4.102.500	-	4.102.500
3189	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	Lần	5.712.200	-	5.712.200
3190	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật làm mòn cụt ngón và đốt bàn ngón [gây tê]	Lần	2.493.700	-	2.493.700
3191	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp [gây tê]	Lần	2.390.200	-	2.390.200
3192	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	Lần	3.447.900	-	3.447.900
3193	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật lấy bỏ bộ phận kích thích điện cực thần kinh	Lần	1.879.900	-	1.879.900
3194	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật lấy bỏ u xương [gây tê]	Lần	3.338.600	-	3.338.600
3195	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật lấy bỏ vùng gây động kinh, băng đường mổ nắp sọ	Lần	7.594.200	-	7.594.200
3196	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	Lần	7.392.200	-	7.392.200
3197	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	Lần	5.669.600	-	5.669.600
3198	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	Lần	5.669.600	-	5.669.600
3199	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN	Lần	5.669.600	-	5.669.600
3200	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	Lần	4.969.100	-	4.969.100
3201	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng [gây tê]	Lần	2.276.400	-	2.276.400
3202	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch [gây tê]	Lần	2.276.400	-	2.276.400
3203	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm [gây mê]	Lần	3.226.900	-	3.226.900
3204	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm [gây tê]	Lần	2.493.700	-	2.493.700
3205	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	Lần	4.621.100	-	4.621.100
3206	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	Lần	2.490.900	-	2.490.900
3207	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ	Lần	4.969.100	-	4.969.100
3208	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết [gây tê]	Lần	2.493.700	-	2.493.700
3209	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nối gân dưới/ kéo dài gân (1 gân) [gây tê]	Lần	2.604.700	-	2.604.700
3210	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân) [gây tê]	Lần	2.604.700	-	2.604.700
3211	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông + nạo vét hạch	Lần	3.781.900	-	3.781.900
3212	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	Lần	3.781.900	-	3.781.900
3213	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	Lần	3.781.900	-	3.781.900
3214	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa	Lần	2.818.700	-	2.818.700
3215	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt một nửa đại tràng phải hoặc trái	Lần	4.663.800	-	4.663.800
3216	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Lần	2.818.700	-	2.818.700
3217	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp + nạo vét hạch	Lần	3.781.900	-	3.781.900
3218	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn	Lần	4.663.800	-	4.663.800
3219	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, nối đại tràng - ống hậu môn + nạo vét hạch	Lần	3.781.900	-	3.781.900
3220	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tăng sinh môn	Lần	4.663.800	-	4.663.800
3221	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, ống hậu môn ngã bụng và tăng sinh môn + nạo vét hạch	Lần	3.781.900	-	3.781.900
3222	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	Lần	4.781.900	-	4.781.900
3223	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi đóng hậu môn nhân tạo	Lần	4.663.800	-	4.663.800
3224	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	Lần	2.815.900	-	2.815.900
3225	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	Lần	3.663.800	-	3.663.800
3226	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	Lần	2.815.900	-	2.815.900
3227	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	Lần	2.815.900	-	2.815.900
3228	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	Lần	3.663.800	-	3.663.800
3229	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi lấy thận của người cho trong ghép thận từ người cho sống	Lần	4.486.000	-	-
3230	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	Lần	4.594.500	-	4.594.500
3231	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-từ cung, trực tràng	Lần	4.886.100	-	4.886.100
3232	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	Lần	4.886.100	-	4.886.100
3233	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn	Lần	2.396.200	-	2.396.200
3234	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật rút nếp, dụng cụ kết hợp xương	Lần	1.857.900	-	1.857.900
3235	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường	Lần	4.969.100	-	4.969.100
3236	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương ở nền sọ qua đường miệng hoặc mũi	Lần	4.969.100	-	4.969.100
3237	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật sử dụng tay dao Siêu âm (định mức 5 lần sử dụng)	Lần	4.800.000	-	-
3238	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật sửa móm cụt chi [gây tê]	Lần	2.493.700	-	2.493.700
3239	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) [gây tê]	Lần	2.493.700	-	2.493.700
3240	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	Lần	1.509.500	-	1.509.500
3241	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có củng mạch liên	Lần	3.720.600	-	3.720.600
3242	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tạo hình hộp sọ trong hộp hộp sọ	Lần	6.221.700	-	6.221.700
3243	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tạo hình xương ức	Lần	3.433.300	-	3.433.300
3244	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo [gây tê]	Lần	2.093.600	-	2.093.600
3245	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Lần	3.433.300	-	3.433.300
3246	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật thay bộ phận kích thích điện cực thần kinh, đặt dưới da	Lần	1.879.900	-	1.879.900
3247	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu	Lần	13.594.200	-	13.594.200
3248	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	Lần	4.974.500	-	4.974.500
3249	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [tạo hình khớp háng]	Lần	3.602.500	-	3.602.500
3250	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [thay khớp háng bán phần]	Lần	4.102.500	-	4.102.500
3251	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	Lần	7.692.200	-	7.692.200
3252	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	Lần	5.474.500	-	5.474.500
3253	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	Lần	5.474.500	-	5.474.500

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ Bệnh viện	Đơn vị tính	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Giá BHYT
3254	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động [gây tê]	Lần	4.304.000	-	4.304.000
3255	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay [gây tê]	Lần	2.604.700	-	2.604.700
3256	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay [gây tê]	Lần	2.604.700	-	2.604.700
3257	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II) [gây tê]	Lần	2.604.700	-	2.604.700
3258	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Lần	1.509.500	-	1.509.500
3259	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ	Lần	7.594.200	-	7.594.200
3260	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật U máu [gây tê]	Lần	2.436.100	-	2.436.100
3261	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm]	Lần	771.000	-	771.000
3262	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật u thỏ trai, vách trong suốt bằng đường mở nắp sọ	Lần	7.594.200	-	7.594.200
3263	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật vảy da diện tích >10cm ²	Lần	4.699.100	-	4.699.100
3264	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật và khuyết sọ sau chấn thương sọ não	Lần	5.074.300	-	5.074.300
3265	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Lần	2.396.200	-	2.396.200
3266	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi [gây tê]	Lần	2.604.700	-	2.604.700
3267	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật vết thương khớp [gây tê]	Lần	2.390.200	-	2.390.200
3268	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [gây tê]	Lần	2.149.000	-	2.149.000
3269	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Lần	5.204.600	-	5.204.600
3270	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp [gây tê]	Lần	2.604.700	-	2.604.700
3271	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	Lần	5.204.600	-	5.204.600
3272	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	Lần	5.966.400	-	5.966.400
3273	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	Lần	5.966.400	-	5.966.400
3274	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật viêm xương [gây tê]	Lần	2.493.700	-	2.493.700
3275	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật viêm xương sọ	Lần	6.095.200	-	6.095.200
3276	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	Lần	1.509.500	-	1.509.500
3277	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [gây tê]	Lần	2.035.200	-	2.035.200
3278	4. Phẫu Thuật	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Lần	1.857.900	-	1.857.900
3279	4. Phẫu Thuật	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/ có C.Arm	Lần	5.712.200	-	5.712.200
3280	4. Phẫu Thuật	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/ Laser	Lần	5.712.200	-	5.712.200
3281	4. Phẫu Thuật	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes)	Lần	3.279.000	-	3.279.000
3282	4. Phẫu Thuật	Tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học có bóng [gây tê]	Lần	4.846.800	-	4.846.800
3283	4. Phẫu Thuật	Tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học qua cuống [gây tê]	Lần	4.846.800	-	4.846.800
3284	4. Phẫu Thuật	Thương tích bàn tay phức tạp	Lần	5.204.600	-	5.204.600
3285	4. Phẫu Thuật	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	Lần	4.561.600	-	4.561.600
3286	4. Phẫu Thuật	Cắt bỏ tuyến thượng thận 2 bên	Lần	6.026.400	-	6.026.400
3287	4. Phẫu Thuật	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	Lần	4.302.500	-	4.302.500
3288	4. Phẫu Thuật	Cắt u tuyến thượng thận (mở mổ)	Lần	6.823.200	-	6.823.200
3289	4. Phẫu Thuật	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	Lần	4.561.600	-	4.561.600
3290	4. Phẫu Thuật	Cắt u tuyến thượng thận 2 bên	Lần	6.026.400	-	6.026.400
3291	4. Phẫu Thuật	Nội soi bàng quang cắt u [gây tê]	Lần	3.721.800	-	3.721.800
3292	4. Phẫu Thuật	Nội soi bàng quang tán sỏi	Lần	1.345.000	-	1.345.000
3293	4. Phẫu Thuật	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	Lần	3.279.000	-	3.279.000
3294	4. Phẫu Thuật	Nội soi cắt chỏm nang tuyến thượng thận	Lần	4.596.000	-	4.596.000
3295	4. Phẫu Thuật	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	Lần	4.596.000	-	4.596.000
3296	4. Phẫu Thuật	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	Lần	1.596.600	-	1.596.600
3297	4. Phẫu Thuật	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản [gây tê]	Lần	1.475.400	-	1.475.400
3298	4. Phẫu Thuật	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	Lần	1.345.000	-	1.345.000
3299	4. Phẫu Thuật	Nội soi nông niệu quản hẹp	Lần	950.500	-	950.500
3300	4. Phẫu Thuật	Nội soi tán sỏi niệu đạo	Lần	1.596.600	-	1.596.600
3301	4. Phẫu Thuật	Nội soi xé hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	Lần	3.279.000	-	3.279.000
3302	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	Lần	2.434.500	-	2.434.500
3303	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	Lần	3.663.800	-	3.663.800
3304	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thất lưng	Lần	3.663.800	-	3.663.800
3305	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	Lần	5.859.300	-	5.859.300
3306	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 1 bên	Lần	4.596.000	-	4.596.000
3307	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần tuyến thượng thận 2 bên	Lần	4.596.000	-	4.596.000
3308	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	Lần	4.596.000	-	4.596.000
3309	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 2 bên	Lần	4.596.000	-	4.596.000
3310	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	Lần	4.596.000	-	4.596.000
3311	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	Lần	4.663.800	-	4.663.800
3312	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	Lần	3.781.900	-	3.781.900
3313	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	Lần	4.663.800	-	4.663.800
3314	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	Lần	3.781.900	-	3.781.900
3315	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	Lần	2.705.700	-	2.705.700
3316	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch	Lần	3.781.900	-	3.781.900
3317	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	Lần	4.663.800	-	4.663.800
3318	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng+ nạo vét hạch	Lần	3.781.900	-	3.781.900
3319	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	Lần	2.434.500	-	2.434.500
3320	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt lách	Lần	4.897.800	-	4.897.800
3321	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt một thùy phổi kèm nạo vét hạch	Lần	9.272.200	-	9.272.200
3322	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	Lần	4.596.000	-	4.596.000
3323	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	Lần	4.596.000	-	4.596.000
3324	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Lần	2.818.700	-	2.818.700
3325	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	Lần	3.602.500	-	3.602.500
3326	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt thận bán phần	Lần	4.781.900	-	4.781.900
3327	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	Lần	4.781.900	-	4.781.900
3328	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt thận tận gốc	Lần	4.781.900	-	4.781.900
3329	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	Lần	4.663.800	-	4.663.800
3330	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cụt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo+ nạo vét hạch	Lần	3.781.900	-	3.781.900
3331	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	Lần	3.431.900	-	3.431.900

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ Bệnh viện	Đơn vị tính	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Giá BHYT
3332	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	Lần	1.596.600	-	1.596.600
3333	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	Lần	4.747.100	-	4.747.100
3334	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi đặt rầm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	Lần	2.434.500	-	2.434.500
3335	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi đặt rầm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	Lần	2.434.500	-	2.434.500
3336	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Lần	2.818.700	-	2.818.700
3337	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	Lần	3.602.500	-	3.602.500
3338	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhĩ đầu	Lần	4.594.500	-	4.594.500
3339	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Lần	3.136.900	-	3.136.900
3340	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản đoạn trên qua nội soi sau phúc mạc	Lần	4.497.100	-	4.497.100
3341	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	Lần	4.497.100	-	4.497.100
3342	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	Lần	1.596.600	-	1.596.600
3343	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	Lần	4.594.500	-	4.594.500
3344	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	Lần	4.594.500	-	4.594.500
3345	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bàng quang	Lần	3.279.000	-	3.279.000
3346	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	Lần	1.596.600	-	1.596.600
3347	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	Lần	5.503.300	-	5.503.300
3348	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	Lần	3.136.900	-	3.136.900
3349	4. Phẫu Thuật	Tân sỏi thận qua da	Lần	2.434.500	-	2.434.500
3350	4. Phẫu Thuật	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	Lần	3.620.900	-	3.620.900
3351	4. Phẫu Thuật	Cắt toàn bộ tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp	Lần	6.026.400	-	6.026.400
3352	4. Phẫu Thuật	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	Lần	4.561.600	-	4.561.600
3353	4. Phẫu Thuật	Đặt stent Graft điều trị bệnh lý động mạch chủ	Lần	9.368.100	-	9.368.100
3354	4. Phẫu Thuật	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật	Lần	4.287.100	-	4.287.100
3355	4. Phẫu Thuật	Tím phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp ≤ 8 giờ [Kết thúc và rút hệ thống ECMO]	Lần	2.697.900	-	2.697.900
3356	4. Phẫu Thuật	Tím phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp ≤ 8 giờ [Phẫu thuật đặt hệ thống tím phổi nhân tạo (ECMO)]	Lần	5.655.200	-	5.655.200
3357	4. Phẫu Thuật	Tím phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp ≤ 8 giờ [Thay dây, thay tím phổi (ECMO)]	Lần	1.665.900	-	1.665.900
3358	4. Phẫu Thuật	Tím phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp ≤ 8 giờ [Theo dõi, chạy tím phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ]	Lần	1.596.200	-	1.596.200
3359	4. Phẫu Thuật	Tím phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp ≤ 8 giờ [Kết thúc và rút hệ thống ECMO]	Lần	2.697.900	-	2.697.900
3360	4. Phẫu Thuật	Tím phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp ≤ 8 giờ [Phẫu thuật đặt hệ thống tím phổi nhân tạo (ECMO)]	Lần	5.655.200	-	5.655.200
3361	4. Phẫu Thuật	Tím phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp ≤ 8 giờ [Thay dây, thay tím phổi (ECMO)]	Lần	1.665.900	-	1.665.900
3362	4. Phẫu Thuật	Tím phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy tuần hoàn cấp ≤ 8 giờ [Theo dõi, chạy tím phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ]	Lần	1.596.200	-	1.596.200
3363	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng bẹn	Lần	4.287.100	-	4.287.100
3364	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng cổ	Lần	4.287.100	-	4.287.100
3365	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật bóc tách, cắt bỏ hạch lao to vùng nách	Lần	4.287.100	-	4.287.100
3366	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sụn xương do lao các khớp ngoại biên [gãy tủy]	Lần	2.389.900	-	2.389.900
3367	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sụn xương do lao hạch cổ [gãy tủy]	Lần	2.389.900	-	2.389.900
3368	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sụn xương do lao thành ngực [gãy tủy]	Lần	2.389.900	-	2.389.900
3369	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật chỉnh hình gù, vẹo do di chứng lao cột sống	Lần	9.856.300	-	9.856.300
3370	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao [gãy tủy]	Lần	2.390.200	-	2.390.200
3371	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	Lần	5.105.100	-	5.105.100
3372	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương và nẹp vít phía trước	Lần	5.592.600	-	5.592.600
3373	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh ổ chậu do lao	Lần	3.142.500	-	3.142.500
3374	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao [gãy tủy]	Lần	2.432.400	-	2.432.400
3375	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh vùng cổ do lao cột sống cổ	Lần	2.396.200	-	2.396.200
3376	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật đặt lại khớp háng tự thể xương do lao	Lần	3.602.500	-	3.602.500
3377	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật giải ép tủy lồi sau, đặt dụng cụ liên thân đốt (cage) và nẹp vít cổ định cột sống ngực, thất lưng do lao	Lần	5.798.100	-	5.798.100
3378	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật giải ép tủy lồi trước có ghép xương tự thân và cổ định cột sống lồi sau do lao cột sống ngực, thất lưng	Lần	5.798.100	-	5.798.100
3379	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống cổ	Lần	4.969.100	-	4.969.100
3380	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống lưng-thất lưng	Lần	4.969.100	-	4.969.100
3381	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống ngực	Lần	4.969.100	-	4.969.100
3382	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thể thân đốt sống nhân tạo và cổ định lồi trước do lao cột sống cổ	Lần	6.245.700	-	6.245.700
3383	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thể thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cổ định lồi sau do lao cột sống ngực, thất lưng	Lần	6.245.700	-	6.245.700
3384	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật giải ép tủy, thay thể thân đốt sống nhân tạo và nẹp vít cổ định lồi trước do lao cột sống ngực, thất lưng	Lần	6.245.700	-	6.245.700
3385	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis) [gãy tủy]	Lần	3.262.000	-	3.262.000
3386	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật lấy hạch mạc treo trong ổ bụng do lao	Lần	4.287.100	-	4.287.100
3387	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn [gãy tủy]	Lần	2.493.700	-	2.493.700
3388	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Lần	3.226.900	-	3.226.900

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ Bệnh viện	Đơn vị tính	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Giá BHYT
3389	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Lần	3.226.900	-	3.226.900
3390	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân [gây tê]	Lần	2.390.200	-	2.390.200
3391	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	Lần	3.011.900	-	3.011.900
3392	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu [gây tê]	Lần	2.390.200	-	2.390.200
3393	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối [gây tê]	Lần	2.390.200	-	2.390.200
3394	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng [gây tê]	Lần	2.390.200	-	2.390.200
3395	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	Lần	3.011.900	-	3.011.900
3396	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	Lần	3.011.900	-	3.011.900
3397	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	Lần	3.011.900	-	3.011.900
3398	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực [gây tê]	Lần	2.493.700	-	2.493.700
3399	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bán-ngón chân [gây tê]	Lần	2.493.700	-	2.493.700
3400	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân [gây tê]	Lần	2.493.700	-	2.493.700
3401	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	Lần	3.226.900	-	3.226.900
3402	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	Lần	3.226.900	-	3.226.900
3403	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu [gây tê]	Lần	2.493.700	-	2.493.700
3404	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bán-ngón tay [gây tê]	Lần	2.493.700	-	2.493.700
3405	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi [gây tê]	Lần	2.493.700	-	2.493.700
3406	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	Lần	3.226.900	-	3.226.900
3407	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn [gây tê]	Lần	2.390.200	-	2.390.200
3408	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	Lần	3.226.900	-	3.226.900
3409	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi lao khớp háng	Lần	3.602.500	-	3.602.500
3410	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi lao khớp vai	Lần	3.602.500	-	3.602.500
3411	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi lao khớp gối	Lần	3.602.500	-	3.602.500
3412	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tháo bỏ dụng cụ kết hợp xương do lao cột sống	Lần	1.857.900	-	1.857.900
3413	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật thay khớp gối do lao	Lần	5.474.500	-	5.474.500
3414	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật thay khớp háng do lao	Lần	5.474.500	-	5.474.500
3415	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật thay khớp vai do lao	Lần	7.692.200	-	7.692.200
3416	4. Phẫu Thuật	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Lần	771.000	-	771.000
3417	4. Phẫu Thuật	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	Lần	1.208.800	-	1.208.800
3418	4. Phẫu Thuật	Cắt bỏ củng giác mạc (Trabeculectomy)	Lần	1.202.600	-	1.202.600
3419	4. Phẫu Thuật	Cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	Lần	4.870.100	-	4.870.100
3420	4. Phẫu Thuật	Cắt bỏ tử vòng [gây tê]	Lần	2.276.400	-	2.276.400
3421	4. Phẫu Thuật	Cắt bỏ túi lệ	Lần	930.200	-	930.200
3422	4. Phẫu Thuật	Cắt chỏm nang thận nội soi sau phúc mạc	Lần	4.596.000	-	4.596.000
3423	4. Phẫu Thuật	Cắt cơ tròn trong [gây tê]	Lần	2.276.400	-	2.276.400
3424	4. Phẫu Thuật	Cắt cụt cẳng chân [gây tê]	Lần	3.175.400	-	3.175.400
3425	4. Phẫu Thuật	Cắt đoạn ruột non	Lần	5.100.100	-	5.100.100
3426	4. Phẫu Thuật	Cắt đoạn ruột non do u	Lần	5.100.100	-	5.100.100
3427	4. Phẫu Thuật	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Lần	4.703.100	-	4.703.100
3428	4. Phẫu Thuật	Cắt đuôi tụy	Lần	4.955.100	-	4.955.100
3429	4. Phẫu Thuật	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	Lần	4.886.100	-	4.886.100
3430	4. Phẫu Thuật	Cắt đường rò bàng quang - rốn, khâu lại bàng quang	Lần	4.886.100	-	4.886.100
3431	4. Phẫu Thuật	Cắt gan phải hoặc gan trái [gan phải]	Lần	9.075.300	-	9.075.300
3432	4. Phẫu Thuật	Cắt gan phải hoặc gan trái [gan trái]	Lần	9.075.300	-	9.075.300
3433	4. Phẫu Thuật	Cắt lách bệnh lý do ung thư, áp xe, xơ lách, huyết tán...	Lần	4.943.100	-	4.943.100
3434	4. Phẫu Thuật	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể [gây tê]	Lần	2.493.700	-	2.493.700
3435	4. Phẫu Thuật	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh có định tạm thời [gây tê]	Lần	4.304.000	-	4.304.000
3436	4. Phẫu Thuật	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu [gây tê]	Lần	2.149.000	-	2.149.000
3437	4. Phẫu Thuật	Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mũ	Lần	15.407.600	-	15.407.600
3438	4. Phẫu Thuật	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bàng ruột	Lần	5.887.300	-	5.887.300
3439	4. Phẫu Thuật	Cắt một phần bàng quang [gây tê]	Lần	4.306.900	-	4.306.900
3440	4. Phẫu Thuật	Cắt nang giáp móng	Lần	2.289.300	-	2.289.300
3441	4. Phẫu Thuật	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Lần	521.000	3.512.400	521.000
3442	4. Phẫu Thuật	Cắt nang/polyp rốn	Lần	1.509.500	-	1.509.500
3443	4. Phẫu Thuật	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng cùng cắt bằng đường mổ cùng cắt	Lần	5.141.100	-	5.141.100
3444	4. Phẫu Thuật	Cắt teratoma/u tế bào mầm vùng tiểu khung, ổ bụng bằng đường mổ cùng cắt kết hợp đường bụng	Lần	5.141.100	-	5.141.100
3445	4. Phẫu Thuật	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi sau phúc mạc	Lần	4.781.900	-	4.781.900
3446	4. Phẫu Thuật	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	Lần	4.703.100	-	4.703.100
3447	4. Phẫu Thuật	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	Lần	5.887.300	-	5.887.300
3448	4. Phẫu Thuật	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Lần	4.308.300	-	4.308.300
3449	4. Phẫu Thuật	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên [gây tê]	Lần	2.276.400	-	2.276.400
3450	4. Phẫu Thuật	Cắt tuyến nước bọt dưới hàm	Lần	4.944.000	-	4.944.000
3451	4. Phẫu Thuật	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10cm	Lần	3.488.600	-	3.488.600
3452	4. Phẫu Thuật	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	Lần	771.000	-	771.000
3453	4. Phẫu Thuật	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	Lần	1.208.800	-	1.208.800
3454	4. Phẫu Thuật	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	Lần	1.208.800	-	1.208.800
3455	4. Phẫu Thuật	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Lần	771.000	-	771.000
3456	4. Phẫu Thuật	Cắt u mi cá bẻ dày không và	Lần	812.100	-	812.100
3457	4. Phẫu Thuật	Cắt u nang buồng trứng	Lần	3.217.800	-	3.217.800
3458	4. Phẫu Thuật	Cắt u phần mềm vùng cổ	Lần	2.928.100	-	2.928.100
3459	4. Phẫu Thuật	Cắt u thượng thận	Lần	6.823.200	-	6.823.200
3460	4. Phẫu Thuật	Cắt u tuyến thượng thận	Lần	6.823.200	-	6.823.200
3461	4. Phẫu Thuật	Chích nhọt ống tai ngoài	Lần	218.500	223.200	218.500
3462	4. Phẫu Thuật	Chích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Lần	885.400	-	885.400
3463	4. Phẫu Thuật	Cố định cột sống bằng vít qua cuống	Lần	5.798.100	-	5.798.100
3464	4. Phẫu Thuật	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	Lần	2.897.900	-	2.897.900
3465	4. Phẫu Thuật	Dẫn lưu áp xe bìu/tĩnh hoàn	Lần	218.500	-	218.500
3466	4. Phẫu Thuật	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	Lần	3.142.500	-	3.142.500
3467	4. Phẫu Thuật	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Lần	873.000	-	873.000
3468	4. Phẫu Thuật	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Lần	2.917.900	-	2.917.900
3469	4. Phẫu Thuật	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Lần	729.400	-	729.400

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ Bệnh viện	Đơn vị tính	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Giá BHYT
3470	4. Phẫu Thuật	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người.	Lần	455.500	506.400	455.500
3471	4. Phẫu Thuật	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người. [răng số 4, 5]	Lần	631.000	678.000	631.000
3472	4. Phẫu Thuật	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người. [răng số 6, 7 hàm dưới]	Lần	861.000	-	861.000
3473	4. Phẫu Thuật	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người. [răng số 6, 7 hàm trên]	Lần	991.000	-	991.000
3474	4. Phẫu Thuật	Đóng hậu môn nhân tạo	Lần	4.764.100	-	4.764.100
3475	4. Phẫu Thuật	Ghép da dị loại độc lập [gây tê]	Lần	2.583.600	-	2.583.600
3476	4. Phẫu Thuật	Ghép thân tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuồng-thận	Lần	7.137.900	-	7.137.900
3477	4. Phẫu Thuật	Ghép xương chân thương cột sống cổ	Lần	5.105.100	-	5.105.100
3478	4. Phẫu Thuật	Gỡ đinh gần [gây tê]	Lần	2.604.700	-	2.604.700
3479	4. Phẫu Thuật	Kết hợp xương cột sống cổ lõi trước	Lần	5.592.600	-	5.592.600
3480	4. Phẫu Thuật	Kết hợp xương điều trị gãy xương bán, xương ngón chân	Lần	4.102.500	-	4.102.500
3481	4. Phẫu Thuật	Khâu kết mạc	Lần	897.100	-	897.100
3482	4. Phẫu Thuật	Khâu phủ kết mạc	Lần	698.800	-	698.800
3483	4. Phẫu Thuật	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Lần	289.500	308.400	289.500
3484	4. Phẫu Thuật	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	Lần	2.683.900	-	2.683.900
3485	4. Phẫu Thuật	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Lần	2.683.900	-	2.683.900
3486	4. Phẫu Thuật	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương [gây tê]	Lần	3.338.600	-	3.338.600
3487	4. Phẫu Thuật	Lấy máu tụ tầng sinh môn [gây tê]	Lần	1.959.100	-	1.959.100
3488	4. Phẫu Thuật	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	Lần	5.669.600	-	5.669.600
3489	4. Phẫu Thuật	Lấy sỏi niệu quản [gây tê]	Lần	3.546.600	-	3.546.600
3490	4. Phẫu Thuật	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	Lần	4.569.100	-	4.569.100
3491	4. Phẫu Thuật	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phối hợp cắt dịch kính ± cố định IOL.	Lần	2.020.300	-	2.020.300
3492	4. Phẫu Thuật	Mở bề ± cắt bề	Lần	1.202.600	-	1.202.600
3493	4. Phẫu Thuật	Mở khí quản	Lần	759.800	-	759.800
3494	4. Phẫu Thuật	Mở lấy sỏi bàng quang [gây tê]	Lần	3.546.600	-	3.546.600
3495	4. Phẫu Thuật	Mổ khám bẩm sinh	Lần	1.833.000	-	1.833.000
3496	4. Phẫu Thuật	Mổ thông bàng quang	Lần	405.500	-	405.500
3497	4. Phẫu Thuật	Mức nội nhãn	Lần	599.800	-	599.800
3498	4. Phẫu Thuật	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	Lần	4.102.500	-	4.102.500
3499	4. Phẫu Thuật	Nắn sống mũi sau chấn thương	Lần	2.804.100	-	2.804.100
3500	4. Phẫu Thuật	Nắn trượt và cố định cột sống trong trượt đốt sống	Lần	5.798.100	-	5.798.100
3501	4. Phẫu Thuật	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gây xương bánh chè	Lần	4.102.500	-	4.102.500
3502	4. Phẫu Thuật	Nội nang tụy - dạ dày	Lần	2.917.900	-	2.917.900
3503	4. Phẫu Thuật	Nội nang tụy - hồng tràng	Lần	4.870.100	-	4.870.100
3504	4. Phẫu Thuật	Nội niệu quản - niệu quản trong thân niệu quản đối còn chức năng	Lần	6.374.200	-	6.374.200
3505	4. Phẫu Thuật	Nội ống mật chủ - hồng tràng	Lần	4.870.100	-	4.870.100
3506	4. Phẫu Thuật	Nội ống mật chủ - tá tràng	Lần	4.870.100	-	4.870.100
3507	4. Phẫu Thuật	Nội soi cắt u bàng quang [gây tê]	Lần	3.721.800	-	3.721.800
3508	4. Phẫu Thuật	Nội soi lấy sỏi bàng quang	Lần	4.497.100	-	4.497.100
3509	4. Phẫu Thuật	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	Lần	975.300	-	975.300
3510	4. Phẫu Thuật	Nội soi thảo sonde JJ	Lần	953.800	1.071.600	953.800
3511	4. Phẫu Thuật	Nối thông lệ mũi ± đặt ống Silicon ± áp MMC	Lần	1.130.200	-	1.130.200
3512	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò [gây tê]	Lần	2.276.400	-	2.276.400
3513	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Lần	3.142.500	-	3.142.500
3514	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	Lần	5.204.600	-	5.204.600
3515	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	Lần	5.204.600	-	5.204.600
3516	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật bóc bao áp xe não	Lần	6.258.000	-	6.258.000
3517	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	Lần	5.204.600	-	5.204.600
3518	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	Lần	1.761.400	-	1.761.400
3519	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt bỏ nang và rò xoang lệ (túi mang IV)	Lần	4.936.000	-	4.936.000
3520	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Lần	3.226.900	-	3.226.900
3521	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt cụt đùi [gây tê]	Lần	3.175.400	-	3.175.400
3522	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	Lần	15.407.600	-	15.407.600
3523	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	Lần	4.944.000	-	4.944.000
3524	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	Lần	5.141.100	-	5.141.100
3525	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột có cắt nối ruột	Lần	4.764.100	-	4.764.100
3526	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	Lần	5.141.100	-	5.141.100
3527	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc	Lần	6.419.200	-	6.419.200
3528	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	Lần	3.411.300	-	3.411.300
3529	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật chỉnh hình khối mũi sáo	Lần	9.076.600	-	9.076.600
3530	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL ± cắt DK	Lần	1.322.100	-	1.322.100
3531	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngăn ngón I điều trị tách ngón I bẩm sinh [gây tê]	Lần	2.493.700	-	2.493.700
3532	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật dẫn lưu dưới màng cứng - màng bụng	Lần	4.474.500	-	4.474.500
3533	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật dị dạng xương ức lõi, lớn	Lần	7.392.200	-	7.392.200
3534	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	Lần	3.142.500	-	3.142.500
3535	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não	Lần	3.411.300	-	3.411.300
3536	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị bệnh phình đại tràng bẩm sinh I thì	Lần	3.332.200	-	3.332.200
3537	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn trắng, túi thừa Meckel không biến chứng	Lần	4.764.100	-	4.764.100
3538	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường bụng kết hợp đường sau trực tràng	Lần	7.639.200	-	7.639.200
3539	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng bằng đường trước xương cụt và sau trực tràng	Lần	5.367.200	-	5.367.200
3540	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị dị tật hậu môn trực tràng một thì	Lần	5.367.200	-	5.367.200
3541	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán phần	Lần	18.650.800	-	18.650.800
3542	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn [gây tê]	Lần	2.276.400	-	2.276.400

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ Bệnh viện	Đơn vị tính	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Giá BHYT
3543	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị ruột đôi	Lần	4.764.100	-	4.764.100
3544	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	Lần	3.993.400	-	3.993.400
3545	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	Lần	4.764.100	-	4.764.100
3546	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	Lần	2.705.700	-	2.705.700
3547	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị teo đường mật bẩm sinh	Lần	5.170.100	-	5.170.100
3548	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị thủng đường mật ngoài gan	Lần	5.170.100	-	5.170.100
3549	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	Lần	3.993.400	-	3.993.400
3550	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	Lần	5.100.100	-	5.100.100
3551	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	Lần	4.721.300	-	4.721.300
3552	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	Lần	4.764.100	-	4.764.100
3553	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Lần	5.100.100	-	5.100.100
3554	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên	Lần	2.698.800	-	2.698.800
3555	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	Lần	2.490.900	-	2.490.900
3556	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Lần	2.897.900	-	2.897.900
3557	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật lại các dị tật hậu môn trực tràng	Lần	5.367.200	-	5.367.200
3558	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL	Lần	1.944.100	-	1.944.100
3559	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Lần	4.308.300	-	4.308.300
3560	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	Lần	3.078.100	-	3.078.100
3561	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Lần	369.500	404.400	369.500
3562	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt cụt trực tràng đường bụng, đường tăng sinh môn	Lần	4.663.800	-	4.663.800
3563	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	Lần	4.781.900	-	4.781.900
3564	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chóp xoay qua nội soi khớp vai	Lần	3.602.500	-	3.602.500
3565	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ, nối ống gan chung-ruột	Lần	5.057.900	-	5.057.900
3566	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt thận	Lần	4.781.900	-	4.781.900
3567	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	Lần	2.490.900	-	2.490.900
3568	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	Lần	6.346.300	-	6.346.300
3569	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung toàn phần	Lần	6.346.300	-	6.346.300
3570	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Lần	4.663.800	-	4.663.800
3571	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	Lần	4.663.800	-	4.663.800
3572	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo có cắt ruột	Lần	4.663.800	-	4.663.800
3573	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt u mạc treo không cắt ruột	Lần	4.068.200	-	4.068.200
3574	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	Lần	5.503.300	-	5.503.300
3575	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	Lần	5.503.300	-	5.503.300
3576	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng-thanh quản	Lần	3.340.900	-	3.340.900
3577	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt u nang mạc nối lớn	Lần	4.068.200	-	4.068.200
3578	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	Lần	3.526.900	-	3.526.900
3579	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi điều trị buồng trứng bị xoắn	Lần	5.503.300	-	5.503.300
3580	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi điều trị lồng ruột	Lần	4.663.800	-	4.663.800
3581	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi điều trị nang gan đơn thuần	Lần	3.781.900	-	3.781.900
3582	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi hạ bóng trực tràng + tạo hình hậu môn/ dị dạng I thì	Lần	5.367.200	-	5.367.200
3583	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân điều trị đau mãn tính sau chấn thương	Lần	3.602.500	-	3.602.500
3584	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	Lần	4.497.100	-	4.497.100
3585	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	Lần	4.663.800	-	4.663.800
3586	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	Lần	3.045.800	-	3.045.800
3587	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi phình đại tràng bẩm sinh trẻ lớn	Lần	4.663.800	-	4.663.800
3588	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi qua phúc mạc cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên/2 bên	Lần	4.596.000	-	4.596.000
3589	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc cắt u tuyến thượng thận	Lần	4.596.000	-	4.596.000
3590	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	Lần	4.663.800	-	4.663.800
3591	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, úm vú với trứng	Lần	7.279.100	-	7.279.100
3592	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) [4 mí, gây mê]	Lần	2.068.800	-	2.068.800
3593	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko) [gây mê]	Lần	2.068.800	-	2.068.800
3594	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko) [gây tê]	Lần	1.387.000	-	1.387.000
3595	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản [gây tê]	Lần	2.276.400	-	2.276.400
3596	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tắc ruột do giun	Lần	3.993.400	-	3.993.400
3597	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật có cương	Lần	5.363.900	-	5.363.900
3598	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật tại chỗ	Lần	4.034.300	-	4.034.300
3599	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	Lần	6.258.000	-	6.258.000
3600	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi	Lần	2.804.100	-	2.804.100
3601	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	Lần	2.683.900	-	2.683.900
3602	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	Lần	2.683.900	-	2.683.900
3603	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	Lần	5.100.100	-	5.100.100
3604	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	Lần	2.396.200	-	2.396.200
3605	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật thoát vị bẹn bên nghẹt [gây tê]	Lần	2.816.800	-	2.816.800
3606	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường [gây tê]	Lần	2.816.800	-	2.816.800
3607	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt [gây tê]	Lần	2.816.800	-	2.816.800
3608	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên [gây tê]	Lần	2.816.800	-	2.816.800
3609	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm	Lần	5.496.100	-	5.496.100
3610	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt [gây tê]	Lần	2.816.800	-	2.816.800
3611	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng [gây tê]	Lần	3.512.900	-	3.512.900
3612	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	Lần	4.102.500	-	4.102.500
3613	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật trí độ IV [gây tê]	Lần	2.276.400	-	2.276.400
3614	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật trí độ 3 [gây tê]	Lần	2.276.400	-	2.276.400
3615	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần [gây tê]	Lần	2.493.700	-	2.493.700

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ Bệnh viện	Đơn vị tính	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Giá BHYT
3616	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật viêm khớp mù thứ phát có sai khớp [gây tê]	Lần	2.390.200	-	2.390.200
3617	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Lần	4.721.300	-	4.721.300
3618	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Lần	2.815.900	-	2.815.900
3619	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Lần	2.815.900	-	2.815.900
3620	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu [gây tê]	Lần	2.493.700	-	2.493.700
3621	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu [gây tê]	Lần	2.493.700	-	2.493.700
3622	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín	Lần	14.778.300	-	14.778.300
3623	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Lần	3.197.900	-	3.197.900
3624	4. Phẫu Thuật	Rạch góc tiền phòng	Lần	1.244.100	-	1.244.100
3625	4. Phẫu Thuật	Rút chỉ thép xương ức	Lần	1.857.900	-	1.857.900
3626	4. Phẫu Thuật	Rút đinh các loại	Lần	1.857.900	-	1.857.900
3627	4. Phẫu Thuật	Tách màng ngăn âm hộ [gây tê]	Lần	2.212.300	-	2.212.300
3628	4. Phẫu Thuật	Tân sỏi ngoài cơ thể	Lần	2.454.000	2.865.600	2.454.000
3629	4. Phẫu Thuật	Tân sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi	Lần	1.345.000	-	1.345.000
3630	4. Phẫu Thuật	Tân sỏi niệu quản qua nội soi	Lần	1.345.000	-	1.345.000
3631	4. Phẫu Thuật	Tân sỏi thận qua da bằng máy tán hơi	Lần	2.454.000	-	2.454.000
3632	4. Phẫu Thuật	Tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	Lần	3.720.600	-	3.720.600
3633	4. Phẫu Thuật	Tạo hình đường lệ ± điểm lệ	Lần	1.644.100	-	1.644.100
3634	4. Phẫu Thuật	Tạo hình hộp sọ	Lần	6.221.700	-	6.221.700
3635	4. Phẫu Thuật	Tạo hình phần nối bề thận- niệu quản	Lần	6.374.200	-	6.374.200
3636	4. Phẫu Thuật	Thăm dò, khâu vết thương cứng mạc	Lần	1.244.100	-	1.244.100
3637	4. Phẫu Thuật	Tim phổi nhân tạo (ECMO) [Kết thúc và rút hệ thống ECMO]	Lần	2.697.900	-	2.697.900
3638	4. Phẫu Thuật	Tim phổi nhân tạo (ECMO) [Phẫu thuật đặt hệ thống tim phổi nhân tạo (ECMO)]	Lần	5.655.200	-	5.655.200
3639	4. Phẫu Thuật	Tim phổi nhân tạo (ECMO) [Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ]	Lần	1.596.200	-	1.596.200
3640	4. Phẫu Thuật	Vá da dây toàn bộ, diện tích dưới 10cm ² [gây tê]	Lần	2.583.600	-	2.583.600
3641	4. Phẫu Thuật	Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong ± dùng sun sườn)	Lần	3.321.900	-	3.321.900
3642	4. Phẫu Thuật	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Lần	1.043.500	-	1.043.500
3643	4. Phẫu Thuật	Cắt dạ dày do ung thư	Lần	8.208.300	-	8.208.300
3644	4. Phẫu Thuật	Cắt ung thư thận có hoặc không vết hạch hệ thống	Lần	4.703.100	-	4.703.100
3645	4. Phẫu Thuật	Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực dưới Xquang tăng sáng	Lần	8.118.100	-	8.118.100
3646	4. Phẫu Thuật	Chụp và nút mạch điều trị phì đại lành tính tuyến tiền liệt	Lần	9.418.100	14.226.000	9.418.100
3647	4. Phẫu Thuật	Chụp, nong và đặt stent điều trị hẹp động mạch ngoài sọ (mạch cảnh, đốt sống) số hóa xóa nền	Lần	9.968.100	-	9.968.100
3648	4. Phẫu Thuật	Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	Lần	5.663.200	-	5.663.200
3649	4. Phẫu Thuật	Điều trị các khối u bằng vi sóng (Microwave)	Lần	1.376.600	-	1.376.600
3650	4. Phẫu Thuật	Làm hậu môn nhân tạo	Lần	2.683.900	-	2.683.900
3651	4. Phẫu Thuật	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do các khối u ác tính vùng tiểu khung (ung thư cổ tử cung, ung thư bàng quang không có chỉ định phẫu thuật,...)	Lần	9.418.100	14.226.000	9.418.100
3652	4. Phẫu Thuật	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do ung thư tuyến tiền liệt	Lần	9.418.100	14.226.000	9.418.100
3653	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất	Lần	4.343.300	-	4.343.300
3654	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt hoạt mạc viêm	Lần	3.602.500	-	3.602.500
3655	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt lọc syn khớp cổ chân	Lần	3.602.500	-	3.602.500
3656	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi điều trị lồng ngực bẩm sinh (VATS)	Lần	7.381.300	-	7.381.300
3657	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật sử dụng tay dao Ligasur (định mức 5 lần sử dụng)	Lần	4.250.000	-	-
3658	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật sử dụng tay dao Ligasur (định mức 6 lần sử dụng)	Lần	3.130.000	-	-
3659	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu	Lần	5.663.200	-	5.663.200
3660	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh	Lần	3.180.600	-	3.180.600
3661	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật Wertheim- Meig điều trị ung thư- cổ tử cung [gây tê]	Lần	5.263.300	-	5.263.300
3662	4. Phẫu Thuật	Thu bổ sung chênh lệch giá phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học 1 bóng nong	Lần	4.000.000	-	-
3663	4. Phẫu Thuật	Thu bổ sung chênh lệch giá phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học 2 bóng nong	Lần	12.700.000	-	-
3664	4. Phẫu Thuật	Cắm lại răng bất khối huyết ổ răng (1 răng)	Lần	601.000	642.000	601.000
3665	4. Phẫu Thuật	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Lần	178.900	189.600	178.900
3666	4. Phẫu Thuật	Cấy lại răng bị bất khối ổ răng	Lần	601.000	642.000	601.000
3667	4. Phẫu Thuật	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	Lần	493.500	552.000	493.500
3668	4. Phẫu Thuật	Điều trị tủy lại	Lần	987.500	1.144.800	987.500
3669	4. Phẫu Thuật	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội. [răng số 1, 2, 3]	Lần	455.500	506.400	455.500
3670	4. Phẫu Thuật	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội. [răng số 4, 5]	Lần	631.000	678.000	631.000
3671	4. Phẫu Thuật	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội. [răng số 6, 7 hàm dưới]	Lần	861.000	954.000	861.000
3672	4. Phẫu Thuật	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội. [răng số 6, 7 hàm trên]	Lần	991.000	1.110.000	991.000
3673	4. Phẫu Thuật	Điều trị tủy răng sữa	Lần	296.100	325.200	296.100
3674	4. Phẫu Thuật	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	Lần	415.500	458.400	415.500
3675	4. Phẫu Thuật	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Lần	631.000	678.000	631.000
3676	4. Phẫu Thuật	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mé	Lần	1.832.000	1.994.400	1.832.000
3677	4. Phẫu Thuật	Nhổ răng vĩnh viễn	Lần	239.500	248.400	239.500
3678	4. Phẫu Thuật	Nhổ răng vĩnh viễn	Lần	239.500	248.400	239.500
3679	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt phanh môi	Lần	344.200	354.000	344.200
3680	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	Lần	4.733.900	-	4.733.900

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ Bệnh viện	Đơn vị tính	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Giá BHYT
3681	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	Lần	3.197.900	-	3.197.900
3682	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	Lần	2.897.900	-	2.897.900
3683	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức [gây tê]	Lần	2.149.000	-	2.149.000
3684	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	Lần	1.051.700	-	1.051.700
3685	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	Lần	398.600	410.400	398.600
3686	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	Lần	398.600	410.400	398.600
3687	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	Lần	398.600	410.400	398.600
3688	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	Lần	398.600	410.400	398.600
3689	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	Lần	369.500	404.400	369.500
3690	4. Phẫu Thuật	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser	Lần	369.500	404.400	369.500
3691	4. Phẫu Thuật	Cắt vú theo phương pháp Patey + vết hạch nách	Lần	5.507.100	-	5.507.100
3692	4. Phẫu Thuật	Khâu rách cứng đồ âm đạo [gây tê]	Lần	1.569.000	-	1.569.000
3693	4. Phẫu Thuật	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa [gây tê]	Lần	2.104.300	-	2.104.300
3694	4. Phẫu Thuật	Lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn [gây tê]	Lần	1.959.100	-	1.959.100
3695	4. Phẫu Thuật	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung [gây tê]	Lần	3.859.600	-	3.859.600
3696	4. Phẫu Thuật	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung [gây tê]	Lần	3.859.600	-	3.859.600
3697	4. Phẫu Thuật	Nội soi buồng tử cung can thiệp [gây tê]	Lần	3.859.600	-	3.859.600
3698	4. Phẫu Thuật	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán [gây tê]	Lần	2.421.600	-	2.421.600
3699	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách	Lần	5.507.100	-	5.507.100
3700	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	Lần	4.110.800	-	4.110.800
3701	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt dính hoàn lạc chỗ	Lần	3.001.800	-	3.001.800
3702	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo [gây tê]	Lần	3.396.600	-	3.396.600
3703	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	Lần	10.506.300	-	10.506.300
3704	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Lần	8.104.200	-	8.104.200
3705	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật chấn thương tăng sinh môn [gây tê]	Lần	3.456.900	-	3.456.900
3706	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có chướng	Lần	3.217.800	-	3.217.800
3707	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Lần	4.197.200	-	4.197.200
3708	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có chướng	Lần	4.157.300	-	4.157.300
3709	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật Crossen [gây tê]	Lần	3.670.500	-	3.670.500
3710	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lymph...) [gây tê]	Lần	3.211.000	-	3.211.000
3711	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Lần	4.739.300	-	4.739.300
3712	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê]	Lần	1.773.600	-	1.773.600
3713	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]	Lần	2.631.000	-	2.631.000
3714	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...) [gây tê]	Lần	5.268.900	-	5.268.900
3715	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp [gây tê]	Lần	3.193.100	-	3.193.100
3716	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (úm, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Lần	4.739.300	-	4.739.300
3717	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Lần	8.625.200	-	8.625.200
3718	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật Manchester [gây tê]	Lần	3.504.000	-	3.504.000
3719	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [gây tê]	Lần	2.872.900	-	2.872.900
3720	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [gây tê]	Lần	3.536.400	-	3.536.400
3721	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Lần	4.308.300	-	4.308.300
3722	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Lần	4.308.300	-	4.308.300
3723	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Lần	3.054.800	-	3.054.800
3724	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	Lần	6.548.300	-	6.548.300
3725	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung [gây tê]	Lần	5.155.200	-	5.155.200
3726	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung [gây tê]	Lần	5.155.200	-	5.155.200
3727	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung [gây tê]	Lần	5.155.200	-	5.155.200
3728	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Lần	5.503.300	-	5.503.300
3729	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	Lần	6.346.300	-	6.346.300
3730	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	Lần	5.503.300	-	5.503.300
3731	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	5.503.300	-	5.503.300
3732	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	Lần	5.503.300	-	5.503.300
3733	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	Lần	5.970.800	-	5.970.800
3734	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	Lần	5.395.300	-	5.395.300
3735	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	Lần	5.503.300	-	5.503.300
3736	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Lần	5.503.300	-	5.503.300
3737	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	Lần	5.503.300	-	5.503.300
3738	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, úm vú với trứng	Lần	7.279.100	-	7.279.100
3739	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa [gây tê]	Lần	2.751.200	-	2.751.200
3740	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật treo tử cung	Lần	3.131.800	-	3.131.800
3741	4. Phẫu Thuật	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ [gây tê]	Lần	2.455.100	-	2.455.100
3742	4. Phẫu Thuật	Cắt u cuộn cánh	Lần	8.131.800	-	8.131.800
3743	4. Phẫu Thuật	Cấy điện cực ốc tai (Cấy ốc tai điện tử)	Lần	5.530.000	-	5.530.000
3744	4. Phẫu Thuật	Mở sáo bảo thượng nhĩ - và nhĩ	Lần	4.058.900	-	4.058.900
3745	4. Phẫu Thuật	Nắn chỉnh hình thấp mũi sau chấn thương	Lần	2.804.100	-	2.804.100
3746	4. Phẫu Thuật	Nắn xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	Lần	2.804.100	-	2.804.100
3747	4. Phẫu Thuật	Nắn xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	Lần	1.326.200	-	1.326.200
3748	4. Phẫu Thuật	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	Lần	3.045.800	-	3.045.800
3749	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt Amidan bằng Plasma	Lần	4.003.900	-	4.003.900
3750	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	Lần	1.217.100	-	1.217.100
3751	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	Lần	1.761.400	-	1.761.400

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ Bệnh viện	Đơn vị tính	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Giá BHYT
3752	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	Lần	4.003.900	-	4.003.900
3753	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dai tai	Lần	1.385.400	-	1.385.400
3754	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dai tai [gây tê]	Lần	874.800	-	874.800
3755	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Lần	2.122.100	-	2.122.100
3756	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	Lần	634.500	-	634.500
3757	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	Lần	4.211.900	-	4.211.900
3758	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt môm trần theo đường miệng	Lần	4.003.900	-	4.003.900
3759	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	Lần	4.944.000	-	4.944.000
3760	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động)	Lần	2.289.300	-	2.289.300
3761	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi	Lần	1.646.800	-	1.646.800
3762	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt u sàn miệng-	Lần	1.646.800	-	1.646.800
3763	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	Lần	1.075.700	-	1.075.700
3764	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt ung thư Amydal sử dụng dao siêu âm/ dao Ligasure / Laser CO2	Lần	5.980.000	-	5.980.000
3765	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	Lần	3.963.300	-	3.963.300
3766	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	Lần	5.657.000	-	5.657.000
3767	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng Laser	Lần	4.211.900	-	4.211.900
3768	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	Lần	4.211.900	-	4.211.900
3769	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	Lần	2.804.100	-	2.804.100
3770	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	Lần	5.530.000	-	5.530.000
3771	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Lần	3.526.900	-	3.526.900
3772	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần (Coblator)	Lần	4.211.900	-	4.211.900
3773	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	Lần	1.646.800	-	1.646.800
3774	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật lấy đường rò nhãn nhĩ	Lần	3.209.900	-	3.209.900
3775	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân	Lần	3.526.900	-	3.526.900
3776	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	Lần	3.526.900	-	3.526.900
3777	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	Lần	3.045.800	-	3.045.800
3778	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi [gây tê]	Lần	2.910.400	-	2.910.400
3779	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	Lần	3.045.800	-	3.045.800
3780	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Lần	1.075.700	-	1.075.700
3781	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	Lần	3.526.900	-	3.526.900
3782	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	Lần	2.981.800	-	2.981.800
3783	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	Lần	1.658.900	-	1.658.900
3784	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	Lần	4.211.900	-	4.211.900
3785	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Lần	705.900	-	705.900
3786	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	Lần	489.500	-	489.500
3787	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	Lần	9.611.800	-	9.611.800
3788	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hồ lưỡi thanh thiệt	Lần	3.340.900	-	3.340.900
3789	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Lần	4.211.900	-	4.211.900
3790	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	Lần	4.211.900	-	4.211.900
3791	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Lần	3.526.900	-	3.526.900
3792	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ [gây tê]	Lần	2.976.800	-	2.976.800
3793	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lỗ bằng laser/nhiệt	Lần	3.391.900	-	3.391.900
3794	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	Lần	9.076.600	-	9.076.600
3795	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	Lần	4.211.900	-	4.211.900
3796	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	Lần	3.180.600	-	3.180.600
3797	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	Lần	3.180.600	-	3.180.600
3798	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	Lần	4.211.900	-	4.211.900
3799	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Plasma [gây mê]	Lần	4.003.900	-	4.003.900
3800	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	Lần	1.646.800	-	1.646.800
3801	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh [gây tê/gây mê]	Lần	3.180.600	-	3.180.600
3802	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xo/u hạt dây thanh bằng ống soi mềm gây tê	Lần	3.180.600	-	3.180.600
3803	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ [gây tê]	Lần	1.570.700	-	1.570.700
3804	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tái tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng vật da, cân cơ, xương	Lần	6.258.000	-	6.258.000
3805	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước	Lần	7.715.300	-	7.715.300
3806	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau	Lần	7.715.300	-	7.715.300
3807	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ [gây tê]	Lần	2.976.800	-	2.976.800
3808	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tạo hình mặt do liệt dây VII	Lần	8.512.000	-	8.512.000
3809	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tạo hình tổn thương mất chất vùng mặt bằng mảnh ghép tự do da, cân cơ, xương	Lần	6.258.000	-	6.258.000
3810	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Lần	-	-	3.526.900
3811	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tiết cân xương chũm	Lần	5.537.100	-	5.537.100
3812	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi [gây tê]	Lần	2.976.800	-	2.976.800
3813	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale [gây mê]	Lần	3.045.800	-	3.045.800
3814	4. Phẫu Thuật	Vá nhĩ đơn thuần [gây tê]	Lần	3.204.200	-	3.204.200
3815	4. Phẫu Thuật	Khâu phục hồi bờ mí	Lần	813.600	831.600	813.600
3816	4. Phẫu Thuật	Nối gân dưới [gây tê]	Lần	2.604.700	-	2.604.700
3817	4. Phẫu Thuật	Nối gân gấp [gây tê]	Lần	2.604.700	-	2.604.700
3818	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philloid	Lần	3.135.800	-	3.135.800
3819	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Lần	3.135.800	-	3.135.800
3820	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	Lần	2.888.600	-	2.888.600
3821	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	Lần	3.720.600	-	3.720.600
3822	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật [gây tê]	Lần	2.149.000	-	2.149.000
3823	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	Lần	3.720.600	-	3.720.600
3824	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật Epicanthus	Lần	930.200	-	930.200
3825	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật gây dính bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Lần	4.102.500	-	4.102.500
3826	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ [gây tê]	Lần	2.149.000	-	2.149.000
3827	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật lột tỉ da cùng cụt bằng ghép da tự thân	Lần	5.449.400	-	5.449.400

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ Bệnh viện	Đơn vị tính	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Giá BHYT
3828	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bán chân bằng vật da tại chỗ	Lần	3.720.600	-	3.720.600
3829	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	Lần	3.720.600	-	3.720.600
3830	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	Lần	3.720.600	-	3.720.600
3831	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận	Lần	3.720.600	-	3.720.600
3832	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ	Lần	3.720.600	-	3.720.600
3833	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da có cuống mạch kế cận [gây tê]	Lần	3.703.900	-	3.703.900
3834	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tạo hình khe hở môi	Lần	2.988.600	-	2.988.600
3835	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh	Lần	2.888.600	-	2.888.600
3836	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)	Lần	1.213.600	3.000.000	-
3837	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hăm mắt không thiếu hồng tổ chức [gây tê]	Lần	2.149.000	-	2.149.000
3838	4. Phẫu Thuật	Rút nếp vết và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Lần	3.081.600	-	3.081.600
3839	4. Phẫu Thuật	Tạo hình hộp sọ trong bệnh lý dính hộp sọ, hẹp hộp sọ	Lần	6.221.700	-	6.221.700
3840	4. Phẫu Thuật	Tháo bỏ các ngón chân [gây tê]	Lần	2.493.700	-	2.493.700
3841	4. Phẫu Thuật	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	Lần	89.500	120.000	-
3842	4. Phẫu Thuật	Thay băng vết thương hoặc vết mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	Lần	121.400	150.000	-
3843	4. Phẫu Thuật	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mí mắt	Lần	1.043.500	-	1.043.500
3844	4. Phẫu Thuật	Bóc nang tuyến Bartholin	Lần	1.369.400	-	1.369.400
3845	4. Phẫu Thuật	Cắt âm hộ ung thư, vết hạch bên hai bên	Lần	4.158.300	-	4.158.300
3846	4. Phẫu Thuật	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Lần	2.971.900	-	2.971.900
3847	4. Phẫu Thuật	Cắt các loại u vùng mắt có đường kính dưới 5 cm	Lần	771.000	-	771.000
3848	4. Phẫu Thuật	Cắt các u ác tuyến giáp	Lần	6.955.600	-	6.955.600
3849	4. Phẫu Thuật	Cắt các u lành vùng cổ	Lần	2.928.100	-	2.928.100
3850	4. Phẫu Thuật	Cắt nang thừng tính một bên	Lần	2.140.700	-	2.140.700
3851	4. Phẫu Thuật	Cắt nang vùng sàn miệng	Lần	3.078.100	-	3.078.100
3852	4. Phẫu Thuật	Cắt nang xương hàm khó	Lần	3.228.100	-	3.228.100
3853	4. Phẫu Thuật	Cắt polyp ống tai	Lần	2.122.100	-	2.122.100
3854	4. Phẫu Thuật	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Lần	6.836.200	-	6.836.200
3855	4. Phẫu Thuật	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vết hạch chậu 2 bên	Lần	6.849.100	-	6.849.100
3856	4. Phẫu Thuật	Cắt u amidan	Lần	4.003.900	-	4.003.900
3857	4. Phẫu Thuật	Cắt u hốc mắt bên và sau nhãn cầu có mở xương hốc mắt	Lần	1.322.100	-	1.322.100
3858	4. Phẫu Thuật	Cắt u kết mạc không và	Lần	768.600	-	768.600
3859	4. Phẫu Thuật	Cắt u lành dương vật	Lần	2.396.200	-	2.396.200
3860	4. Phẫu Thuật	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	Lần	2.140.700	-	2.140.700
3861	4. Phẫu Thuật	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	Lần	2.140.700	-	2.140.700
3862	4. Phẫu Thuật	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm	Lần	481.000	498.000	481.000
3863	4. Phẫu Thuật	Cắt u lưỡi lành tính	Lần	3.300.700	-	3.300.700
3864	4. Phẫu Thuật	Cắt u máu - bạch mạch vùng hăm mắt	Lần	3.488.600	-	3.488.600
3865	4. Phẫu Thuật	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hăm mắt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	Lần	1.385.400	-	1.385.400
3866	4. Phẫu Thuật	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hăm mắt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	Lần	874.800	-	874.800
3867	4. Phẫu Thuật	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hăm mắt đường kính trên 5 cm [gây mê]	Lần	1.385.400	-	1.385.400
3868	4. Phẫu Thuật	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hăm mắt đường kính trên 5 cm [gây tê]	Lần	874.800	-	874.800
3869	4. Phẫu Thuật	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Lần	1.456.700	-	1.456.700
3870	4. Phẫu Thuật	Cắt u nang buồng trứng	Lần	3.217.800	-	3.217.800
3871	4. Phẫu Thuật	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Lần	3.217.800	-	3.217.800
3872	4. Phẫu Thuật	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Lần	3.217.800	-	3.217.800
3873	4. Phẫu Thuật	Cắt u nội nhãn	Lần	6.111.300	-	6.111.300
3874	4. Phẫu Thuật	Cắt u thành âm đạo [gây tê]	Lần	1.716.500	-	1.716.500
3875	4. Phẫu Thuật	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	Lần	6.815.100	-	6.815.100
3876	4. Phẫu Thuật	Cắt u tuyến nước bọt mang tai	Lần	4.944.000	-	4.944.000
3877	4. Phẫu Thuật	Cắt u vú lành tính	Lần	3.135.800	-	3.135.800
3878	4. Phẫu Thuật	Cắt u vùng hăm mắt phức tạp	Lần	3.331.900	-	3.331.900
3879	4. Phẫu Thuật	Đặt buồng tiêm truyền dưới da [gây tê]	Lần	1.029.600	-	1.029.600
3880	4. Phẫu Thuật	Điều trị ung thư vú bằng cấy hạt phóng xạ 125I	Lần	15.988.100	-	15.988.100
3881	4. Phẫu Thuật	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên	Lần	4.287.100	-	4.287.100
3882	4. Phẫu Thuật	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 2 bên	Lần	4.287.100	-	4.287.100
3883	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật bóc u thành ngực	Lần	2.396.200	-	2.396.200
3884	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	Lần	3.620.900	-	3.620.900
3885	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú cải biên (Patey) do ung thư vú	Lần	5.507.100	-	5.507.100
3886	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	Lần	3.135.800	-	3.135.800
3887	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	Lần	5.204.600	-	5.204.600
3888	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật cắt xương bả vai và phần mềm	Lần	9.170.200	-	9.170.200
3889	4. Phẫu Thuật	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Lần	3.217.800	-	3.217.800
3890	4. Phẫu Thuật	Tháo khớp xương bả vai do ung thư	Lần	7.770.200	-	7.770.200
3891	5. Dịch Vụ Y Tế	10 tấm lót, xà phòng sát khuẩn (1 lần), sữa mẹ sau sinh (1 cốc)	Lần	-	200.000	-
3892	5. Dịch Vụ Y Tế	5 bím, 5 tấm lót, 3 gạc ròn	Lần	-	200.000	-
3893	5. Dịch Vụ Y Tế	Chăm sóc theo yêu cầu	Lần	-	200.000	-
3894	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch vụ hồi tỉnh sau mổ	Lần	-	200.000	-
3895	5. Dịch Vụ Y Tế	Dịch vụ kỹ thuật chăm sóc theo yêu cầu cơ bản	Lần	-	200.000	-
3896	5. Dịch Vụ Y Tế	Điều dưỡng chăm sóc tư vấn trước, trong, sau sinh/ NHS	Lần	-	300.000	-
3897	5. Dịch Vụ Y Tế	Gói chăm sóc theo yêu cầu (HSTC)	Lần	-	300.000	-
3898	5. Dịch Vụ Y Tế	Gói dịch vụ can thiệp mạch tạng	Cả	-	5.000.000	-
3899	5. Dịch Vụ Y Tế	Gói dịch vụ can thiệp Tím mạch	Cả	-	3.000.000	-
3900	5. Dịch Vụ Y Tế	Gói dịch vụ chăm sóc tiện ích cao cấp	Lần	-	800.000	-
3901	5. Dịch Vụ Y Tế	Gói dịch vụ chăm sóc tiện ích chuẩn	Lần	-	400.000	-

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ Bệnh viện	Đơn vị tính	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Giá BHYT
3902	5.Dịch Vụ Y Tế	Bảo lãnh viện phí ngoại trú [Insmart]	Lần	-	100.000	-
3903	5.Dịch Vụ Y Tế	Bảo lãnh viện phí nội trú [Insmart]	Lần	-	300.000	-
3904	5.Dịch Vụ Y Tế	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Lần	-	800.000	-
3905	5.Dịch Vụ Y Tế	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10cm	Lần	-	800.000	-
3906	5.Dịch Vụ Y Tế	Gói phẫu thuật mời chuyên gia	Lần	-	10.000.000	-
3907	5.Dịch Vụ Y Tế	Gói phẫu thuật theo yêu cầu đặc biệt	Lần	-	7.000.000	-
3908	5.Dịch Vụ Y Tế	Gói phẫu thuật trong ngày mời chuyên gia	Lần	-	10.000.000	-
3909	5.Dịch Vụ Y Tế	Khám gây mê trước mổ	Lần	-	-	-
3910	5.Dịch Vụ Y Tế	Phẫu thuật căng da bụng không cắt rời và đi chuyển rốn	Lần	-	30.000.000	-
3911	5.Dịch Vụ Y Tế	Phẫu thuật căng da trán đơn giản	Lần	-	3.000.000	-
3912	5.Dịch Vụ Y Tế	Phẫu thuật cấy ghép Implant (1 trụ Hàn Quốc, Châu Âu(chưa bao gồm răng giả))	Lần	-	15.000.000	-
3913	5.Dịch Vụ Y Tế	Phẫu thuật cấy ghép Implant (1 trụ Mỹ (chưa bao gồm răng giả))	Lần	-	20.000.000	-
3914	5.Dịch Vụ Y Tế	Phẫu thuật điều trị cười hở lợi	Lần	-	2.000.000	-
3915	5.Dịch Vụ Y Tế	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo để cấy ghép Implant	Lần	-	6.000.000	-
3916	5.Dịch Vụ Y Tế	Phẫu thuật ghép xương tự thân để cấy Implant	Lần	-	12.000.000	-
3917	5.Dịch Vụ Y Tế	Phẫu thuật hút mỡ và bơm mỡ tự thân thẩm mỹ	Lần	-	20.000.000	-
3918	5.Dịch Vụ Y Tế	Phẫu thuật khe hở môi 1 bên toàn bộ	Lần	-	1.500.000	-
3919	5.Dịch Vụ Y Tế	Phẫu thuật nâng lông mày	Lần	-	3.000.000	-
3920	5.Dịch Vụ Y Tế	Phẫu thuật nâng sống mũi bằng Silicon	Lần	-	1.500.000	-
3921	5.Dịch Vụ Y Tế	Phẫu thuật nâng sống mũi bằng Silicon kết hợp cân cơ thái dương	Lần	-	3.000.000	-
3922	5.Dịch Vụ Y Tế	Phẫu thuật nâng sống mũi bằng sụn tự thân	Lần	-	2.000.000	-
3923	5.Dịch Vụ Y Tế	Phẫu thuật nâng và căng da mặt toàn bộ	Lần	-	5.000.000	-
3924	5.Dịch Vụ Y Tế	Phẫu thuật nâng và căng da mặt từng phần	Lần	-	3.000.000	-
3925	5.Dịch Vụ Y Tế	Phẫu thuật nâng vú bằng túi độn ngực (Chưa bao gồm túi ngực)	Lần	-	40.000.000	-
3926	5.Dịch Vụ Y Tế	Phẫu thuật nâng, độn các vật liệu sinh học điều trị má hóp 2 bên	Lần	-	3.000.000	-
3927	5.Dịch Vụ Y Tế	Phẫu thuật nâng, độn cằm nhỏ, lẹm đơn giản	Lần	-	1.500.000	-
3928	5.Dịch Vụ Y Tế	Phẫu thuật nội nha - chia cắt chân răng	Lần	-	800.000	-
3929	5.Dịch Vụ Y Tế	Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mí trên điều trị sụp mí (2 mắt)	Lần	-	2.500.000	-
3930	5.Dịch Vụ Y Tế	Phẫu thuật tái tạo thành bụng phức tạp	Lần	-	4.000.000	-
3931	5.Dịch Vụ Y Tế	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng màng sinh học	Lần	-	1.000.000	-
3932	5.Dịch Vụ Y Tế	Phẫu thuật tạo hình mắt 1 mí thành 2 mí	Lần	-	6.000.000	-
3933	5.Dịch Vụ Y Tế	Phẫu thuật tạo hình mí mắt trong mắt mí toàn bộ (1 mắt)	Lần	-	2.000.000	-
3934	5.Dịch Vụ Y Tế	Phẫu thuật tạo hình mí mắt trong mắt mí toàn bộ (2 mắt)	Lần	-	3.000.000	-
3935	5.Dịch Vụ Y Tế	Phẫu thuật tạo hình nhũ lợi	Lần	-	600.000	-
3936	5.Dịch Vụ Y Tế	Phẫu thuật tạo hình thành bụng toàn phần và kết hợp hút mỡ bụng	Lần	-	45.000.000	-
3937	5.Dịch Vụ Y Tế	Phẫu thuật tạo má lúm đồng tiền	Lần	-	3.000.000	-
3938	5.Dịch Vụ Y Tế	Phẫu thuật tạo má lúm đồng tiền 1 bên	Lần	-	2.000.000	-
3939	5.Dịch Vụ Y Tế	Phẫu thuật thẩm mỹ hút mỡ cằm	Lần	-	10.000.000	-
3940	5.Dịch Vụ Y Tế	Phẫu thuật thẩm mỹ nâng sống mũi lờn bằng vật liệu ghép tổng hợp	Lần	-	15.000.000	-
3941	5.Dịch Vụ Y Tế	Phẫu thuật theo yêu cầu	Lần	-	1.200.000	-
3942	5.Dịch Vụ Y Tế	Phẫu thuật theo yêu cầu gói I	Lần	-	5.000.000	-
3943	5.Dịch Vụ Y Tế	Phẫu thuật theo yêu cầu gói II	Lần	-	3.000.000	-
3944	5.Dịch Vụ Y Tế	Phẫu thuật theo yêu cầu gói III	Lần	-	2.000.000	-
3945	5.Dịch Vụ Y Tế	Phẫu thuật theo yêu cầu gói IV	Lần	-	1.500.000	-
3946	5.Dịch Vụ Y Tế	Phẫu thuật theo yêu cầu loại 3	Lần	-	800.000	-
3947	5.Dịch Vụ Y Tế	Phẫu thuật thu nhỏ âm đạo	Lần	-	15.000.000	-
3948	5.Dịch Vụ Y Tế	Phẫu thuật treo cung mày trực tiếp	Lần	-	6.000.000	-
3949	5.Dịch Vụ Y Tế	Phẫu thuật treo vú sa trễ	Lần	-	25.000.000	-
3950	5.Dịch Vụ Y Tế	Phẫu thuật trong ngày gói I	Lần	-	5.000.000	-
3951	5.Dịch Vụ Y Tế	Phẫu thuật trong ngày gói II	Lần	-	3.000.000	-
3952	5.Dịch Vụ Y Tế	Phẫu thuật trong ngày gói III	Lần	-	2.000.000	-
3953	5.Dịch Vụ Y Tế	Phẫu thuật trong ngày gói IV	Lần	-	1.500.000	-
3954	5.Dịch Vụ Y Tế	Phẫu thuật u vàng (1 tồn thương)	Lần	-	800.000	-
3955	5.Dịch Vụ Y Tế	Phẫu thuật điều trị trẻ mí dưới	Lần	-	2.500.000	-
3956	5.Dịch Vụ Y Tế	Phẫu thuật điều trị trẻ mí dưới (2 mắt)	Lần	-	2.500.000	-
3957	5.Dịch Vụ Y Tế	Phí BLVP Cty Generali điều trị ngoại, nội trú (BH chỉ trả < 100 triệu)	Lần	-	300.000	-
3958	5.Dịch Vụ Y Tế	Phí BLVP Cty Generali điều trị ngoại, nội trú (BH chỉ trả > 100 triệu)	Lần	-	500.000	-
3959	5.Dịch Vụ Y Tế	Phí BLVP Cty Generali khám ngoại trú	Lần	-	100.000	-
3960	5.Dịch Vụ Y Tế	Phí BLVP Cty Smart điều trị ngoại trú, nội trú, ban ngày	Lần	-	300.000	-
3961	5.Dịch Vụ Y Tế	Phí BLVP Cty Smart khám ngoại trú	Lần	-	100.000	-
3962	5.Dịch Vụ Y Tế	Phí dịch vụ bảo lãnh viện phí (DAI-ICHI) Ngoại Trú	Lần	-	100.000	-
3963	5.Dịch Vụ Y Tế	Phí dịch vụ bảo lãnh viện phí (DAI-ICHI) Nội Trú	Lần	-	1.000.000	-
3964	5.Dịch Vụ Y Tế	Phí dịch vụ bảo lãnh viện phí CTCP Bảo Minh Ngoại Trú	Lần	-	100.000	-
3965	5.Dịch Vụ Y Tế	Phí dịch vụ bảo lãnh viện phí CTCP Bảo Minh Nội Trú	Lần	-	300.000	-
3966	5.Dịch Vụ Y Tế	Phí dịch vụ bảo lãnh viện phí điều trị ngoại trú [AIA]	Lần	-	300.000	-
3967	5.Dịch Vụ Y Tế	Phí dịch vụ bảo lãnh viện phí điều trị ngoại trú [Fullerton Health]	Lần	-	300.000	-
3968	5.Dịch Vụ Y Tế	Phí dịch vụ bảo lãnh viện phí điều trị nội trú [AIA]	Lần	-	300.000	-
3969	5.Dịch Vụ Y Tế	Phí dịch vụ bảo lãnh viện phí điều trị nội trú [FPT IS]	Lần	-	300.000	-
3970	5.Dịch Vụ Y Tế	Phí dịch vụ bảo lãnh viện phí điều trị nội trú [Fullerton Health]	Lần	-	300.000	-
3971	5.Dịch Vụ Y Tế	Phí dịch vụ bảo lãnh viện phí khám ngoại trú [AIA]	Lần	-	100.000	-
3972	5.Dịch Vụ Y Tế	Phí dịch vụ bảo lãnh viện phí khám ngoại trú [Fullerton Health]	Lần	-	100.000	-
3973	5.Dịch Vụ Y Tế	Phí dịch vụ bảo lãnh viện phí khám ngoại trú, nha khoa [FPT IS]	Lần	-	100.000	-
3974	5.Dịch Vụ Y Tế	Phí dịch vụ bảo lãnh viện phí ngoại trú [Pacific]	Lần	-	300.000	-
3975	5.Dịch Vụ Y Tế	Phí dịch vụ Bảo lãnh viện phí ngoại trú Cty TNHH Xoài Việt Nam	Lần	-	300.000	-
3976	5.Dịch Vụ Y Tế	Phí dịch vụ bảo lãnh viện phí ngoại trú thành công CTCP BH Petrolimex [Pjico]	Lần	-	100.000	-
3977	5.Dịch Vụ Y Tế	Phí dịch vụ bảo lãnh viện phí nội trú [Pacific]	Lần	-	1.000.000	-
3978	5.Dịch Vụ Y Tế	Phí dịch vụ Bảo lãnh viện phí nội trú Cty TNHH Xoài Việt Nam	Lần	-	500.000	-
3979	5.Dịch Vụ Y Tế	Phí dịch vụ bảo lãnh viện phí nội trú thành công CTCP BH Petrolimex [Pjico]	Lần	-	300.000	-

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ Bệnh viện	Đơn vị tính	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Giá BHYT
3980	5.Dịch Vụ Y Tế	Sao giấy sức khỏe	Lần	10.000	20.000	-
3981	5.Dịch Vụ Y Tế	Sửa mẹ hiển tạng đã thanh trùng	ml	1.300	-	-
3982	5.Dịch Vụ Y Tế	Trích sao, tẩm thuốc hồ sơ bệnh án	Lần	-	150.000	-
3983	5.Dịch Vụ Y Tế	Tư vấn, chăm sóc, theo dõi tầm soát ung thư [gói tầm soát]	Lần	-	200.000	-
3984	5.Dịch Vụ Y Tế	Tư vấn, lấy mẫu, vận chuyển, nộp thuế DV	Lần	-	200.000	-
3985	5.Dịch Vụ Y Tế	Khám sức khỏe cho người dưới 18 tuổi (khám lâm sàng không có xét nghiệm)	Lần	-	160.000	-
3986	5.Dịch Vụ Y Tế	Khám sức khỏe cho trẻ dưới 6 tuổi đi học (khám lâm sàng, không có XN)	Lần	-	50.000	-
3987	5.Dịch Vụ Y Tế	Khám sức khỏe lái xe cơ giới	Lần	160.000	-	-
3988	5.Dịch Vụ Y Tế	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động	Lần	-	450.000	-
3989	5.Dịch Vụ Y Tế	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	Lần	-	160.000	-
3990	5.Dịch Vụ Y Tế	Khám sức khỏe tổng quát [TYC] (người nước ngoài) gói 06	Lần	-	450.000	-
3991	5.Dịch Vụ Y Tế	Khám sức khỏe tổng quát [TYC] (diện lao động) gói 03	Lần	-	160.000	-
3992	5.Dịch Vụ Y Tế	Khám sức khỏe tổng quát [TYC] (lái xe) gói 05	Lần	-	160.000	-
3993	5.Dịch Vụ Y Tế	Khám sức khỏe tổng quát [TYC] (người tàn tật) gói 04	Lần	-	160.000	-
3994	5.Dịch Vụ Y Tế	Khám sức khỏe tổng quát [TYC] (xuất khẩu lao động) gói 07	Lần	-	450.000	-
3995	5.Dịch Vụ Y Tế	Khám sức khỏe tổng quát [TYC] (người lớn) gói 01	Lần	-	160.000	-
3996	5.Dịch Vụ Y Tế	Khám sức khỏe tổng quát [TYC] (nhí khoa) gói 02	Lần	-	50.000	-
3997	5.Dịch Vụ Y Tế	Khám tổng quát (Nội, ngoại, da liễu, cơ-xương khớp, Răng hàm mặt, Tai mũi họng, Mắt, đo chiều cao cân nặng, mạch huyết áp, kết luận và tư vấn sức khỏe, kê đơn thuốc)	Lần	-	160.000	-
3998	5.Dịch Vụ Y Tế	Oxy	Giờ	2.000	-	2.000
3999	5.Dịch Vụ Y Tế	Chuyển đến Bệnh viện 103	Lần	291.918	-	-
4000	5.Dịch Vụ Y Tế	Chuyển đến bệnh viện bưu điện	Lần	229.996	-	-
4001	5.Dịch Vụ Y Tế	Chuyển đến bệnh viện da liễu TW	Lần	185.766	-	-
4002	5.Dịch Vụ Y Tế	Chuyển đến Bệnh viện ĐK Gia Lâm	lần	159.228	-	-
4003	5.Dịch Vụ Y Tế	Chuyển đến Bệnh viện E	lần	309.610	-	-
4004	5.Dịch Vụ Y Tế	Chuyển đến bệnh viện K1	lần	132.690	-	-
4005	5.Dịch Vụ Y Tế	Chuyển đến bệnh viện K2	Lần	265.380	-	-
4006	5.Dịch Vụ Y Tế	Chuyển đến bệnh viện K3	Lần	336.148	-	-
4007	5.Dịch Vụ Y Tế	Chuyển đến Bệnh viện Nhi TW	Lần	265.380	-	-
4008	5.Dịch Vụ Y Tế	Chuyển đến Bệnh viện nhiệt đới TW (cơ sở 1)	Lần	185.766	-	-
4009	5.Dịch Vụ Y Tế	Chuyển đến Bệnh viện nhiệt đới TW (cơ sở 2)	Lần	265.380	-	-
4010	5.Dịch Vụ Y Tế	Chuyển đến Bệnh viện tâm thần TW	Lần	221.150	-	-
4011	5.Dịch Vụ Y Tế	Chuyển đến Bệnh viện Thận Hà Nội	Lần	176.160	-	-
4012	5.Dịch Vụ Y Tế	Chuyển đến Bệnh viện Y học cổ truyền TW	Lần	176.160	-	-
4013	5.Dịch Vụ Y Tế	Chuyển đến BV 108	Lần	132.690	-	-
4014	5.Dịch Vụ Y Tế	Chuyển đến BV 354	Lần	243.265	-	-
4015	5.Dịch Vụ Y Tế	Chuyển đến BV Bạch Mai	Lần	185.766	-	-
4016	5.Dịch Vụ Y Tế	Chuyển đến BV Đồng Đa	lần	176.160	-	-
4017	5.Dịch Vụ Y Tế	Chuyển đến BV Giao thông vận tải	lần	221.150	-	-
4018	5.Dịch Vụ Y Tế	Chuyển đến BV Hữu nghị Việt Xô	lần	132.690	-	-
4019	5.Dịch Vụ Y Tế	Chuyển đến BV Lão khoa TW	lần	185.766	-	-
4020	5.Dịch Vụ Y Tế	Chuyển đến BV Lao Phổi Trung ương	lần	221.150	-	-
4021	5.Dịch Vụ Y Tế	Chuyển đến BV Lao và bệnh phổi Hà Nội	Lần	159.228	-	-
4022	5.Dịch Vụ Y Tế	Chuyển đến BV Mắt Trung ương	lần	132.690	-	-
4023	5.Dịch Vụ Y Tế	Chuyển đến BV Nội tiết trung ương	lần	185.766	-	-
4024	5.Dịch Vụ Y Tế	Chuyển đến BV Phụ Sản Hà Nội	Lần	265.380	-	-
4025	5.Dịch Vụ Y Tế	Chuyển đến BV Phụ Sản TW	Lần	132.690	-	-
4026	5.Dịch Vụ Y Tế	Chuyển đến BV răng hàm mặt TW	lần	132.690	-	-
4027	5.Dịch Vụ Y Tế	Chuyển đến BV Tai mũi họng Trung ương	lần	185.766	-	-
4028	5.Dịch Vụ Y Tế	Chuyển đến BV tâm thần Hà Nội	lần	66.345	-	-
4029	5.Dịch Vụ Y Tế	Chuyển đến BV Thanh Nhân	Lần	159.228	-	-
4030	5.Dịch Vụ Y Tế	Chuyển đến BV Tim Hà Nội (cơ sở 1)	Lần	132.690	-	-
4031	5.Dịch Vụ Y Tế	Chuyển đến BV Tim Hà Nội (cơ sở 2)	Lần	265.380	-	-
4032	5.Dịch Vụ Y Tế	Chuyển đến BV U Bướu Hà Nội	Lần	159.228	-	-
4033	5.Dịch Vụ Y Tế	Chuyển đến BV Việt Đức	Lần	132.690	-	-
4034	5.Dịch Vụ Y Tế	Chuyển đến BV Việt Nam Cu Ba	lần	132.690	-	-
4035	5.Dịch Vụ Y Tế	Chuyển đến BV Xanh - Pôn	lần	140.928	-	-
4036	5.Dịch Vụ Y Tế	Chuyển đến trung tâm 09	Lần	336.148	-	-
4037	5.Dịch Vụ Y Tế	Chuyển đến Trung tâm y tế Huyện Gia Lâm	Lần	132.690	-	-
4038	5.Dịch Vụ Y Tế	Chuyển đến Viện bóng quốc gia	Lần	336.148	-	-
4039	5.Dịch Vụ Y Tế	Chuyển đến Viện huyết học TW	Lần	317.088	-	-
4040	5.Dịch Vụ Y Tế	Chuyển đến Viện trường ĐH Y	lần	229.996	-	-
4041	5.Dịch Vụ Y Tế	Chuyển đến Viện Y học Hàng không	lần	229.996	-	-
4042	5.Dịch Vụ Y Tế	Chuyển đến viện y học phòng xạ và ung bướu quân đội	Lần	176.160	-	-
4043	6.Giường bệnh	Thu chính BHYT Giường theo yêu cầu loại 1	Lần	-	800.000	-
4044	6.Giường bệnh	Thu chính BHYT Giường theo yêu cầu loại 2	Lần	-	400.000	-
4045	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [Khoa Cấp Cứu]	Lần	400.400	-	400.400
4046	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình- Giường TYC Loại 1 [BH]	Ngày	400.400	-	400.400
4047	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình- Giường TYC Loại 2 [BH]	Ngày	400.400	-	400.400
4048	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình Phòng B402	Ngày	400.400	-	400.400
4049	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình Phòng B403	Ngày	400.400	-	400.400
4050	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình Phòng B404	Ngày	400.400	-	400.400

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ Bệnh viện	Đơn vị tính	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Giá BHYT
4051	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình Phòng B405	Ngày	400.400	-	400.400
4052	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình Phòng B413	Ngày	400.400	-	400.400
4053	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình Phòng B416	Ngày	400.400	-	400.400
4054	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình Phòng B417	Ngày	400.400	-	400.400
4055	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình Phòng B422	Ngày	400.400	-	400.400
4056	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa GMHS- Giường TYC Loại 1 [BH]	Ngày	400.400	-	400.400
4057	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa GMHS- Giường TYC Loại 2 [BH]	Ngày	400.400	-	400.400
4058	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Mắt - Giường TYC Loại 1 [BH]	Ngày	400.400	-	400.400
4059	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Mắt - Giường TYC Loại 2 [BH]	Ngày	400.400	-	400.400
4060	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Mắt Phòng 617	Ngày	400.400	-	400.400
4061	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại thận TN, - Giường TYC Loại 1 [BH]	Ngày	400.400	-	400.400
4062	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại thận TN, - Giường TYC Loại 2 [BH]	Ngày	400.400	-	400.400
4063	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp - Giường TYC Loại 1 [BH]	Ngày	400.400	-	400.400
4064	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp - Giường TYC Loại 2 [BH]	Ngày	400.400	-	400.400
4065	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp Phòng B716	Ngày	400.400	-	400.400
4066	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp Phòng B717	Ngày	400.400	-	400.400
4067	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp Phòng B718	Ngày	400.400	-	400.400
4068	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Phụ - Giường TYC Loại 1 [BH]	Ngày	400.400	-	400.400
4069	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Phụ - Giường TYC Loại 2 [BH]	Ngày	400.400	-	400.400
4070	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Phụ Phòng B504	Ngày	400.400	-	400.400
4071	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Phụ Phòng B520	Ngày	400.400	-	400.400
4072	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa PTTHTM- Giường TYC Loại 1 [BH]	Ngày	400.400	-	400.400
4073	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa PTTHTM- Giường TYC Loại 2 [BH]	Ngày	400.400	-	400.400
4074	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa PTTHTM Phòng B604	Ngày	400.400	-	400.400
4075	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa PTTHTM Phòng B605	Ngày	400.400	-	400.400
4076	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa PTTHTM Phòng B620	Ngày	400.400	-	400.400
4077	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Răng - Hàm - Mặt Phòng A604	Ngày	400.400	-	400.400
4078	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Răng - Hàm - Mặt Phòng A605	Ngày	400.400	-	400.400
4079	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Răng - Hàm - Mặt Phòng A606	Ngày	400.400	-	400.400
4080	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Sản - Giường TYC Loại 1 [BH]	Ngày	400.400	-	400.400
4081	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Sản - Giường TYC Loại 2 [BH]	Ngày	400.400	-	400.400
4082	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Sản Phòng A517	Ngày	400.400	-	400.400
4083	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Sản Phòng A518	Ngày	400.400	-	400.400
4084	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Sản Phòng A519	Ngày	400.400	-	400.400
4085	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Sản Phòng A520	Ngày	400.400	-	400.400
4086	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Sản Phòng A525	Ngày	400.400	-	400.400
4087	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Sản Phòng A526	Ngày	400.400	-	400.400
4088	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng I - Khoa Sản Phòng A527	Ngày	400.400	-	400.400
4089	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [Khoa Cấp Cứu]	Lần	364.400	-	364.400
4090	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình- Giường TYC Loại 1 [BH]	Ngày	364.400	-	364.400
4091	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình- Giường TYC Loại 2 [BH]	Ngày	364.400	-	364.400
4092	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình Phòng B402	Ngày	364.400	-	364.400
4093	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình Phòng B403	Ngày	364.400	-	364.400
4094	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình Phòng B404	Ngày	364.400	-	364.400
4095	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình Phòng B405	Ngày	364.400	-	364.400
4096	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình Phòng B413	Ngày	364.400	-	364.400
4097	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình Phòng B416	Ngày	364.400	-	364.400
4098	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình Phòng B417	Ngày	364.400	-	364.400
4099	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình Phòng B422	Ngày	364.400	-	364.400
4100	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng I - Khoa GMHS- Giường TYC Loại 1 [BH]	Ngày	364.400	-	364.400

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ Bệnh viện	Đơn vị tính	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Giá BHYT
4101	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa GMHS- Giường TYC Loại 2 [BH]	Ngày	364.400	-	364.400
4102	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Mắt - Giường TYC Loại 1 [BH]	Ngày	364.400	-	364.400
4103	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Mắt - Giường TYC Loại 2 [BH]	Ngày	364.400	-	364.400
4104	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Mắt Phòng A617	Ngày	364.400	-	364.400
4105	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Mắt Phòng A617	Ngày	364.400	-	364.400
4106	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu- Giường TYC Loại 1 [BH]	Ngày	364.400	-	364.400
4107	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu- Giường TYC Loại 2 [BH]	Ngày	364.400	-	364.400
4108	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu Phòng B616	Ngày	364.400	-	364.400
4109	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu Phòng B617	Ngày	364.400	-	364.400
4110	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu Phòng B618	Ngày	364.400	-	364.400
4111	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu Phòng B618	Ngày	364.400	-	364.400
4112	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp - Giường TYC Loại 1 [BH]	Ngày	364.400	-	364.400
4113	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp - Giường TYC Loại 2 [BH]	Ngày	364.400	-	364.400
4114	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp Phòng B716	Ngày	364.400	-	364.400
4115	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp Phòng B717	Ngày	364.400	-	364.400
4116	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp Phòng B718	Ngày	364.400	-	364.400
4117	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Phụ - Giường TYC Loại 1 [BH]	Ngày	364.400	-	364.400
4118	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Phụ - Giường TYC Loại 2 [BH]	Ngày	364.400	-	364.400
4119	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Phụ Phòng B504	Ngày	364.400	-	364.400
4120	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Phụ Phòng B520	Ngày	364.400	-	364.400
4121	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa PTHTM- Giường TYC Loại 1 [BH]	Ngày	364.400	-	364.400
4122	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa PTHTM- Giường TYC Loại 2 [BH]	Ngày	364.400	-	364.400
4123	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa PTHTM Phòng B604	Ngày	364.400	-	364.400
4124	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa PTHTM Phòng B605	Ngày	364.400	-	364.400
4125	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa PTHTM Phòng B620	Ngày	364.400	-	364.400
4126	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Răng - Hàm - Mặt Phòng A604	Ngày	364.400	-	364.400
4127	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Răng - Hàm - Mặt Phòng A605	Ngày	364.400	-	364.400
4128	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Răng - Hàm - Mặt Phòng A606	Ngày	364.400	-	364.400
4129	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Sản - Giường TYC Loại 1 [BH]	Ngày	364.400	-	364.400
4130	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Sản - Giường TYC Loại 2 [BH]	Ngày	364.400	-	364.400
4131	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Sản Phòng A517	Ngày	364.400	-	364.400
4132	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Sản Phòng A518	Ngày	364.400	-	364.400
4133	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Sản Phòng A519	Ngày	364.400	-	364.400
4134	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Sản Phòng A520	Ngày	364.400	-	364.400
4135	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Sản Phòng A525	Ngày	364.400	-	364.400
4136	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Sản Phòng A526	Ngày	364.400	-	364.400
4137	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 2 Hàng I - Khoa Sản Phòng A527	Ngày	364.400	-	364.400
4138	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [Khoa Cấp Cứu]	Lần	320.700	-	320.700
4139	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình- Giường TYC Loại 1 [BH]	Ngày	320.700	-	320.700
4140	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình- Giường TYC Loại 2 [BH]	Ngày	320.700	-	320.700
4141	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình Phòng B402	Ngày	320.700	-	320.700
4142	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình Phòng B403	Ngày	320.700	-	320.700
4143	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình Phòng B404	Ngày	320.700	-	320.700
4144	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình Phòng B405	Ngày	320.700	-	320.700
4145	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình Phòng B413	Ngày	320.700	-	320.700
4146	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình Phòng B416	Ngày	320.700	-	320.700
4147	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình Phòng B417	Ngày	320.700	-	320.700
4148	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình Phòng B422	Ngày	320.700	-	320.700
4149	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa GMHS- Giường TYC Loại 1 [BH]	Ngày	320.700	-	320.700
4150	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa GMHS- Giường TYC Loại 2 [BH]	Ngày	320.700	-	320.700
4151	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 3 Hàng I - Khoa Mắt - Giường TYC Loại 1 [BH]	Ngày	320.700	-	320.700

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ Bệnh viện	Đơn vị tính	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Giá BHYT
4152	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Mắt - Giường TYC Loại 2 [BH]	Ngày	320.700	-	320.700
4153	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Mắt Phòng A617	Ngày	320.700	-	320.700
4154	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Mắt Phòng A617	Ngày	320.700	-	320.700
4155	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu- Giường TYC Loại 1 [BH]	Ngày	320.700	-	320.700
4156	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu- Giường TYC Loại 2 [BH]	Ngày	320.700	-	320.700
4157	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu Phòng B616	Ngày	320.700	-	320.700
4158	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu Phòng B617	Ngày	320.700	-	320.700
4159	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu Phòng B618	Ngày	320.700	-	320.700
4160	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu Phòng B619	Ngày	320.700	-	320.700
4161	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp - Giường TYC Loại 1 [BH]	Ngày	320.700	-	320.700
4162	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp - Giường TYC Loại 2 [BH]	Ngày	320.700	-	320.700
4163	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp Phòng B716	Ngày	320.700	-	320.700
4164	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp Phòng B717	Ngày	320.700	-	320.700
4165	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Ngoại tổng hợp Phòng B718	Ngày	320.700	-	320.700
4166	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Phụ - Giường TYC Loại 1 [BH]	Ngày	320.700	-	320.700
4167	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Phụ - Giường TYC Loại 2 [BH]	Ngày	320.700	-	320.700
4168	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Phụ Phòng B504	Ngày	320.700	-	320.700
4169	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Phụ Phòng B520	Ngày	320.700	-	320.700
4170	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa PTTHTM- Giường TYC Loại 2 [BH]	Ngày	320.700	-	320.700
4171	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa PTTHTM Phòng B604	Ngày	320.700	-	320.700
4172	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa PTTHTM Phòng B605	Ngày	320.700	-	320.700
4173	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa PTTHTM Phòng B620	Ngày	320.700	-	320.700
4174	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Răng - Hàm - Mặt Phòng A604	Ngày	320.700	-	320.700
4175	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Răng - Hàm - Mặt Phòng A605	Ngày	320.700	-	320.700
4176	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Răng - Hàm - Mặt Phòng A606	Ngày	320.700	-	320.700
4177	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Sản - Giường TYC Loại 1 [BH]	Ngày	320.700	-	320.700
4178	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Sản - Giường TYC Loại 2 [BH]	Ngày	320.700	-	320.700
4179	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Sản Phòng A517	Ngày	320.700	-	320.700
4180	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Sản Phòng A518	Ngày	320.700	-	320.700
4181	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Sản Phòng A519	Ngày	320.700	-	320.700
4182	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Sản Phòng A520	Ngày	320.700	-	320.700
4183	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Sản Phòng A525	Ngày	320.700	-	320.700
4184	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Sản Phòng A526	Ngày	320.700	-	320.700
4185	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng I - Khoa Sản Phòng A527	Ngày	320.700	-	320.700
4186	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình [Khoa Cấp Cứu]	Lần	286.700	-	286.700
4187	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình- Giường TYC Loại 1 [BH]	Ngày	286.700	-	286.700
4188	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình- Giường TYC Loại 2 [BH]	Ngày	286.700	-	286.700
4189	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình Phòng B402	Ngày	286.700	-	286.700
4190	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình Phòng B403	Ngày	286.700	-	286.700
4191	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình Phòng B404	Ngày	286.700	-	286.700
4192	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình Phòng B405	Ngày	286.700	-	286.700
4193	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình Phòng B413	Ngày	286.700	-	286.700
4194	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình Phòng B416	Ngày	286.700	-	286.700
4195	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình Phòng B417	Ngày	286.700	-	286.700
4196	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình Phòng B422	Ngày	286.700	-	286.700
4197	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa GMHS- Giường TYC Loại 1 [BH]	Ngày	286.700	-	286.700
4198	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng I - Khoa GMHS- Giường TYC Loại 2 [BH]	Ngày	286.700	-	286

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ Bệnh viện	Đơn vị tính	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Giá BHYT
4204	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu- Giường TYC Loại 2 [BH]	Ngày	286.700	-	286.700
4205	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu Phòng B616	Ngày	286.700	-	286.700
4206	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu Phòng B617	Ngày	286.700	-	286.700
4207	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu Phòng B618	Ngày	286.700	-	286.700
4208	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Ngoại thận - tiết niệu Phòng B619	Ngày	286.700	-	286.700
4209	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp - Giường TYC Loại 1 [BH]	Ngày	286.700	-	286.700
4210	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp - Giường TYC Loại 2 [BH]	Ngày	286.700	-	286.700
4211	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp Phòng B716	Ngày	286.700	-	286.700
4212	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp Phòng B717	Ngày	286.700	-	286.700
4213	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp Phòng B718	Ngày	286.700	-	286.700
4214	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Phụ - Giường TYC Loại 1 [BH]	Ngày	286.700	-	286.700
4215	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Phụ - Giường TYC Loại 2 [BH]	Ngày	286.700	-	286.700
4216	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Phụ Phòng B504	Ngày	286.700	-	286.700
4217	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Phụ Phòng B520	Ngày	286.700	-	286.700
4218	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa PTHTM- Giường TYC Loại 2 [BH]	Ngày	286.700	-	286.700
4219	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa PTHTM Phòng B604	Ngày	286.700	-	286.700
4220	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa PTHTM Phòng B605	Ngày	286.700	-	286.700
4221	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa PTHTM Phòng B620	Ngày	286.700	-	286.700
4222	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Răng - Hàm - Mặt Phòng A604	Ngày	286.700	-	286.700
4223	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Răng - Hàm - Mặt Phòng A605	Ngày	286.700	-	286.700
4224	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Răng - Hàm - Mặt Phòng A606	Ngày	286.700	-	286.700
4225	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Sản - Giường TYC Loại 1 [BH]	Ngày	286.700	-	286.700
4226	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Sản - Giường TYC Loại 2 [BH]	Ngày	286.700	-	286.700
4227	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Sản Phòng A517	Ngày	286.700	-	286.700
4228	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Sản Phòng A518	Ngày	286.700	-	286.700
4229	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Sản Phòng A519	Ngày	364.400	-	364.400
4230	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Sản Phòng A520	Ngày	286.700	-	286.700
4231	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Sản Phòng A525	Ngày	286.700	-	286.700
4232	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Sản Phòng A526	Ngày	286.700	-	286.700
4233	6.Giường bệnh	Giường Ngoại khoa loại 4 Hàng I - Khoa Sản Phòng A527	Ngày	286.700	-	286.700
4234	6.Giường bệnh	Ngày giường loại 1, khoa CTCH, sau PT loại ĐB.	Ngày	400.400	-	400.400
4235	6.Giường bệnh	Ngày giường loại 1, khoa GMHS, sau PT loại ĐB.	Ngày	400.400	-	400.400
4236	6.Giường bệnh	Ngày giường loại 1, khoa Mắt, sau PT loại ĐB.	Ngày	400.400	-	400.400
4237	6.Giường bệnh	Ngày giường loại 1, khoa Ngoại TH, sau PT loại ĐB.	Ngày	400.400	-	400.400
4238	6.Giường bệnh	Ngày giường loại 1, khoa Ngoại thận TN, sau PT loại ĐB.	Ngày	400.400	-	400.400
4239	6.Giường bệnh	Ngày giường loại 1, khoa Ngoại thận TN, sau PT loại ĐB. Phòng B616	Ngày	400.400	-	400.400
4240	6.Giường bệnh	Ngày giường loại 1, khoa Ngoại thận TN, sau PT loại ĐB. Phòng B617	Ngày	400.400	-	400.400
4241	6.Giường bệnh	Ngày giường loại 1, khoa Ngoại thận TN, sau PT loại ĐB. Phòng B618	Ngày	400.400	-	400.400
4242	6.Giường bệnh	Ngày giường loại 1, khoa Ngoại thận TN, sau PT loại ĐB. Phòng B619	Ngày	400.400	-	400.400
4243	6.Giường bệnh	Ngày giường loại 1, khoa Phụ, sau PT loại ĐB.	Ngày	400.400	-	400.400
4244	6.Giường bệnh	Ngày giường loại 1, khoa PT-THTM sau PT loại ĐB.	Ngày	400.400	-	400.400
4245	6.Giường bệnh	Ngày giường loại 1, khoa RHM, sau PT loại ĐB.	Ngày	400.400	-	400.400
4246	6.Giường bệnh	Ngày giường loại 1, khoa Sản, sau PT loại ĐB.	Ngày	400.400	-	400.400
4247	6.Giường bệnh	Ngày giường loại 1, khoa TMH, sau PT loại ĐB.	Ngày	400.400	-	400.400
4248	6.Giường bệnh	Ngày giường loại 2, khoa CTCH, sau PT loại I.	Ngày	364.400	-	364.400
4249	6.Giường bệnh	Ngày giường loại 2, khoa GMHS, sau PT loại I.	Ngày	364.400	-	364.400
4250	6.Giường bệnh	Ngày giường loại 2, khoa Mắt, sau PT loại I.	Ngày	364.400	-	364.400
4251	6.Giường bệnh	Ngày giường loại 2, khoa Ngoại TH, sau PT loại I.	Ngày	364.400	-	364.400
4252	6.Giường bệnh	Ngày giường loại 2, khoa Ngoại thận TN, sau PT loại I.	Ngày	364.400	-	364.400
4253	6.Giường bệnh	Ngày giường loại 2, khoa Phụ, sau PT loại I.	Ngày	364.400	-	364.400
4254	6.Giường bệnh	Ngày giường loại 2, khoa PT-THTM, sau PT loại I.	Ngày	364.400	-	364.400
4255	6.Giường bệnh	Ngày giường loại 2, khoa RHM, sau PT loại I.	Ngày	364.400	-	364.400
4256	6.Giường bệnh	Ngày giường loại 2, khoa Sản, sau PT loại I.	Ngày	364.400	-	364.400
4257	6.Giường bệnh	Ngày giường loại 2, khoa TMH, sau PT loại I.	Ngày	364.400	-	364.400
4258	6.Giường bệnh	Ngày giường loại 3, khoa CTCH, sau PT loại II.	Ngày	320.700	-	320.700
4259	6.Giường bệnh	Ngày giường loại 3, khoa GMHS, sau PT loại II.	Ngày	320.700	-	320.700
4260	6.Giường bệnh	Ngày giường loại 3, khoa Mắt, sau PT loại II.	Ngày	320.700	-	320.700
4261	6.Giường bệnh	Ngày giường loại 3, khoa Ngoại TH, sau PT loại II.	Ngày	320.700	-	320.700
4262	6.Giường bệnh	Ngày giường loại 3, khoa Ngoại thận TN, sau PT loại II.	Ngày	320.700	-	320.700
4263	6.Giường bệnh	Ngày giường loại 3, khoa Phụ, sau PT loại II.	Ngày	320.700	-	320.700
4264	6.Giường bệnh	Ngày giường loại 3, khoa PT-THTM, sau PT loại II.	Ngày	320.700	-	320.700
4265	6.Giường bệnh	Ngày giường loại 3, khoa RHM, sau PT loại II.	Ngày	320.700	-	320.700
4266	6.Giường bệnh	Ngày giường loại 3, khoa Sản, sau PT loại II.	Ngày	320.700	-	320.700
4267	6.Giường bệnh	Ngày giường loại 3, khoa TMH, sau PT loại II.	Ngày	320.700	-	320.700
4268	6.Giường bệnh	Ngày giường loại 4, khoa CTCH, sau PT loại III.	Ngày	286.700	-	286.700
4269	6.Giường bệnh	Ngày giường loại 4, khoa GMHS, sau PT loại III.	Ngày	286.700	-	286.700
4270	6.Giường bệnh	Ngày giường loại 4, khoa Mắt, sau PT loại III.	Ngày	286.700	-	286.700
4271	6.Giường bệnh	Ngày giường loại 4, khoa Ngoại TH, sau PT loại III.	Ngày	286.700	-	286.700
4272	6.Giường bệnh	Ngày giường loại 4, khoa Ngoại thận TN, sau PT loại III.	Ngày	286.700	-	286.700
4273	6.Giường bệnh	Ngày giường loại 4, khoa Phụ, sau PT loại III.	Ngày	286.700	-	286.700
4274	6.Giường bệnh	Ngày giường loại 4, khoa PT-THTM, sau PT loại III.	Ngày	286.700	-	286.700

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ Bệnh viện	Đơn vị tính	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Giá BHYT
4275	6.Giường bệnh	Ngày giường loại 4, khoa RHM, sau PT loại III.	Ngày	286.700	-	286.700
4276	6.Giường bệnh	Ngày giường loại 4, khoa Sản, sau PT loại III.	Ngày	286.700	-	286.700
4277	6.Giường bệnh	Ngày giường loại 4, khoa TMH, sau PT loại III.	Ngày	286.700	-	286.700
4278	6.Giường bệnh	Giường gấp cho người nhà bệnh nhân theo yêu cầu	Ngày	-	30.000	-
4279	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình - Giường TYC Loại 1 [BH]	Ngày	558.600	-	558.600
4280	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình - Giường TYC Loại 2 [BH]	Ngày	558.600	-	558.600
4281	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình Phòng B402	Ngày	558.600	-	558.600
4282	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình Phòng B403	Ngày	558.600	-	558.600
4283	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình Phòng B404	Ngày	558.600	-	558.600
4284	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình Phòng B405	Ngày	558.600	-	558.600
4285	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình Phòng B413	Ngày	558.600	-	558.600
4286	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình Phòng B416	Ngày	558.600	-	558.600
4287	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình Phòng B417	Ngày	558.600	-	558.600
4288	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Chấn thương chỉnh hình Phòng B422	Ngày	558.600	-	558.600
4289	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa GMHS - Giường TYC Loại 1 [BH]	Ngày	558.600	-	558.600
4290	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa GMHS - Giường TYC Loại 2 [BH]	Ngày	558.600	-	558.600
4291	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Hồi sức tích cực	Ngày	558.600	-	558.600
4292	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Hồi sức tích cực	Ngày	558.600	-	558.600
4293	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa HSTC nhi - Giường TYC Loại 1 [BH]	Ngày	558.600	-	558.600
4294	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa HSTC nhi - Giường TYC Loại 2 [BH]	Ngày	558.600	-	558.600
4295	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa HSTC nhi Phòng 205	Ngày	558.600	-	558.600
4296	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa HSTC nhi Phòng C203	Ngày	558.600	-	558.600
4297	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa HSTC nhi Phòng C204	Ngày	558.600	-	558.600
4298	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Mắt - Giường TYC Loại 1 [BH]	Ngày	558.600	-	558.600
4299	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Mắt - Giường TYC Loại 2 [BH]	Ngày	558.600	-	558.600
4300	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nhi - Giường TYC Loại 1 [BH]	Ngày	558.600	-	558.600
4301	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nhi - Giường TYC Loại 1 [BH] [Nhi Hô hấp]	Ngày	558.600	-	558.600
4302	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nhi - Giường TYC Loại 2 [BH]	Ngày	558.600	-	558.600
4303	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nhi - Giường TYC Loại 2 [BH] [Nhi Hô hấp]	Ngày	558.600	-	558.600
4304	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nhi Phòng B202 [Nhi Hô hấp]	Ngày	558.600	-	558.600
4305	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nhi Phòng B203 [Nhi Hô hấp]	Ngày	558.600	-	558.600
4306	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nhi Phòng B204 [Nhi Hô hấp]	Ngày	558.600	-	558.600
4307	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nhi Phòng B205 [Nhi Hô hấp]	Ngày	558.600	-	558.600
4308	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nhi Phòng B216 [Nhi Hô hấp]	Ngày	558.600	-	558.600
4309	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nhi Phòng B217 [Nhi Hô hấp]	Ngày	558.600	-	558.600
4310	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nhi Phòng B218 [Nhi Hô hấp]	Ngày	558.600	-	558.600
4311	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nhi Phòng B219 [Nhi Hô hấp]	Ngày	558.600	-	558.600
4312	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nhi Phòng B220 [Nhi Hô hấp]	Ngày	558.600	-	558.600
4313	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nhi Phòng B221 [Nhi Hô hấp]	Ngày	558.600	-	558.600
4314	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nhi Phòng B222 [Nhi Hô hấp]	Ngày	558.600	-	558.600
4315	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nhi Phòng C303	Ngày	558.600	-	558.600
4316	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nhi Phòng C304	Ngày	558.600	-	558.600
4317	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nhi Phòng C315	Ngày	558.600	-	558.600
4318	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nhi Phòng C316	Ngày	558.600	-	558.600
4319	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nội tổng hợp - Giường TYC Loại 1 [BH]	Ngày	558.600	-	558.600
4320	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nội tổng hợp - Giường TYC Loại 2 [BH]	Ngày	558.600	-	558.600
4321	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nội tổng hợp Phòng 417	Ngày	558.600	-	558.600
4322	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nội tổng hợp Phòng 418	Ngày	558.600	-	558.600
4323	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nội tổng hợp Phòng C403	Ngày	558.600	-	558.600
4324	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Nội tổng hợp Phòng C404	Ngày	558.600	-	558.600
4325	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Phụ - Giường TYC Loại 1 [BH]	Ngày	558.600	-	558.600
4326	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Phụ - Giường TYC Loại 2 [BH]	Ngày	558.600	-	558.600
4327	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa PTHTM - Giường TYC Loại 1 [BH]	Ngày	558.600	-	558.600
4328	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa PTHTM - Giường TYC Loại 2 [BH]	Ngày	558.600	-	558.600
4329	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa PTHTM Phòng B604	Ngày	558.600	-	558.600
4330	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa PTHTM Phòng B605	Ngày	558.600	-	558.600
4331	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa PTHTM Phòng B620	Ngày	558.600	-	558.600
4332	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Sản - Giường TYC Loại 1 [BH]	Ngày	558.600	-	558.600

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ Bệnh viện	Đơn vị tính	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Giá BHYT
4333	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Sản - Giường TYC Loại 2 [BH]	Ngày	558.600	-	558.600
4334	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Sơ sinh- Giường TYC Loại 1 [BH]	Ngày	558.600	-	558.600
4335	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Sơ sinh- Giường TYC Loại 2 [BH]	Ngày	558.600	-	558.600
4336	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Sơ sinh phòng B505	Ngày	558.600	-	558.600
4337	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Thần kinh - Giường TYC Loại 1 [BH]	Ngày	558.600	-	558.600
4338	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Thần kinh - Giường TYC Loại 2 [BH]	Ngày	558.600	-	558.600
4339	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Thần kinh Phòng C603	Ngày	558.600	-	558.600
4340	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Thần kinh Phòng C604	Ngày	558.600	-	558.600
4341	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Thần kinh Phòng C605	Ngày	558.600	-	558.600
4342	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Thần kinh Phòng C615	Ngày	558.600	-	558.600
4343	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Thần kinh	Ngày	558.600	-	558.600
4344	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Truyền nhiễm- Giường TYC Loại 1 [BH]	Ngày	558.600	-	558.600
4345	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Truyền nhiễm- Giường TYC Loại 2 [BH]	Ngày	558.600	-	558.600
4346	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Truyền nhiễm Phòng D202	Ngày	558.600	-	558.600
4347	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Truyền nhiễm Phòng D203	Ngày	558.600	-	558.600
4348	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Truyền nhiễm Phòng D204	Ngày	558.600	-	558.600
4349	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Truyền nhiễm Phòng D301	Ngày	558.600	-	558.600
4350	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Truyền nhiễm Phòng D304	Ngày	558.600	-	558.600
4351	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Truyền nhiễm Phòng D306	Ngày	558.600	-	558.600
4352	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Ung bướu - Giường TYC Loại 1 [BH]	Ngày	558.600	-	558.600
4353	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Ung bướu - Giường TYC Loại 2 [BH]	Ngày	558.600	-	558.600
4354	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Ung bướu Phòng C503	Ngày	558.600	-	558.600
4355	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Ung bướu Phòng C504	Ngày	558.600	-	558.600
4356	6.Giường bệnh	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng I - Khoa Ung bướu Phòng C505	Ngày	558.600	-	558.600
4357	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Cơ Xương Khớp	Ngày	305.500	-	305.500
4358	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Cơ Xương Khớp - Giường TYC Loại 2 [BH]	Ngày	305.500	-	305.500
4359	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Cơ Xương Khớp Phòng C- Giường TYC Loại 1 [BH]	Ngày	305.500	-	305.500
4360	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Cơ Xương Khớp Phòng C703	Ngày	305.500	-	305.500
4361	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Cơ Xương Khớp Phòng C704	Ngày	305.500	-	305.500
4362	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Cơ Xương Khớp Phòng C705	Ngày	305.500	-	305.500
4363	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Cơ Xương Khớp Phòng C715	Ngày	305.500	-	305.500
4364	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Hồi sức cấp cứu	Lần	305.500	-	305.500
4365	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Hồi sức tích cực	Ngày	305.500	-	305.500
4366	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Hồi sức tích cực	Ngày	305.500	-	305.500
4367	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa HSTC Nhi - Giường TYC Loại 1 [BH]	Ngày	305.500	-	305.500
4368	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa HSTC Nhi - Giường TYC Loại 2 [BH]	Ngày	305.500	-	305.500
4369	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa HSTC Nhi Phòng 205	Ngày	305.500	-	305.500
4370	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa HSTC Nhi Phòng C203	Ngày	305.500	-	305.500
4371	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa HSTC Nhi Phòng C204	Ngày	305.500	-	305.500
4372	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nhi - Giường TYC Loại 1 [BH]	Ngày	305.500	-	305.500
4373	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nhi - Giường TYC Loại 1 [BH] [Nhi Hô hấp]	Ngày	305.500	-	305.500
4374	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nhi - Giường TYC Loại 2 [BH]	Ngày	305.500	-	305.500
4375	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nhi - Giường TYC Loại 2 [BH] [Nhi Hô hấp]	Ngày	305.500	-	305.500
4376	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nhi Phòng B202 [Nhi Hô hấp]	Ngày	305.500	-	305.500
4377	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nhi Phòng B203 [Nhi Hô hấp]	Ngày	305.500	-	305.500
4378	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nhi Phòng B204 [Nhi Hô hấp]	Ngày	305.500	-	305.500
4379	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nhi Phòng B205 [Nhi Hô hấp]	Ngày	305.500	-	305.500
4380	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nhi Phòng B216 [Nhi Hô hấp]	Ngày	305.500	-	305.500
4381	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nhi Phòng B217 [Nhi Hô hấp]	Ngày	305.500	-	305.500
4382	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nhi Phòng B218 [Nhi Hô hấp]	Ngày	305.500	-	305.500
4383	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nhi Phòng B219 [Nhi Hô hấp]	Ngày	305.500	-	305.500
4384	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nhi Phòng B220 [Nhi Hô hấp]	Ngày	305.500	-	305.500
4385	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nhi Phòng B221 [Nhi Hô hấp]	Ngày	305.500	-	305.500
4386	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nhi Phòng B222 [Nhi Hô hấp]	Ngày	305.500	-	305.500
4387	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nhi Phòng C303	Ngày	305.500	-	305.500
4388	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nhi Phòng C304	Ngày	305.500	-	305.500
4389	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nhi Phòng C315	Ngày	305.500	-	305.500
4390	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nhi Phòng C316	Ngày	305.500	-	305.500
4391	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội thận - tiết niệu Phòng F06	Ngày	305.500	-	305.500
4392	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tim mạch - Giường TYC Loại 1 [BH]	Ngày	305.500	-	305.500
4393	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tim mạch - Giường TYC Loại 2 [BH]	Ngày	305.500	-	305.500
4394	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tim mạch Phòng 302	Ngày	305.500	-	305.500
4395	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tim mạch Phòng 303	Ngày	305.500	-	305.500
4396	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tim mạch Phòng 304	Ngày	305.500	-	305.500
4397	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hạng I - Khoa Nội tim mạch Phòng 305	Ngày	305.500	-	305.500

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ Bệnh viện	Đơn vị tính	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Giá BHYT
4398	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hàng 1 - Khoa Nội tim mạch Phòng 316	Ngày	305.500	-	305.500
4399	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hàng 1 - Khoa Nội tim mạch Phòng 316	Ngày	305.500	-	305.500
4400	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hàng 1 - Khoa Nội tim mạch Phòng 318	Ngày	305.500	-	305.500
4401	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hàng 1 - Khoa Nội tim mạch Phòng 319	Ngày	305.500	-	305.500
4402	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hàng 1 - Khoa Nội tim mạch Phòng 320	Ngày	305.500	-	305.500
4403	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hàng 1 - Khoa Nội tim mạch Phòng 321	Ngày	305.500	-	305.500
4404	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hàng 1 - Khoa nội tổng hợp - Giường TYC Loại 1 [BH]	Ngày	305.500	-	305.500
4405	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hàng 1 - Khoa nội tổng hợp - Giường TYC Loại 2 [BH]	Ngày	305.500	-	305.500
4406	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hàng 1 - Khoa nội tổng hợp Phòng 417	Ngày	305.500	-	305.500
4407	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hàng 1 - Khoa nội tổng hợp Phòng 418	Ngày	305.500	-	305.500
4408	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hàng 1 - Khoa nội tổng hợp Phòng C403	Ngày	305.500	-	305.500
4409	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hàng 1 - Khoa nội tổng hợp Phòng C404	Ngày	305.500	-	305.500
4410	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hàng 1 - Khoa Sơ sinh- Giường TYC Loại 1 [BH]	Ngày	305.500	-	305.500
4411	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hàng 1 - Khoa Sơ sinh- Giường TYC Loại 2 [BH]	Ngày	305.500	-	305.500
4412	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hàng 1 - Khoa Sơ sinh Phòng B505	Ngày	305.500	-	305.500
4413	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hàng 1 - Khoa Thần kinh	Ngày	305.500	-	305.500
4414	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hàng 1 - Khoa Thần kinh - Giường TYC Loại 2 [BH]	Ngày	305.500	-	305.500
4415	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hàng 1 - Khoa Thần kinh Phòng C603	Ngày	305.500	-	305.500
4416	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hàng 1 - Khoa Thần kinh Phòng C604	Ngày	305.500	-	305.500
4417	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hàng 1 - Khoa Thần kinh Phòng C605	Ngày	305.500	-	305.500
4418	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hàng 1 - Khoa Thần kinh Phòng C615	Ngày	305.500	-	305.500
4419	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hàng 1 - Khoa Truyền nhiễm- Giường TYC Loại 1 [BH]	Ngày	305.500	-	305.500
4420	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hàng 1 - Khoa Truyền nhiễm- Giường TYC Loại 2 [BH]	Ngày	305.500	-	305.500
4421	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hàng 1 - Khoa Truyền nhiễm Phòng D202	Ngày	305.500	-	305.500
4422	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hàng 1 - Khoa Truyền nhiễm Phòng D203	Ngày	305.500	-	305.500
4423	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hàng 1 - Khoa Truyền nhiễm Phòng D204	Ngày	305.500	-	305.500
4424	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hàng 1 - Khoa Truyền nhiễm Phòng D301	Ngày	305.500	-	305.500
4425	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hàng 1 - Khoa Truyền nhiễm Phòng D304	Ngày	305.500	-	305.500
4426	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hàng 1 - Khoa Truyền nhiễm Phòng D306	Ngày	305.500	-	305.500
4427	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hàng 1 - Khoa Ung bướu - Giường TYC Loại 1 [BH]	Ngày	305.500	-	305.500
4428	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hàng 1 - Khoa Ung bướu - Giường TYC Loại 2 [BH]	Ngày	305.500	-	305.500
4429	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hàng 1 - Khoa Ung bướu Phòng C503	Ngày	305.500	-	305.500
4430	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hàng 1 - Khoa Ung bướu Phòng C504	Ngày	305.500	-	305.500
4431	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 1 Hàng 1 - Khoa Ung bướu Phòng C505	Ngày	305.500	-	305.500
4432	6.Giường bệnh	Giường nội khoa loại 2 Hàng 1- khoa nội Tổng hợp	Lần	273.800	-	273.800
4433	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 2 Hàng 1 - Khoa Chấn thương chỉnh hình - Giường TYC Loại 1 [BH]	ngày	273.800	-	273.800
4434	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 2 Hàng 1 - Khoa Chấn thương chỉnh hình - Giường TYC Loại 2 [BH]	ngày	273.800	-	273.800
4435	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 2 Hàng 1 - Khoa Chấn thương chỉnh hình Phòng B402	ngày	273.800	-	273.800
4436	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 2 Hàng 1 - Khoa Chấn thương chỉnh hình Phòng B403	ngày	273.800	-	273.800
4437	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 2 Hàng 1 - Khoa Chấn thương chỉnh hình Phòng B404	ngày	273.800	-	273.800
4438	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 2 Hàng 1 - Khoa Chấn thương chỉnh hình Phòng B405	ngày	273.800	-	273.800
4439	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 2 Hàng 1 - Khoa Chấn thương chỉnh hình Phòng B413	ngày	273.800	-	273.800
4440	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 2 Hàng 1 - Khoa Chấn thương chỉnh hình Phòng B416	ngày	273.800	-	273.800
4441	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 2 Hàng 1 - Khoa Chấn thương chỉnh hình Phòng B417	ngày	273.800	-	273.800
4442	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 2 Hàng 1 - Khoa Chấn thương chỉnh hình Phòng B422	Ngày	273.800	-	273.800
4443	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 2 Hàng 1 - Khoa Mắt - Giường TYC Loại 1 [BH]	Ngày	273.800	-	273.800
4444	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 2 Hàng 1 - Khoa Mắt - Giường TYC Loại 2 [BH]	Ngày	273.800	-	273.800
4445	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 2 Hàng 1 - Khoa Mắt Phòng A617	Ngày	273.800	-	273.800
4446	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 2 Hàng 1 - Khoa Mắt Phòng A617	Ngày	273.800	-	273.800
4447	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 2 Hàng 1 - Khoa Ngoại thận - tiết niệu - Giường TYC Loại 1 [BH]	Ngày	273.800	-	273.800
4448	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 2 Hàng 1 - Khoa Ngoại thận - tiết niệu - Giường TYC Loại 2 [BH]	Ngày	273.800	-	273.800
4449	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 2 Hàng 1 - Khoa Ngoại thận - tiết niệu Phòng B616	Ngày	273.800	-	273.800
4450	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 2 Hàng 1 - Khoa Ngoại thận - tiết niệu Phòng B617	Ngày	273.800	-	273.800
4451	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 2 Hàng 1 - Khoa Ngoại thận - tiết niệu Phòng B618	Ngày	273.800	-	273.800
4452	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 2 Hàng 1 - Khoa Ngoại thận - tiết niệu Phòng B618	Ngày	273.800	-	273.800

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ Bệnh viện	Đơn vị tính	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Giá BHYT
4453	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp - Giường TYC Loại 1 [BH]	Ngày	273.800	-	273.800
4454	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp - Giường TYC Loại 2 [BH]	Ngày	273.800	-	273.800
4455	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp Phòng B716	Ngày	273.800	-	273.800
4456	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp Phòng B717	Ngày	273.800	-	273.800
4457	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Ngoại tổng hợp Phòng B718	Ngày	273.800	-	273.800
4458	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Nội cơ - xương - khớp	ngày	273.800	-	273.800
4459	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Nội cơ - xương - khớp - Giường TYC Loại 2 [BH]	ngày	273.800	-	273.800
4460	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Nội cơ - xương - khớp Phòng C703	ngày	273.800	-	273.800
4461	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Nội cơ - xương - khớp Phòng C704	ngày	273.800	-	273.800
4462	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Nội cơ - xương - khớp Phòng C705	ngày	273.800	-	273.800
4463	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Nội cơ - xương - khớp Phòng C715	ngày	273.800	-	273.800
4464	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Phụ - Giường TYC Loại 1 [BH]	Ngày	273.800	-	273.800
4465	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Phụ - Giường TYC Loại 2 [BH]	Ngày	273.800	-	273.800
4466	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Phụ Phòng B504	Ngày	273.800	-	273.800
4467	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Phụ Phòng B520	Ngày	273.800	-	273.800
4468	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa PTHTM - Giường TYC Loại 1 [BH]	ngày	273.800	-	273.800
4469	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa PTHTM - Giường TYC Loại 2 [BH]	ngày	273.800	-	273.800
4470	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa PTHTM Phòng B604	ngày	273.800	-	273.800
4471	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa PTHTM Phòng B605	ngày	273.800	-	273.800
4472	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa PTHTM Phòng B620	Ngày	273.800	-	273.800
4473	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Răng - Hàm - Mặt Phòng A604	Ngày	273.800	-	273.800
4474	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Răng - Hàm - Mặt Phòng A605	Ngày	273.800	-	273.800
4475	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Răng - Hàm - Mặt Phòng A606	Ngày	273.800	-	273.800
4476	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Sản - Giường TYC Loại 1 [BH]	Ngày	273.800	-	273.800
4477	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Sản - Giường TYC Loại 2 [BH]	Ngày	273.800	-	273.800
4478	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Sản Phòng A517	Ngày	273.800	-	273.800
4479	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Sản Phòng A518	Ngày	273.800	-	273.800
4480	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Sản Phòng A519	Ngày	273.800	-	273.800
4481	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Sản Phòng A520	Ngày	273.800	-	273.800
4482	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Sản Phòng A525	Ngày	273.800	-	273.800
4483	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Sản Phòng A526	Ngày	273.800	-	273.800
4484	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Sản Phòng A527	Ngày	273.800	-	273.800
4485	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Thần Kinh - Giường TYC Loại 1 [BH]	Ngày	273.800	-	273.800
4486	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - Khoa Thần Kinh - Giường TYC Loại 2 [BH]	Ngày	273.800	-	273.800
4487	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - khoa PHCN(BN tổn thương tủy sống, TBMMN, CTSN) Phòng 109	Ngày	273.800	-	273.800
4488	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - khoa PHCN(BN tổn thương tủy sống, TBMMN, CTSN) Phòng 110	Ngày	273.800	-	273.800
4489	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - khoa PHCN(BN tổn thương tủy sống, TBMMN, CTSN) Phòng 111	Ngày	273.800	-	273.800
4490	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - khoa YDCT(BN tổn thương tủy sống, TBMMN, CTSN) Phòng E402	Ngày	273.800	-	273.800
4491	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - khoa YDCT(BN tổn thương tủy sống, TBMMN, CTSN) Phòng E408	Ngày	273.800	-	273.800
4492	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - khoa YDCT(BN tổn thương tủy sống, TBMMN, CTSN) Phòng E409	Ngày	273.800	-	273.800
4493	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 2 Hàng I - khoa YDCT(BN tổn thương tủy sống, TBMMN, CTSN) Phòng E410	Ngày	273.800	-	273.800
4494	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 3 Hàng I - Khoa Nội cơ - xương - khớp	ngày	232.900	-	232.900
4495	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 3 Hàng I - Khoa Nội cơ - xương - khớp - Giường TYC Loại 1 [BH]	ngày	232.900	-	232.900
4496	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 3 Hàng I - Khoa Nội cơ - xương - khớp - Giường TYC Loại 2 [BH]	ngày	232.900	-	232.900
4497	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 3 Hàng I - Khoa Nội cơ - xương - khớp Phòng C703	ngày	232.900	-	232.900
4498	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 3 Hàng I - Khoa Nội cơ - xương - khớp Phòng C704	ngày	232.900	-	232.900
4499	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 3 Hàng I - Khoa Nội cơ - xương - khớp Phòng C705	ngày	232.900	-	232.900
4500	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 3 Hàng I - Khoa Nội cơ - xương - khớp Phòng C715	ngày	232.900	-	232.900
4501	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 3 Hàng I - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Phòng B109	Ngày	232.900	-	232.900
4502	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 3 Hàng I - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Phòng B110	Ngày	232.900	-	232.900

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ Bệnh viện	Đơn vị tính	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Giá BHYT
4503	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 3 Hạng I - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng Phòng B111	Ngày	232.900	-	232.900
4504	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 3 Hạng I - Khoa Y học cổ truyền Phòng E402	Ngày	232.900	-	232.900
4505	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 3 Hạng I - Khoa Y học cổ truyền Phòng E408	Ngày	232.900	-	232.900
4506	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 3 Hạng I - Khoa Y học cổ truyền Phòng E409	Ngày	232.900	-	232.900
4507	6.Giường bệnh	Giường Nội khoa loại 3 Hạng I - Khoa Y học cổ truyền Phòng E410	Ngày	232.900	-	232.900
4508	6.Giường bệnh	Giường TYC loại 1	Lần	-	1.000.000	-
4509	6.Giường bệnh	Giường TYC loại 2	Lần	-	600.000	-
4510	6.Giường bệnh	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 3 Hạng I - Khoa Y học cổ truyền	Ngày	-	-	77.633
4511	6.Giường bệnh	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU), khoa CC	Ngày	928.100	-	928.100
4512	6.Giường bệnh	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU), khoa GMHS	Ngày	928.100	-	928.100
4513	6.Giường bệnh	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU), khoa HSTC-CD	Ngày	928.100	-	928.100
4514	6.Giường bệnh	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU), khoa HSTC-Nhi	Ngày	928.100	-	928.100
4515	6.Giường bệnh	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU), khoa Nội Tim mạch	Ngày	928.100	-	928.100
4516	6.Giường bệnh	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU), khoa Sơ sinh	Ngày	928.100	-	928.100
4517	6.Giường bệnh	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU), khoa Truyền nhiễm	Ngày	928.100	-	928.100
4518	6.Giường bệnh	Ngày giường ban ngày Nội khoa loại 3 Bệnh viện hạng I - Khoa Vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	Ngày	-	-	77.633
4519	6.Giường bệnh	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu - khoa Mắt Phòng A617	Ngày	558.600	-	558.600
4520	6.Giường bệnh	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu - khoa Mắt Phòng A618	Ngày	558.600	-	558.600
4521	6.Giường bệnh	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, chống độc, khoa HSTC-CD	Ngày	558.600	-	558.600
4522	6.Giường bệnh	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, khoa Cấp cứu	Ngày	558.600	-	558.600
4523	6.Giường bệnh	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, khoa CTCH.	Ngày	558.600	-	558.600
4524	6.Giường bệnh	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, khoa GMHS	Ngày	558.600	-	558.600
4525	6.Giường bệnh	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, khoa HSTC-Nhi	Ngày	558.600	-	558.600
4526	6.Giường bệnh	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, khoa Mắt	Ngày	558.600	-	558.600
4527	6.Giường bệnh	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, khoa Ngoại TH Phòng B716	Ngày	558.600	-	558.600
4528	6.Giường bệnh	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, khoa Ngoại TH Phòng B717	Ngày	558.600	-	558.600
4529	6.Giường bệnh	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, khoa Ngoại TH Phòng B718	Ngày	558.600	-	558.600
4530	6.Giường bệnh	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, khoa Ngoại TH.	Ngày	558.600	-	558.600
4531	6.Giường bệnh	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, khoa Ngoại thận TN.	Ngày	558.600	-	558.600
4532	6.Giường bệnh	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, khoa Ngoại thận TN. Phòng B616	Ngày	558.600	-	558.600
4533	6.Giường bệnh	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, khoa Ngoại thận TN. Phòng B617	Ngày	558.600	-	558.600
4534	6.Giường bệnh	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, khoa Ngoại thận TN. Phòng B618	Ngày	558.600	-	558.600
4535	6.Giường bệnh	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, khoa Ngoại thận TN. Phòng B619	Ngày	558.600	-	558.600
4536	6.Giường bệnh	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, khoa Nhi	Ngày	558.600	-	558.600
4537	6.Giường bệnh	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, khoa Nhi [Nhi Hô hấp]	Ngày	558.600	-	558.600
4538	6.Giường bệnh	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, khoa Nội TH	Ngày	558.600	-	558.600
4539	6.Giường bệnh	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, khoa Nội thận TN	Ngày	558.600	-	558.600
4540	6.Giường bệnh	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, khoa Nội Tim mạch	Ngày	558.600	-	558.600
4541	6.Giường bệnh	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, khoa Nội Tim mạch Phòng B302	Ngày	558.600	-	558.600
4542	6.Giường bệnh	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, khoa Nội Tim mạch Phòng B303	Ngày	558.600	-	558.600
4543	6.Giường bệnh	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, khoa Nội Tim mạch Phòng B304	Ngày	558.600	-	558.600
4544	6.Giường bệnh	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, khoa Nội Tim mạch Phòng B305	Ngày	558.600	-	558.600
4545	6.Giường bệnh	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, khoa Nội Tim mạch Phòng B317	Ngày	558.600	-	558.600
4546	6.Giường bệnh	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, khoa Nội Tim mạch Phòng B318	Ngày	558.600	-	558.600
4547	6.Giường bệnh	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, khoa Nội Tim mạch Phòng B319	Ngày	558.600	-	558.600
4548	6.Giường bệnh	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, khoa Nội Tim mạch Phòng B320	Ngày	558.600	-	558.600
4549	6.Giường bệnh	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, khoa Nội Tim mạch Phòng B321	Ngày	558.600	-	558.600
4550	6.Giường bệnh	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, Khoa Phụ Phòng B504	Ngày	558.600	-	558.600
4551	6.Giường bệnh	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, Khoa Phụ Phòng B520	Ngày	558.600	-	558.600
4552	6.Giường bệnh	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, khoa Phụ.	Ngày	558.600	-	558.600
4553	6.Giường bệnh	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, khoa PT-THTM	Ngày	558.600	-	558.600
4554	6.Giường bệnh	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, khoa RHM Phòng A604	Ngày	558.600	-	558.600
4555	6.Giường bệnh	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, khoa RHM Phòng A605	Ngày	558.600	-	558.600
4556	6.Giường bệnh	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, khoa RHM Phòng A606	Ngày	558.600	-	558.600
4557	6.Giường bệnh	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, khoa RHM.	Ngày	558.600	-	558.600
4558	6.Giường bệnh	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, khoa Sản Phòng A517	Ngày	558.600	-	558.600
4559	6.Giường bệnh	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, khoa Sản Phòng A518	Ngày	558.600	-	558.600
4560	6.Giường bệnh	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, khoa Sản Phòng A519	Ngày	558.600	-	558.600
4561	6.Giường bệnh	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, khoa Sản Phòng A520	Ngày	558.600	-	558.600
4562	6.Giường bệnh	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, khoa Sản Phòng A525	Ngày	558.600	-	558.600
4563	6.Giường bệnh	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, khoa Sản Phòng A526	Ngày	558.600	-	558.600
4564	6.Giường bệnh	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, khoa Sản Phòng A527	Ngày	558.600	-	558.600

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ Bệnh viện	Đơn vị tính	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Giá BHYT
4565	6.Giường bệnh	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, khoa Sản.	Ngày	558.600	-	558.600
4566	6.Giường bệnh	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, khoa Sơ sinh	Ngày	558.600	-	558.600
4567	6.Giường bệnh	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, khoa TMH.	Ngày	558.600	-	558.600
4568	6.Giường bệnh	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, khoa Truyền nhiễm	Ngày	558.600	-	558.600
4569	6.Giường bệnh	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu, khoa Ung bướu	Ngày	558.600	-	558.600
4570	6.Giường bệnh	Ngày giường loại 1, HSTC-CD	Ngày	305.500	-	305.500
4571	6.Giường bệnh	Ngày giường loại 1, khoa HSTC-Nhi	Ngày	305.500	-	305.500
4572	6.Giường bệnh	Ngày giường loại 1, khoa Nhi	Ngày	305.500	-	305.500
4573	6.Giường bệnh	Ngày giường loại 1, khoa Nội TH	Ngày	305.500	-	305.500
4574	6.Giường bệnh	Ngày giường loại 1, khoa Nội thận TN	Ngày	305.500	-	305.500
4575	6.Giường bệnh	Ngày giường loại 1, khoa Nội Tim mạch	Ngày	305.500	-	305.500
4576	6.Giường bệnh	Ngày giường loại 1, khoa Sơ sinh	Ngày	305.500	-	305.500
4577	6.Giường bệnh	Ngày giường loại 1, khoa Truyền nhiễm	Ngày	305.500	-	305.500
4578	6.Giường bệnh	Ngày giường loại 1, khoa U Bướu	Ngày	305.500	-	305.500
4579	6.Giường bệnh	Ngày giường loại 2, khoa Cơ Xương Khớp	Ngày	273.800	-	273.800
4580	6.Giường bệnh	Ngày giường loại 2, khoa CTCH, không mổ	Ngày	273.800	-	273.800
4581	6.Giường bệnh	Ngày giường loại 2, khoa GMHS, ngoại-sân-phụ không mổ	Ngày	273.800	-	273.800
4582	6.Giường bệnh	Ngày giường loại 2, khoa Mắt, không mổ	Ngày	273.800	-	273.800
4583	6.Giường bệnh	Ngày giường loại 2, khoa Ngoại TH, không mổ	Ngày	273.800	-	273.800
4584	6.Giường bệnh	Ngày giường loại 2, khoa Ngoại thận TN, không mổ	Ngày	273.800	-	273.800
4585	6.Giường bệnh	Ngày giường loại 2, khoa PHCN(BN tổn thương tủy sống, TBMMN, CTSN)	Ngày	273.800	-	273.800
4586	6.Giường bệnh	Ngày giường loại 2, khoa Phụ, không mổ	Ngày	273.800	-	273.800
4587	6.Giường bệnh	Ngày giường loại 2, khoa PT-THTM, không mổ	Ngày	273.800	-	273.800
4588	6.Giường bệnh	Ngày giường loại 2, khoa RHM, không mổ	Ngày	273.800	-	273.800
4589	6.Giường bệnh	Ngày giường loại 2, khoa Sản, không mổ	Ngày	273.800	-	273.800
4590	6.Giường bệnh	Ngày giường loại 2, khoa Thần Kinh	Ngày	273.800	-	273.800
4591	6.Giường bệnh	Ngày giường loại 2, khoa Thần Kinh Phòng C603	Ngày	273.800	-	273.800
4592	6.Giường bệnh	Ngày giường loại 2, khoa Thần Kinh Phòng C604	Ngày	273.800	-	273.800
4593	6.Giường bệnh	Ngày giường loại 2, khoa Thần Kinh Phòng C605	Ngày	273.800	-	273.800
4594	6.Giường bệnh	Ngày giường loại 2, khoa Thần Kinh Phòng C615	Ngày	273.800	-	273.800
4595	6.Giường bệnh	Ngày giường loại 2, khoa TMH, không mổ	Ngày	273.800	-	273.800
4596	6.Giường bệnh	Ngày giường loại 2, khoa YDCT(BN tổn thương tủy sống, TBMMN, CTSN)	Ngày	273.800	-	273.800
4597	6.Giường bệnh	Ngày giường loại 3, khoa PHCN	Ngày	232.900	-	232.900
4598	6.Giường bệnh	Ngày giường loại 3, khoa YDCT	Ngày	232.900	-	232.900
4599	7.Dịch Vụ Thu Theo Yêu Cầu	Khám tư vấn chăm sóc cho trẻ sơ sinh sinh mổ	Lần	-	500.000	-
4600	7.Dịch Vụ Thu Theo Yêu Cầu	Khám tư vấn sàng lọc cho trẻ sơ sinh	Lần	-	200.000	-
4601	8.Dinh Dưỡng	2 NK2- Cháo +sữa	Lần	-	18.000	-
4602	8.Dinh Dưỡng	2BT-Bột ăn dặm	Lần	-	18.000	-
4603	8.Dinh Dưỡng	2BT-Cháo	Lần	-	18.000	-
4604	8.Dinh Dưỡng	2NK1- Bột +sữa	Lần	-	18.000	-
4605	8.Dinh Dưỡng	2NK1- Cháo +sữa	Lần	-	18.000	-
4606	8.Dinh Dưỡng	2NK2- Bột +sữa	Lần	-	18.000	-
4607	8.Dinh Dưỡng	2TH1-bột, sữa	Lần	-	18.000	-
4608	8.Dinh Dưỡng	2TH1-Cháo, sữa	Lần	-	18.000	-
4609	8.Dinh Dưỡng	2TH2-Bột+sữa	Lần	-	18.000	-
4610	8.Dinh Dưỡng	2TH2-Cháo+sữa	Lần	-	18.000	-
4611	8.Dinh Dưỡng	3BT- Com	Lần	-	25.550	-
4612	8.Dinh Dưỡng	3BT-Cháo	Lần	-	18.000	-
4613	8.Dinh Dưỡng	3BT-Mềm	Lần	-	23.000	-
4614	8.Dinh Dưỡng	3NK1-Cháo +sữa	Lần	-	18.000	-
4615	8.Dinh Dưỡng	3NK1-Com +sữa	Lần	-	25.550	-
4616	8.Dinh Dưỡng	3NK1-Mềm +sữa	Lần	-	23.000	-
4617	8.Dinh Dưỡng	3NK2-Cháo +sữa	Lần	-	18.000	-
4618	8.Dinh Dưỡng	3NK2-Com +sữa	Lần	-	25.550	-
4619	8.Dinh Dưỡng	3NK2-Mềm +sữa	Lần	-	23.000	-
4620	8.Dinh Dưỡng	3TH1-Cháo+ bú mẹ/sữa ít lactose	Lần	-	18.000	-
4621	8.Dinh Dưỡng	3TH1-Mềm+ sữa ít lactose	Lần	-	23.000	-
4622	8.Dinh Dưỡng	3TH2-Cháo+ bú mẹ/sữa ít lactose	Lần	-	18.000	-
4623	8.Dinh Dưỡng	3TH2-Com+ sữa ít lactose	Lần	-	25.550	-
4624	8.Dinh Dưỡng	3TH2-Mềm+ sữa ít lactose	Lần	-	23.000	-
4625	8.Dinh Dưỡng	3TH3-Cháo; sữa	Lần	-	18.000	-
4626	8.Dinh Dưỡng	3TH3-Mềm + sữa	Lần	-	23.000	-
4627	8.Dinh Dưỡng	4BT- Com	Lần	-	25.550	-
4628	8.Dinh Dưỡng	4BT-Cháo	Lần	-	18.000	-
4629	8.Dinh Dưỡng	4BT-Mềm	Lần	-	23.000	-
4630	8.Dinh Dưỡng	4DD1- Cháo, sữa	Lần	-	18.000	-
4631	8.Dinh Dưỡng	4DD1- Com, sữa	Lần	-	25.550	-
4632	8.Dinh Dưỡng	4DD1- Mềm, sữa	Lần	-	23.000	-
4633	8.Dinh Dưỡng	4NK1-Cháo, sữa	Lần	-	18.000	-
4634	8.Dinh Dưỡng	4NK1-Com, sữa	Lần	-	25.550	-
4635	8.Dinh Dưỡng	4NK1-Mềm, sữa	Lần	-	23.000	-
4636	8.Dinh Dưỡng	4NK2-Cháo, sữa	Lần	-	18.000	-
4637	8.Dinh Dưỡng	4NK2-Com, sữa	Lần	-	25.550	-
4638	8.Dinh Dưỡng	4NK2-Mềm, sữa	Lần	-	23.000	-
4639	8.Dinh Dưỡng	4TH1-Cháo + sữa ít lactose	Lần	-	18.000	-
4640	8.Dinh Dưỡng	4TH1-Com+ sữa ít lactose	Lần	-	25.550	-
4641	8.Dinh Dưỡng	4TH1-Mềm+ sữa ít lactose	Lần	-	23.000	-
4642	8.Dinh Dưỡng	4TH2-Cháo+ sữa ít lactose	Lần	-	18.000	-
4643	8.Dinh Dưỡng	4TH2-Com+ sữa ít lactose	Lần	-	25.550	-
4644	8.Dinh Dưỡng	4TH2-Mềm+ sữa ít lactose	Lần	-	23.000	-

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ Bệnh viện	Đơn vị tính	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Giá BHYT
4645	8.Dinh Dưỡng	4TH3-Cháo + sữa	Lần	-	18.000	-
4646	8.Dinh Dưỡng	4TH3-Mềm +sữa	Lần	-	23.000	-
4647	8.Dinh Dưỡng	5BT- Com	Lần	-	25.550	-
4648	8.Dinh Dưỡng	5BT-Cháo	Lần	-	18.000	-
4649	8.Dinh Dưỡng	5BT-Mềm	Lần	-	23.000	-
4650	8.Dinh Dưỡng	5DD1- Cháo, sữa	Lần	-	18.000	-
4651	8.Dinh Dưỡng	5DD1- Com, sữa	Lần	-	25.550	-
4652	8.Dinh Dưỡng	5DD1- Mềm, sữa	Lần	-	23.000	-
4653	8.Dinh Dưỡng	5NK1-Cháo, sữa	Lần	-	18.000	-
4654	8.Dinh Dưỡng	5NK1-Com, sữa	Lần	-	25.550	-
4655	8.Dinh Dưỡng	5NK1-Mềm, sữa	Lần	-	23.000	-
4656	8.Dinh Dưỡng	5NK2-Cháo, sữa	Lần	-	18.000	-
4657	8.Dinh Dưỡng	5NK2-Com, sữa	Lần	-	25.550	-
4658	8.Dinh Dưỡng	5NK2-Mềm, sữa	Lần	-	23.000	-
4659	8.Dinh Dưỡng	5TH1-Cháo+ sữa ít lactose	Lần	-	18.000	-
4660	8.Dinh Dưỡng	5TH1-Com+ sữa ít lactose	Lần	-	25.550	-
4661	8.Dinh Dưỡng	5TH1-Mềm+ sữa ít lactose	Lần	-	23.000	-
4662	8.Dinh Dưỡng	5TH2-Cháo+ sữa ít lactose	Lần	-	18.000	-
4663	8.Dinh Dưỡng	5TH2-Com+ sữa ít lactose	Lần	-	25.550	-
4664	8.Dinh Dưỡng	5TH2-Mềm+ sữa ít lactose	Lần	-	23.000	-
4665	8.Dinh Dưỡng	5TH3-Cháo+sữa	Lần	-	18.000	-
4666	8.Dinh Dưỡng	5TH3-Mềm +sữa	Lần	-	23.000	-
4667	8.Dinh Dưỡng	6BT- Com	Lần	-	25.550	-
4668	8.Dinh Dưỡng	6BT-Cháo	Lần	-	18.000	-
4669	8.Dinh Dưỡng	6BT-Mềm	Lần	-	23.000	-
4670	8.Dinh Dưỡng	6DD1- Cháo, sữa	Lần	-	18.000	-
4671	8.Dinh Dưỡng	6DD1- Com, sữa	Lần	-	25.550	-
4672	8.Dinh Dưỡng	6DD1- Mềm, sữa	Lần	-	23.000	-
4673	8.Dinh Dưỡng	6NK1-Cháo, sữa	Lần	-	18.000	-
4674	8.Dinh Dưỡng	6NK1-Com, sữa	Lần	-	25.550	-
4675	8.Dinh Dưỡng	6NK1-Mềm, sữa	Lần	-	23.000	-
4676	8.Dinh Dưỡng	6NK2-Cháo, sữa	Lần	-	18.000	-
4677	8.Dinh Dưỡng	6NK2-Com, sữa	Lần	-	25.550	-
4678	8.Dinh Dưỡng	6NK2-Mềm, sữa	Lần	-	23.000	-
4679	8.Dinh Dưỡng	6TH1-Cháo+ sữa ít lactose	Lần	-	18.000	-
4680	8.Dinh Dưỡng	6TH1-Com+ sữa ít lactose	Lần	-	25.550	-
4681	8.Dinh Dưỡng	6TH1-Mềm+ sữa ít lactose	Lần	-	23.000	-
4682	8.Dinh Dưỡng	6TH2-Cháo+ sữa ít lactose	Lần	-	18.000	-
4683	8.Dinh Dưỡng	6TH2-Com+ sữa ít lactose	Lần	-	25.550	-
4684	8.Dinh Dưỡng	6TH2-Mềm+ sữa ít lactose	Lần	-	23.000	-
4685	8.Dinh Dưỡng	6TH3-Cháo + sữa	Lần	-	18.000	-
4686	8.Dinh Dưỡng	6TH3-Mềm + sữa	Lần	-	23.000	-
4687	8.Dinh Dưỡng	BG	Lần	-	2.200	-
4688	8.Dinh Dưỡng	BT01-Cháo	Lần	-	20.000	-
4689	8.Dinh Dưỡng	BT01-Com	Lần	-	28.550	-
4690	8.Dinh Dưỡng	BT01-Mềm	Lần	-	27.000	-
4691	8.Dinh Dưỡng	BT02-Cháo	Lần	-	20.000	-
4692	8.Dinh Dưỡng	BT02-Com	Lần	-	28.550	-
4693	8.Dinh Dưỡng	BT02-Mềm	Lần	-	27.000	-
4694	8.Dinh Dưỡng	BT03-Cháo	Lần	-	20.000	-
4695	8.Dinh Dưỡng	BT03-Com	Lần	-	28.550	-
4696	8.Dinh Dưỡng	BT03-Mềm	Lần	-	27.000	-
4697	8.Dinh Dưỡng	BT04-Ấn sonde	Lần	-	22.310	-
4698	8.Dinh Dưỡng	CG	Lần	-	1.540	-
4699	8.Dinh Dưỡng	Cly 01 - Ăn Sonde	Lần	-	20.000	-
4700	8.Dinh Dưỡng	Cly 01 - Com	Lần	-	30.000	-
4701	8.Dinh Dưỡng	Cly 01 - Mềm	Lần	-	20.000	-
4702	8.Dinh Dưỡng	Cly 01-Com chênhh TYC	Suất	-	25.000	-
4703	8.Dinh Dưỡng	Cly 01-Mềm chênhh TYC	Suất	-	20.000	-
4704	8.Dinh Dưỡng	Cly 02 - Com	Lần	-	20.000	-
4705	8.Dinh Dưỡng	Cly 03 - Com	Lần	-	40.000	-
4706	8.Dinh Dưỡng	Cly 03 - Mềm	Lần	-	40.000	-
4707	8.Dinh Dưỡng	Cly 04 - Sữa Boost optimum bột	Lần	-	357.000	-
4708	8.Dinh Dưỡng	Cly 04 - Sữa ensure gold bột	Lần	-	350.000	-
4709	8.Dinh Dưỡng	Cly 04 - Sữa ensure nước	Lần	-	40.000	-
4710	8.Dinh Dưỡng	Cly 04 - Sữa glucose control bột	Lần	-	357.000	-
4711	8.Dinh Dưỡng	Cly 04 - Sữa Peptamen bột	Lần	-	480.000	-
4712	8.Dinh Dưỡng	Đạm thịt	Suất	12.000	-	-
4713	8.Dinh Dưỡng	ĐB01 sonde - 12h	Suất	35.000	-	-
4714	8.Dinh Dưỡng	ĐB01 sonde - 15h	Suất	35.000	-	-
4715	8.Dinh Dưỡng	ĐB01 sonde - 18h	Suất	35.000	-	-
4716	8.Dinh Dưỡng	ĐB01 sonde - 20h	Suất	35.000	-	-
4717	8.Dinh Dưỡng	ĐB01 sonde - 6h	Suất	35.000	-	-
4718	8.Dinh Dưỡng	ĐB01 sonde - 9h	Suất	35.000	-	-
4719	8.Dinh Dưỡng	ĐB02 sonde - 12h	Suất	35.000	-	-
4720	8.Dinh Dưỡng	ĐB02 sonde - 15h	Suất	35.000	-	-
4721	8.Dinh Dưỡng	ĐB02 sonde - 18h	Suất	35.000	-	-
4722	8.Dinh Dưỡng	ĐB02 sonde - 20h	Suất	35.000	-	-
4723	8.Dinh Dưỡng	ĐB02 sonde - 6h	Suất	35.000	-	-
4724	8.Dinh Dưỡng	ĐB02 sonde - 9h	Suất	35.000	-	-
4725	8.Dinh Dưỡng	ĐB03 sonde - 12h	Suất	35.000	-	-
4726	8.Dinh Dưỡng	ĐB03 sonde - 15h	Suất	35.000	-	-

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ Bệnh viện	Đơn vị tính	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Giá BHYT
4727	8.Dinh Dưỡng	ĐB03 sonde - 18h	Suất	35.000	-	-
4728	8.Dinh Dưỡng	ĐB03 sonde - 20h	Suất	35.000	-	-
4729	8.Dinh Dưỡng	ĐB03 sonde - 6h	Suất	35.000	-	-
4730	8.Dinh Dưỡng	ĐB03 sonde - 9h	Suất	35.000	-	-
4731	8.Dinh Dưỡng	DD01- Cháo	Lần	-	20.000	-
4732	8.Dinh Dưỡng	DD01- Com	Lần	-	28.550	-
4733	8.Dinh Dưỡng	DD01- Mềm	Lần	-	27.000	-
4734	8.Dinh Dưỡng	DD02-Cháo	Lần	-	20.000	-
4735	8.Dinh Dưỡng	DD02-Com	Lần	-	28.550	-
4736	8.Dinh Dưỡng	DD02-Mềm	Lần	-	27.000	-
4737	8.Dinh Dưỡng	DD03-Cháo	Lần	-	20.000	-
4738	8.Dinh Dưỡng	DD03-Com	Lần	-	28.550	-
4739	8.Dinh Dưỡng	DD03-Mềm	Lần	-	27.000	-
4740	8.Dinh Dưỡng	DD04-Cháo	Lần	-	20.000	-
4741	8.Dinh Dưỡng	DD04-Com	Lần	-	28.550	-
4742	8.Dinh Dưỡng	DD04-Mềm	Lần	-	27.000	-
4743	8.Dinh Dưỡng	DD05-Cháo	Lần	-	20.000	-
4744	8.Dinh Dưỡng	DD05-Com	Lần	-	28.550	-
4745	8.Dinh Dưỡng	DD05-Mềm	Lần	-	27.000	-
4746	8.Dinh Dưỡng	DD06-ăn sonde	Lần	-	22.310	-
4747	8.Dinh Dưỡng	DD06-Cháo	Lần	-	20.000	-
4748	8.Dinh Dưỡng	DD06-Com	Lần	-	28.550	-
4749	8.Dinh Dưỡng	DD06-Mềm	Lần	-	27.000	-
4750	8.Dinh Dưỡng	DD07- ăn sonde	Lần	-	22.310	-
4751	8.Dinh Dưỡng	DT	Lần	-	14.000	-
4752	8.Dinh Dưỡng	GM01- ăn sonde	Lần	-	22.310	-
4753	8.Dinh Dưỡng	GM01- Com	Lần	-	28.550	-
4754	8.Dinh Dưỡng	GM01-Cháo	Lần	-	20.000	-
4755	8.Dinh Dưỡng	GM01-Mềm	Lần	-	27.000	-
4756	8.Dinh Dưỡng	GM02-Cháo	Lần	-	20.000	-
4757	8.Dinh Dưỡng	GM02-Com	Lần	-	28.550	-
4758	8.Dinh Dưỡng	GM02-Mềm	Lần	-	27.000	-
4759	8.Dinh Dưỡng	GM03-Ăn sonde	Lần	-	22.310	-
4760	8.Dinh Dưỡng	GM03-Cháo	Lần	-	20.000	-
4761	8.Dinh Dưỡng	GM03-Com	Lần	-	28.550	-
4762	8.Dinh Dưỡng	GM03-Mềm	Lần	-	27.000	-
4763	8.Dinh Dưỡng	GM04- Ăn sonde	Lần	-	22.310	-
4764	8.Dinh Dưỡng	GM04-Cháo	Lần	-	20.000	-
4765	8.Dinh Dưỡng	GM04-Com	Lần	-	28.550	-
4766	8.Dinh Dưỡng	GM04-Mềm	Lần	-	27.000	-
4767	8.Dinh Dưỡng	GM05- Cháo	Lần	-	20.000	-
4768	8.Dinh Dưỡng	GM05- Mềm	Lần	-	27.000	-
4769	8.Dinh Dưỡng	GO01-Com	Lần	-	28.550	-
4770	8.Dinh Dưỡng	GO01-Mềm	Lần	-	27.000	-
4771	8.Dinh Dưỡng	GO02-Com	Lần	-	28.550	-
4772	8.Dinh Dưỡng	GO02-Mềm	Lần	-	27.000	-
4773	8.Dinh Dưỡng	HBM	Lần	-	5.500	-
4774	8.Dinh Dưỡng	HNB	Lần	-	3.850	-
4775	8.Dinh Dưỡng	NK01-ăn sonde	Lần	-	22.310	-
4776	8.Dinh Dưỡng	NK01-Cháo	Lần	-	20.000	-
4777	8.Dinh Dưỡng	NK01-Com	Lần	-	28.550	-
4778	8.Dinh Dưỡng	NK01-Mềm	Lần	-	27.000	-
4779	8.Dinh Dưỡng	NK02- Cháo	Lần	-	20.000	-
4780	8.Dinh Dưỡng	NK02-Com	Lần	-	28.550	-
4781	8.Dinh Dưỡng	NK02-Mềm	Lần	-	27.000	-
4782	8.Dinh Dưỡng	NK03-ăn sonde	Lần	-	22.310	-
4783	8.Dinh Dưỡng	NK03-Cháo	Lần	-	20.000	-
4784	8.Dinh Dưỡng	NK03-Com	Lần	-	28.550	-
4785	8.Dinh Dưỡng	NK03-Mềm	Lần	-	27.000	-
4786	8.Dinh Dưỡng	PT01- Nước cháo + nuôi dưỡng TM	Lần	-	22.310	-
4787	8.Dinh Dưỡng	PT02-soup+ Nuôi dưỡng TM	Lần	-	22.310	-
4788	8.Dinh Dưỡng	PT03-Cháo	Lần	-	22.310	-
4789	8.Dinh Dưỡng	PT03-soup		-	22.310	-
4790	8.Dinh Dưỡng	PT04-Com	Lần	-	28.550	-
4791	8.Dinh Dưỡng	PT04-Mềm	Lần	-	27.000	-
4792	8.Dinh Dưỡng	SK01-Cháo	Lần	-	20.000	-
4793	8.Dinh Dưỡng	SK01-Com	Lần	-	28.550	-
4794	8.Dinh Dưỡng	SK01-Mềm	Lần	-	27.000	-
4795	8.Dinh Dưỡng	SK02-Cháo	Lần	-	20.000	-
4796	8.Dinh Dưỡng	SK02-Com	Lần	-	28.550	-
4797	8.Dinh Dưỡng	SK02-Mềm	Lần	-	27.000	-
4798	8.Dinh Dưỡng	SK03-Cháo	Lần	-	20.000	-
4799	8.Dinh Dưỡng	SK03-Com	Lần	-	28.550	-
4800	8.Dinh Dưỡng	SK03-Mềm	Lần	-	27.000	-
4801	8.Dinh Dưỡng	SK04-Cháo	Lần	-	20.000	-
4802	8.Dinh Dưỡng	SK04-Com	Lần	-	28.550	-
4803	8.Dinh Dưỡng	SK04-Mềm	Lần	-	27.000	-
4804	8.Dinh Dưỡng	SK05-Cháo	Lần	-	20.000	-
4805	8.Dinh Dưỡng	SK05-Com	Lần	-	28.550	-
4806	8.Dinh Dưỡng	SK05-Mềm	Lần	-	27.000	-
4807	8.Dinh Dưỡng	TH01- Ăn sonde	Lần	-	22.310	-
4808	8.Dinh Dưỡng	TH01-Cháo	Lần	-	20.000	-

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ Bệnh viện	Đơn vị tính	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Giá BHYT
4809	8.Dinh Dưỡng	TH01-Mềm	Lần	-	27.000	-
4810	8.Dinh Dưỡng	TH02 - Cháo	Lần	-	20.000	-
4811	8.Dinh Dưỡng	TH03- Cháo	Lần	-	20.000	-
4812	8.Dinh Dưỡng	TH03- Mềm	Lần	-	27.000	-
4813	8.Dinh Dưỡng	TH04- Cháo	Lần	-	20.000	-
4814	8.Dinh Dưỡng	TH04- Cơm	Lần	-	28.550	-
4815	8.Dinh Dưỡng	TH04- Mềm	Lần	-	27.000	-
4816	8.Dinh Dưỡng	TM01-Cháo	Lần	-	20.000	-
4817	8.Dinh Dưỡng	TM01-Cơm	Lần	-	28.550	-
4818	8.Dinh Dưỡng	TM01-Mềm	Lần	-	27.000	-
4819	8.Dinh Dưỡng	TM02-Cháo nhạt	Lần	-	20.000	-
4820	8.Dinh Dưỡng	TM02-Cơm nhạt	Lần	-	28.550	-
4821	8.Dinh Dưỡng	TM02-Mềm nhạt	Lần	-	27.000	-
4822	8.Dinh Dưỡng	TM03-ăn sonde	Lần	-	22.310	-
4823	8.Dinh Dưỡng	TM03-Cháo nhạt	Lần	-	20.000	-
4824	8.Dinh Dưỡng	TM03-Cơm Nhạt	Lần	-	28.550	-
4825	8.Dinh Dưỡng	TM03-Mềm nhạt	Lần	-	27.000	-
4826	8.Dinh Dưỡng	TM04- Ăn sonde	Lần	-	22.310	-
4827	8.Dinh Dưỡng	TM04- Cháo	Lần	-	20.000	-
4828	8.Dinh Dưỡng	TM04- Mềm	Lần	-	27.000	-
4829	8.Dinh Dưỡng	TN01-Cháo nhạt	Lần	-	20.000	-
4830	8.Dinh Dưỡng	TN01-Cơm nhạt	Lần	-	28.550	-
4831	8.Dinh Dưỡng	TN01-Mềm nhạt	Lần	-	27.000	-
4832	8.Dinh Dưỡng	TN02- Cháo nhạt	Lần	-	20.000	-
4833	8.Dinh Dưỡng	TN02- Cơm nhạt	Lần	-	28.550	-
4834	8.Dinh Dưỡng	TN02-Mềm nhạt	Lần	-	27.000	-
4835	8.Dinh Dưỡng	TN03- Cơm nhạt	Lần	-	28.550	-
4836	8.Dinh Dưỡng	TN03-Ăn sonde	Lần	-	22.310	-
4837	8.Dinh Dưỡng	TN03-Cháo nhạt	Lần	-	20.000	-
4838	8.Dinh Dưỡng	TN03-Mềm nhạt	Lần	-	27.000	-
4839	8.Dinh Dưỡng	TN04- ăn sonde	Lần	-	22.310	-
4840	8.Dinh Dưỡng	TN04- Cơm nhạt	Lần	-	28.550	-
4841	8.Dinh Dưỡng	TN04-Cháo nhạt	Lần	-	20.000	-
4842	8.Dinh Dưỡng	TN04-Mềm nhạt	Lần	-	27.000	-
4843	8.Dinh Dưỡng	TN05- Cháo nhạt	Lần	-	20.000	-
4844	8.Dinh Dưỡng	TN05-Cơm nhạt	Lần	-	28.550	-
4845	8.Dinh Dưỡng	TN05-Mềm nhạt	Lần	-	27.000	-
4846	8.Dinh Dưỡng	TN06- ăn sonde	Lần	-	22.310	-
4847	8.Dinh Dưỡng	TN06- Mềm nhạt	Lần	-	27.000	-
4848	8.Dinh Dưỡng	TN06-Cháo nhạt	Lần	-	20.000	-
4849	8.Dinh Dưỡng	TN06-Cơm nhạt	Lần	-	28.550	-
4850	8.Dinh Dưỡng	TN07- ăn sonde	Lần	-	22.310	-
4851	8.Dinh Dưỡng	TN07- Cháo nhạt	Lần	-	20.000	-
4852	8.Dinh Dưỡng	TN07- Cơm nhạt	Lần	-	28.550	-
4853	8.Dinh Dưỡng	TN07- Mềm nhạt	Lần	-	27.000	-
4854	8.Dinh Dưỡng	TN08- ăn sonde	Lần	-	22.310	-
4855	8.Dinh Dưỡng	TN08- Cháo nhạt	Lần	-	20.000	-
4856	8.Dinh Dưỡng	TN08- Cơm nhạt	Lần	-	28.550	-
4857	8.Dinh Dưỡng	TN08- Mềm nhạt	Lần	-	27.000	-
4858	8.Dinh Dưỡng	TN09- ăn sonde	Lần	-	22.310	-
4859	8.Dinh Dưỡng	TN09- Cháo nhạt	Lần	-	20.000	-
4860	8.Dinh Dưỡng	TN09- Cơm nhạt	Lần	-	28.550	-
4861	8.Dinh Dưỡng	TN09- Mềm nhạt	Lần	-	27.000	-
4862	8.Dinh Dưỡng	TN10-Cháo nhạt	Lần	-	20.000	-
4863	8.Dinh Dưỡng	TN10-Cơm nhạt	Lần	-	28.550	-
4864	8.Dinh Dưỡng	TN10-Mềm nhạt	Lần	-	27.000	-
4865	8.Dinh Dưỡng	TS	Lần	-	3.300	-
4866	8.Dinh Dưỡng	TYC - Cơm	Lần	-	55.000	-
4867	8.Dinh Dưỡng	TYC-Mềm	Suất	-	40.000	-
4868	8.Dinh Dưỡng	VT01-Nước cháo + nuôi dưỡngTM	Lần	-	22.310	-
4869	8.Dinh Dưỡng	VT02-Cháo + nuôi dưỡngTM	Lần	-	20.000	-
4870	8.Dinh Dưỡng	VT03-soup + nuôi dưỡngTM	Suất	-	22.310	-
4871	8.Dinh Dưỡng	VT04-Cháo	Lần	-	20.000	-
4872	8.Dinh Dưỡng	VT04-Cơm	Lần	-	28.550	-
4873	8.Dinh Dưỡng	VT04-Mềm	Lần	-	27.000	-
4874	8.Dinh Dưỡng	VT05-Cơm	Lần	-	28.550	-
4875	8.Dinh Dưỡng	XCJ	Lần	-	4.200	-
4876	9.Ngân hàng máu	Bộ dụng cụ gan tách bạch cầu Optia	Đơn vị	5.500.000	-	5.500.000
4877	9.Ngân hàng máu	Chi phí điều chế Khối bạch cầu hạt gan tách 250ml (chưa bao gồm bộ dụng cụ gan tách)	Đơn vị	1.216.000	-	1.216.000
4878	9.Ngân hàng máu	Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gan tách 120ml (chưa bao gồm bộ dụng cụ gan tách)	Đơn vị	660.500	-	660.500
4879	9.Ngân hàng máu	Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gan tách 250ml (chưa bao gồm bộ dụng cụ gan tách)	Đơn vị	1.216.000	-	1.216.000
4880	9.Ngân hàng máu	Chi phí điều chế Khối tiểu cầu gan tách 500ml (chưa bao gồm bộ dụng cụ gan tách)	Đơn vị	1.416.000	-	1.416.000
4881	9.Ngân hàng máu	Huyết tương đông lạnh 100 ml	Đơn vị	135.000	-	135.000
4882	9.Ngân hàng máu	Huyết tương đông lạnh 150 ml	Đơn vị	190.000	-	190.000
4883	9.Ngân hàng máu	Huyết tương đông lạnh 200 ml	Đơn vị	250.000	-	250.000
4884	9.Ngân hàng máu	Huyết tương đông lạnh 250 ml	Đơn vị	300.000	-	300.000
4885	9.Ngân hàng máu	Huyết tương đông lạnh 30 ml	Đơn vị	59.000	-	59.000
4886	9.Ngân hàng máu	Huyết tương đông lạnh 50 ml	Đơn vị	85.000	-	85.000

STT	Loại dịch vụ	Tên dịch vụ Bệnh viện	Đơn vị tính	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Giá BHYT
4887	9.Ngân hàng máu	Huyết tương giàu tiểu cầu 100 ml từ 250 ml máu toàn phần	Đơn vị	227.000	-	227.000
4888	9.Ngân hàng máu	Huyết tương giàu tiểu cầu 150 ml từ 350 ml máu toàn phần	Đơn vị	256.000	-	256.000
4889	9.Ngân hàng máu	Huyết tương giàu tiểu cầu 200 ml từ 450 ml máu toàn phần	Đơn vị	285.000	-	285.000
4890	9.Ngân hàng máu	Huyết tương tươi đông lạnh 100 ml	Đơn vị	170.000	-	170.000
4891	9.Ngân hàng máu	Huyết tương tươi đông lạnh 150 ml	Đơn vị	200.000	-	200.000
4892	9.Ngân hàng máu	Huyết tương tươi đông lạnh 200 ml	Đơn vị	310.000	-	310.000
4893	9.Ngân hàng máu	Huyết tương tươi đông lạnh 250 ml	Đơn vị	380.000	-	380.000
4894	9.Ngân hàng máu	Huyết tương tươi đông lạnh 30 ml	Đơn vị	69.000	-	69.000
4895	9.Ngân hàng máu	Huyết tương tươi đông lạnh 50 ml	Đơn vị	100.000	-	100.000
4896	9.Ngân hàng máu	Khối bạch cầu hạt gan tách 250ml (đã bao gồm bộ dụng cụ gan tách)	Đơn vị	6.716.000	-	6.716.000
4897	9.Ngân hàng máu	Khối bạch cầu hạt pool (10x10^9 BC)	Đơn vị	715.000	-	715.000
4898	9.Ngân hàng máu	Khối bạch cầu hạt pool (5x10^9 BC)	Đơn vị	357.000	-	357.000
4899	9.Ngân hàng máu	Khối hồng cầu từ 100 ml máu toàn phần	Đơn vị	295.000	-	295.000
4900	9.Ngân hàng máu	Khối hồng cầu từ 150 ml máu toàn phần	Đơn vị	425.000	-	425.000
4901	9.Ngân hàng máu	Khối hồng cầu từ 200 ml máu toàn phần	Đơn vị	550.000	-	550.000
4902	9.Ngân hàng máu	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần	Đơn vị	902.000	-	902.000
4903	9.Ngân hàng máu	Khối hồng cầu từ 30 ml máu toàn phần	Đơn vị	119.000	-	119.000
4904	9.Ngân hàng máu	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần	Đơn vị	1.027.000	-	1.027.000
4905	9.Ngân hàng máu	Khối hồng cầu từ 450 ml máu toàn phần	Đơn vị	1.133.000	-	1.133.000
4906	9.Ngân hàng máu	Khối hồng cầu từ 50 ml máu toàn phần	Đơn vị	170.000	-	170.000
4907	9.Ngân hàng máu	Khối tiểu cầu 1 đơn vị (từ 250 ml máu toàn phần)	Đơn vị	150.000	-	150.000
4908	9.Ngân hàng máu	Khối tiểu cầu 2 đơn vị (từ 500 ml máu toàn phần)	Đơn vị	310.000	-	310.000
4909	9.Ngân hàng máu	Khối tiểu cầu 3 đơn vị (từ 750 ml máu toàn phần)	Đơn vị	475.000	-	475.000
4910	9.Ngân hàng máu	Khối tiểu cầu 4 đơn vị (từ 1.000 ml máu toàn phần)	Đơn vị	822.000	-	822.000
4911	9.Ngân hàng máu	Khối tiểu cầu 8 đơn vị (từ 2.000 ml máu toàn phần) (chưa bao gồm túi pool và lọc bạch cầu)	Đơn vị	1.332.000	-	1.332.000
4912	9.Ngân hàng máu	Khối tiểu cầu 8 đơn vị (từ 2.000 ml máu toàn phần) (đã bao gồm túi pool và lọc bạch cầu)	Đơn vị	1.861.000	-	1.861.000
4913	9.Ngân hàng máu	Khối tiểu cầu gan tách 120ml (đã bao gồm bộ dụng cụ gan tách)	Đơn vị	2.004.500	-	2.004.500
4914	9.Ngân hàng máu	Khối tiểu cầu gan tách 250ml (đã bao gồm bộ dụng cụ gan tách)	Đơn vị	3.904.000	-	3.904.000
4915	9.Ngân hàng máu	Khối tiểu cầu gan tách 500ml (đã bao gồm bộ dụng cụ gan tách)	Đơn vị	5.693.007	-	5.693.007
4916	9.Ngân hàng máu	Kit điều chế khối tiểu cầu gan tách thể tích thực 500ml	Đơn vị	4.277.007	-	4.277.007
4917	9.Ngân hàng máu	Kit thu nhận tiểu cầu túi đơn	Đơn vị	2.688.000	-	2.688.000
4918	9.Ngân hàng máu	Kit thu nhận tiểu cầu túi đơn (loại 120ml)	Đơn vị	1.344.000	-	1.344.000
4919	9.Ngân hàng máu	Máu toàn phần 100 ml	Đơn vị	305.000	-	305.000
4920	9.Ngân hàng máu	Máu toàn phần 150 ml	Đơn vị	440.000	-	440.000
4921	9.Ngân hàng máu	Máu toàn phần 200 ml	Đơn vị	535.000	-	535.000
4922	9.Ngân hàng máu	Máu toàn phần 250 ml	Đơn vị	905.000	-	905.000
4923	9.Ngân hàng máu	Máu toàn phần 30 ml	Đơn vị	114.000	-	114.000
4924	9.Ngân hàng máu	Máu toàn phần 350 ml	Đơn vị	1.037.000	-	1.037.000
4925	9.Ngân hàng máu	Máu toàn phần 450 ml	Đơn vị	1.153.000	-	1.153.000
4926	9.Ngân hàng máu	Máu toàn phần 50 ml	Đơn vị	165.000	-	165.000
4927	9.Ngân hàng máu	Thanh toán chi phí vận chuyển máu, chế phẩm máu	Đơn vị	17.000	-	17.000
4928	9.Ngân hàng máu	Tủa lạnh thể tích 10 ml (từ 250 ml máu toàn phần)	Đơn vị	82.000	-	82.000
4929	9.Ngân hàng máu	Tủa lạnh thể tích 100 ml (từ 2.000 ml máu toàn phần)	Đơn vị	675.000	-	675.000
4930	9.Ngân hàng máu	Tủa lạnh thể tích 50 ml (từ 1.000 ml máu toàn phần)	Đơn vị	377.000	-	377.000
4931	9.Ngân hàng máu	Túi Pool và lọc bạch cầu	Đơn vị	529.000	-	529.000

Phòng CNTT
(ký, họ tên)

Nguyễn Diệu Thúy

Phòng KHTH
(ký, họ tên)

Ngô Thị Hiếu Minh

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Nguyễn Thanh Tùng

Giám đốc
(ký, họ tên)

Nguyễn Văn Thường



